BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN

10

NÂNG CAO

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGỮ VĂN
NÂNG CAO
10
TẬP MỘT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRẦN ĐÌNH SỬ (Tổng Chủ biên)
HỒNG DÂN - NGUYỄN ĐĂNG MẠNH - ĐỖ NGỌC THỐNG (đồng Chủ biên)
CHU XUÂN DIÊN - NGUYỄN BÍCH HÀ - NGUYỄN VĂN HIỆP - ĐỖ VIỆT HÙNG
PHẠM LUẬN - NGUYỄN ĐĂNG NA - BÙI MẠNH NHỊ - NGUYỄN KHẮC PHI
NGUYỄN HOÀNG TUYÊN - LƯU ĐỨC TRUNG

NGỮ VĂN 10

NÂNG CAO

TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ mười ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng cho các em học sinh lớp sau !

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo

01–2020/CXBIPH/739–869/GD

Mã số : NH011T0

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn học sinh thân mến !

*Sách giáo khoa **Ngữ văn Nâng cao** Trung học phổ thông bao hàm đầy đủ nội dung của sách giáo khoa **Ngữ văn** biên soạn theo Chương trình chuẩn, nhưng có thêm phần nâng cao ở một số phương diện nhằm "đáp ứng nhu cầu nâng cao hiểu biết, phát huy khả năng tìm tòi, sáng tạo về ngôn ngữ và văn học của những học sinh có thiên hướng ngữ văn, qua đó góp phần phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu, tạo nguồn cho các ngành khoa học xã hội và nhân văn"*[(1)].

*Sách giáo khoa **Ngữ văn Nâng cao** được biên soạn theo hướng tích hợp ba phần Văn học, Tiếng Việt và Làm văn.*

Văn học (Đọc văn) là phần lớn nhất, gồm những văn bản đọc chính và đọc thêm. Những văn bản này được chọn trong kho tàng văn học dân tộc và nhân loại. Đọc - hiểu văn bản là một việc khó, nhất là văn bản văn học. Vì thế phải học đọc văn mới hiểu được văn một cách chính xác, sâu sắc. Để rèn luyện năng lực đọc - hiểu văn bản văn học được tốt, sách giáo khoa sắp xếp các tác phẩm, đoạn trích theo thể loại, phù hợp với từng thời kì lịch sử văn học, cung cấp tri thức về tác giả, tác phẩm, chú thích từ ngữ, nêu câu hỏi hướng dẫn học bài, bổ sung bài tập nâng cao, tri thức đọc - hiểu,... Các bài khái quát về lịch sử văn học, về tác gia tiêu biểu sẽ giúp cho việc hiểu văn học Việt Nam tương đối có hệ thống. Học sinh cũng được cung cấp một số kiến thức lí luận văn học sơ giản để đọc - hiểu văn bản văn học. Các kiến thức ấy sẽ được tích hợp trong hoạt động đọc, tạo thành năng lực đọc một cách đúng đắn, sâu sắc và có văn hoá.

Phần Làm văn nhằm rèn luyện kĩ năng nói, viết cho học sinh. Đó là điều kiện cần thiết để học tập và tham gia vào các hoạt động xã hội. Nội dung phần này chủ yếu là hệ thống bài luyện tập và các bài lí thuyết được viết ngắn gọn nhằm giúp người học thực hành. Ở Trung học phổ thông, học sinh sẽ được

---

(1) Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình giáo dục phổ thông – môn Ngữ văn*, NXB Giáo dục, 2006.

ôn lại và nâng cao kĩ năng làm các kiểu văn bản đã học ; phần lớn thời gian sẽ tập trung rèn luyện về văn nghị luận, gồm nghị luận xã hội và nghị luận văn học.

Đọc văn và làm văn không tách rời nhau. Đọc - hiểu văn bản tốt sẽ giúp học sinh hiểu cách sắp xếp bố cục, liên kết bài văn, cách hành văn, sử dụng từ ngữ,... do đó sẽ góp phần nâng cao năng lực làm văn. Ngược lại, có năng lực làm văn tốt, học sinh sẽ thuận lợi trong việc đọc - hiểu văn bản, biết cách tóm tắt, khái quát, diễn đạt chính xác những điều tâm đắc khi đọc văn. Kết hợp đọc văn và làm văn là một cách học có hiệu quả.

Phục vụ cho việc đọc văn và làm văn, ngoài một số bài lí thuyết giới thiệu đặc điểm loại hình, lịch sử tiếng Việt, phong cách ngôn ngữ, phần Tiếng Việt sẽ cung cấp hệ thống bài tập tích hợp nhằm nâng cao năng lực đọc - hiểu và tạo lập văn bản của học sinh.

Thực hiện nguyên tắc dạy học tích hợp và phát huy tính tích cực, chủ động học tập, sách giáo khoa ***Ngữ văn Nâng cao*** *chú trọng thiết kế các hoạt động học tập cho học sinh trong tất cả các bài học.*

Người ta thường nói : Văn ôn võ luyện mới thành tài. Mong rằng các bạn học sinh biết tận dụng mọi điều kiện thuận lợi mà sách cung cấp để học tập và rèn luyện. Hi vọng các bạn sẽ thu được những kết quả tốt đẹp.

CÁC TÁC GIẢ

TỔNG QUAN NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KÌ LỊCH SỬ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nhận thức được những nét lớn của nền văn học Việt Nam về ba phương diện : các bộ phận, thành phần ; các thời kì phát triển và một số nét đặc sắc truyền thống của văn học dân tộc.*
- *Biết vận dụng tri thức trên để tìm hiểu và hệ thống hoá những tác phẩm sẽ học về văn học Việt Nam.*

Nước Việt Nam ta có nền văn học được hình thành và phát triển khá sớm. Trải qua nhiều thử thách khắc nghiệt của lịch sử (đặc biệt là nạn ngoại xâm với âm mưu đồng hoá của bọn xâm lược), nền văn học ấy vẫn ngày càng phát triển phong phú, có bản sắc riêng, chứng tỏ một sức sống bền bỉ, mãnh liệt.

Nước Việt Nam phát triển cho đến ngày nay bao gồm nhiều dân tộc gắn bó với nhau. Dân tộc nào cũng có văn học riêng (thành văn hay chưa thành văn), tất cả góp chung lại, tạo nên một nền văn học với nhiều màu sắc. Một số dân tộc thiểu số đã có văn học viết, nhất là từ sau Cách mạng tháng Tám 1945. Thành tựu văn học độc đáo và phong phú nhất của các dân tộc thiểu số là sáng tác dân gian. Nhiều tác phẩm có thể xem là những kiệt tác rất đáng tự hào (*Đăm Săn, Đẻ đất đẻ nước, Tiễn dặn người yêu*,...). Về văn học viết, đóng góp của người Kinh dồi dào và tiêu biểu hơn cả. Có thể nói, lịch sử văn học Việt Nam là lịch sử của nền văn học nhiều dân tộc.

Gác Khuê Văn tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội
(Ảnh : Võ Văn Chiến)

I – CÁC BỘ PHẬN, THÀNH PHẦN CỦA NỀN VĂN HỌC

Nhìn một cách tổng quát, nền văn học nước ta gồm hai bộ phận phát triển song song và luôn luôn có ảnh hưởng qua lại sâu sắc : *văn học dân gian* và *văn học viết*.

1. *Văn học dân gian* nằm trong tổng thể *văn hoá dân gian* ra đời từ xa xưa và tiếp tục phát triển cho đến ngày nay. Bộ phận văn học này gồm những thể loại thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện thơ dân gian, ca dao, dân ca, tục ngữ, vè, câu đố, chèo,... do người bình dân sáng tác và phổ biến theo lối truyền miệng (sau này được các trí thức sưu tầm, ghi chép lại). Dân tộc nào cũng có văn học dân gian. Ở Việt Nam, văn học dân gian có vị trí và vai trò rất quan trọng. Trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc và ở các thời kì dân tộc chưa có chữ viết hoặc chữ viết chưa phổ cập, văn học dân gian đã đóng góp to lớn trong việc gìn giữ, mài giũa và phát triển ngôn ngữ dân tộc, nuôi dưỡng tâm hồn nhân dân. Tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc và những sáng tạo nghệ thuật độc đáo, tài hoa của văn học dân gian có tác động mạnh mẽ đối với sự hình thành và phát triển của văn học viết từ nội dung đến hình thức.

2. *Văn học viết* do tầng lớp trí thức sáng tạo nên, chính thức ra đời từ khoảng thế kỉ X như một bước nhảy vọt của tiến trình lịch sử văn học dân tộc. Văn học viết đóng vai trò chủ đạo và thể hiện những nét chính của diện mạo văn học dân tộc. Cho đến đầu thế kỉ XX, văn học viết chủ yếu gồm hai thành phần tồn tại song song và có quan hệ qua lại mật thiết : thành phần viết bằng chữ Hán và thành phần viết bằng chữ Nôm[1]. Văn học chữ Hán có thơ và văn (bao gồm các loại chiếu, biểu, hịch, cáo, chép sử, bình sử, truyện, kí, bình luận văn chương, v.v.). Văn học chữ Nôm hầu hết là thơ, phú.

Văn học chữ Hán ra đời ngay từ buổi đầu của nền văn học viết (thời Bắc thuộc đã xuất hiện một số thơ văn chữ Hán). Tuy viết bằng chữ Hán, thành phần văn học này vẫn là văn chương Việt Nam, vẫn đậm đà tính dân tộc (tuy chịu ảnh hưởng sâu sắc văn học Trung Hoa, nhưng căn bản vẫn diễn tả hiện thực Việt Nam, tâm hồn Việt Nam, vẻ đẹp và tài hoa Việt Nam, v.v.).

Văn học chữ Nôm (một loại chữ ghi âm tiếng Việt, cấu tạo bằng chất liệu chữ Hán) ra đời muộn hơn (chữ Nôm ra đời sớm nhưng văn học Nôm phải đến khoảng thế kỉ XIII mới xuất hiện) khi ý thức dân tộc và tinh thần nhân dân đã phát triển cao hơn ở tầng lớp trí thức. Nó trưởng thành nhanh chóng và có nhiều tác gia lớn với những tác phẩm ưu tú, đặc biệt trong lĩnh vực thơ ca.

---

(1) Cuối thế kỉ XIX, ở Nam Bộ xuất hiện một số tác phẩm văn xuôi viết bằng chữ quốc ngữ, nhưng không có ảnh hưởng đáng kể trong đời sống văn học đất nước.

Đến đầu thế kỉ XX, thành phần văn học chữ Hán tuy ít nhiều vẫn còn nở hoa kết trái (chủ yếu trong dòng văn thơ yêu nước và cách mạng) nhưng không còn giữ vị trí quan trọng trong nền văn học dân tộc như ở thời trung đại. Từ khoảng những năm hai mươi của thế kỉ XX, văn học viết nước ta hầu như chỉ còn được sáng tác bằng tiếng Việt và ghi bằng chữ quốc ngữ (thay cho chữ Nôm). Nói như vậy không có nghĩa là từ đó về sau không còn ai sáng tác bằng chữ Hán ; thực tế vẫn có một vài trường hợp đặc biệt (như tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh). Trong thời kì Pháp thuộc, cũng có xuất hiện một số tác phẩm của người Việt Nam viết bằng tiếng Pháp. Tuy nhiên, những tác phẩm ấy chưa đủ tạo nên một thành phần đáng kể trong nền văn học dân tộc.

3. Hai bộ phận văn học dân gian và văn học viết luôn luôn có tác động qua lại. Khi tinh hoa của hai bộ phận văn học này kết tụ lại ở những cá tính sáng tạo, trong điều kiện lịch sử nhất định, thì đất nước lại được thấy sự xuất hiện của những thiên tài văn học với nhiều áng văn bất hủ (Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương,...).

II – CÁC THỜI KÌ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN VĂN HỌC

Lịch sử văn học gắn chặt với lịch sử xã hội, lịch sử chính trị của đất nước. Tuy nhiên, không nên đồng nhất lịch sử văn học với lịch sử chính trị, xã hội. Chỗ phân biệt ở đây là đối tượng khác nhau của mỗi bộ môn lịch sử : đối tượng của lịch sử chính trị, xã hội là những sự kiện chính trị, xã hội ; còn đối tượng của lịch sử văn học là các sự kiện văn học, tức là những áng văn, những nhà văn, những trào lưu, trường phái văn học và bao trùm hơn cả là tư tưởng thẩm mĩ chi phối hệ thống thi pháp chung của cả một thời kì văn học[(1)].

Theo quan điểm ấy, lịch sử văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XX có thể chia làm ba thời kì lớn.

1. Thời kì từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

Những bằng chứng khảo cổ học cho biết, trong nhiều thế kỉ trước Công nguyên, đất nước ta đã chứng kiến một thời đại văn hoá khá phát triển (thường gọi là thời Văn Lang – Âu Lạc). Từ khoảng thế kỉ II trước Công nguyên, các

---

(1) *Thi pháp của một thời kì văn học* : tập hợp những yếu tố hình thức nghệ thuật tương đối bền vững của văn học, phản ánh tư tưởng thẩm mĩ của thời kì ấy như thể loại, phương thức biểu hiện, ngôn từ,...

triều đại phong kiến phương Bắc xâm lược nước ta, áp đặt ách đô hộ trong hơn mười thế kỉ. Trong suốt thời gian này, không phải không có ít nhiều tác phẩm văn học dân tộc viết bằng chữ Hán, nhưng thành tựu còn truyền lại đến ngày nay chủ yếu là những sáng tác dân gian (không tách rời tổng thể văn hoá dân gian) vốn ra đời từ rất xưa, trước hết là những truyện thần thoại về vũ trụ, nhất là về nguồn gốc các tộc người trong đại gia đình dân tộc Việt Nam. Được xây dựng và bảo tồn có hệ thống hơn cả là những truyện thần thoại hoặc truyện lịch sử được truyền thuyết hoá, ca ngợi những nhân vật anh hùng có công chinh phục thiên nhiên, mở mang bờ cõi và chống giặc ngoại xâm.

Trong thời Bắc thuộc, nhân dân ta luôn luôn nổi dậy để giành lại chủ quyền. Đầu năm 938, khi Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán thì dân tộc ta khôi phục lại được nền độc lập tự chủ. Từ đó, đất nước được xây dựng lại ngày càng vững chắc về mọi mặt, trong đó có văn hoá, văn học, trên tinh thần độc lập tự cường.

Từ thế kỉ X cho đến hết thế kỉ XIX, nền văn học Việt Nam phát triển dưới các triều đại phong kiến. Nó bao gồm hai bộ phận phát triển song song : *văn học dân gian* và *văn học viết* ; bộ phận văn học viết gồm hai thành phần (văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm). Trên những chặng đường thịnh suy của chế độ phong kiến, của vận mệnh dân tộc và nhân dân, hai bộ phận văn học dân gian và văn học viết lúc hoà hợp (thế kỉ X - XV), lúc có mặt đối lập – nghĩa là hoà hợp ở xu hướng này, đối lập ở xu hướng khác của bộ phận văn học viết (thế kỉ XVI - XIX)[1]. Nói riêng về văn học viết, trong quá trình phát triển, mối tương quan giữa hai thành phần chữ Hán và chữ Nôm có sự chuyển biến : thành phần chữ Hán luôn luôn giữ vai trò chính thống, nhưng thành phần chữ Nôm ngày càng phát triển phong phú và có vị trí quan trọng.

Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX tất nhiên có nhiều chuyển biến qua các giai đoạn lịch sử khác nhau gắn liền với quá trình dựng nước, giữ nước và những đổi thay về ý thức của con người. Nhưng dù chuyển biến thế nào, văn học thời kì này vẫn bị chi phối bởi quan niệm thẩm mĩ chung thể hiện qua hệ thống thi pháp tương ứng. Về quan hệ với văn hoá nước ngoài, văn học trung đại Việt Nam nằm trong vùng ảnh hưởng của tư tưởng Nho, Phật, Đạo và văn học cổ Trung Hoa.

---

(1) Chẳng hạn, những tác phẩm văn học viết thế kỉ XVIII, XIX như thơ Hồ Xuân Hương, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du,... nói chung thống nhất với văn học dân gian ở tinh thần phê phán những mặt trái của chế độ phong kiến. Trong khi đó, có nhiều tác phẩm văn học viết vẫn đề cao mặt bảo thủ, phản nhân văn của đạo lí phong kiến, đối lập với tinh thần của văn học dân gian.

2. Thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945

Thời kì văn học này tuy chỉ diễn ra gần nửa thế kỉ, nhưng có nhiều chuyển biến lớn, phản ánh những đổi thay sâu sắc trên đất nước ta về mặt xã hội và ý thức.

Sau khi tạm "bình định" được nước ta về mặt quân sự, từ đầu thế kỉ XX, thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế, xã hội, đời sống văn hoá ở Việt Nam có nhiều thay đổi. Nhiều tầng lớp xã hội mới ra đời với những nhu cầu mới về văn hoá, văn nghệ. Qua tầng lớp trí thức Tây học, tư tưởng, văn hoá phương Tây hiện đại ngày càng có ảnh hưởng sâu sắc. Nghề in theo kĩ thuật hiện đại được du nhập, các nhà xuất bản ra đời. Hoạt động báo chí ngày càng sôi nổi. Chữ quốc ngữ được phổ cập rộng rãi. Nhiều tổ chức văn học tương đối có quy củ xuất hiện. Bấy nhiêu điều kiện đã đưa nền văn học Việt Nam bước vào thời kì hiện đại với nhiều cuộc cách tân sâu sắc về các hình thức thể loại và một tốc độ phát triển mau lẹ khác thường, trên cơ sở sự đổi mới và phát triển hơn về ý thức nghệ thuật. Từ đó, cùng với hoạt động sáng tác, phê bình văn học cũng ra đời như một hoạt động chuyên nghiệp. Đây là thời kì diễn ra nhiều cuộc tranh luận sôi nổi trong giới cầm bút, dẫn tới sự hình thành nhiều trường phái, xu hướng khác nhau. Tình hình văn học thời kì này nói chung rất phức tạp nhưng đã để lại nhiều thành tựu xuất sắc.

3. Thời kì từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX

Từ sau Cách mạng tháng Tám, nền văn học mới trên đất nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, trở nên thống nhất về tư tưởng và hướng hẳn về đại chúng nhân dân. Nhân dân là công chúng của văn học, là đối tượng thể hiện chủ yếu, đồng thời là nguồn cung cấp lực lượng sáng tác cho văn học.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chuyện tại Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ III, ngày 26 - 11 - 1962

(*Ảnh : Thông tấn xã Việt Nam*)

Sau Cách mạng, nhân dân ta vừa giành được chủ quyền, chưa kịp xây dựng lại đất nước, đã phải lao ngay vào hai cuộc chiến tranh ác liệt chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ kéo dài tới ba mươi năm (1945 - 1975).

Yêu cầu của cuộc kháng chiến khiến văn nghệ phải đặt lên hàng đầu nhiệm vụ tuyên truyền chiến đấu, giáo dục chính trị, tập trung ca ngợi người anh hùng trên mặt trận vũ trang, thể hiện chủ yếu tình cảm của người công dân đối với Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội, của người chiến sĩ đối với đồng đội, đồng bào,... Trong hoàn cảnh chiến tranh, văn học vẫn phát triển mạnh mẽ, tạo được nhiều tác phẩm xuất sắc có tác dụng giáo dục to lớn.

Nói đến văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975, còn phải kể đến thành tựu của các xu hướng văn học yêu nước và tiến bộ ở các vùng đô thị bị địch tạm chiếm trong ba mươi năm ấy.

Chiến dịch Hồ Chí Minh kết thúc thắng lợi. Hoà bình, thống nhất được lập lại trên toàn cõi Việt Nam. Nền văn học chuyển sang một giai đoạn mới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nền văn học cùng với đất nước bước vào công cuộc đổi mới ngày càng sâu sắc, toàn diện, đặc biệt là từ sau Đại hội VI của Đảng (1986).

Dấu hiệu đổi mới của văn học lúc đầu thể hiện ở sự mở rộng diện đề tài, đặc biệt chú ý đề tài chống tiêu cực, sau đó tiến lên đổi mới về tư tưởng và hình thức nghệ thuật, trên cơ sở quan niệm toàn diện về con người (con người được nhìn nhận và phát hiện trên nhiều phương diện phong phú và phức tạp : phương diện công dân và đời tư, phương diện xã hội và tự nhiên, phương diện ý thức và tâm linh,...).

Với hoàn cảnh hoà bình và điều kiện giao lưu quốc tế được mở rộng, trong không khí đất nước tiến lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nền văn học trên đường đổi mới cho đến nay đã gặt hái được nhiều thành tựu đáng ghi nhận trên mọi thể loại, trước hết trong lĩnh vực văn xuôi. Giới cầm bút có ý thức phát huy cá tính, tìm tòi sáng tạo, đa dạng hoá nghệ thuật từ nội dung đến hình thức.

Cùng với tiến trình đổi mới của đất nước, kinh tế thị trường cũng ngày càng phát triển. Tác động của nó tới văn học nghệ thuật, có mặt tích cực là kích thích tài năng, nhưng đồng thời cũng có mặt tiêu cực : một số người viết văn chạy theo phần thị hiếu thấp kém của một bộ phận công chúng, coi nhẹ tính tư tưởng và tính nghệ thuật của tác phẩm văn học.

III – MỘT SỐ NÉT ĐẶC SẮC TRUYỀN THỐNG CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM

Tìm hiểu để tổng kết được đầy đủ các đặc điểm của nền văn học dân tộc qua các chặng đường lịch sử không phải là việc đơn giản. Dưới đây chưa đề cập đến nhược điểm không phải không có của nền văn học Việt Nam mà chỉ nêu lên vài nhận xét bước đầu về một số nét đặc sắc có tính truyền thống của văn học dân tộc.

1. Lịch sử văn học một dân tộc, xét đến cùng, là lịch sử tâm hồn của dân tộc ấy. Nền văn học Việt Nam từ khi ra đời cho đến ngày nay đã thể hiện một cách sâu sắc những nét cơ bản sau đây của tâm hồn Việt Nam :

– Trước hết, đó là lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc. Trước nạn ngoại xâm, tinh thần ấy được biểu hiện qua những áng hùng văn sôi nổi và những hình tượng anh hùng cứu nước. Nhưng lòng yêu nước, tinh thần dân tộc còn thể hiện ở nhiều mức độ và dưới nhiều dạng thức khác nữa. Có khi là tình yêu đối với một vùng trời đất cụ thể nào đó của quê hương mình, có khi là làm sống lại những phong tục đẹp hay những giá trị văn hoá cổ truyền của dân tộc. Có khi là sự phát hiện những nét riêng đáng yêu của tính cách Việt Nam, cái duyên dáng riêng của con người Việt Nam. Có khi lại là nỗi đau buồn da diết của con người trong một thời mất nước tối tăm, mà tấm lòng thành kính thiết tha đối với đất nước, đối với cha ông chỉ biết dồn vào tình yêu tiếng mẹ đẻ,...

– Ở người Việt Nam, lòng yêu nước gắn liền với tình nhân ái. Một dân tộc luôn phải cầm gươm, cầm súng, nhưng thơ văn lại nói nhiều hơn đến nhân nghĩa, tình yêu, đến thân phận con người, đặc biệt là phụ nữ trong các xã hội bất công. Không phải ngẫu nhiên mà trên đất nước này, những nhà văn lớn từ Nguyễn Trãi, Nguyễn Du đến Hồ Chí Minh đều là những trái tim yêu thương vĩ đại.

– Sống ở một nước nông nghiệp, người Việt Nam gắn bó tha thiết với thiên nhiên. Vì thế, văn chương Việt Nam có nhiều tác phẩm đầy tài hoa, từ ca dao, dân ca, thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến, Tản Đà, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính, Tố Hữu, đến văn xuôi Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Tô Hoài, v.v. đã ghi lại được bằng những nét bút thật tinh tế cảnh sắc thi vị của quê hương đất nước.

– Sống triền miên trong khó khăn, vất vả, nhiều khi cơ cực, lại trải qua một lịch sử đầy sóng gió bão táp, người Việt Nam vẫn yêu đời, vui sống, luôn tin tưởng ở lẽ tất thắng của điều thiện, của chính nghĩa. Trong văn học Việt Nam, tiếng cười không mấy khi dứt hẳn và cũng lắm cung bậc : truyện tiếu lâm, truyện Trạng Quỳnh,

Trạng Lợn, thơ Hồ Xuân Hương, Tú Xương, Tú Mỡ, văn Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng,... Tuy nhiên, hoàn cảnh thực tế khắc nghiệt không cho phép lạc quan một cách dễ dãi. Vì thế, các tác phẩm văn chương lớn nhất, tiêu biểu nhất của dân tộc trong quá khứ phần nhiều lại là những thiên truyện, những bài thơ viết về cái buồn, nỗi đau của kiếp người chịu nhiều oan trái, bất hạnh. Và tiếng cười nói trên có khi cũng không hẳn là tiếng cười, mà chỉ là "Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười" (Nguyễn Công Trứ).

– Về tình cảm thẩm mĩ, người Việt Nam, chắc hẳn do hoàn cảnh lịch sử, hoàn cảnh thiên nhiên và điều kiện văn hoá riêng, dường như nghiêng về cái đẹp xinh xắn hơn là cái đẹp hoành tráng, đồ sộ. Lịch sử dân tộc ta không thiếu những chiến công vĩ đại, nhưng những công trình nghệ thuật tiêu biểu của tổ tiên còn lại đến ngày nay là một ngôi chùa Một Cột, những ngôi đền ẩn dưới vòm cây hay trong núi sâu, một thiên *Truyện Kiều*, mấy bức tranh hóm hỉnh làng Hồ, những khúc hát giao duyên quan họ hay chiếc đàn bầu hết sức đơn sơ, giản dị mà rất đỗi tinh tế, tài hoa,...

2. Về mặt thể loại văn học, ở nước ta, thơ có truyền thống lâu đời. Sử thi của các dân tộc ở Tây Nguyên, của dân tộc Mường,..., truyện thơ dân gian của các dân tộc Thái, Tày, Nùng,... còn lưu truyền nhiều thiên bất hủ. Ca dao, dân ca, thơ cổ điển của người Việt thời phong kiến cũng để lại nhiều viên ngọc quý. Thơ hiện đại, trước cũng như sau Cách mạng tháng Tám 1945, đã góp vào kho tàng văn học dân tộc biết bao kiệt tác. Văn xuôi tiếng Việt ra đời muộn, gần như cùng với thế kỉ XX, nhưng tốc độ phát triển và trưởng thành hết sức nhanh chóng. Với các thể bút kí, tuỳ bút, truyện ngắn, tiểu thuyết, văn xuôi Việt Nam đã có thể sánh cùng nhiều nền văn xuôi hiện đại của thế giới.

3. Sinh tụ ở một trong những đầu mối giao lưu quốc tế quan trọng, người Việt Nam sẵn sàng tiếp thu mọi luồng văn hoá Đông Tây kim cổ, dù đến từ phía nào. Nhưng người Việt Nam thường chọn lựa, biến đổi trên tinh thần yêu nước, tinh thần nhân đạo, dựa vào nền tảng văn hoá sẵn có, đồng thời đáp ứng những nhu cầu thiết thực về tinh thần và khẩu vị văn học riêng của mình.

4. Cũng như dân tộc đã tạo ra nó, nền văn học Việt Nam có một sức sống dẻo dai và mãnh liệt. Biết bao tai hoạ như muốn dồn cả tới để thử thách đất nước này : thiên tai, địch hoạ triền miên ; chế độ phong kiến kéo dài ; bọn xâm lược khi đặt được ách thống trị đều thực hiện âm mưu đồng hoá thâm hiểm và thực hành chính sách ngu dân độc ác (thời Pháp thuộc, 95% dân số nước ta mù chữ).

Vì thế, văn học Việt Nam tuy ra đời sớm, nhưng có mặt phát triển chậm, nhất là về văn xuôi. Tuy nhiên, mười thế kỉ Bắc thuộc, ngót trăm năm Pháp thuộc, cùng với sự tàn phá của những đội quân xâm lược vào loại hùng mạnh và hung hãn nhất trên thế giới, vẫn không sao tiêu diệt nổi dân tộc ta và xoá bỏ được tiếng nói cùng với nền văn hoá, văn học của chúng ta. Trái lại, tiếng nói ấy, nền văn chương ấy vẫn ngày một phát triển phong phú hơn với bản sắc riêng ngày một đậm đà hơn. Đến khi (cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX) vượt ra khỏi giới hạn của khu vực văn hoá Trung Hoa nặng tính chất trung đại để tiếp xúc với các trào lưu văn hoá, văn học hiện đại của thế giới, thì nền văn học ấy liền bước ngay vào một thời kì phát triển bồng bột, mau lẹ "một năm có thể kể như ba mươi năm của người" (Vũ Ngọc Phan – *Nhà văn hiện đại*). Ấy là sự bùng lên của một sức sống tiềm tàng mãnh liệt đã đẩy lịch sử văn học chuyển mạnh trong công cuộc hiện đại hoá và tiến gấp lên cho kịp với bước đi của thời đại.

*
* *

Nền văn học Việt Nam, từ văn học dân gian tới văn học viết, từ sáng tác của các dân tộc thiểu số đến tác phẩm của người Kinh, trong quá trình lịch sử, luôn luôn gắn bó chặt chẽ với vận mệnh đất nước, vận mệnh nhân dân và thân phận con người. Quá trình phát triển của nó cũng là quá trình ngày càng được dân chủ hoá, hiện đại hoá, đồng thời luôn giữ gìn và phát huy bản sắc riêng của dân tộc. Bản sắc ấy là của Việt Nam nhưng cũng là của nhân loại. Có thể xem đó là màu sắc Việt Nam góp phần tô điểm cho bức tranh chung của văn chương các dân tộc trên thế giới.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nội dung bài *Tổng quan nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử* gồm mấy phần, mỗi phần nêu lên những vấn đề gì của nền văn học ?

2. Hãy cho biết nền văn học Việt Nam gồm những bộ phận và thành phần nào. Chúng có vị trí như thế nào trong quá trình phát triển của văn học dân tộc ?

3. Lịch sử văn học viết Việt Nam phát triển qua ba thời kì. Dựa vào những tác phẩm văn học đã học ở Trung học cơ sở, hãy chọn cho mỗi thời kì một số tác phẩm tiêu biểu : thời trung đại (tác phẩm chữ Hán, tác phẩm chữ Nôm) ;

thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 ; thời kì từ sau Cách mạng đến hết thế kỉ XX (tác phẩm thuộc giai đoạn 1945 - 1975, tác phẩm thuộc giai đoạn từ sau năm 1975).

4. Phân tích một trong số các tác phẩm (đoạn trích) sau đây để chứng minh cho một nét đặc sắc truyền thống của nền văn học Việt Nam : *Thánh Gióng*, *Thạch Sanh*, *Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Cảnh khuya* (Hồ Chí Minh), *Làng* (Kim Lân), *Bến quê* (Nguyễn Minh Châu),...

BÀI TẬP NÂNG CAO

Văn học dân gian có tác động quan trọng đối với văn học viết. Để chứng minh phần nào cho tác động ấy, anh (chị) hãy tìm và phân tích ba trường hợp trong *Truyện Kiều* mà Nguyễn Du đã vận dụng thành ngữ một cách tài tình.

VĂN BẢN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu khái quát về văn bản và các đặc điểm của văn bản.*
- *Biết vận dụng kiến thức nói trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

I – KHÁI QUÁT VỀ VĂN BẢN

Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ, nói phải nói thành lời, viết phải viết thành bài. Lời nói và bài viết đó là *văn bản*. Như vậy, văn bản vừa là phương tiện, vừa là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. Văn bản thường do nhiều câu kết hợp với nhau tạo thành, như bài thơ, bài báo, đơn xin việc, giấy mời họp,...Văn bản có thể ngắn dài khác nhau. Có những văn bản rất ngắn, chỉ gồm một câu, như các câu tục ngữ, câu khẩu hiệu,... Lại có văn bản rất dài như các bộ tiểu thuyết nhiều tập.

Muốn tạo ra một văn bản, người nói, người viết phải xác định rõ :

a) Mục đích của văn bản (trả lời câu hỏi *nói, viết để làm gì ?*).

b) Đối tượng tiếp nhận văn bản (trả lời câu hỏi *nói với ai, viết cho ai ?*).

c) Nội dung thông tin (sự kiện, tình cảm, thái độ) mà người viết cần biểu đạt (trả lời câu hỏi *nói, viết về cái gì ?*).

d) Thể thức cấu tạo và quy tắc ngôn ngữ được vận dụng trong văn bản (trả lời câu hỏi *nói, viết như thế nào ?*).

II – ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN

1. Văn bản có tính thống nhất về đề tài, về tư tưởng, tình cảm và mục đích

– Văn bản nào cũng nói hoặc viết về một đề tài cụ thể, tức là một sự việc, hiện tượng, con người, phong cảnh,... trong cuộc sống. Ví dụ : báo cáo về một sự việc, kể về một con người,... Các từ ngữ, câu văn, đoạn văn của văn bản đều phải bám sát đề tài của văn bản từ đầu đến cuối và phải được liên kết chặt chẽ với nhau để làm nổi rõ nội dung mà người nói, người viết muốn nêu lên trong văn bản.

– Nhưng văn bản không chỉ có đề tài. Tái hiện một hiện thực trong văn bản, người nói, người viết muốn biểu hiện một tư tưởng, tình cảm nhất định với đối tượng được đề cập. Vì vậy, bên cạnh các từ ngữ, câu, đoạn tái hiện đối tượng, còn có những từ ngữ, câu biểu hiện thái độ chủ quan của người nói, người viết về đối tượng đó. Ví dụ, trong bài *Thu vịnh* của Nguyễn Khuyến có những từ ngữ nói về sự vật như : *trời thu, bóng trăng, giậu, hoa*,... lại có những từ ngữ còn hàm chứa sự rung cảm của tác giả trước cảnh vật như : *xanh ngắt*, *lơ phơ*, *hắt hiu*,... Tư tưởng, tình cảm của tác giả cũng phải nhất quán và xuyên suốt thì mới tạo nên tính thống nhất của văn bản.

– Văn bản nào cũng có một mục đích, đó là tác động vào người nghe, người đọc để đạt được yêu cầu xác định trước. Lá đơn cần viết sao cho yêu cầu của người viết được chấp nhận ; lời mời thì nói sao cho người nhận vui vẻ nhận lời ; làm thơ thì viết sao cho người đọc đồng cảm,... Nếu mục đích không rõ ràng, lời lẽ không phù hợp thì văn bản không đạt hiệu quả mong đợi.

Đề tài, *tư tưởng, tình cảm* và *mục đích* là những yếu tố quy định cách chọn từ, đặt câu và liên kết các đoạn văn làm cho văn bản thống nhất.

2. Văn bản có tính hoàn chỉnh về hình thức

– Văn bản hoàn chỉnh về hình thức là văn bản thường có bố cục gồm ba phần : *mở bài, thân bài, kết bài* ; hoặc theo một thể thức được quy định chặt chẽ (như *thơ*

cách luật, đơn từ, hợp đồng, biên bản,...). Thiếu đi một bộ phận nào hoặc không theo đúng thể thức, văn bản sẽ không trọn vẹn.

– Văn bản hoàn chỉnh về hình thức là văn bản có các câu trong từng đoạn được sắp xếp theo một trình tự hợp lí. Ví dụ, nếu trong một đoạn văn, câu đầu nêu ý khái quát[1], thì các câu tiếp theo phải giải thích, đưa dẫn chứng, như thế ý tứ đoạn văn mới được thông suốt và thuận theo nếp suy nghĩ. Nếu sắp xếp tuỳ tiện thì không ai hiểu được.

– Văn bản hoàn chỉnh về hình thức khi các đoạn văn được nối tiếp nhau và hô ứng nhau, có phương tiện liên kết thích hợp. Về hô ứng, nếu đoạn văn trước nêu câu hỏi thì đoạn văn sau phải trả lời. Nếu đoạn văn trước nêu mâu thuẫn thì đoạn văn sau phải giải quyết. Nếu đoạn văn trước nêu một hiện tượng đời sống thì đoạn văn sau thường biểu thị thái độ khen, chê,... Hơn nữa, giữa các câu trong mỗi đoạn văn, giữa các đoạn văn trong một văn bản luôn có những phương thức liên kết (như phép lặp, phép thế, phép nối,...) để văn bản trở thành một chỉnh thể.

– Ngoài các yếu tố trên, văn bản hoàn chỉnh về hình thức còn đòi hỏi dùng từ chính xác, sắp xếp từ ngữ sao cho có tiết tấu, nhịp điệu, có âm thanh thuận tai, gợi cảm. Tạo lập loại văn bản nào, cần sử dụng cho đúng quy tắc của loại văn bản ấy về từ ngữ, kiểu câu, thể thức, để đạt hiệu quả giao tiếp.

3. Văn bản có tác giả

Một lời nói ra thì người nói là tác giả. Một văn bản hành chính thì có tên người với chức danh hoặc tên cơ quan ban hành. Một bài báo, cuốn sách có tên người viết. Xác định và tìm hiểu tác giả có tác dụng lớn để hiểu văn bản. Điều này càng có ý nghĩa quan trọng đối với văn bản nghệ thuật (văn chương), bởi loại văn bản này thường mang đậm dấu ấn riêng của nhà văn, nhà thơ.

LUYỆN TẬP

1. Hãy trình bày những đặc điểm của văn bản.

2. Từ những hiểu biết về văn bản, hãy nêu tên các loại văn bản có trong đời sống mà anh (chị) biết.

---

(1) Câu nêu ý khái quát, ý chung của đoạn văn được gọi là *câu chủ đề* (câu chốt).

3. Theo anh (chị), các văn bản viết, khắc, in có vai trò gì đối với sự phát triển văn hoá của dân tộc ?

4. Đọc văn bản *Tổng quan nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử* và chỉ ra nội dung của nó (Văn bản giới thiệu cái gì, có những ý chính nào ?). Tóm tắt văn bản đó thành một đề cương (dàn ý).

5. Đọc nhan đề của một bài báo, hãy đoán trước những nội dung chính sẽ được trình bày trong bài báo đó. Đọc toàn bộ bài báo và đối chiếu xem nội dung được viết ra với điều dự đoán của mình khác nhau ở những điểm nào.

PHÂN LOẠI VĂN BẢN THEO PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững những đặc điểm cơ bản của các kiểu văn bản và phương thức biểu đạt ; thấy được sự đan xen, xâm nhập lẫn nhau của các phương thức biểu đạt trong một văn bản.*
- *Biết vận dụng những kiến thức trên vào việc đọc văn và làm văn.*

1. Ôn lại nội dung Tập làm văn ở Trung học cơ sở bằng cách trả lời các câu hỏi sau đây :

a) Ở Trung học cơ sở, anh (chị) đã học và làm những kiểu văn bản nào ?

b) Mỗi kiểu văn bản thường sử dụng nhiều phương thức biểu đạt nhưng bao giờ cũng có một phương thức biểu đạt chính. Hãy đọc kĩ *đặc điểm* của mỗi phương thức biểu đạt trong các ô sau và xác định phương thức biểu đạt đó chủ yếu dùng cho kiểu văn bản nào.

Kiểu văn bản	Đặc điểm của phương thức biểu đạt
	Dùng các chi tiết, hình ảnh giúp người đọc hình dung ra được đặc điểm nổi bật của một sự việc, sự vật, con người, phong cảnh,... làm cho những đối tượng được nói đến như hiện lên trước mắt người đọc.
	Trình bày một chuỗi sự việc liên quan đến nhau, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng có một kết thúc nhằm giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề và bày tỏ thái độ khen chê.
	Trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ tư tưởng, tình cảm, cảm xúc, thái độ và sự đánh giá của người viết đối với đối tượng được nói tới.
	Trình bày văn bản theo một số mục nhất định nhằm truyền đạt những nội dung và yêu cầu của cấp trên hoặc bày tỏ những ý kiến, nguyện vọng của cá nhân hay tập thể tới các cơ quan và người có quyền hạn để giải quyết.
	Trình bày, giới thiệu, giải thích,... nhằm làm rõ đặc điểm cơ bản của một đối tượng, cung cấp tri thức về các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên và xã hội.
	Dùng lí lẽ và dẫn chứng để làm sáng tỏ luận điểm nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về một tư tưởng, quan điểm.

2. Mỗi đoạn văn sau đây đã kết hợp được những phương thức biểu đạt nào ? Trong đó phương thức biểu đạt nào là chính ? Vì sao ?

Đoạn 1 :

Hôm sau lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay :

– Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ !

– Cụ bán rồi ?

– Bán rồi ! Họ vừa bắt xong.

Lão cố làm ra vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt lão ầng ậng nước...

– Thế nó cho bắt à ?

Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc...

– Khốn nạn... Ông giáo ơi !... Nó có biết gì đâu ! Nó thấy tôi gọi thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. Tôi cho nó ăn cơm. Nó đang ăn thì thằng Mục nấp trong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó, dốc ngược nó lên. Cứ thế là thằng Mục

với thằng Xiên, hai thằng chúng nó chỉ loay hoay một lúc đã trói chặt cả bốn chân nó lại. Bấy giờ cu cậu mới biết là cu cậu chết !... Này ! Ông giáo ạ ! Cái giống nó cũng khôn ! Nó cứ làm in như nó trách tôi ; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng : "A ! Lão già tệ lắm ! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à ?". Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nỡ tâm lừa nó !

(Nam Cao – *Lão Hạc*)

Đoạn 2 :

Sầu riêng là loại trái quý, trái hiếm của miền Nam. Hương vị nó hết sức đặc biệt, mùi thơm đậm, bay rất xa, lâu tan trong không khí. Còn hàng chục mét mới tới nơi để sầu riêng, hương đã ngào ngạt xông vào cánh mũi. Sầu riêng thơm mùi thơm của mít chín quyện với hương bưởi, béo cái béo của trứng gà, ngọt cái ngọt của mật ong già hạn. Hương vị quyến rũ đến kì lạ.

Hoa sầu riêng trổ vào cuối năm. Gió đưa hương thơm ngát như hương cau, hương bưởi, toả khắp khu vườn. Hoa đậu từng chùm, màu trắng ngà. Cánh hoa như vảy cá, hao hao giống cánh sen con, lác đác vài nhuỵ li ti giữa những cánh hoa, mỗi cuống hoa ra một trái. Nhìn trái sầu riêng lủng lẳng dưới cành trông giống những tổ kiến. Mùa trái rộ vào khoảng tháng tư, tháng năm ta.

Đứng ngắm cây sầu riêng, tôi cứ nghĩ mãi về cái dáng của giống cây kì lạ này. Thân nó khẳng khiu, cao vút, cành ngang thẳng đuột, thiếu cái dáng cong, dáng nghiêng, chiều quằn, chiều lượn của cây xoài, cây nhãn. Lá nhỏ xanh vàng hơi khép lại, tưởng như lá héo. Vậy mà khi trái chín, hương toả ngào ngạt, vị ngọt đến đam mê.

(Theo Mai Văn Tạo)

3. Mỗi văn bản sau đây được viết theo phương thức biểu đạt nào ? Nhận xét điểm giống và khác nhau giữa hai văn bản.

Văn bản 1 :

BÁNH TRÔI NƯỚC

Nguyên liệu : *bột nếp 800 g, bột tẻ 200 g, đường phên 200 g, tinh dầu chuối.*

Quy trình chế biến : *trộn đều bột nếp với bột tẻ ; rót nước vào bột, nhào kĩ, bột dẻo mịn là được. Đường phên : cắt hạt lựu, kích thước 1 cm × 1 cm × 1 cm. Vê bột thành từng viên nhỏ φ = 1,5 cm, ấn dẹt, cho đường vào giữa, bọc bột kín,*

vê tròn lại. Đun sôi nước, thả bánh vào luộc. Khi bánh nổi vớt ra, thả bánh vào nước đun sôi để nguội. Bánh nguội, vớt ra, bày vào đĩa. Khi ăn, cho tinh dầu chuối vào.

Yêu cầu cảm quan : *bánh trắng ngà, dẻo mịn, lành lặn, thơm mùi gạo nếp và tinh dầu chuối.*

(*555 món ăn Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội, 1991)

Văn bản 2 :

BÁNH TRÔI NƯỚC

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

(Hồ Xuân Hương)

KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được vị trí và những đặc trưng cơ bản của bộ phận văn học dân gian Việt Nam ; nhớ được những định nghĩa ngắn gọn về các thể loại chính của bộ phận văn học này.*
- *Biết vận dụng những tri thức trên để tìm hiểu và hệ thống hoá những tác phẩm sẽ học về văn học dân gian Việt Nam.*

I – VĂN HỌC DÂN GIAN TRONG TIẾN TRÌNH VĂN HỌC DÂN TỘC

Văn học dân gian là những sáng tác tập thể, truyền miệng, lưu truyền trong nhân dân (*dân gian* có nghĩa gốc là *trong dân*).

1. Văn học dân gian là văn học của quần chúng lao động

Trong tiến trình văn học dân tộc, văn học dân gian ra đời từ rất sớm. Những thần thoại, truyền thuyết về thời Văn Lang – Âu Lạc còn truyền lại đến ngày nay như các truyện về Lạc Long Quân và Âu Cơ, về thần Tản Viên, Thánh Gióng, về An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thuỷ,... thuộc số những di sản văn học cổ xưa nhất của dân tộc.

Xã hội Việt Nam từ chế độ công xã nguyên thuỷ, dần dần có sự phân hoá giai cấp. Khi văn học viết ra đời, văn học dân gian vẫn tiếp tục phát triển chủ yếu trong các tầng lớp dưới, thường được gọi chung là tầng lớp bình dân, bao gồm cả những trí thức mà tư tưởng và sinh hoạt gần gũi với nhân dân lao động.

Trong suốt tiến trình văn học dân tộc, văn học dân gian gắn bó với đời sống và tư tưởng, tình cảm của quần chúng lao động đông đảo trong xã hội, là hình thức nghệ thuật tập thể thể hiện *ý thức cộng đồng* của các tầng lớp dân chúng.

2. Văn học dân gian Việt Nam là văn học của nhiều dân tộc

Việt Nam là một quốc gia nhiều dân tộc. Theo con số thống kê năm 1979, Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh là đông nhất. Các dân tộc ở Việt Nam dù khác nhau về dân số, về trình độ phát triển kinh tế – xã hội, đều có gia tài văn học dân gian mang *bản sắc riêng* đóng góp vào kho tàng văn học dân gian chung của cả nước. Dân tộc Kinh có hệ thống truyền thuyết phản ánh được

những sự kiện quan trọng của lịch sử dựng nước và giữ nước ; có kho tàng ca dao, dân ca phong phú diễn tả được những khía cạnh tiêu biểu của tâm hồn dân tộc,... Dân tộc Mường có bộ sử thi thần thoại đồ sộ *Đẻ đất đẻ nước*. Các dân tộc Tày, Nùng, Thái có *truyện thơ* rất đa dạng về cốt truyện và giàu cảm hứng nhân đạo,... Các dân tộc ở Tây Nguyên có một số lượng lớn sử thi dân gian còn mang đậm dấu ấn sinh động của một thời kì lịch sử xa xưa.

Hội làng (*Ảnh : Trần Phong*)

3. Một số giá trị cơ bản của văn học dân gian Việt Nam

Văn học dân gian Việt Nam có nội dung phong phú, phản ánh cuộc sống, thể hiện lí tưởng xã hội và đạo đức của nhân dân lao động các dân tộc, được đánh giá như "sách giáo khoa về cuộc sống". Nó cung cấp những tri thức hữu ích về tự nhiên và xã hội, góp phần quan trọng vào sự hình thành nhân cách con người Việt Nam, bảo tồn và phát huy những truyền thống tốt đẹp như truyền thống yêu nước, tinh thần hướng thiện, trọng nhân nghĩa, giàu tình thương, v.v. Nó là một kho tàng chứa đựng các truyền thống nghệ thuật dân tộc, từ ngôn ngữ đến các hình thức thơ ca, các phương pháp xây dựng nhân vật, thể hiện đề tài, cốt truyện, v.v.

Những giá trị nhiều mặt trên đây khiến cho văn học dân gian không những giàu sức sống, luôn tồn tại và phát triển song song với bộ phận văn học viết, mà còn có tác động mạnh mẽ tới sự hình thành và phát triển của văn học viết. Nhiều tác phẩm văn học viết bằng chữ Hán của người Kinh thuộc giai đoạn đầu của bộ phận văn học viết như *Việt điện u linh tập* (Lý Tế Xuyên), *Lĩnh Nam chích quái lục* (Trần Thế Pháp)[1] được xây dựng trên cơ sở các truyền thuyết, cổ tích dân gian.

Nhiều tác phẩm văn học viết bằng chữ Nôm hay chữ quốc ngữ sở dĩ có sức sống lâu bền và được phổ cập rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân, như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, thơ Nôm của Hồ Xuân Hương, thơ Tố Hữu,... một phần là do các tác giả đã tiếp thu một cách sáng tạo giá trị nội dung và kinh nghiệm nghệ thuật của thơ ca dân gian. Trong sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn học nghệ thuật hiện đại đậm đà bản sắc dân tộc hiện nay, văn học dân gian vẫn xứng đáng được coi như một nguồn vô tận cho sự sáng tạo nghệ thuật.

II – MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

Văn học dân gian và văn học viết đều là sáng tác nghệ thuật ngôn từ, song văn học dân gian có những đặc trưng khác với văn học viết về phương thức sáng tác và lưu truyền, về phương pháp miêu tả và biểu hiện đời sống. Những đặc trưng này tạo nên giá trị và vai trò không thể thiếu của văn học dân gian trong lịch sử văn học, văn hoá của dân tộc.

1. Tính truyền miệng và tính tập thể của văn học dân gian

a) *Truyền miệng* là phương thức sáng tác và lưu truyền của văn học dân gian. *Văn học truyền miệng* ra đời từ thời kì dân tộc chưa có chữ viết. Tuy nhiên, khi dân tộc đã có chữ viết và văn học viết, thì văn học truyền miệng vẫn tiếp tục phát triển, một mặt do đại đa số nhân dân không có điều kiện học hành để hưởng thụ thành tựu của văn học viết ; mặt khác, do văn học viết không thể hiện được đầy đủ tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng, thị hiếu và tập quán sinh hoạt nghệ thuật của nhân dân. Vì thế, nhiều người có học mà chịu ảnh hưởng tư tưởng nhân dân cũng tham gia sáng tác và lưu truyền văn học dân gian.

Vậy, *phương thức truyền miệng* của văn học dân gian không phải hoàn toàn do điều kiện hạn chế của lịch sử – xã hội, mà do nhu cầu văn hoá : đó là nhu cầu sáng tác và hưởng thụ văn học *trực tiếp*, là hình thức *giao tiếp trực tiếp* giữa các thành viên của cộng đồng. Về mặt loại hình nghệ thuật, phương thức truyền miệng tạo nên hình thức *diễn xướng* của văn học dân gian.

---

(1) Những tác phẩm này thường được viết tắt là *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*.

Phương thức *truyền miệng* có liên quan chặt chẽ với phương thức sáng tác *tập thể* của văn học dân gian.

b) *Tập thể* là một biểu hiện khác của phương thức sáng tác và lưu truyền của văn học dân gian. Có những tác phẩm văn học dân gian ngay từ nguồn gốc đã là công trình sáng tác tập thể của cộng đồng. Đồng thời, cũng có những tác phẩm mà xét về nguồn gốc là sáng tác cá nhân. Có thể phỏng đoán rằng một bài ca dao, một truyện cười chẳng hạn, đầu tiên là do một người sáng tác ra. Nếu sáng tác ấy hay thì sẽ được lưu truyền. Nhưng việc lưu truyền lại được thực hiện bằng con đường của *trí nhớ*. Dùng trí nhớ thì không thể giữ nguyên vẹn được cả nội dung và hình thức của tác phẩm, nhất là những tác phẩm văn xuôi. Hơn nữa, khi hát hoặc kể lại những sáng tác ấy, mỗi người có thể tuỳ ý thay đổi ít nhiều theo sở thích, mục đích của mình và của người nghe. Thế là dù lúc đầu có thể do một cá nhân sáng tác nhưng trong khi lưu truyền qua những người khác nhau, các địa phương, thời gian khác nhau, tác phẩm văn học dân gian luôn luôn có khả năng tiếp nhận những yếu tố sáng tác mới và trở thành sở hữu tập thể.

Quá trình sáng tác, lưu truyền có tính chất tập thể và bằng con đường truyền miệng như trên đã tạo nên hai đặc điểm nổi bật :

– *Về phương diện hình thức tồn tại*, tác phẩm văn học dân gian thường có nhiều dị bản. Số lượng dị bản khác nhau tuỳ theo tác phẩm ấy thuộc thể loại nào. Ý nghĩa của các dị bản quan trọng ở chỗ nó in dấu các đặc điểm địa phương, thời gian và đặc điểm văn hoá của cộng đồng lưu truyền tác phẩm.

– *Về phương diện nội dung*, khi miêu tả và biểu hiện đời sống, văn học dân gian chỉ quan tâm tới những gì là *chung cho cả một cộng đồng người*. Phần lớn những gì có tính chất riêng biệt, độc đáo trong cuộc đời, trong tư tưởng, tình cảm của một cá nhân thì bị xoá nhoà, bị quên đi. Văn học dân gian là *tiếng nói chung* của một cộng đồng, không phải là tiếng nói riêng của một tác giả như văn học viết.

Vì là tiếng nói chung nên văn học dân gian có những cốt truyện, nhân vật, tình tiết, hình ảnh, ngôn từ,... được *lặp đi lặp lại* ở nhiều tác phẩm khác nhau. Ví dụ, trong nhiều truyện dân gian Việt Nam có tình tiết nhân vật chính được sinh ra do bà mẹ thụ thai một cách khác thường (mẹ Thánh Gióng thụ thai do giẫm phải dấu chân của thần, mẹ Sọ Dừa thụ thai do uống nước ở hốc cây,...). Nhiều câu hát về người phụ nữ trong ca dao thường mở đầu bằng hai từ "thân em" ("Thân em như hạt mưa rào", "Thân em như giếng giữa đàng",...). Những cách mở đầu câu hát giống nhau như vậy gọi là các *công thức ngôn từ*. Những tình tiết, công thức ngôn

từ và những yếu tố lặp đi lặp lại khác nữa trong văn học dân gian tạo nên những truyền thống nghệ thuật. Khi phân tích tác phẩm văn học dân gian, cần phát hiện, miêu tả các truyền thống ấy.

2. Về ngôn ngữ và nghệ thuật của văn học dân gian

a) *Văn học dân gian* và *văn học viết* đều dùng ngôn ngữ làm phương tiện sáng tác. Nhưng do phương thức truyền miệng nên tác phẩm văn học dân gian đến với người tiếp nhận, thưởng thức qua các hình thức *lời nói* (như tục ngữ), *lời hát* (như ca dao, dân ca), *lời kể* (như truyện dân gian). Vì vậy, có thể nói chung là khác với văn học viết dùng *ngôn ngữ viết*, văn học dân gian dùng *ngôn ngữ nói*. *Ngôn ngữ văn học dân gian* thường giản dị và còn giữ lại nhiều đặc điểm của ngôn ngữ nói.

b) Về mặt lịch sử, văn học dân gian Việt Nam ra đời từ rất xưa, nên có một số điểm khác biệt với văn học viết về *cách nhận thức* và *phản ánh hiện thực*.

Nhiều nhà khoa học nghiên cứu các xã hội nguyên thuỷ đã cho biết, người nguyên thuỷ có cách nhìn, cách nghĩ, cách cảm khác với người ngày nay. Chẳng hạn, họ tin rằng các vật vô tri vô giác như hòn đá, cái cây cũng biết nghĩ, biết cảm,... nghĩa là cũng có nhiều biểu hiện của sự sống như con người. Do đó, đã phát sinh tín ngưỡng và tục thờ thần núi, thần sông, thần cây,... và trong văn học dân gian đã hình thành những nhân vật thần thoại như Sơn Tinh, Thuỷ Tinh,... Nhiều cộng đồng người nguyên thuỷ tin rằng tổ tiên họ cũng chính là tổ tiên của một loài thú nào đó hiện đang sinh sống trong địa bàn cư trú của họ. Do đó, trong văn học dân gian đã hình thành những truyện kể về các hiện tượng người hoá vật, vật hoá người, về các con vật biết nói, các con vật linh thiêng có nhiều phép lạ, v.v.

Do cách cảm và cách nghĩ như trên, trong văn học dân gian, ngoài phương pháp phản ánh hiện thực bằng cách mô tả những sự kiện rút ra từ đời sống thực tế, còn có phương pháp phản ánh hiện thực một cách *kì ảo*, nghĩa là mô tả những sự kiện chỉ có trong *trí tưởng tượng*. Trong nhiều thể loại văn học dân gian như thần thoại, truyền thuyết, sử thi, truyện cổ tích thần kì,... lối phản ánh hiện thực một cách kì ảo rất phổ biến.

III – NHỮNG THỂ LOẠI CHÍNH CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

Do phương thức sáng tác tập thể, các tác phẩm văn học dân gian chủ yếu được tập hợp lại theo thể loại và được phân tích theo thể loại. Những tác phẩm văn học dân gian được xếp vào cùng một thể loại là những tác phẩm có đặc điểm giống nhau cơ bản về nội dung và nghệ thuật.

Ngày hội Oóc-om-boóc ở Sóc Trăng (*Ảnh : Minh Trường*)

Văn học dân gian của cộng đồng các dân tộc Việt Nam có những thể loại chính với những đặc điểm sau đây :

1. *Thần thoại* là thể loại tự sự bằng văn xuôi, kể lại sự tích các vị thần sáng tạo thế giới tự nhiên và văn hoá, phản ánh nhận thức, cách hình dung của người thời cổ về nguồn gốc của thế giới và đời sống con người.

2. *Sử thi dân gian* là thể loại tự sự bằng văn vần hoặc văn vần kết hợp với văn xuôi, kể lại những sự kiện lớn có ý nghĩa quan trọng đối với số phận cộng đồng.

3. *Truyền thuyết* là thể loại tự sự bằng văn xuôi, thường kể lại các sự kiện và nhân vật có liên quan với lịch sử địa phương, dân tộc, thường dùng yếu tố tưởng tượng để lí tưởng hoá các sự kiện và nhân vật được kể, thể hiện ý thức lịch sử của nhân dân.

4. *Truyện cổ tích* là thể loại tự sự bằng văn xuôi, thường kể về số phận của các kiểu nhân vật : người mồ côi, người em, người lao động giỏi, người dũng sĩ, người thông minh, chàng ngốc,... qua đó thể hiện quan niệm đạo đức, lí tưởng và mơ ước của nhân dân về hạnh phúc và công lí xã hội.

5. *Truyện cười dân gian* là thể loại tự sự bằng văn xuôi, kể lại các hiện tượng gây cười nhằm giải trí và phê phán những cái đáng cười trong cuộc sống.

6. *Truyện ngụ ngôn* là thể loại tự sự, kể lại những câu chuyện trong đó nhân vật chủ yếu là động vật và đồ vật, ngụ ý nêu lên những kinh nghiệm sống, những bài học luân lí – triết lí nhân sinh.

7. *Tục ngữ* là thể loại lời nói có tính nghệ thuật, đúc kết kinh nghiệm của nhân dân về thế giới tự nhiên và đời sống con người.

8. *Câu đố* là thể loại lời nói có tính nghệ thuật, miêu tả sự vật, hiện tượng bằng lối nói ám chỉ, giấu không cho biết sự vật, hiện tượng để người nghe tự đoán ra, nhằm giải trí và rèn luyện khả năng suy đoán.

9. *Ca dao, dân ca* là thể loại trữ tình bằng văn vần, diễn tả đời sống nội tâm của con người. Dân ca khác ca dao ở chỗ kết hợp giữa lời với giai điệu nhạc.

10. *Vè* là thể loại văn vần, kể lại và bình luận về những sự kiện có tính chất thời sự hoặc những sự kiện lịch sử đương thời.

11. *Truyện thơ dân gian* là thể loại văn vần kết hợp phương thức tự sự với trữ tình, phản ánh số phận của người nghèo khổ và khát vọng về tình yêu, hạnh phúc lứa đôi, về công lí xã hội.

12. *Các thể loại sân khấu dân gian* bao gồm các hình thức ca kịch như *chèo, tuồng đồ* và một số *trò diễn* có tích truyện, có sự kết hợp kịch bản với nghệ thuật diễn xuất, diễn tả những cảnh sinh hoạt và những điển hình con người trong xã hội nông nghiệp cổ truyền Việt Nam.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. *Văn học dân gian* còn gọi là *văn học bình dân* hoặc *văn học truyền miệng*. Theo anh (chị), cách gọi nào nói lên được đặc trưng cơ bản nhất của bộ phận văn học này ?
2. Văn học dân gian Việt Nam có những thể loại chính nào ? (Nêu tên gọi, định nghĩa ngắn gọn và cho ví dụ về mỗi thể loại).
3. Tại sao có thể nói văn học dân gian là bộ "sách giáo khoa về cuộc sống" ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Tại sao trong tiến trình văn học Việt Nam, bộ phận văn học dân gian ra đời sớm hơn bộ phận văn học viết và sau đó vẫn tiếp tục tồn tại, phát triển cho tới ngày nay ?

PHÂN LOẠI VĂN BẢN THEO PHONG CÁCH CHỨC NĂNG NGÔN NGỮ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Nắm được cách phân loại văn bản theo phong cách chức năng ngôn ngữ để vận dụng vào đọc - hiểu văn bản và làm văn.

1. Do mục đích, nội dung và nhân vật giao tiếp khác nhau nên các văn bản hết sức đa dạng. Mỗi loại văn bản có những đặc điểm riêng. Để nắm vững các yêu cầu tạo lập văn bản, cần tìm hiểu đặc điểm của mỗi loại văn bản.

Có nhiều cách phân loại văn bản, theo những tiêu chí khác nhau :

– Theo phương thức biểu đạt

– Theo thể thức cấu tạo

– Theo độ phức tạp về hình thức và nội dung

– Theo phong cách chức năng ngôn ngữ, v.v.

Sau đây chỉ giới thiệu cách phân loại theo phong cách chức năng ngôn ngữ.

2. Chức năng làm công cụ giao tiếp là chức năng quan trọng nhất của ngôn ngữ. Khi thực hiện chức năng này, thích ứng với mỗi lĩnh vực và mục đích giao tiếp cụ thể, ngôn ngữ tồn tại theo một kiểu diễn đạt nhất định. Mỗi kiểu diễn đạt đó được gọi là một *phong cách chức năng ngôn ngữ*.

Theo phong cách chức năng ngôn ngữ, văn bản được chia thành các loại sau :

a) Văn bản theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, gọi tắt là *văn bản sinh hoạt*. Ví dụ : lời nói hằng ngày, thư từ, ghi chép cá nhân, v.v.

b) Văn bản theo phong cách ngôn ngữ hành chính, gọi tắt là *văn bản hành chính*. Ví dụ : các văn bản pháp luật, các quyết định, biên bản, v.v.

c) Văn bản theo phong cách ngôn ngữ khoa học, gọi tắt là *văn bản khoa học*. Ví dụ : các công trình nghiên cứu khoa học, luận án, luận văn, các bài học trong sách giáo khoa, giáo trình, v.v.

d) Văn bản theo phong cách ngôn ngữ báo chí, gọi tắt là *văn bản báo chí*. Ví dụ : các tin ngắn, tin tổng hợp, các phóng sự, v.v.

đ) Văn bản theo phong cách ngôn ngữ chính luận, gọi tắt là *văn bản chính luận*. Ví dụ : lời kêu gọi, các bài nghị luận, bình luận, v.v.

e) Văn bản theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, gọi tắt là *văn bản nghệ thuật*. Ví dụ : thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, v.v.

LUYỆN TẬP

1. Tìm một số ví dụ cụ thể (tên văn bản, tên tác phẩm,...) cho mỗi loại văn bản được phân chia theo phong cách chức năng ngôn ngữ. Ghi vào vở theo mẫu sau :

Loại văn bản	Ví dụ
Văn bản sinh hoạt	
Văn bản hành chính	
Văn bản khoa học	
Văn bản báo chí	
Văn bản chính luận	
Văn bản nghệ thuật	

2. Sưu tập một số văn bản hành chính (*quyết định, báo cáo, biên bản,...*) và cho biết những điểm chung về cấu tạo của chúng.

3. Hãy viết đơn xin học một môn nào đó ở câu lạc bộ thể thao (cầu lông, bóng bàn, cờ vua,...) và chỉ ra cấu tạo của văn bản ấy.

4. Bài *Tổng quan nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử* và bài *Khái quát văn học dân gian Việt Nam* thuộc loại văn bản nào ? Thử nhận xét thể thức cấu tạo của hai văn bản đó.

LUYỆN TẬP VỀ CÁC KIỂU VĂN BẢN VÀ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững và lí giải được đặc điểm của các kiểu văn bản và phương thức biểu đạt đã học.*
- *Thấy được tác dụng của sự kết hợp các phương thức biểu đạt trong một văn bản.*

1. Hãy dẫn ra sáu ví dụ để minh hoạ cho sáu kiểu văn bản đã học. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính mà người viết đã dùng trong mỗi ví dụ đó.

2. Xác định kiểu văn bản cho mỗi đoạn trích sau và nêu lí do vì sao gọi tên kiểu văn bản như thế.

Đoạn 1 :

Đàn đáy là một nhạc cụ họ dây, chỉ gảy. Xưa kia chỉ dùng đệm cho hát ả đào[(1)]*. Đàn có bầu cộng hưởng hình thang, đáy lớn khoảng 25 cm nằm phía trên, đáy nhỏ khoảng 22 cm nằm phía dưới, hai cạnh bên khoảng 35 cm, dày 7 - 9 cm. Mặt đàn bằng gỗ xốp, thường là gỗ cây ngô đồng, còn gắn thêm mảnh gỗ hình chữ U có lỗ để mắc gốc dây đàn. Cần đàn dài khoảng 1,2 m, gắn 10 - 12 phím gọt bằng tre. Đàn đáy có ba dây bằng tơ xe, cách nhau một quãng bốn, ứng với nốt son-đô-pha. Tiếng đàn ấm, dịu và đục, đi với giọng nữ kết hợp tiếng phách tre hài hoà, có khả năng thể hiện những cung bậc tinh tế của tình cảm.*

(*Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập I,
NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội, 1995)

Đoạn 2 :

Âm nhạc là một nghệ thuật gắn bó với con người từ khi lọt lòng mẹ cho tới khi từ biệt cuộc đời. Ngay từ lúc chào đời, em bé đã được ôm ấp trong lời ru nhẹ nhàng của người mẹ. Lớn lên với những bài hát đồng dao, trưởng thành với những điệu hò lao động, những khúc tình ca vui buồn với biết bao sinh hoạt nghệ thuật ca hát từ thôn xóm đến thành thị. Người Việt Nam chúng ta cho tới lúc hết cuộc đời vẫn còn tiếng nhạc vẳng theo với những điệu hò đưa linh hay điệu kèn đưa đám.

(Phạm Tuyên, *Các bạn trẻ đến với âm nhạc*,
NXB Thanh niên, Hà Nội, 1982)

Đoạn 3 :

Gần trưa ông tôi tự đứng dậy đi men ra ngoài ngồi vào một cái chõng tre đặt bên mấy thau nước. Mẹ tôi cầm gáo từ từ giội, cũng có thể nói là tẩm nước lên khắp bờ vai và lưng ông, tấm lưng đóng vảy bóng như phủ bằng sáp, cũng không biết nên hiểu đấy là do tuổi già hay do ông lười tắm, vốn là một người ngại cả trời nóng, ngại cả trời rét, ông ít đi ra khỏi nhà, càng ít động đến nước và lửa. Nước trôi tuồn tuột từng gáo, từng gáo, cái vỏ mướp được kì thật mạnh vậy mà vẫn

---

(1) *Hát ả đào* (còn gọi là *hát ca trù, hát cô đầu*) : một loại hình ca hát truyền thống của Việt Nam xuất hiện từ thế kỉ XV, có quá trình phát triển lâu đời qua các môi trường khác nhau : cửa đình, cung đình, ca quán, đình đám,... Loại ca hát này có nhiều làn điệu, diễn viên thường là nữ, có nhạc công đệm đàn đáy và có người đánh trống chầu.

trượt đi, mấy lần tôi ngã dúi dụi, tấm lưng nhẵn như da rắn không thấm nước làm tôi hoang mang vì thấy mình bất lực, còn ông tôi thì cười khò khè...

(Đỗ Chu, *Mảnh vườn xưa hoang vắng*,
NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1989)

Đoạn 4 :

... Để thiết thực chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam 20 - 11, hưởng ứng đợt thi đua làm nhiều việc tốt do nhà trường phát động, trong tháng 11 vừa qua, lớp 10B đã có nhiều hoạt động đạt kết quả tốt, cụ thể là :

a) *Về học tập : Cả lớp có sáu mươi hai tiết học được xếp loại tốt với chín điểm 10, mười sáu điểm 9, trong đó bạn Lê Văn là người đạt nhiều điểm 9 và 10 nhất ; trong số bốn mươi lăm bạn chỉ còn hai bạn bị điểm dưới trung bình.*

b) *Về kỉ luật : Không bạn nào đi học muộn, không bạn nào bị thầy, cô giáo nhắc nhở trong tiết học, không xảy ra điều gì ảnh hưởng tới việc học tập của lớp.*

c) *Về lao động : ...*

d) *Về các hoạt động khác : ...*

Đoạn 5 :

Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ,
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi.
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá !

(Tế Hanh – *Quê hương*)

Đoạn 6 :

– Trời ơi, chỉ còn có năm phút !

Chính là anh thanh niên giật mình nói to, giọng cười nhưng đầy tiếc rẻ. Anh chạy ra nhà sau, rồi trở vào liền, tay cầm một cái làn. Nhà hoạ sĩ tặc lưỡi đứng dậy. Cô gái cũng đứng lên, đặt lại chiếc ghế, thong thả đi đến chỗ bác già.

– Ô ! Cô còn quên chiếc mùi soa đây này !

Anh thanh niên vừa vào, kêu lên. Để người con gái khỏi trở lại bàn, anh lấy chiếc khăn tay còn vo tròn cặp giữa cuốn sách tới trả cho cô gái. Cô kĩ sư mặt đỏ ửng, nhận lại chiếc khăn và quay vội đi.

(Nguyễn Thành Long – *Lặng lẽ Sa Pa*)

3. Viết một đoạn văn phân tích vai trò và tác dụng của các yếu tố miêu tả trong việc thể hiện nội tâm nhân vật Thuý Kiều qua đoạn *Kiều ở lầu Ngưng Bích* (trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du).

CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY

(Trích sử thi *Đăm Săn*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được ý nghĩa của đề tài chiến tranh và chiến công của nhân vật anh hùng trong đoạn trích.*
- *Nắm được một số đặc điểm về nghệ thuật của sử thi anh hùng.*

TIỂU DẪN

Ở Việt Nam có hai loại sử thi dân gian là sử thi thần thoại và sử thi anh hùng. *Sử thi thần thoại* có hầu hết các đề tài chính của thần thoại như sự hình thành vũ trụ, sự ra đời của muôn loài, nguồn gốc dân tộc, sự sáng tạo văn hoá,... *Sử thi anh hùng* miêu tả sự nghiệp và chiến công của người anh hùng trong khung cảnh những sự kiện lớn có ý nghĩa quan trọng đối với toàn thể cộng đồng.

Đăm Săn là sử thi anh hùng của dân tộc Ê-đê.

Theo một tập tục hôn nhân (tục *nối dây*, tiếng Ê-đê là *mčuê nuê*[1]) trong chế độ mẫu hệ, Đăm Săn phải lấy hai chị em Hơ Nhị và Hơ Bhị[2]. Đăm Săn cưỡng lại. Trời "đã chống gậy hèo đến thu xếp việc cưới hỏi". Đăm Săn phải khuất phục trước sức mạnh của tập tục. Nhưng từ khi về nhà vợ, chàng vẫn tiếp tục chống lại cuộc hôn nhân đó. Chàng trễ nải công việc nhà vợ, không chăm sóc vợ và bỏ về nhà chị ruột. Hành động tiêu biểu nhất là việc Đăm Săn chặt cây *smuk*, một thứ cây thần, cây "linh hồn", cây "tổ tiên", cây "sinh ra Hơ Nhị và Hơ Bhị". Do những hành động trên của Đăm Săn, Hơ Nhị và Hơ Bhị đã hai lần chết. Song khi vợ chết, chàng đã khóc thương "người vợ mà thần linh cho chàng", để chàng "có người nấu cơm, sắm thức ăn, dệt khố áo". Chàng đã xin thần linh ban phép cho vợ chàng sống lại.

---

(1) *Mčuê* (tiếng Ê-đê, đọc là *chuê*) : nối ; *nuê* : người chồng (hoặc vợ) thay thế.

(2) Cho đến nay, dân tộc Ê-đê vẫn còn tàn dư của chế độ mẫu hệ như : con theo họ mẹ, con gái đi hỏi chồng, đàn ông đi ở rể, các chức vị trong buôn làng truyền nối theo dòng nữ,... *Nối dây* là một luật tục quy định khi một người chết đi thì người khác trong dòng họ có nhiệm vụ thay thế người đã chết để làm chồng hoặc vợ. Trong sử thi *Đăm Săn*, bà là Hơ Kla chết, Hơ Nhị thay bà lấy ông là Y Kla. Sau đó, ông Y Kla chết, theo tục lệ, Đăm Săn lấy Hơ Nhị.

Là một tù trưởng[1] anh hùng, Đăm Săn đã lập nên những kì tích trong lao động như thuần phục voi dữ, làm rẫy, bắt cá,... Kì tích lẫy lừng hơn cả của Đăm Săn là những chiến công đánh thắng hai tù trưởng thù địch là Mtao Grư và Mtao Mxây. Hai tù trưởng này đã cướp vợ Đăm Săn. Chàng kêu gọi dân làng cùng đi đánh tù trưởng thù địch để giành lại vợ. Đăm Săn chiến thắng, tôi tớ và dân làng của tù trưởng thù địch tự nguyện mang của cải đi theo. Cứ mỗi lần như vậy, buôn làng Đăm Săn lại thêm giàu mạnh, uy tín của Đăm Săn lại càng cao.

Với khát vọng trở thành tù trưởng hùng mạnh, vươn tới cuộc sống phóng khoáng, Đăm Săn đã đi cầu hôn Nữ thần Mặt Trời nhưng thất bại và bị chết trong rừng Sáp Đen. Sau khi Đăm Săn chết, Đăm Săn – cháu ra đời lại tiếp tục con đường của cậu mình.

Dưới đây là đoạn trích thuật lại cuộc chiến đấu thắng lợi của Đăm Săn để giành lại vợ từ tay Mtao Mxây. Đoạn trích bắt đầu từ hành động chàng đột nhập vào nhà Mtao Mxây.

Nghệ nhân Ea Bui (Đắc Lắc) kể sử thi Ê-đê (*Ảnh : Phạm Minh Tân*)

(1) *Tù trưởng* (tiếng Ê-đê là *Mtao*) : người do giàu sang hoặc có nhiều tài năng, công trạng được dân làng kính phục, tôn làm thủ lĩnh. Trong các vụ xung đột, chiến tranh giữa các buôn làng, Mtao là người lãnh đạo cao nhất.

Nhà Mtao Mxây đầu sàn hiên đẽo hình mặt trăng, đầu cầu thang đẽo hình chim ngói. Ngôi nhà của lão tù trưởng nhà giàu này trông quả thật là đẹp. Cầu thang rộng một lá chiếu, người nối đuôi nhau lên xuống mà khiêng một *ché đuê*[1] vẫn không sợ chật.

ĐĂM SĂN – Ơ *diêng*[2] ơ *diêng*, xuống đây ! Ta thách nhà ngươi đọ dao với ta đấy !

MTAO MXÂY – Ta không xuống đâu, *diêng* ơi. Tay ta đang còn bận ôm vợ hai chúng ta[3] ở trên nhà này cơ mà.

ĐĂM SĂN – Xuống, *diêng* ! Xuống, *diêng* ! Ngươi không xuống ư ? Ta sẽ lấy cái sàn hiên của nhà ngươi ta bổ đôi, ta sẽ lấy cái cầu thang của nhà ngươi ta chẻ ra kéo lửa, ta hun cái nhà của nhà ngươi cho mà xem !

MTAO MXÂY – Khoan, *diêng*, khoan ! Để ta xuống. Ngươi không được đâm ta khi ta đang đi xuống đó, nghe !

ĐĂM SĂN – Sao ta lại đâm ngươi khi đang đi xuống nhỉ ? Ngươi xem, đến con lợn nái của nhà ngươi dưới đất, ta cũng không thèm đâm nữa là !

MTAO MXÂY – Ta sợ ngươi đâm ta khi ta đang đi lắm.

ĐĂM SĂN – Sao ta lại đâm ngươi khi ngươi đang đi nhỉ ? Ngươi xem, đến con trâu của nhà ngươi trong chuồng, ta cũng không thèm đâm nữa là !

Thế là Mtao Mxây phải đi ra. Bà con xem, khiên[4] hắn tròn như đầu cú, gươm hắn óng ánh như cái cầu vồng. Trông hắn dữ tợn như một vị thần. Hắn đóng một cái khố sọc gấp bỏ múi, mặc một áo dày nút, đi từ nhà trong ra nhà ngoài, dáng tần ngần do dự, mỗi bước mỗi đắn đo, giữa một đám đông mịt mù như trong sương sớm.

ĐĂM SĂN – Ngươi múa trước đi, ơ *diêng* !

---

(1) *Ché đuê* : tên một loại *ché* của người Ê-đê (*ché* : vò ủ rượu).

(2) *Diêng* : người bạn kết nghĩa ; *diêng* có nghĩa vụ bảo vệ, tương trợ nhau (ở đây, cách xưng hô này có hàm ý giễu cợt).

(3) *Vợ hai chúng ta* : chỉ Hơ Nhị. Cách nói "vợ hai chúng ta" hàm ý chọc tức Đăm Săn.

(4) *Khiên* (còn gọi là *mộc* hay *lá chắn*) : vũ khí che mình bằng gỗ, kim khí,... của người chiến binh khi ra trận.

MTAO MXÂY – Ngươi mới là người múa trước, ơ *diêng* ! Ta như gà làng mới mọc cựa[1] *kli-ê*, như gà rừng mới mọc cựa *ê-chăm*, chưa ai giẫm phải mà đã gãy mất cánh.

ĐĂM SĂN – Ngươi cứ múa đi, ơ *diêng* !

Mtao Mxây rung khiên múa vậy. Khiên hắn kêu lạch xạch như quả mướp khô. Hắn múa một mình. Đăm Săn không nhúc nhích.

ĐĂM SĂN – Ngươi múa một mình, múa kêu lạch xạch như quả mướp khô. Miếng múa ấy, ngươi học ai vậy ? Ngươi múa chơi đấy phải không, *diêng* ?

MTAO MXÂY – Ta học ai à ? Có cậu, ta học cậu. Có bác, ta học bác. Có thần Rồng, ta học thần Rồng[2].

ĐĂM SĂN – Thế ư ? Ta thì đâu có cậu mà học cậu, đâu có bác mà học bác ! Chỉ có hai ta đây, ngươi múa đi ta xem nào !

MTAO MXÂY – Thế ngươi không biết ta đây là một tướng đã quen đi đánh thiên hạ, bắt tù binh, đã quen đi xéo nát đất đai thiên hạ hay sao ?

ĐĂM SĂN – Vậy thì ngươi hãy xem ta đây !

Đăm Săn rung khiên múa. Một lần xốc tới, chàng vượt một đồi tranh. Một lần xốc tới nữa, chàng vượt một đồi *lồ ô*[3]. Chàng chạy vun vút qua phía đông, vun vút qua phía tây. Còn Mtao Mxây thì bước cao bước thấp chạy hết bãi tây sang bãi đông. Hắn vung dao chém phập một cái, nhưng chỉ vừa trúng một cái chão cột trâu.

ĐĂM SĂN – Sao ngươi lại chém cái chão cột trâu ? Còn khoeo chân ta, ngươi dành làm gì ?

Đến lúc này, Mtao Mxây bảo Hơ Nhị quăng cho hắn một miếng trầu[4]. Nhưng Đăm Săn đã đớp được miếng trầu. Chàng nhai trầu, sức chàng tăng lên gấp bội.

ĐĂM SĂN – Bớ *diêng*, bây giờ ngươi lại chạy, ta đuổi coi !

---

(1) *Cựa* : mấu sừng mọc ở phía sau cẳng gà, là "vũ khí" lợi hại của gà trống khi chọi nhau. (Hai từ *kli-ê, ê-chăm* – tiếng Ê-đê, chưa rõ nghĩa. Cũng có ý kiến cho rằng, đây là gai của hai loại cây rừng).

(2) *Thần Rồng* (tiếng Ê-đê là *ana Krai*) : theo người Ê-đê, thần Rồng là biểu tượng của sức mạnh phi thường và cái đẹp về hình thể nhưng gian hùng.

(3) *Lồ ô* : một loại tre rừng, thân thẳng, đốt dài, có thành mỏng.

(4) Ở đây được hiểu là miếng trầu có sức mạnh siêu nhiên.

Thế là Đăm Săn lại múa. Chàng múa trên cao, gió như bão. Chàng múa dưới thấp, gió như lốc. Chòi lẫm đổ lăn lóc. Cây cối chết rụi. Khi chàng múa dưới thấp, vang lên tiếng đĩa khiên *đồng*. Khi chàng múa trên cao, vang lên tiếng đĩa khiên *kênh*[1]. Khi chàng múa chạy nước kiệu, quả núi ba lần rạn nứt, ba đồi tranh bật rễ bay tung. Cây giáo[2] thần, cây giáo dính đầy những oan hồn của chàng nhằm đùi Mtao Mxây phóng tới, trúng nhưng không thủng. Chàng đâm vào người Mtao Mxây cũng không thủng.

Đến lúc này, Đăm Săn đã thấm mệt. Chàng vừa chạy vừa ngủ, mộng thấy ông Trời.

ĐĂM SĂN – Ối chao, chết mất thôi, ông ơi ! Cháu đâm mãi mà không thủng hắn !

ÔNG TRỜI – Thế ư, cháu ? Vậy thì cháu lấy một cái chày mòn ném vào vành tai hắn là được.

Đăm Săn bừng tỉnh, chộp ngay một cái chày mòn, ném trúng vành tai kẻ địch. Cái giáp[3] của Mtao Mxây tức thì rơi loảng xoảng. Mtao Mxây tháo chạy. Hắn tránh quanh chuồng lợn, Đăm Săn phá tan chuồng lợn. Hắn tránh quanh chuồng trâu, Đăm Săn phá tan chuồng trâu. Cuối cùng, hắn ngã lăn quay ra đất.

MTAO MXÂY – Ơ *diêng*, ơ *diêng*, để ta làm lễ cầu phúc cho *diêng* một trâu ! Ta cho thêm *diêng* một voi.

ĐĂM SĂN – Sao ngươi còn cúng trâu cầu phúc cho ta ? Chẳng phải vợ ta ngươi đã cướp, đùi ta ngươi đã đâm rồi sao ?

Nói rồi Đăm Săn đâm phập một cái, cắt đầu Mtao Mxây đem bêu ngoài đường.

ĐĂM SĂN (nói với tôi tớ Mtao Mxây) – Ơ nghìn chim sẻ, ơ vạn chim ngói ! Ơ tất cả tôi tớ bằng này ! Các ngươi có đi với ta không ?

Chàng gõ vào một nhà.

DÂN TRONG NHÀ– Không đi sao được ! Tù trưởng chúng tôi đã chết, lúa chúng tôi đã mục, chúng tôi còn ở với ai ?

Đăm Săn gõ vào ngạch[4], đập vào phên tất cả các nhà trong làng.

---

(1) *Khiên kênh* : tên một loại khiên.

(2) *Giáo* : vũ khí cổ, mũi nhọn bằng kim loại lắp vào cán dài, dùng để đâm.

(3) *Giáp* : đồ mặc bằng vật liệu cứng có tác dụng bảo vệ thân thể khi ra trận.

(4) *Ngạch* : phần bên dưới ngưỡng cửa.

DÂN LÀNG – Không đi sao được ! Nhưng bác ơi, xin bác chờ chúng tôi cho lợn ăn cái đã.

Đăm Săn lại gõ vào ngạch, đập vào phên mỗi nhà trong làng.

ĐĂM SĂN – Ơ tất cả dân làng này, các ngươi có đi với ta không ? Tù trưởng các ngươi đã chết, lúa các ngươi đã mục. Ai chăn ngựa hãy đi bắt ngựa ! Ai giữ voi hãy đi bắt voi ! Ai giữ trâu hãy đi lùa trâu về !

DÂN LÀNG – Không đi sao được ! Làng chúng tôi phía bắc đã mọc cỏ gấu, phía nam đã mọc cà hoang, người nhà giàu cầm đầu chúng tôi nay đã không còn nữa !

ĐĂM SĂN – Ơ nghìn chim sẻ, ơ vạn chim ngói ! Ơ tất cả tôi tớ bằng này ! Chúng ta ra về nào !

Lễ hội cồng chiêng của người Tây Nguyên (*Ảnh : Phạm Lợi*)

Đoàn người đông như bầy *cà tong*(1), đặc như bầy thiêu thân, ùn ùn như kiến như mối. Bà con xem, thế là Đăm Săn nay càng thêm giàu có, chiêng(2) lắm la(3) nhiều. Tôi tớ mang của cải về nhiều như ong đi chuyển nước, như vò vẽ đi chuyển hoa, như bầy trai gái đi giếng làng cõng nước.

Họ đến bãi ngoài làng, rồi vào làng.

---

(1) *Cà tong* : một giống hươu sao, chân cao, chạy rất nhanh.

(2) *Chiêng* (và *cồng*) : nhạc khí bằng đồng của dân tộc Ê-đê, thuộc bộ gõ, chủ yếu dùng trong nghi lễ. Một bộ chiêng, cồng thường gồm : ba chiếc chiêng (tiếng Ê-đê gọi là *ching*) có núm, nói chung lớn hơn cồng và sáu chiếc cồng (tiếng Ê-đê gọi là *knak*) cỡ nhỏ, không có núm.

(3) *La* : thanh la, nhạc khí bằng đồng, hình đĩa tròn, thuộc bộ gõ.

ĐĂM SĂN – Ơ các con, ơ các con, hãy đi lấy rượu bắt trâu ! Rượu năm ché, trâu dâng một con để cúng thần, cáo tổ tiên, cầu sức khoẻ cho ta mới đi đánh kẻ thù, bắt tù binh, xéo nát đất đai một tù trưởng nhà giàu về. Rượu bảy ché, trâu bảy con để dâng thần, rượu bảy ché, lợn thiến bảy con để dâng thần, cầu cho ta được bình yên vô sự, nạn khỏi tai qua, lớn lên như sông nước, cao lên như cây rừng, không còn ai bì kịp. Hỡi anh em trong nhà, hỡi bà con trong làng, xin mời tất cả đến với ta ! Chúng ta sẽ mở tiệc ăn mừng năm mới, chúng ta sẽ ăn lợn ăn trâu, đánh lên các chiêng cái trống to, đánh lên các cồng *hlong*(1) hoà nhịp cùng chũm choẹ(2) *xoa* sao cho kêu lên rộn rã, để voi đực voi cái ra vào sàn hiên không ngớt, dây cồng dây chiêng không lúc nào vắng bớt trên giá treo chiêng, các chuỗi thịt trâu thịt bò treo đen nhà, chậu thau, âu(3) đồng nhiều không còn chỗ để.

TÔI TỚ – Đánh chiêng nào, thưa ông ?

ĐĂM SĂN – Hãy đánh lên các chiêng có tiếng âm vang, những chiêng có tiếng đồng tiếng bạc ! Từ gùi(4) quý, hãy lấy ra các vòng nhạc rung lên ! Hãy đánh lên tất cả cho ở dưới vỡ toác các cây đòn ngạch, cho ở trên gãy nát các cây xà ngang, cho tiếng chiêng vang vọng khắp đó đây, khiến voi, tê giác trong rừng quên không cho con bú, ếch nhái dưới gầm sàn, kì nhông ngoài bãi phải ngừng kêu, tất cả đều ngày đêm lặng thinh để nghe tiếng chiêng ăn đông uống vui như mừng mùa khô năm mới của ta vậy.

Thế là, bà con xem, nhà Đăm Săn đông nghịt khách, tôi tớ chật ních cả nhà ngoài. Các khách tù trưởng đều từ phương xa đến. Còn Đăm Săn, bà con xem, chàng nằm trên võng, tóc thả trên sàn, hứng tóc chàng ở dưới đất là một cái nong hoa. Chàng mở tiệc ăn uống linh đình, thịt lợn, thịt trâu ăn không ngớt, thịt lợn ăn đến cháy đen hết ống *le*(5), thịt dê ăn đến cháy đen hết ống lồ ô, máu bò máu trâu đọng đen khắp sàn hiên, dây cồng dây chiêng giăng như mạng nhện, chỉ vàng chỉ đỏ như hoa *dam piết*(6). Cảnh đó, đời ông bác ông cậu xưa kia làm gì có !

---

(1) *Cồng hlong* : loại cồng có âm thanh cao.

(2) *Chũm choẹ* : nhạc khí, gồm hai đĩa đồng tròn có núm cầm ở giữa để đánh chập vào nhau tạo ra âm thanh. *Chũm choẹ xoa* : tên một loại chũm choẹ.

(3) *Âu* : đồ đựng, giống cái chậu nhỏ.

(4) *Gùi* : đồ đan bằng tre, mây, có dây quàng qua vai, mang trên lưng.

(5) *Le* : một loại cây rừng, hình dạng giống cây trúc, thân nhỏ và cứng.

(6) *Hoa dam piết* : một thứ hoa đỏ thường mọc ngoài bìa rừng ở vùng Đắc Lắc.

Bà con xem, chàng Đăm Săn uống không biết say, ăn không biết no, chuyện trò không biết chán. Cả một vùng nhão ra như nước. Lươn trong hang, giun trong bùn, rắn hổ, rắn mai đều chui lên nằm trên cao sưởi nắng. Ếch nhái dưới gầm nhà, kì nhông ngoài bãi thì kêu lên inh ỏi suốt ngày đêm. Các chàng trai đi lại ngực đụng ngực. Các cô gái đi lại vú đụng vú. Cảnh làng một tù trưởng nhà giàu trông sao mà vui thế ! Rõ ràng là tù trưởng Đăm Săn đang giàu lên, chiêng lắm la nhiều. Rõ ràng là Đăm Săn có chiêng đống voi bầy, có bè bạn như nêm như xếp. Làm sao mà có được một tù trưởng đầu đội khăn nhiễu, vai mang nải hoa, đánh đâu đập tan đó, vây đâu phá nát đó như chàng ?

Vì vậy, danh vang đến thần, tiếng lừng khắp núi, đông tây đâu đâu cũng nghe danh tiếng Đăm Săn. Từ khắp mọi miền, người ta khiêng rượu khiêng lợn đến. Cả miền Ê-đê Ê-ga[1] ca ngợi Đăm Săn là một dũng tướng chắc chết mười mươi cũng không lùi bước. Ngực quấn chéo một tấm mền chiến, mình khoác một tấm áo chiến, tai đeo nụ, sát bên mình nghênh ngang đủ giáo gươm, đôi mắt long lanh như mắt chim *ghếch*[2] ăn hoa tre, chàng Đăm Săn hiện ra là một trang tù trưởng mới giàu lên, đang tràn đầy sức trai, tiếng tăm lừng lẫy. Bắp chân chàng to bằng cây xà ngang, bắp đùi chàng to bằng ống bễ, sức chàng ngang sức voi đực, hơi thở chàng ầm ầm tựa sấm dậy, chàng nằm sấp thì gãy rầm sàn, chàng nằm ngửa thì gãy xà dọc : Đăm Săn vốn đã ngang tàng từ trong bụng mẹ.

Tiệc tùng linh đình, ăn uống đông vui kéo dài suốt cả mùa khô. Đến đây, rượu đã nhạt, ché đã phai[3], ai ở đâu về đấy, khách lần lượt ra về.

(*Đăm Săn – Sử thi Ê-đê*, bản dịch của NGUYỄN HỮU THẤU,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đoạn trích gồm nhiều tình tiết kế tiếp nhau. Nội dung của mỗi tình tiết là các sự kiện và hành động của nhân vật. Hãy tóm tắt mỗi tình tiết bằng một câu và sắp xếp theo trật tự trước sau của truyện kể.

(Gợi ý : a) Đăm Săn gọi Mtao Mxây xuống giao chiến.

b) Hiệp đấu thứ nhất, Mtao Mxây không đâm trúng Đăm Săn.

v.v.)

---

(1) *Ê-đê Ê-ga* : tộc danh ghép chỉ người Ê-đê ; người Ê-đê còn dùng từ này để gọi chung các dân tộc thiểu số ở Trường Sơn – Tây Nguyên.

(2) *Chim ghếch* : một loài chim.

(3) *Rượu đã nhạt, ché đã phai* : Rượu cần uống ngay trong ché, *cần* để uống làm bằng cây trúc hoặc cành tre nhỏ xoi thông ruột. Uống hết một cữ, lại tiếp thêm nước, khi rượu nhạt sẽ thay *ché* khác.

2. Những nhân vật nào đã tham gia vào các sự kiện và thực hiện các hành động trên đây ? Mỗi nhân vật ấy có vai trò gì đối với quá trình diễn biến của các sự kiện ?

3. Nêu những tình tiết và những lời nói của các nhân vật trong đoạn trích chứng tỏ cuộc chiến đấu của Đăm Săn tuy có mục đích riêng (giành lại vợ) nhưng lại có ý nghĩa và tầm quan trọng đối với lợi ích của toàn thể cộng đồng.

4. Trong đoạn trích này có hai loại ngôn ngữ : ngôn ngữ của người kể chuyện, ngôn ngữ của nhân vật. Hãy nêu ví dụ về hai loại ngôn ngữ ấy.

   Trong ngôn ngữ của nhân vật có nhiều chỗ sử dụng các loại câu mệnh lệnh, câu kêu gọi. Trong ngôn ngữ của người kể chuyện có một dạng ngôn ngữ đối thoại với người nghe (ví dụ : "Bà con xem", "Thế là, bà con xem"). Những loại câu như vậy đã có tác động tới người nghe sử thi như thế nào ?

5. Các biện pháp nghệ thuật được sử dụng phổ biến trong sử thi là so sánh và phóng đại. Hãy dẫn các ví dụ và phân tích ý nghĩa, tác dụng của các biện pháp ấy trong nghệ thuật miêu tả chân dung nhân vật anh hùng và nghệ thuật tạo dựng khung cảnh hoành tráng của sử thi.

BÀI TẬP NÂNG CAO

So sánh lời nói, cử chỉ, hành động của hai nhân vật Đăm Săn, Mtao Mxây, nhận xét về cách đánh giá khác nhau của tác giả dân gian đối với hai nhân vật này.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

• Sử thi Tây Nguyên

Các dân tộc ở Tây Nguyên có một kho tàng sử thi dân gian vô cùng phong phú, trong đó phần nhiều là các tác phẩm thuộc loại sử thi anh hùng.

Nhìn chung, sử thi anh hùng Tây Nguyên có ba đề tài chính : *hôn nhân, chiến tranh* và *lao động xây dựng*. Đề tài *chiến tranh* quan trọng hơn cả, là đề tài trung tâm của sử thi anh hùng và thu hút các sự kiện thuộc hai đề tài kia.

Trong đề tài chiến tranh, người anh hùng chiến đấu với các tù trưởng thù địch, trước hết là vì những mục đích riêng : đòi nợ, trả thù cho người thân, giành lại vợ bị tù trưởng buôn làng khác cướp đoạt,... đồng thời cũng là để bảo vệ cuộc sống yên lành của buôn làng. Khi chiến thắng, buôn làng của người anh hùng trở nên giàu có, cường thịnh hơn lên. Vì vậy, chiến công và sự nghiệp anh hùng của nhân vật trung tâm trong sử thi là niềm tự hào, là lí tưởng xã hội của toàn thể cộng đồng.

• **Đặc điểm của sử thi anh hùng**

Trong sử thi anh hùng, *nhân vật anh hùng đại diện cho toàn thể cộng đồng về mọi phương diện*. Nội dung ấy khiến cho hình tượng người anh hùng sử thi có ý nghĩa biểu trưng cao.

Các phương thức nghệ thuật của sử thi như ngôn ngữ trần thuật của người kể chuyện, ngôn ngữ độc thoại và đối thoại của nhân vật, các biện pháp như so sánh, phóng đại,... góp phần tạo nên âm hưởng hùng tráng của thể loại sử thi.

ĐỌC THÊM

ĐẺ ĐẤT ĐẺ NƯỚC

(Trích sử thi *Đẻ đất đẻ nước*)

TIỂU DẪN

Đẻ đất đẻ nước là sử thi thần thoại của người Mường – một dân tộc thiểu số hiện cư trú chủ yếu ở tỉnh Hoà Bình, Thanh Hoá. Người Mường gọi sử thi này là mo *Đẻ đất đẻ nước*. Mo là một loại văn cúng được các thầy mo[1] đọc trong các nghi lễ cúng người chết. Mo *Đẻ đất đẻ nước* là một tác phẩm dài, bản sưu tầm ở Thanh Hoá dài 8 503 câu thơ, kể lại các sự việc ở trần gian từ khi hình thành vũ trụ cho đến lúc bản mường được ổn định. Vì vậy, tác phẩm này có thể coi là một hình thức hệ thống hoá các thần thoại và truyền thuyết của dân tộc Mường thành pho lịch sử về sự hình thành vũ trụ, tạo ra muôn loài, tạo ra con người và xã hội, được kể lại theo quan niệm của người xưa.

Đoạn sau đây trích trong chương Mở đầu, kể lại thời hỗn mang, "chưa có đất", "chưa có trời", "chưa có người", "Thứ gì cũng chưa có, chưa nên".

*

* *

Ngày xưa sinh đời trước
Dưới đất chưa có đất
Trên trời chưa có trời
Trên trời chưa có ngôi sao đỏ đỏ
Dưới đất chưa có ngọn cỏ xanh xanh
[...]

---

(1) *Thầy mo* : thầy cúng.

Chưa có nước sông Quanh, mó Vận[1]
Chưa có mó Vận, sông Sàng, mó Li[2]
Không có đường đi lối lại
Chưa để đồi cái, đồi con
Đất còn nên pạc lạc[3]
Nước còn nên pời lời[4]
Trên trời còn nên puổng luổng[5]
Ngó lên, trông xuống còn nên tịn vịn[6]
Móc[7] *muốn dậy*[8] *nhưng chưa có lóng*[9]
Bứng[10] *muốn dậy nhưng chưa có buồng*
Luồng[11] *muốn dậy nhưng chưa có ngãnh*
Cau muốn dậy nhưng chưa có mo ne[12]
Dây củ mài muốn dậy leo vắt leo vờ
Nhưng chưa nên leo vắt leo vờ
Dây sắn muốn dậy néo vò[13]
Nhưng chưa nên néo vò
Dây sọ muốn dậy leo đất leo nước
Nhưng chưa nên leo đất leo nước
Kim muốn dậy nhưng chưa có thép
Cờ hẹp muốn dậy nhưng chưa có cờ tường[14]
Khiêng cơm muốn dậy nhưng chưa có khiêng rượu
Con thác[15] *muốn dậy nhưng chưa có con sao*
Con sao muốn dậy nhưng chưa có ngày có tháng

---

(1) *Mó Vận* (*mó* : mỏ nước, nước mạch đùn lên, hoặc đùn ra ở chân núi, vách đá) : chưa rõ ở đâu.
(2) *Sông Sàng, mó Li* : chưa rõ ở đâu.
(3) *Pạc lạc* : rời rạc, xơ xác, bạc màu.
(4) *Pời lời* : bùng nhùng, bầy nhầy.
(5) *Puổng luổng* : trống không, mông lung.
(6) *Tịn vịn* : mù mịt.
(7) *Móc* : loại cây lá dài, bẹ lá có nhiều sợi, thường dùng để khâu nón.
(8) *Dậy* : mọc lên, trồi lên.
(9) *Lóng* : gióng, đốt.
(10) *Bứng* : cây búng, cùng loại với cây móc.
(11) *Luồng* : cây cùng họ với tre, mọc trong rừng, thân to, dày, không có gai, lá hình ngọn giáo.
(12) *Mo ne* : bẹ của buồng cau hoặc cây măng.
(13) *Néo vò* : những dải nhỏ của dây sắn bám và quấn chặt lấy các cành khác để giữ thân cây leo trên giàn.
(14) *Cờ tường* : cờ rất lớn.
(15) *Con thác* : sao Kim.

Hàng cày muốn dậy nhưng chưa có tay[1]
Hàng mai muốn dậy nhưng chưa có lưỡi
Hàng đục hàng chàng muốn dậy nhưng chưa có búa có en[2]
Chim nen[3] *muốn dậy nhưng chưa có chim choóc*[4]
Khỉ muốn dậy nhưng chưa có đồi Út, đồi U[5]
Chim cu muốn dậy nhưng chưa có tràng cườm
Bươm bướm muốn dậy nhưng chưa có râu
Trâu muốn dậy nhưng chưa có bò
Chim nhò muốn dậy nhưng chưa có chim nhiện[6]
Chiền chiện chưa mặc áo pặc pèn[7]
Đen đén muốn dậy chưa có con chim trả
Ba ba muốn dậy chưa có ngực có hông
Moong tường, moong ống[8] *muốn dậy chưa có sừng có ngà*
Trống gà, trống công, trống khôn[9] *muốn dậy nhưng chưa có mào*
Chào mào muốn dậy nhưng chưa có chim coong[10]
Đàn chim hoong[11] *muốn dậy chưa có đàn chim hủi*[12]
Cá chuối, cá gáy muốn dậy nhưng chưa có mang có vây
Con nhà, con người muốn dậy chưa có mặt mũi
[...]
Chưa có người vụng, người tài
[...]
Con người ngày đó
Chưa nên chưa có
Thứ gì cũng chưa có, chưa nên.

(*Đẻ đất đẻ nước – Sử thi dân tộc Mường*,
theo bản dịch của VƯƠNG ANH – HOÀNG ANH NHÂN,
Ti Văn hoá Thanh Hoá xuất bản, 1975)

---

(1) *Tay* : phần tay cầm của cái cày.
(2) *En* : cái đe.
(3) *Chim nen* (còn gọi là *chim ve nen*) : loài chim thường kêu lúc hai, ba giờ sáng.
(4) *Chim choóc* : một loại chim thân nhỏ như chim chích.
(5) *Đồi Út, đồi U* : ở Mường Dồ, nay thuộc huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá.
(6) *Chim nhò, chim nhiện* : loài chim nhỏ, hót hay như chim vàng anh.
(7) *Pặc pèn* : nhiều màu sắc.
(8) *Moong tường, moong ống* : chỉ những loài thú to nhất.
(9) *Trống khôn* : gà lôi.
(10) *Chim coong* : loài chim này kêu "coong coong, coong coong" nên có tên gọi như vậy.
(11) *Chim hoong* : họ chim chích.
(12) *Chim hủi* : họ chim ri.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đoạn trích nói về thuở ban đầu, khi thế giới còn là một khối *hỗn mang*. Thần thoại thường kể rằng từ khối hỗn mang đó, trời và đất được tách riêng ra, rồi muôn loài dần dần được tạo dựng. Ở sử thi này, người kể xuất phát từ chỗ đã biết tất cả và biết chi tiết về muôn vật, muôn loài nhưng lại để nói lúc chưa có muôn loài. Do đó có sự *lặp đi lặp lại* các từ *còn nên, còn chưa, chưa có, muốn dậy nhưng chưa có,...* tạo nên hình thức diễn đạt và cách cấu tạo đặc biệt của đoạn trích này.

Những cái "chưa có" được kể ra trong đoạn trích này là những gì ? Hãy *phân loại* những cái "chưa có" đó và *đặt tên* cho từng loại.

2. Quan niệm "chưa có" ở đây không đơn thuần chỉ có nghĩa là "chưa xuất hiện", mà còn có nghĩa là "chưa hoàn chỉnh" (tức là chưa có đủ thành phần nên chưa hình thành) ; hoặc "chưa có tiền đề cho sự hình thành" ; hoặc chưa có thể gọi là có được nếu "chưa có đủ hệ thống". Hãy thống kê tất cả các vật, các loài mà sự xuất hiện, sự hình thành yêu cầu phải có những điều kiện trên.

(Gợi ý : 1. Chưa hoàn chỉnh : "*Cau* muốn dậy nhưng chưa có *mo ne*", "Hàng *mai* muốn dậy nhưng chưa có *lưỡi*",... ; 2. Chưa có tiền đề cho sự hình thành : "*Kim* muốn dậy nhưng chưa có *thép*", "*Khỉ* muốn dậy nhưng chưa có *đồi Út, đồi U*",... 3. Chưa có đủ hệ thống : "*Trâu* muốn dậy nhưng chưa có *bò*", "*Khiêng cơm* muốn dậy nhưng chưa có *khiêng rượu*",...).

Quan niệm nói trên chứng tỏ các tác giả sử thi hình dung thế giới hình thành như thế nào ?

VĂN BẢN VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được khái niệm văn bản văn học, hiểu các đặc điểm ngôn từ và hình tượng của văn bản văn học.*
- *Bước đầu biết vận dụng kiến thức trên để đọc - hiểu văn bản văn học.*

I – KHÁI NIỆM VĂN BẢN VĂN HỌC

Văn bản văn học (còn gọi là *văn bản nghệ thuật, văn bản văn chương*) là sản phẩm của tiến trình lịch sử. Văn bản văn học rất đa dạng và phong phú. Nhìn chung, có thể hiểu văn bản văn học theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp.

Theo nghĩa rộng, văn bản văn học là tất cả các văn bản sử dụng ngôn từ một cách nghệ thuật. Theo nghĩa này thì không chỉ văn bản thơ, truyện, kịch, mà cả các văn bản hịch, cáo, chiếu, biểu, sử kí của thời trung đại hoặc kí, tạp văn của thời hiện đại,... đều có thể coi là văn bản văn học.

Theo nghĩa hẹp, văn bản văn học chỉ bao gồm các sáng tác có hình tượng nghệ thuật được xây dựng bằng hư cấu (tức là tạo ra những hình tượng bằng tưởng tượng) như sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch, thơ, phú,...

Vì văn bản văn học theo nghĩa hẹp vừa có ngôn từ nghệ thuật vừa có hình tượng nghệ thuật nên trong một mức độ nhất định, nó cũng giúp hiểu ngôn từ của văn bản văn học theo nghĩa rộng. Muốn đọc - hiểu văn bản văn học không thể không tìm hiểu các đặc điểm của nó.

II – ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN VĂN HỌC

Văn bản văn học được sáng tạo bằng ngôn từ. Ngoài các đặc điểm chung như các văn bản khác, văn bản văn học có đặc điểm riêng là mang tính chất nghệ thuật và thẩm mĩ.

1. Đặc điểm về ngôn từ

a) Ngôn từ văn học có tính nghệ thuật và thẩm mĩ. Các yếu tố âm thanh, từ ngữ, kiểu câu,... trong văn bản văn học đều được lựa chọn, trau chuốt, sắp xếp theo một trật tự đặc biệt, nhiều khi khác thường nhằm tạo nên vẻ đẹp và sức hấp dẫn. Chẳng hạn, trong bài ca dao sau :

Bây giờ mận mới hỏi đào,
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa ?
Mận hỏi thì đào xin thưa,
Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào.

cách sử dụng hình ảnh, lời đối đáp, vần nhịp ở đây tạo thành tính nghệ thuật. Vẻ đẹp, sức hấp dẫn của hình tượng làm nên tính thẩm mĩ.

b) Ngôn từ văn học dùng để sáng tạo hình tượng, tức là nói tới một thế giới tưởng tượng. Giá trị của ngôn từ văn học không phải là nói đúng các sự thật cụ thể

như một thông tin báo chí, mà là dựng lên được bức tranh của đời sống chân thật, sinh động trong trí tưởng tượng của con người. Các nhân vật như Đôn Ki-hô-tê, Dế Mèn, lão Hạc, chị Dậu,... dù có ít nhiều nguyên mẫu của thực tế, nhưng đều là nhân vật hư cấu. Gia Cát Lượng trong *Tam quốc diễn nghĩa*, Nguyễn Huệ trong *Hoàng Lê nhất thống chí*,... tuy là nhân vật có thật trong lịch sử, nhưng đã được tái tạo bằng tưởng tượng. Người kể chuyện trong truyện, nhân vật trữ tình (xưng *tôi*, xưng *anh*, xưng *em*,...) trong thơ cũng đều không đồng nhất với tác giả ở ngoài đời. Đặc điểm này cho phép văn bản văn học có thể thoát li các sự thật cụ thể, cá biệt để nói đến các sự thật có tính khái quát của xã hội và con người (sẽ học ở phần sau).

c) Ngôn từ văn học do yêu cầu sáng tạo hình tượng mà có tính biểu tượng và đa nghĩa. Biểu tượng trong văn học là những hình ảnh cụ thể, sinh động, gợi cảm, nhưng lại mang ý nghĩa quy ước của nhà văn hoặc của người đọc. Các từ ngữ thông thường như *hoa, cỏ, nắng, gió, mưa, bão, xuân, thu*,... khi đi vào văn bản văn học đều có thể trở thành những biểu tượng nghệ thuật mang nội dung cảm xúc và khái quát. Ví dụ, trong bài *Ta đi tới*, Tố Hữu viết :

Mẹ ơi lau nước mắt,
Làng ta giặc chạy rồi.
Tre làng ta lại mọc.
Chuối vườn ta xanh chồi.
Trâu ta ra bãi ra đồi,
Đồng ta lại hát hơn mười năm xưa.

Từ *mẹ* là biểu tượng về người mẹ Việt Nam nói chung, không nhất thiết nói riêng người mẹ cụ thể nào. *Nước mắt* cũng không chỉ nói về nước mắt mà còn là biểu tượng của đau thương, mất mát, đắng cay, tủi nhục mà dân ta đã phải chịu đựng trong thời kì quê hương bị giặc chiếm đóng. Những *tre, chuối, trâu, bãi, đồng, tiếng hát*,... không chỉ là hình ảnh cụ thể, mà còn là biểu tượng về quê hương được giải phóng. Tính biểu tượng làm cho ngôn từ văn học có khả năng biểu đạt sâu, rộng và phong phú hơn so với ngôn từ trong giao tiếp thông thường.

Do tính biểu tượng mà ngôn từ văn học thường có tính đa nghĩa, biểu hiện những ý ngoài lời. Trong văn học, tính đa nghĩa thể hiện ở chỗ một từ trong văn bản đồng thời có thể mang nhiều nghĩa. Chẳng hạn, câu thơ Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* tả nỗi đau của Thuý Kiều khi tiễn Thúc Sinh về nhà :

Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

Các từ *vầng trăng*, *ai*, *xẻ* đều hàm chứa nhiều nghĩa. *Vầng trăng* không chỉ là mặt trăng, mà còn là biểu tượng của hạnh phúc tròn đầy. *Ai* đây là số phận hay chính là Kiều, người đã khuyên Thúc Sinh về nhà ? *Xẻ* là cắt chia mà cũng là nỗi đau đứt ruột của nhân vật và dự cảm về sự chia li mãi mãi về sau.

Trong câu thơ Nguyễn Du tả tiếng đàn Thuý Kiều khi hầu rượu Hồ Tôn Hiến :

Một cung gió thảm mưa sầu
Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay

hai chữ *nhỏ máu* có nỗi đau của tiếng đàn, của con người và hình như có cả nỗi đau của chính cây đàn nữa !

Đôi khi một cụm từ mà có thể hiểu nhiều cách, không dễ xác định, ví như câu kết trong bài *Đồng chí* của Chính Hữu :

Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới.
Đầu súng trăng treo.

Đầu súng trăng treo có thể là biểu tượng về vẻ đẹp của cuộc chiến đấu hoặc biểu tượng của lí tưởng và niềm tin gắn bó những người đồng chí.

Các đặc điểm về ngôn từ trên đây làm cho văn bản văn học có giá trị nghệ thuật và thẩm mĩ.

2. Đặc điểm về hình tượng

a) Hình tượng văn học là thế giới đời sống do ngôn từ gợi lên trong tâm trí người đọc. Từng câu, từng chữ của văn bản với các chi tiết về hành vi, lời nói, chân dung của con người, màu sắc của ngoại cảnh cùng với cách bố cục, kết cấu của tác giả,... dần dần gợi ra thế giới của những con người có cuộc sống riêng. Đó chính là hình tượng nghệ thuật. Gọi thế giới đó là hình tượng vì tuy cũng sống động, hấp dẫn giống như cuộc sống thật, nhưng nó chỉ tồn tại đối với trí tưởng tượng và trong tưởng tượng.

b) Hình tượng văn học là một phương tiện giao tiếp đặc biệt. Hình tượng văn học không chỉ là thế giới đời sống, mà còn là một thế giới "biết nói". Thông qua các chi tiết, nhân vật, cảnh vật và quan hệ giữa các nhân vật, nhà văn truyền cho người đọc cách nhìn, cách cảm, cách nghĩ về cuộc đời, gợi lên một cách hiểu, một quan niệm về cuộc sống. Ví dụ, bài thơ *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương tái hiện tấm lòng người con miền Nam ra thăm lăng Bác, qua các biểu tượng và liên tưởng, đối sánh như : hàng tre bên lăng – hàng tre Việt Nam ; mặt trời thiên nhiên – mặt trời trong lăng ; dòng người viếng – tràng hoa thương nhớ ; giấc ngủ vĩnh hằng –

ánh trăng dịu hiền ; nước mắt xót thương và khát vọng hoá thân làm con chim, đoá hoa, cây tre quanh lăng,... Tác giả đã gửi đến người đọc một thông điệp về tình yêu sâu nặng đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh và lời nguyện ước muốn sống xứng đáng với Người.

Nói hình tượng văn học là một phương tiện giao tiếp vì nó vừa biểu hiện một hiện tượng đời sống, vừa hàm chứa các ý nghĩa khái quát do tác giả gửi gắm mà người đọc cần phải "đọc" ra. Vì vậy, đọc - hiểu văn bản văn học chính là thực hiện quá trình giao tiếp giữa người đọc và tác giả.

LUYỆN TẬP

1. Nêu ví dụ về các tác phẩm thuộc văn bản văn học theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Cho biết hai loại văn bản ấy giống và khác nhau ở chỗ nào ?

2. Phân tích tính nghệ thuật và tính thẩm mĩ trong ngôn từ của các đoạn thơ, đoạn văn sau đây bằng cách chỉ ra các biện pháp tả cảnh để biểu hiện tình cảm nhân vật, tính chất sinh động, gợi cảm của cảnh vật và nhân vật trong từng đoạn thơ, đoạn văn ấy :

a) *Tà tà bóng ngả về tây,*
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.
Bước dần theo ngọn tiểu khê,
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.

(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*)

b) *Dứt lời, ông bước vội ra ngoài. Trời xanh lồng lộng, có những tảng mây sáng chói, lừ đừ. Đường vắng hẳn người qua lại. Họ dạt vào các khoảnh bóng cây tránh nắng. Một vài tiếng động nhẹ khẽ gợn lên, oi ả.*

Ông Hai đi nghênh ngang giữa đường vắng, cái đầu cung cúc lao về phía trước. Hai tay vung vẩy, nhấp nhổm. Gặp ai quen ông lão cũng níu lại, cười cười :

– Nắng này là bỏ mẹ chúng nó !

(Kim Lân – *Làng*)

3. Phân tích ý nghĩa biểu tượng của một số từ ngữ trong đoạn thơ sau :

Quê hương anh nước mặn, đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.
Anh với tôi đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau.

Súng bên súng, đầu sát bên đầu,
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.
Đồng chí !

(Chính Hữu – *Đồng chí*)

4. Nêu đặc điểm của hình tượng văn học. Hãy phân tích sự thể hiện của các đặc điểm ấy qua các đoạn thơ, đoạn văn trích ở bài luyện tập 2, 3.

5. Tại sao có thể nói hình tượng văn học là một thông điệp ?

BÀI VIẾT SỐ 1

(Chọn một trong sáu kiểu văn bản)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết vận dụng kiến thức về các kiểu văn bản, phương thức biểu đạt và kĩ năng tạo lập văn bản đã học ở Trung học cơ sở để viết bài văn.*
- *Biết huy động các kiến thức văn học và những hiểu biết về đời sống xã hội vào bài viết.*

Tham khảo các đề văn sau đây :

Đề 1. Hãy tưởng tượng mình là Đăm Săn để kể lại trận đánh Mtao Mxây.

Đề 2. Viết bài văn tả quang cảnh nhà tù trưởng Đăm Săn sau khi chiến thắng Mtao Mxây.

Đề 3. Cảm nghĩ của anh (chị) về vẻ đẹp của một nhân vật văn học mà anh (chị) yêu thích.

Đề 4. Viết bài thuyết minh về bộ phận văn học dân gian Việt Nam với đoàn học sinh nước ngoài đến thăm trường.

Đề 5. Anh (chị) hãy giải thích và làm sáng tỏ ý nghĩa của câu ngạn ngữ Hi Lạp : "Học vấn có những chùm rễ đắng cay nhưng hoa quả lại ngọt ngào".

Đề 6. Sau hai tuần đầu năm học, nhà trường muốn biết về tình hình của lớp. Anh (chị) hãy thay mặt lớp viết một văn bản để thực hiện yêu cầu đó.

UY-LÍT-XƠ(*) TRỞ VỀ

(Trích sử thi *Ô-đi-xê*)

HÔ-ME-RƠ(**)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được trí tuệ và tình yêu chung thuỷ là hai phẩm chất cao đẹp của nhân vật trong sử thi* Ô-đi-xê.
- *Thấy được nghệ thuật trần thuật đầy kịch tính và cách thể hiện tâm lí, tính cách nhân vật trong đoạn trích.*

TIỂU DẪN

Theo truyền thuyết, Hô-me-rơ là nhà thơ Hi Lạp sinh ở đất I-ô-ni, ven bờ biển Tiểu Á, sống vào khoảng thế kỉ IX, thế kỉ VIII trước Công nguyên, là tác giả của hai thiên sử thi *I-li-át* và *Ô-đi-xê*. Đây là những tác phẩm văn học viết đầu tiên của nền văn học Hi Lạp cổ đại và cũng là bút tích xưa nhất trong nền văn học châu Âu, được Hô-me-rơ sáng tác dựa theo "Truyền thuyết về cuộc chiến tranh thành Tơ-roa", một sự kiện xảy ra trước thời Hô-me-rơ ba thế kỉ.

I-li-át là bài ca về thành I-li-ông (một tên khác của thành Tơ-roa) gồm 15 693 câu thơ, được chia thành 24 khúc ca. A-sin, nhân vật chính của sử thi này, được tác giả miêu tả thành một biểu tượng về sức mạnh thể chất của người Hi Lạp và cũng là hình ảnh lí tưởng của người anh hùng bộ tộc trong chiến tranh thời đại Hô-me-rơ.

Ô-đi-xê là bài ca về chàng Uy-lít-xơ, gồm 12 110 câu thơ cũng được chia thành 24 khúc ca, nối tiếp câu chuyện trong *I-li-át*. Sau khi hạ được thành Tơ-roa, Uy-lít-xơ cũng như các tướng lĩnh khác tiến hành những cuộc "hồi quân" trở về quê hương. Chàng phải lênh đênh góc biển chân trời mười năm đằng đẵng mà vẫn chưa về tới quê nhà.

(*) Uy-lít-xơ là cách gọi của người La Mã (người Hi Lạp gọi là Ô-đi-xê-ux).

(**) Lâu nay quen gọi là Hô-me-rơ (Homère) theo cách gọi của người Pháp (phiên âm theo tiếng Hi Lạp là Hô-me-rôx).

Trong đoạn trích học, tất cả các tên riêng đều phiên âm theo tiếng Pháp.

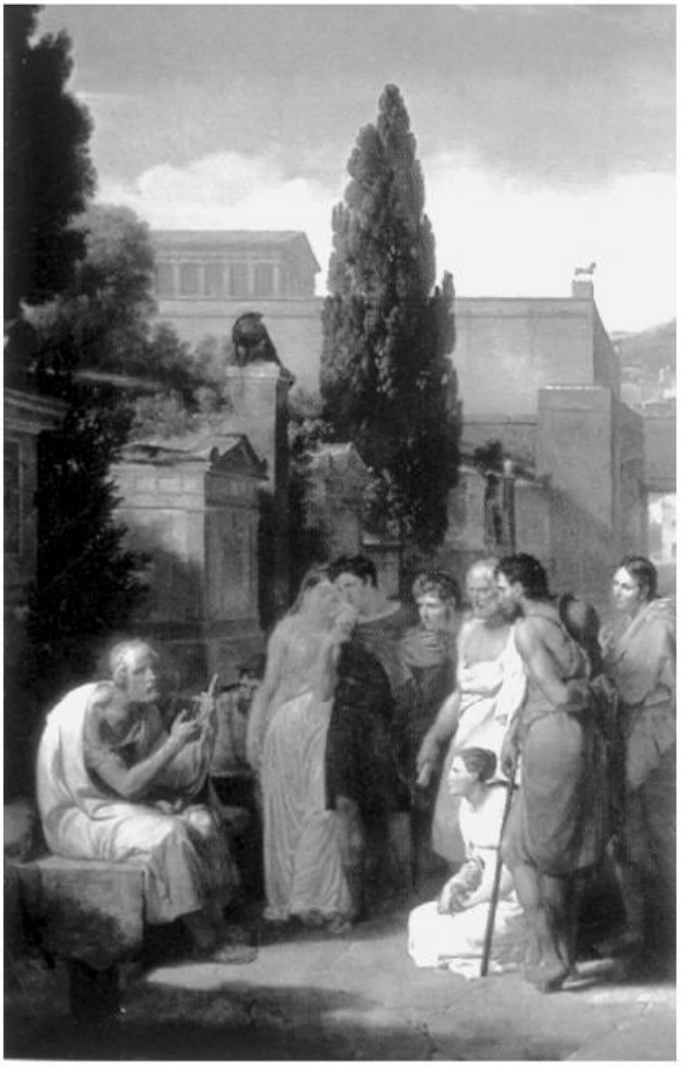

Hô-me-rơ kể sử thi Hi Lạp
(*Tranh của hoạ sĩ Pháp thế kỉ XVIII*)

Bảy năm qua, Uy-lít-xơ bị nữ thần Ca-líp-xô, vì yêu chàng, cầm giữ. Cảm thương số phận của Uy-lít-xơ, thần Dớt sai Héc-mét đến lệnh cho Ca-líp-xô phải để chàng đi. Nhưng rồi bị bão đánh chìm bè, chàng trôi dạt vào xứ Phê-a-xi. Ở đây, Uy-lít-xơ được công chúa Nô-di-ca yêu và nhà vua An-ki-nô-ốt tiếp đãi tử tế. Nhà vua muốn chàng thuật lại hành trình từ khi rời khỏi Tơ-roa. Uy-lít-xơ đã kể lại những chuyện li kì, mạo hiểm trên bước đường gian truân phiêu bạt của mình cùng đồng đội. Ví như chuyện chàng đến xứ sở những tên khổng lồ một mắt Xi-clốp, bị gã khổng lồ Pô-li-phem ăn thịt mất sáu bạn đồng hành. Nhờ có mưu trí và lòng dũng cảm, chàng đã cùng đồng đội thoát khỏi hang của hắn... Hay chuyện thuyền của Uy-lít-xơ đi ngang qua đảo của các nàng tiên cá Xi-ren có tiếng hát du dương mê hồn nhưng vô cùng nguy hiểm... Nghe chàng kể, ai nấy vô cùng cảm phục. Nhà vua cho thuyền đưa chàng về quê hương I-tác. Về đến nhà, Uy-lít-xơ giả dạng người hành khất nên Pê-nê-lốp, vợ chàng, không nhận ra. Để trả lời sự thúc ép của bọn cầu hôn, Pê-nê-lốp thách ai giương được chiếc cung của Uy-lít-xơ và bắn một phát xuyên qua mười hai cái vòng rìu thì sẽ lấy người đó. Tất cả bọn cầu hôn đều thất bại, Uy-lít-xơ xin được bắn và chàng đã thắng. Nhân cơ hội đó, chàng và con trai là Tê-lê-mác trừng trị bọn cầu hôn cùng những gia nhân phản bội.

Uy-lít-xơ còn phải trải qua thử thách của vợ – bí mật về chiếc giường. Chàng đã giải toả hết mọi hồ nghi của vợ khi nàng còn chưa dám tin là người chồng đã trở về và đang đứng trước mặt nàng.

Kết thúc thiên sử thi là việc nữ thần A-tê-na đứng ra hoà giải cuộc xung đột giữa những người thân thích của bọn cầu hôn với gia đình Uy-lít-xơ.

Hình tượng Uy-lít-xơ là biểu tượng về sức mạnh của trí tuệ, ý chí, nghị lực của con người cùng với khát vọng tìm hiểu, chinh phục thế giới xung quanh và niềm ước mơ một cuộc sống hoà bình, văn minh, hạnh phúc. Đồng thời Uy-lít-xơ còn là một biểu tượng đẹp đẽ của tình yêu quê hương, gia đình, của tình vợ chồng chung thuỷ.

Đoạn trích *Uy-lít-xơ trở về* nằm ở khúc ca XXIII, gần cuối thiên sử thi.

*
* *

(Sau khi Uy-lít-xơ chiến thắng trong cuộc thi bắn cung và giết chết bọn cầu hôn cùng những gia nhân phản bội, nhũ mẫu Ơ-ri-clê lên gác gọi Pê-nê-lốp dậy, báo cho nàng biết Uy-lít-xơ, chồng nàng, đã trở về và đã trừng trị bọn cầu hôn. Nhưng Pê-nê-lốp không tin...)

Pê-nê-lốp thận trọng nói :

– Già ơi, già hãy khoan hí hửng, reo cười. Già cũng biết, nếu chàng trở về thì mọi người trong nhà, nhất là tôi và con trai chúng tôi sinh ra kia sẽ sung sướng biết bao ! Nhưng câu chuyện già kể không hoàn toàn đúng sự thực. Đây là một vị thần đã giết bọn cầu hôn danh tiếng, một vị thần bất bình vì sự láo xược bất kham và những hành động nhuốc nhơ của chúng. Vì chúng chẳng kiêng nể một ai trên cõi đời này, dù là dân đen hay người quyền quý, hễ gặp chúng là bất cứ ai cũng bị chúng khinh miệt. Vì sự bất công điên rồ của chúng, nên chúng phải đền tội đấy thôi. Còn về phần Uy-lít-xơ thì ở nơi đất khách quê người chàng cũng đã hết hi vọng trở lại đất A-cai[1], chính chàng cũng đã chết rồi.

Nhũ mẫu Ơ-ri-clê hiền thảo đáp :

– Con ơi ! Sao con dám hé răng nói vậy ? Chồng con đang ở đây, ngay tại nhà này, mà con lại không tin, nói rằng người sẽ không bao giờ về nữa ! Vậy để già nói cho con biết một dấu hiệu khác nhé, một dấu hiệu không sao cãi được : đó là cái sẹo do răng nanh trắng của một con lợn lòi húc người ngày xưa để lại. Khi già

(1) *A-cai* : miền đất phía bắc bán đảo Pê-lô-pô-ne-dơ của Hi Lạp cổ. Trước khi đánh thành Tơ-roa, Uy-lít-xơ làm vua ở đảo I-tác, thuộc A-cai.

rửa chân cho người[1], già chợt nhận ra cái sẹo đó. Già đã toan mách bảo con, nhưng người đưa tay bịt miệng già lại, cấm nói, vì người đang có trong đầu óc một ý nghĩ rất khôn. Vậy con cứ đi với già. Già đem tính mệnh ra đánh cuộc với con : nếu già lừa dối con thì con cứ đem giết già đi bằng cách nào tàn ác nhất.

Pê-nê-lốp thận trọng đáp :

– Già ơi ! Dù già sáng suốt đến đâu, già cũng không sao hiểu thấu những ý định huyền bí của thần linh bất tử. Nhưng thôi, gác chuyện đó lại. Bây giờ ta hãy xuống nhà với Tê-lê-mác để xem xác chết của bọn cầu hôn và người giết chúng.

Nói xong, nàng bước xuống lầu. Lòng nàng rất đỗi phân vân : nàng không biết nên đứng xa xa hỏi chuyện người chồng yêu quý của mình hay nên lại gần, ôm lấy đầu, cầm lấy tay người mà hôn ? Khi vào đến nhà, bước qua ngưỡng cửa bằng đá, nàng đến ngồi trước mặt Uy-lít-xơ, dưới ánh lửa hồng, dựa vào bức tường đối diện, còn Uy-lít-xơ thì ngồi tựa vào một cái cột cao, mắt nhìn xuống đất, đợi xem bây giờ tận mắt trông thấy mình rồi, người vợ cao quý của mình sẽ nói gì với mình. Nhưng nàng vẫn ngồi lặng thinh trên ghế hồi lâu, lòng sửng sốt, khi thì đăm đăm âu yếm nhìn chồng, khi lại không nhận ra chồng dưới bộ áo quần rách mướp.

Tê-lê-mác bèn cất lời trách mẹ gay gắt :

– Mẹ ơi, mẹ thật tàn nhẫn, và lòng mẹ độc ác quá chừng ! Sao mẹ lại ngồi xa cha con như thế, sao mẹ không đến bên cha, vồn vã hỏi han cha ? Không, không một người đàn bà nào sắt đá đến mức chồng đi biền biệt hai mươi năm nay, trải qua bao nỗi gian lao, bây giờ mới trở về xứ sở, mà lại có thể ngồi cách xa chồng như vậy. Nhưng mẹ thì bao giờ lòng dạ cũng rắn hơn cả đá.

Pê-nê-lốp thận trọng đáp :

– Con ạ, lòng mẹ kinh ngạc quá chừng, mẹ không sao nói được một lời, mẹ không thể hỏi han, cũng không thể nhìn thẳng mặt người. Nếu quả thật đây chính là Uy-lít-xơ, bây giờ đã trở về, thì con có thể tin chắc rằng thế nào cha con và mẹ cũng sẽ nhận được ra nhau một cách dễ dàng, vì cha và mẹ có những dấu hiệu riêng, chỉ hai người biết với nhau, còn người ngoài không ai biết hết.

Nghe nàng nói vậy, Uy-lít-xơ cao quý và nhẫn nại mỉm cười. Rồi người vội nói với Tê-lê-mác những lời có cánh[2] như sau :

---

(1) Uy-lít-xơ giả dạng ông già hành khất đến cung điện của Pê-nê-lốp, kể rằng có biết Uy-lít-xơ và đã tả đúng chàng. Do đó, để tỏ lòng mến khách, theo tục lệ, Pê-nê-lốp sai Ơ-ri-clê rửa chân cho ông già này.

(2) *Lời có cánh* : lời bay bổng ; lối nói hình ảnh thường thấy trong sử thi Hô-me-rơ nhằm ca ngợi nhân vật giàu trí thông minh nên lời lẽ như được chắp thêm đôi cánh có sức bay cao, bay xa.

– Tê-lê-mác, con ! Đừng làm rầy mẹ, mẹ còn muốn thử thách cha ở tại nhà này. Thế nào rồi mẹ con cũng sẽ nhận ra, chắc chắn như vậy. Hiện giờ cha còn bẩn thỉu, áo quần rách rưới, nên mẹ con khinh cha, chưa nói : "Đích thị là chàng rồi !". Nhưng về phần cha con ta, ta hãy bàn xem nên xử trí thế nào cho ổn thoả nhất. Nếu có ai giết chết một người trong xứ sở, chỉ một người thôi, và dù kẻ bị giết chẳng có ai báo thù cho nữa, thì người ấy cũng phải rời bỏ cha mẹ, đất nước, trốn đi. Huống hồ chúng ta đây, chúng ta đã hạ cả thành luỹ bảo vệ đô thị[1] này, giết các chàng trai của những gia đình quyền quý nhất ; tình huống ấy, cha khuyên con nên suy nghĩ.

Tê-lê-mác chậm rãi đáp :

– Cha thân yêu, việc này xin để tuỳ cha định liệu, vì xưa nay cha vẫn là người nổi tiếng khôn ngoan, không một kẻ phàm trần nào sánh kịp. Về phần chúng con, chúng con sẽ hết lòng hăng hái phù tá cha, và xin cha tin rằng chỉ nói trong phạm vi sức lực của con, con cũng không phải là người kém gan dạ.

(*Uy-lít-xơ bảo mọi người đi tắm rửa, rồi mặc quần áo đẹp, ca múa cho người ngoài lầm tưởng trong nhà làm lễ cưới, dặn ai nấy giữ kín chuyện cho đến khi cha con lui về trang trại của La-éc-tơ*[2] *rồi sẽ bàn tính sau, Uy-lít-xơ cũng đi tắm*)

Khi Uy-lít-xơ từ phòng tắm bước ra, trông người đẹp như một vị thần. Người lại trở về chỗ cũ, ngồi đối diện với Pê-nê-lốp, trên chiếc ghế bành ban nãy, rồi nói với nàng :

– Khốn khổ ! Hẳn là các thần trên núi Ô-lem-pơ đã ban cho nàng một trái tim sắt đá hơn ai hết trong đám đàn bà yếu đuối, vì một người khác chắc không bao giờ có gan ngồi cách xa chồng như thế, khi chồng đi biền biệt hai mươi năm trời, trải qua bao nỗi gian truân, nay mới trở về xứ sở. Thôi, già ơi ! Già hãy kê cho tôi một chiếc giường để tôi ngủ một mình, như bấy lâu nay, vì trái tim trong ngực nàng kia là sắt.

Pê-nê-lốp thận trọng đáp :

– Khốn khổ ! Tôi không coi thường, coi khinh ngài, cũng không ngạc nhiên đến rối trí đâu. Tôi biết rất rõ ngài như thế nào khi ngài từ giã I-tác ra đi trên chiếc thuyền có mái chèo dài. Vậy thì, Ơ-ri-clê ! Già hãy khiêng chiếc giường chắc chắn ra khỏi gian phòng vách tường kiên cố do chính tay Uy-lít-xơ xây nên, rồi lấy da cừu, chăn và vải đẹp trải lên giường.

---

(1) *Hạ cả thành luỹ bảo vệ đô thị* : ở đây có nghĩa là đã giết chết bọn cầu hôn, những người quyền quý của đô thị.

(2) *La-éc-tơ* : bố của Uy-lít-xơ.

Nàng nói vậy để thử chồng, nhưng Uy-lít-xơ bỗng giật mình nói với người vợ thận trọng :

– Nàng ơi, nàng vừa nói một điều làm cho tôi chột dạ. Ai đã xê dịch giường tôi đi chỗ khác vậy ? Nếu không có thần linh giúp đỡ thì dù là người tài giỏi nhất cũng khó lòng làm được việc này. Nếu thần linh muốn xê dịch đi thì dễ thôi, nhưng người trần dù đang sức thanh niên cũng khó lòng lay chuyển được nó. Đây là một chiếc giường kì lạ, kiến trúc có điểm rất đặc biệt, do chính tay tôi làm lấy chứ chẳng phải ai. Nguyên trong sân nhà có một cây ô-liu[1] lá dài ; nó mọc lên, khoẻ, xanh tốt và to như cái cột. Tôi kẻ vạch gian phòng của vợ chồng mình quanh cây ô-liu ấy, rồi xây lên với đá tảng đặt thật khít nhau. Tôi lợp kĩ gian phòng, rồi lắp những cánh cửa bằng gỗ liền, đóng rất chắc. Sau đó tôi chặt hết cành của cây ô-liu lá dài, cố đẽo thân cây từ gốc cho thật vuông vắn rồi nảy đường mực, làm thành một cái chân giường và lấy khoan khoan lỗ khắp xung quanh[2]. Tôi bào tất cả các bộ phận đặt trên chân giường đó, lấy vàng bạc và ngà nạm vào trang trí, và cuối cùng tôi căng lên mặt giường một tấm da màu đỏ rất đẹp. Đó là điểm đặc biệt mà tôi vừa nói với nàng. Nhưng nàng ơi, tôi muốn biết cái giường ấy hiện còn ở nguyên chỗ cũ, hay đã có người chặt gốc cây ô-liu mà dời nó đi nơi khác.

Người nói vậy, và Pê-nê-lốp bủn rủn cả chân tay, nàng thấy Uy-lít-xơ tả đúng mười mươi sự thật. Nàng bèn chạy ngay lại, nước mắt chan hoà, ôm lấy cổ chồng, hôn lên trán chồng và nói :

– Uy-lít-xơ ! Xin chàng chớ giận thiếp, vì xưa nay chàng vẫn là người nổi tiếng khôn ngoan. Ôi ! Thần linh đã dành cho hai ta một số phận xiết bao cay đắng vì người ghen ghét ta, không muốn cho ta được sống vui vẻ bên nhau, cùng nhau hưởng hạnh phúc của tuổi thanh xuân và cùng nhau đi đến tuổi già đầu bạc. Vậy giờ đây, xin chàng chớ giận thiếp, cũng đừng trách thiếp về nỗi gặp chàng mà thiếp không âu yếm chàng ngay. Thiếp luôn luôn lo sợ có người đến đây, dùng lời đường mật đánh lừa, vì đời chẳng thiếu gì người xảo quyệt, chỉ làm điều tai ác... Giờ đây, chàng đã đưa ra những chứng cớ rành rành, tả lại cái giường không ai biết rõ, ngoài chàng với thiếp và Ác-tô-rít, một người thị tì của cha thiếp cho khi thiếp về đây, và sau đó giữ cửa gian phòng vách tường kiên cố của chúng ta. Vì vậy chàng đã thuyết phục được thiếp và thiếp phải tin chàng, tuy lòng thiếp rất đa nghi.

---

(1) *Cây ô-liu* (olivier) : loại cây vùng Địa Trung Hải có quả ép ra dầu để ăn.

(2) Uy-lít-xơ khoan lỗ ở chân giường để lắp các thành giường.

Uy-lít-xơ và Pê-nê-lốp
(*Tranh cổ Hi Lạp. Tư liệu của Hoàng Hữu Đản*)

Nàng nói vậy, khiến Uy-lít-xơ càng thêm muốn khóc. Người ôm lấy người vợ xiết bao thân yêu, người bạn đời chung thuỷ của mình mà khóc dầm dề.

Dịu hiền thay mặt đất, khi nó hiện lên trước mắt những người đi biển bị Pô-dê-i-đông[1] đánh tan thuyền trong sóng cả gió to, họ bơi, nhưng rất ít người thoát khỏi biển khơi trắng xoá mà vào được đến bờ ; mình đầy bọt nước, những người sống sót mừng rỡ bước lên đất liền mong đợi ; Pê-nê-lốp cũng vậy, được gặp lại chồng, nàng sung sướng xiết bao, nàng nhìn chồng không chán mắt và hai cánh tay trắng muốt của nàng cứ ôm lấy cổ chồng không nỡ buông rời.

(HÔ-ME-RƠ – *Ô-đi-xê*, theo bản dịch ra văn xuôi của
PHAN THỊ MIẾN, NXB Văn học, Hà Nội, 1983)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy kể tóm tắt câu chuyện trong đoạn trích. Đoạn trích có thể chia ra mấy phần ? Nội dung của mỗi phần là gì ?

2. Qua đoạn trích, anh (chị) thấy nhân vật Pê-nê-lốp là người như thế nào ? Hãy tìm và phân tích một số chi tiết để làm sáng tỏ nhận xét đó (chú ý định ngữ "thận trọng" bốn lần đi kèm với tên nhân vật Pê-nê-lốp).

3. Anh (chị) hãy nhận xét về cách miêu tả tâm lí nhân vật sử thi của Hô-me-rơ qua đoạn văn : "Nói xong, nàng bước xuống lầu [...] dưới bộ áo quần rách mướp".

---

(1) ***Pô-dê-i-đông*** : thần Biển trong thần thoại Hi Lạp.

4. Lời đáp của Pê-nê-lốp với Tê-lê-mác : "Con ạ, lòng mẹ kinh ngạc quá chừng [...] người ngoài không ai biết hết" có phải chỉ nói với Tê-lê-mác không ? Cũng như câu nói của Uy-lít-xơ với con trai : " Tê-lê-mác, con ! [...] "Đích thị là chàng rồi !" [...]" có phải chỉ để nói với Tê-lê-mác không ? Cách nói như vậy có ý nghĩa gì ? Anh (chị) hiểu thế nào về cái "mỉm cười" của Uy-lít-xơ ?

5. Ba nhân vật Ơ-ri-clê, Tê-lê-mác và Pê-nê-lốp đều có những lời ca ngợi giống nhau về phẩm chất của Uy-lít-xơ. Sự đề cao phẩm chất ấy nói lên đặc điểm gì của tác phẩm sử thi *Ô-đi-xê* ?

6. Ở đoạn văn "Dịu hiền thay mặt đất [...] không nỡ buông rời", Hô-me-rơ đã sử dụng biện pháp nghệ thuật gì ? Hình ảnh "mặt đất" và "người đi biển" nói lên tâm trạng gì của Pê-nê-lốp ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Phân tích đoạn trích *Uy-lít-xơ trở về* như một màn kịch nhỏ : có *mâu thuẫn* và *xung đột*, có *phát triển*, có *đỉnh điểm*, có *mở nút*.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

• Sử thi *Ô-đi-xê* và hình tượng Uy-lít-xơ

Chịu sự chi phối của thế giới quan thần linh chủ nghĩa (quan niệm coi vạn vật đều có linh hồn), với trí tưởng tượng phóng khoáng, năng khiếu quan sát tinh tế, Hô-me-rơ đã sáng tạo nên thiên sử thi đồ sộ mang một không khí huyền ảo, có cốt truyện thống nhất hoàn chỉnh, có nhân vật chính với tính cách nhất quán. Tác phẩm được thể hiện bằng thứ ngôn ngữ trang trọng, tràn đầy những định ngữ, ẩn dụ, những so sánh liên tưởng, mang vẻ đẹp riêng của sử thi và tạo nên sức hấp dẫn mạnh mẽ kì lạ. Những điều đó đã trở thành khuôn mẫu cho loại hình sử thi cũng như thể loại tiểu thuyết phiêu lưu của nhiều thế hệ nhà văn sau này.

Ô-đi-xê được viết vào giai đoạn chiến tranh kết thúc, người Hi Lạp bắt đầu bước vào công cuộc xây dựng hoà bình. Họ khát khao mở rộng địa bàn sang phía tây Địa Trung Hải (Nam I-ta-li-a, đảo Xi-xin, dọc bờ biển Bắc Phi,...). Trong sự nghiệp khám phá, chinh phục thế giới biển cả bao la và bí hiểm đó, ngoài sự quả cảm, đòi hỏi phải có những phẩm chất mới thuộc sức mạnh bên trong con người như : thông minh, tỉnh táo, mưu chước, khôn ngoan,... Hình tượng Uy-lít-xơ chính là sự lí tưởng hoá sức mạnh kì diệu của trí tuệ con người.

Nêu *trí tuệ* lên thành phẩm chất cao nhất của nhân vật, Hô-me-rơ đã nhận thức được một cách sáng suốt yêu cầu của thời đại mình.

Ô-đi-xê cũng được viết vào giai đoạn người Hi Lạp giã từ chế độ công xã thị tộc, bước vào ngưỡng cửa của chế độ chiếm hữu nô lệ ; họ bắt đầu xây dựng *gia đình* – hình thái đầu tiên của xã hội mới. Gia đình hình thành, hôn nhân một vợ một chồng xuất hiện, đòi hỏi phải có những quan hệ tình cảm mới : tình yêu quê hương, tình vợ chồng chung thuỷ, tình chủ – khách, tình chủ – tớ, v.v.

Dựng lên những *mẫu mực về quan hệ tình cảm* khi hình thái gia đình xuất hiện để góp phần củng cố và phát triển nó, một lần nữa, Hô-me-rơ là một thiên tài dự báo cho thời đại ông.

• **Nhân vật văn học**

Nhân vật văn học là *hình tượng con người* (dù dưới hình thức loài vật hay cây cỏ,...) *được miêu tả trong tác phẩm văn học*. Đó là sản phẩm của trí tưởng tượng sáng tạo của nhà văn chứ không có trong thực tế, mặc dù nhà văn có thể sử dụng nguyên mẫu của thực tế (Ví dụ : chị Dậu, lão Hạc, Dế Mèn,...).

Người đọc sở dĩ nhận ra được nhân vật văn học trong tác phẩm là do nhân vật thường có tên, lai lịch, ngoại hình, có hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. Các yếu tố này lại được thể hiện bằng nhiều chi tiết cụ thể, sinh động, gợi cảm. Do đó, phân tích các yếu tố vừa nêu là có thể nắm bắt được nhân vật.

Nhân vật văn học không thể tồn tại cô lập mà có nhiều *quan hệ* với các nhân vật khác. Nhân vật văn học thường bộc lộ mình qua *cốt truyện*. Vì thế, phân tích cốt truyện và mối quan hệ của nhân vật đó với các nhân vật khác trong tác phẩm giúp ta hiểu rõ được nhân vật văn học.

Nhân vật văn học thường có tính cách và số phận. Thông qua tính cách và số phận nhân vật, nhà văn bày tỏ mối quan tâm sâu sắc của mình đối với con người và cuộc đời.

VĂN BẢN VĂN HỌC

(Tiếp theo)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được đặc điểm về ý nghĩa của văn bản văn học và cá tính sáng tạo của nhà văn.*
- *Bước đầu biết vận dụng kiến thức trên để đọc - hiểu văn bản văn học.*

II – ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN VĂN HỌC

3. Đặc điểm về ý nghĩa

a) Văn bản văn học do miêu tả con người, thiên nhiên, sự vật,... mà gợi nhớ đến các hiện tượng của đời sống, khiến người đọc suy nghĩ, cảm xúc về chúng. Ý nghĩa của văn bản chính là ý nghĩa của hiện tượng đời sống được nhà văn nắm bắt và gợi lên qua hình tượng.

Ý nghĩa của văn bản văn học không trừu tượng, khô khan như ý nghĩa của văn bản khoa học, triết học hay của bản tin,... Khi Nguyễn Du viết :

Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa

đâu phải chỉ để thông báo cảnh mùa xuân, "hai câu thơ còn làm chúng ta rung động với cái đẹp lạ lùng mà tác giả đã nhìn thấy trong cảnh vật, rung động với cảnh thiên nhiên mỗi mùa xuân lại như tái sinh, tươi trẻ mãi, và cảm thấy trong lòng ta cũng có sự sống tươi trẻ luôn luôn tái sinh" (Nguyễn Đình Thi). Tất cả những gì hình tượng văn học gợi lên cho người đọc đều là ý nghĩa của nó.

b) Ý nghĩa của văn bản văn học thể hiện qua nhân vật, sự kiện, cảnh vật, chi tiết, qua sự sắp xếp, kết cấu của các bộ phận văn bản và qua cách sử dụng ngôn từ. Chẳng hạn, kết thúc có hậu của truyện cổ tích thường là cách thể hiện niềm tin và lí tưởng của nhân dân về cái thiện ; còn kết thúc đau thương, chia lìa trong truyện thơ lại thường là cách thể hiện sự lên án, tố cáo cái ác. Phân tích các khía cạnh ấy giúp ta nắm bắt được ý nghĩa phong phú, nhiều mặt của văn bản.

c) Để phân tích, lí giải, có thể chia ý nghĩa của văn bản văn học thành các lớp như sau :

Đề tài là hiện tượng, phạm vi đời sống được thể hiện trong văn bản văn học, trả lời câu hỏi văn bản viết cái gì. Ví dụ, đề tài của sử thi *Đăm Săn* và các sử thi anh hùng thường là chiến tranh giữa các cộng đồng người.

Chủ đề là vấn đề cơ bản được thể hiện xuyên suốt trong văn bản văn học. Chẳng hạn, chủ đề trong đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây,* cũng như trong cả sử thi *Đăm Săn* là khẳng định vai trò của vị tù trưởng anh hùng Đăm Săn, con người lí tưởng của cộng đồng trong sự nghiệp bảo vệ và mở rộng địa bàn cư trú. Văn bản văn học vốn là một thế giới sống động, đa diện, cho nên ngoài đề tài và chủ đề chính thường có các đề tài, chủ đề phụ. Đề tài phụ của đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây* là cuộc sống của tộc người Ê-đê, chủ đề phụ là biểu hiện sự giàu có về của cải vật chất của họ.

Chủ đề của văn bản văn học còn bao hàm các lớp ý nghĩa khác gắn liền với tính chất thẩm mĩ, tư tưởng của văn bản. *Cảm hứng* là niềm say mê thể hiện trong sự ngợi ca, yêu thương hay căm giận,... ; *tính chất thẩm mĩ* thể hiện ở cái đẹp, cái cao cả, cái bi hay cái hài,... ; *triết lí nhân sinh* thể hiện ở quan niệm về cuộc đời, về con người,... Ở đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây*, cảm hứng ngợi ca người anh hùng và sự giàu có được thể hiện rất nổi bật ở chi tiết và lời văn. Tính chất thẩm mĩ thể hiện ở vẻ đẹp của Đăm Săn, cái đông đúc tấp nập của khối người và ở giọng điệu giễu cợt đối với Mtao Mxây. Về mặt triết lí, đoạn trích cho thấy tù trưởng là người quyết định tất cả, còn đám đông chỉ tuyệt đối phục tùng.

Gọi *đề tài, chủ đề, cảm hứng, tính chất thẩm mĩ, triết lí nhân sinh* là các lớp ý nghĩa của văn bản văn học vì chúng hàm ẩn trong các nhân vật, chi tiết, ngôn từ, do người đọc nhận ra và khái quát thành những nhận định. Nhưng các nhận định ấy không bao giờ nói hết những lớp ý nghĩa được người đọc cảm nhận trực tiếp từ hình tượng.

4. Đặc điểm về cá tính sáng tạo của nhà văn

a) Văn bản văn học nào cũng do tác giả viết ra và ít nhiều đều để lại dấu ấn của người sáng tạo. Văn học dân gian tuy không thể hiện cá tính riêng biệt của tác giả như văn học viết, song cũng có thể nhận thấy *cách nhìn* của người sáng tạo qua lời ăn tiếng nói, có thể phân biệt được đặc điểm riêng trong ca dao của người miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

Văn bản văn học viết do tác giả là những cá nhân sáng tác nên thường thể hiện được cá tính – những nét riêng có tính cá nhân – của họ. Song chỉ có các tài năng lớn mới tạo ra những nét nghệ thuật độc đáo, có ý nghĩa lớn, thể hiện trong hình tượng, chi tiết, cách nhìn, giọng điệu.

b) Đặc điểm về cá tính sáng tạo của tác giả làm cho các văn bản văn học phong phú, mới mẻ, không lặp lại. Văn học không chấp nhận sự rập khuôn, sáo mòn. Thiếu cá tính sáng tạo, các văn bản văn học sẽ hao hao giống nhau, đơn điệu, nhàm chán. Mỗi văn bản văn học có cá tính sáng tạo là một tiếng nói riêng mới lạ, thoả mãn nhu cầu thưởng thức đa dạng của người đọc.

*
* *

Tất cả các đặc điểm từ ngôn từ, hình tượng đến ý nghĩa, cá tính sáng tạo làm cho văn bản văn học trở thành một sản phẩm sáng tạo độc đáo, không gì thay thế được đối với cuộc sống con người.

LUYỆN TẬP

1. Ý nghĩa của văn bản văn học có những điểm gì khác so với ý nghĩa của một lời thông báo thông thường ? Phân tích ý nghĩa của hai đoạn thơ sau để minh hoạ.

– *Câu hát căng buồm cùng gió khơi*
Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời

Mặt trời đội biển nhô màu mới
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.

(Huy Cận – *Đoàn thuyền đánh cá*)

– *Ung dung buồng lái ta ngồi,*
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.

(Phạm Tiến Duật – *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*)

2. Chỉ ra các lớp ý nghĩa trong bài thơ *Ông đồ* của Vũ Đình Liên :

Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua.

Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài
"Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay".

Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu ?
Giấy đỏ buồn không thắm ;
Mực đọng trong nghiên sầu...

Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay,
Lá vàng rơi trên giấy ;
Ngoài giời mưa bụi bay.

Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa.
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ ?

3. So sánh bài thơ *Bánh trôi nước* (Hồ Xuân Hương) với bài thơ *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan), hoặc bài thơ *Đồng chí* (Chính Hữu) với bài *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật). Từ đó, rút ra một vài nét nghệ thuật độc đáo thể hiện cá tính sáng tạo của tác giả.

THỰC HÀNH LẬP Ý VÀ VIẾT ĐOẠN VĂN THEO CÁC YÊU CẦU KHÁC NHAU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết vận dụng kiến thức đã học về mục đích, yêu cầu của kiểu văn bản và phương thức biểu đạt vào việc thực hành lập ý, viết đoạn văn theo các yêu cầu khác nhau.

Mỗi kiểu văn bản và phương thức biểu đạt có mục đích, yêu cầu khác nhau. Muốn lập ý và viết bài văn cần chú ý đến những yêu cầu khác nhau đó. Đọc ba đề văn sau :

Đề 1. Con chim vàng anh bị nhốt trong lồng tự kể chuyện mình.

Đề 2. Miêu tả con chim vàng anh bị nhốt trong lồng.

Đề 3. Cảm nghĩ của anh (chị) khi nhìn con chim vàng anh bị nhốt trong lồng.

1. Lập ý cho ba đề trên

Để lập ý tốt, hãy suy nghĩ và trả lời các câu hỏi sau :

a) Ba đề trên có điểm gì giống nhau ?

b) Yêu cầu về kiểu văn bản ở mỗi đề có gì khác nhau ?

c) Hệ thống ý cho mỗi bài giống và khác nhau ở chỗ nào ?

2. Một số gợi ý cho các đề trên

Đề 1. Ngôi kể là ngôi thứ nhất, xưng *tôi* (chim vàng anh được nhân hoá). Ở đây, nhân vật *tôi* tự kể về chuyện của chính mình, đó là chuyện bị nhốt trong lồng. Từ trong hoàn cảnh đó, kể theo trình tự câu chuyện : Vì sao bị bắt ? Bị bắt như thế nào ? Sau khi bị nhốt vào lồng đã hành động ra sao, đã suy nghĩ những gì, nhớ những ai, nhớ cái gì và dự định sẽ làm gì trong những ngày tiếp theo, kết thúc sẽ như thế nào ?,...

Đề 2. Con chim bị nhốt là đối tượng miêu tả. Bài viết tập trung tả chim vàng anh bị nhốt từ hình dáng bên ngoài (lông, mắt, mỏ, chân,...), đến những biểu hiện cụ thể của nó trong lồng như thế nào (hung dữ, tung phá hay nằm im, buồn bã, rũ rượi hoặc nhảy nhót, hót vui,...).

Đề 3. Nội dung chính cần thể hiện ở đây là những suy nghĩ, tình cảm của người viết khi nhìn thấy con chim vàng anh bị nhốt trong lồng. Người viết đặt mình ở ngôi thứ nhất để phát biểu cảm xúc, suy nghĩ. Bài viết có thể tả về tình trạng của chim vàng anh trong lồng (hình dáng và những biểu hiện), nhưng chủ yếu là qua đó mà phát biểu suy nghĩ của người viết. Như thế, nếu chim vàng anh vui vẻ nhảy nhót, hót véo von thì suy nghĩ có thể khác ; nếu nó buồn bã, phá phách dữ dội tìm lối thoát thì suy nghĩ của người viết có thể khác,... Tóm lại, tuỳ vào tình cảnh của con chim vàng anh trong lồng mà phát biểu những cảm xúc, suy nghĩ của mình.

LUYỆN TẬP

1. Dựa vào các gợi ý ở mục 2, hãy lập dàn ý cho một trong ba đề văn.

2. Từ dàn ý đã xác định, chọn một ý ở phần *thân bài* để viết thành đoạn văn khoảng hai trăm chữ.

3. Viết *mở bài* hoặc *kết bài* cho một trong ba đề văn.

RA-MA BUỘC TỘI

(Trích sử thi *Ra-ma-ya-na*)

VAN-MI-KI

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được ý thức và hành động của Ra-ma và Xi-ta trong việc bảo vệ danh dự.*
- *Nắm được nghệ thuật trần thuật và xây dựng nhân vật qua đoạn trích.*

TIỂU DẪN

1. Về tác giả và tác phẩm

Tiểu sử Van-mi-ki không thấy có tài liệu nào ghi chép. Theo truyền thuyết, ông bị cha mẹ ruồng bỏ, phải làm nghề trộm cướp để sống. Sau được thánh Na-ra-đa dạy bảo mà trở thành đạo sĩ.

Ra-ma-ya-na (Kì tích của hoàng tử Ra-ma) là một trong hai bộ sử thi nổi tiếng của Ấn Độ. *Ra-ma-ya-na* do Van-mi-ki viết thành văn vần bằng tiếng Xăng-cơ-rít[1] vào khoảng thế kỉ IV hoặc III trước Công nguyên.

Sử thi *Ra-ma-ya-na* không đồ sộ bằng sử thi *Ma-ha-bha-ra-ta* (Dân tộc Bha-ra-ta vĩ đại), nhưng có cốt truyện chặt chẽ và thống nhất hơn, được phổ biến rộng rãi hơn.

Người Ấn Độ xem *Ra-ma-ya-na* như Kinh Thánh và tin rằng : Chừng nào sông chưa cạn, đá chưa mòn thì *Ra-ma-ya-na* còn làm say mê lòng người và cứu họ ra khỏi vòng tội lỗi.

Ra-ma-ya-na có ảnh hưởng sâu rộng trên thế giới, đặc biệt ở Đông Nam Á, nơi có quan hệ văn hoá lâu đời với Ấn Độ. Có nước mượn cốt truyện *Ra-ma-ya-na* để sáng tác những tác phẩm mang màu sắc độc đáo của dân tộc mình.

Ra-ma-ya-na là thiên sử thi vĩ đại đầy chất bi hùng, chói lọi ánh hào quang huyền thoại, mở ra thời đại rực rỡ trong văn học Ấn Độ.

---

(1) *Xăng-cơ-rít* : còn gọi là tiếng Phạn, ngôn ngữ chung của nhóm người In-đô A-ri-an sống ở Bắc và Trung Ấn Độ, xuất hiện ba nghìn năm trước Công nguyên.

2. Tóm tắt sử thi *Ra-ma-ya-na*

Ra-ma-ya-na gồm 24 000 câu thơ đôi (slô-ka), chia thành sáu khúc ca lớn[1]. Câu chuyện tóm tắt như sau :

Xưa kia ở vương quốc Kô-sa-la có ông vua già yếu tên là Đa-xa-ra-tha, có bốn người con trai do ba bà vợ sinh ra. Con cả Ra-ma hơn hẳn các em về tài đức. Vua cha có ý định nhường ngôi cho chàng, nhưng vì bị trói buộc bởi lời hứa với bà vợ thứ Ka-kê-i xinh đẹp cho nên đã đày Ra-ma vào rừng và trao ngôi lại cho Bha-ra-ta, con của Ka-kê-i.

Ra-ma đem vợ là nàng Xi-ta cùng em trai Lắc-ma-na vào rừng sống ẩn dật, luyện tập võ nghệ. Quỷ vương Ra-va-na ở đảo Lan-ka lập mưu cướp nàng Xi-ta đem về làm vợ. Hắn dụ dỗ và ép buộc nàng nhưng nàng đã kịch liệt chống cự.

Mất Xi-ta, Ra-ma đau buồn, tìm cách cứu nàng. Cuối cùng được sự giúp đỡ của tướng khỉ Ha-nu-man, anh em Ra-ma đã tiêu diệt quỷ vương Ra-va-na và cứu được nàng Xi-ta.

Sau chiến thắng vẻ vang đó, Ra-ma nghi ngờ tiết hạnh của Xi-ta, nổi cơn ghen dữ dội, không muốn nhận lại nàng làm vợ. Để Ra-ma tin ở lòng chung thuỷ của mình, Xi-ta đã bước vào lửa. Thần Lửa (A-nhi) biết được nàng trong sạch, đã cứu nàng. Thấy vậy, Ra-ma vô cùng sung sướng, dang tay đón nàng. Hai người đưa nhau trở về kinh đô trong cảnh đón chào nồng nhiệt của dân chúng.

Văn bản dưới đây trích từ đoạn Ra-ma sau khi chiến thắng Ra-va-na, cứu được nàng Xi-ta trở về (Khúc ca thứ sáu, chương 79).

*

* *

Gia-na-ki[2] khiêm nhường đứng trước Ra-ma. Ra-ma nói : "Hỡi phu nhân cao quý ! Ta đưa nàng tới đây sau khi đã đánh bại kẻ thù. Ta đã làm tất cả bằng khả năng của mình. Ta đã trả thù kẻ lăng nhục ta và cơn giận của ta đã hả. Ngày hôm nay, ai nấy đều đã được chứng kiến tài nghệ của ta. Ta đã làm tròn lời hứa, và giờ đây không còn gì vướng mắc với chính mình. Nàng bị gã Rắc-sa-xa[3] tâm địa

---

(1) Có dị bản gồm bảy khúc ca. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, khúc ca thứ bảy do người đời sau thêm vào để đề cao Van-mi-ki và để cho truyện thêm hấp dẫn.

(2) *Gia-na-ki* : một tên khác của Xi-ta, gọi theo tên nhà vua Gia-na-ka. Theo truyền thuyết, khi cày đất chuẩn bị cho lễ tế sinh, vua Gia-na-ka cày sắp xong luống cày đầu tiên bỗng thấy một bé gái bé xíu, xinh đẹp nằm trong luống cày liền mang về nuôi, đặt tên là Xi-ta (có nghĩa là *luống cày*). Xi-ta chính là con của nữ thần Đất Mẹ Pri-thi-vi.

(3) *Rắc-sa-xa* : một loài yêu quỷ. Ra-va-na, kẻ bắt cóc Xi-ta, là vua của yêu quỷ Rắc-sa-xa sống trên đảo Lan-ka.

xảo trá bắt cóc khi vắng mặt ta, đó là do số phận nàng xui nên, nhưng ta đã gỡ cho nàng khỏi điều vu khống. Kẻ nào bị quân thù lăng nhục mà không đem tài nghệ của mình ra để trả thù là kẻ tầm thường. Ngày hôm nay, việc chàng Ha-nu-man hảo hán vượt biển cả đã kết thúc thành công ; việc đốt phá Lan-ka và những kì tích khác đã đem lại vinh quang. Ngày hôm nay, tài nghệ và những lời khuyên sáng suốt của Vi-phi-sa-na[1] đã hoàn toàn được chứng tỏ ; cả những cố gắng của chàng cũng thành công tốt đẹp, chàng đã từ bỏ người anh bất hảo của mình, ủng hộ đại nghĩa của ta và nương tựa vào ta".

Nghe những lời đó, Gia-na-ki mở tròn đôi mắt đẫm lệ. Thấy người đẹp khuôn mặt bông sen với những cuộn tóc lượn sóng đứng trước mặt mình, lòng Ra-ma đau như dao cắt. Nhưng vì sợ tai tiếng, chàng bèn nói với nàng, trước mặt những người khác : "Để trả thù sự lăng nhục, ta đã làm những gì mà một con người phải làm : ta đã tiêu diệt Ra-va-na. Cũng như đại đạo sĩ A-ga-xti-a nhờ công sám hối khổ hạnh đã giải thoát cho các xứ phương Nam khỏi nỗi kinh khiếp đối với In-van và Va-ta-pi[2], ta cũng giải thoát cho cõi thế gian này khỏi mối lo sợ Ra-va-na. Phải biết chắc điều này : chẳng phải vì nàng mà ta đã đánh thắng kẻ thù với sự giúp đỡ của bạn bè. Ta làm điều đó vì nhân phẩm của ta, để xoá bỏ vết ô nhục, để bảo vệ uy tín và danh dự của dòng họ lừng lẫy tiếng tăm của ta. Ta làm điều đó chính là để chứng tỏ ta không thuộc về một gia đình bình thường. Nay ta phải nghi ngờ tư cách của nàng, vì nàng đã lưu lại lâu trong nhà một kẻ xa lạ. Giờ đây, nàng đang đứng trước mặt ta, nhưng trông thấy nàng, ta không chịu nổi, chẳng khác nào ánh sáng đối với người bị đau mắt. Vậy ta nói cho nàng hay, nàng muốn đi đâu tuỳ nàng,

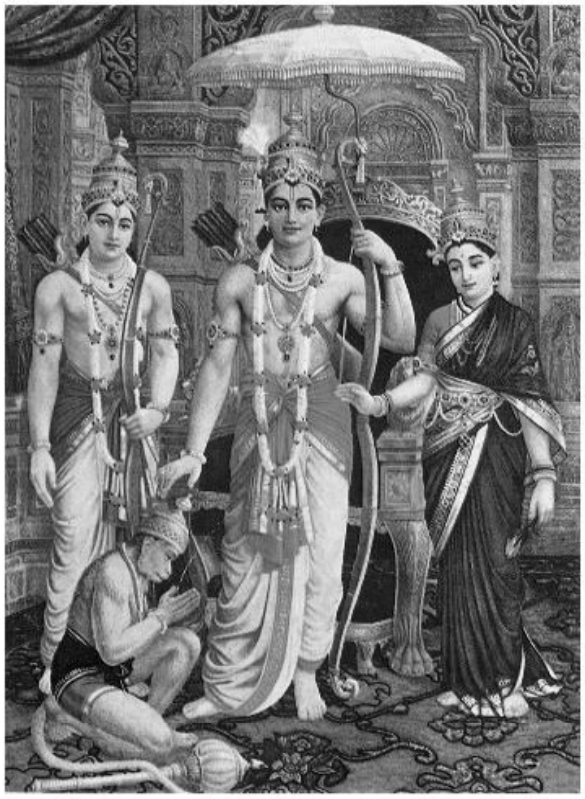

Cảnh Xi-ta được gặp lại Ra-ma.
Bên cạnh là Lắc-ma-na và Ha-nu-man.
(*Tranh thờ của người Ấn Độ*)

(1) *Vi-phi-sa-na* : em trai của Ra-va-na. Khuyên can Ra-va-na trả Xi-ta lại cho Ra-ma không được, Vi-phi-sa-na đã từ bỏ người anh tội lỗi của mình sang chiến đấu bên phe của Ra-ma. Sau khi tiêu diệt Ra-va-na, Ra-ma đưa Vi-phi-sa-na lên ngôi, cai trị Lan-ka.

(2) *In-van* và *Va-ta-pi* là hai anh em yêu quỷ độc ác thường ăn thịt các tu sĩ Bà La Môn. Chúng bị đạo sĩ A-ga-xti-a tiêu diệt.

ta không ưng có nàng nữa. Người đã sinh trưởng trong một gia đình cao quý có thể nào lại lấy về một người vợ từng sống trong nhà kẻ khác, đơn giản chỉ vì mụ ta là một vật để yêu đương ? Nàng đã bị quấy nhiễu khi ở trong vạt áo của Ra-va-na, đôi mắt tội lỗi của hắn đã hau háu nhìn khắp người nàng, vậy làm sao ta có thể nhận nàng về khi nghĩ tới gia đình cao quý đã sinh ra ta ?

Nay mục đích cứu nàng đã đạt được rồi, ta không cần đến nàng nữa. Nàng muốn đi đâu tuỳ ý. Hỡi phu nhân cao quý ! Ta nói rõ cho nàng hay, chẳng chút quanh co, ngập ngừng : nàng có thể để tâm đến Lắc-ma-na, Bha-ra-ta, Xa-tru-na(1), Xu-gri-va(2), hay nếu nàng thích, nàng có thể đi theo Vi-phi-sa-na cũng được...

Thấy nàng yêu kiều xinh đẹp, lại có được nàng trong nhà hắn, Ra-va-na đâu có chịu đựng được lâu".

Nghe những lời giận dữ đó của Ra-ma, Gia-na-ki đau đớn đến nghẹt thở, như một cây dây leo bị vòi voi quật nát. Nghe những lời tố cáo chưa từng có, trước mặt đông đủ mọi người, Gia-na-ki xấu hổ cho số kiếp của nàng. Nàng muốn tự chôn vùi cả hình hài thân xác của mình. Mỗi lời nói của Ra-ma xuyên vào trái tim nàng như một mũi tên. Nước mắt nàng đổ ra như suối. Lấy tà áo lau nước mắt, rồi bằng giọng nghẹn ngào, nức nở, nàng nói : "Cớ sao chàng lại dùng những lời lẽ gay gắt khó tả như vậy đối với thiếp, giống như một kẻ thấp hèn chửi mắng một con mụ thấp hèn ? Thiếp đâu phải là người như chàng tưởng ! Thiếp có thể lấy tư cách của thiếp ra mà thề, hãy tin vào danh dự của thiếp. Suy từ hành vi của loại phụ nữ thấp hèn, chàng đã ngờ vực tất cả giới phụ nữ, nhưng như thế đâu có phải. Nếu chàng có hiểu biết thiếp chút đỉnh thì xin hãy từ bỏ mối ngờ vực không căn cứ đó đi.

Chàng xem, Ra-va-na đã đụng tới thiếp khi mà thiếp đang chết ngất đi, làm thế nào tránh được ? Về điều đó, chỉ có số mệnh của thiếp là đáng bị chê trách, nhưng những gì nằm trong vòng kiểm soát của thiếp, tức trái tim thiếp đây, là thuộc về chàng. Thiếp có thể làm gì với cái thân thiếp đây, bởi nó có thể bị phụ thuộc vào kẻ khác, khi thiếp hoàn toàn ở dưới quyền lực của hắn. Thiếp còn gì là thanh danh, nếu như chàng vẫn chưa hiểu được thiếp qua tình yêu của thiếp và qua tiếp xúc với tâm hồn của thiếp. Hồi chàng phái Ha-nu-man(3) tới dò tin tức về thiếp, cớ sao chàng không gửi cho thiếp lời nhắn nhủ chàng từ bỏ thiếp ? Nếu thế

---

(1) *Xa-tru-na* : em của Ra-ma (cũng như Bha-ra-ta, Lắc-ma-na).

(2) *Xu-gri-va* : vua của loài khỉ Va-na-ra sống ở núi rừng trên cao nguyên Đê-can, miền Nam Ấn Độ.

(3) *Ha-nu-man* : một tướng tài ba, dũng cảm của loài khỉ Va-na-ra.

thì thiếp đã kết liễu đời mình ngay trước mặt chàng Va-na-ra[1] đó rồi. Mà sự thể đã như vậy, thì chàng chẳng cần phải mạo hiểm để có thể nguy hại đến thân mình ; và các bạn hữu của chàng đã khỏi phải chịu đựng những phiền muộn, đau khổ. Hỡi Đức vua ! Như một người thấp hèn bị cơn giận giày vò, Người đang nghĩ về thiếp như một phụ nữ tầm thường. Tên thiếp là Gia-na-ki, bởi vì thiếp có liên quan đến lễ tế sinh của nhà vua Gia-na-ka chứ không phải vì thiếp sinh ra trong gia đình đó ; chỉ có nữ thần Đất là mẹ của thiếp thôi. Vì không thể suy xét cho đúng đắn, chàng đã không hiểu được bản chất của thiếp. Chàng không nghĩ đến vì sao hồi còn thanh niên chàng đã cưới thiếp. Tình yêu của thiếp, lòng trung thành của thiếp nay xem ra hoàn toàn vô ích !".

Nói dứt lời, Gia-na-ki oà khóc. Nàng nói với Lắc-ma-na lúc này đang buồn bã và suy nghĩ ủ ê : "Hỡi Lắc-ma-na, em hãy chuẩn bị cho chị một giàn hoả thiêu. Với nông nỗi đáng buồn hiện nay, đó là phương thức duy nhất cho chị. Chị không muốn sống sau những lời tố cáo lầm lạc như vậy. Chồng chị không hài lòng về chị, chàng đã ruồng rẫy chị trước mặt mọi người. Giờ thì chị sẽ từ bỏ tấm thân này cho ngọn lửa"[2].

Cố nén cơn giận, Lắc-ma-na nhìn Ra-ma, và qua nét mặt, cử chỉ của người anh, Lắc-ma-na đoán được động cơ của anh. Chàng chuẩn bị một giàn hoả thiêu cho Xi-ta.

Vào lúc đó, chẳng có ai trong đám bạn hữu dám nói gì với Ra-ma, hoặc nhìn vào chàng ; lúc đó trông chàng khủng khiếp như thần Chết vậy.

Ra-ma vẫn ngồi, mắt dán xuống đất. Xi-ta lượn quanh chàng rồi bước tới giàn lửa. Sau khi cúi lạy chư thần, đấng Bra-ma[3], nàng thưa với thần Lửa A-nhi[4] :

---

(1) *Chàng Va-na-ra* : ở đây chỉ Ha-nu-man.

(2) Tục lệ của đạo Bà La Môn là dựng giàn hoả thiêu để đốt xác người chết. Chồng chết, vợ cũng bị thiêu sống theo chồng. Ở trường hợp này, Xi-ta bước vào ngọn lửa để thanh minh cho sự trong trắng của mình.

(3) *Bra-ma* : thần Sáng tạo, một trong ba vị thần tối cao của đạo Bà La Môn.

(4) *A-nhi* : thần Lửa, rất quan trọng trong văn hoá Ấn Độ. Trong lễ hiến tế, con người dâng lễ vật trên giàn lửa, A-nhi đóng vai trò trung gian giữa con người và các vị thần. Trong hôn lễ, cô dâu và chú rể đi vòng quanh lửa thiêng bảy vòng, thần A-nhi làm chứng cho sự thề nguyền thuỷ chung suốt đời của họ. Thần Lửa có mặt ở khắp mọi nơi, biết tất cả mọi hành động tốt, xấu mà con người đã làm, nên nghi lễ thử lửa được tin là có thể kiểm chứng đức hạnh người ta. Lửa còn có sức mạnh thanh tẩy. Hoả táng là nghi lễ tang ma của Ấn Độ được xem như lễ tế sinh cuối cùng mà người chết dâng mình như một lễ vật cho thần linh.

"Nếu con trước sau một lòng một dạ với Ra-ma thì cúi xin thần hãy tìm cách bảo vệ con. Ra-ma đã coi một phụ nữ trinh tiết như một kẻ gian dối, nhưng nếu con trong trắng, xin thần A-nhi phù hộ cho con".

Nói dứt lời, Gia-na-ki lượn quanh giàn thiêu rồi dũng cảm bước vào ngọn lửa. Ai nấy, già cũng như trẻ, đau lòng đứt ruột xem nàng Gia-na-ki đứng trong giàn hoả. Trước mặt mọi người, trang tuyệt thế giai nhân đó nạp mình cho lửa. Các bậc thánh, các chư thần nhìn Gia-na-ki bước vào lửa, chẳng khác một lễ vật trong lễ tế sinh.

Thấy nàng như vậy, như một thiên thần bị đuổi khỏi trời do một thần chú nguyền rủa, các phụ nữ bật ra tiếng kêu khóc thảm thương. Cả loài Rắc-sa-xa lẫn loài Va-na-ra cùng kêu khóc vang trời trước cảnh tượng đó[1].

(*Ra-ma-ya-na*, tập III, theo bản dịch ra văn xuôi của PHẠM THUỶ BA, NXB Văn học, Hà Nội, 1989)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Văn bản tự sự được cấu tạo bằng lời kể, lời thoại, lời miêu tả. Anh (chị) hãy chỉ ra các yếu tố trên của đoạn trích. Nhận xét về cấu tạo chung của đoạn trích.

2. Vì sao Ra-ma ra sức cứu Xi-ta rồi lại kết tội, ruồng bỏ nàng ? Tại sao Ra-ma nói những lời đay nghiến Xi-ta trước mặt những người khác ?

3. Xi-ta đã tự bênh vực mình như thế nào ? Lời đáp và hành động của Xi-ta cho thấy phẩm chất gì của nàng ?

4. Tìm chi tiết mang tính chất huyền thoại trong đoạn trích này và phân tích ý nghĩa của chi tiết đó.

5. Tìm hiểu nghệ thuật thể hiện tâm lí, tính cách nhân vật của tác giả trong đoạn trích.

---

(1) Để hiểu rõ hành động bước vào lửa của Xi-ta, xem thêm đoạn trích sau trong chương 80 – *Thử thách* : "... Thần A-nhi hiện ra, mang Gia-na-ki trong vạt áo. Gia-na-ki trông như mặt trăng lấp lánh, trang sức y phục đỏ, những cuộn tóc đen nhánh của nàng phất phơ ở phía sau. Lửa không thể thiêu đốt những vòng hoa, đồ trang sức hay áo quần của nàng. Thần A-nhi, nhân chứng của mọi việc, trao nàng Gia-na-ki cho Ra-ma và nói : "Hỡi Ra-ma, Gia-na-ki của ngươi đây. Nàng trong sáng. Nàng không phạm bất cứ tội lỗi nào, bằng lời nói, việc làm, hay ý nghĩ" (*Ra-ma-ya-na*, Sđd, tr. 241 - 242).

BÀI TẬP NÂNG CAO

Qua đoạn trích *Ra-ma buộc tội*, tìm hiểu vài nét đặc trưng trong cách thể hiện nhân vật anh hùng của sử thi Ấn Độ.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Sử thi Ấn Độ

1. Tính quy mô đồ sộ

Ma-ha-bha-ra-ta dài 22 vạn câu, gấp bảy lần *I-li-át* và *Ô-đi-xê* của Hi Lạp cộng lại. *Ra-ma-ya-na* dài gần năm vạn câu. Các nghệ nhân kể chuyện thường góp nhặt các huyền thoại, truyền thuyết của các địa phương xâu chuỗi lại, làm cho sử thi có sức bao quát lớn. *Ma-ha-bha-ra-ta* được xem như "cuốn bách khoa toàn thư". Người Ấn Độ đã nói : "Cái gì có trên đất Ấn Độ đều có trong *Ma-ha-bha-ra-ta*, cái gì không có trong đó cũng không thấy có trên đất Ấn Độ".

2. Tính giáo huấn đậm đà

Sử thi của dân tộc nào cũng mang tính giáo huấn nhưng sử thi Ấn Độ mang đậm tính chất này hơn. *Ma-ha-bha-ra-ta* và *Ra-ma-ya-na* đều đề cao lí tưởng đạo đức và bổn phận của đẳng cấp vương công quý tộc[1] hướng con người vào điều thiện, chống cái ác, sống theo đạo lí công bằng, bác ái. Người Ấn Độ thường nói : "Chừng nào sông chưa cạn, đá chưa mòn thì *Ra-ma-ya-na* còn làm say mê lòng người và cứu họ ra khỏi vòng tội lỗi".

3. Tính xung đột gay gắt về đạo lí

Sử thi *Ma-ha-bha-ra-ta* và *Ra-ma-ya-na* không coi trọng miêu tả chiến tranh mà chú trọng miêu tả sự xung đột giữa *cái thiện* và *cái ác*, giữa *đạo lí* và *phi đạo lí*. Chiến tranh là điều bất đắc dĩ, nếu như không hoà giải được. Điều luật của chiến tranh là phải bảo đảm lẽ công bằng. Mục đích cuối cùng của chiến tranh là hoà hợp, hoà bình. Đó là tinh thần Ấn Độ.

4. Tính đa dạng của hệ thống nhân vật

Nhân vật trong sử thi Ấn Độ phong phú và đa dạng : người anh hùng, đạo sĩ, người phụ nữ, thần thánh, ma quỷ, quái vật,... Phần lớn các nhân vật đã từng xuất hiện trong thần thoại, truyền thuyết như Ra-ma, Xi-ta, Ha-nu-man chẳng hạn.

Nhân vật thường biến dạng, hoá thân nửa người nửa thần.

Nhân vật người thường xuất thân từ thần linh, còn vật thường mang cốt cách người. Nếu người anh hùng trong sử thi Hi Lạp được ca ngợi về sức mạnh của trí tuệ, lòng dũng cảm, thì người anh hùng trong sử thi Ấn Độ lại được ca ngợi về sức mạnh của đạo đức, về lòng từ thiện.

---

(1) Tôn giáo Bà La Môn chia xã hội thành bốn đẳng cấp : *Bà La Môn* (đẳng cấp cao quý), *Ko-xa-tri-a* (vương công quý tộc), *Vai-si-a* (nông dân, thương nhân, thợ thủ công), *Xu-đra* (nô lệ, tù binh, phạm nhân,...).

TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU – TRỌNG THUỶ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Thấy được bi kịch nước mất nhà tan và ý thức lịch sử của nhân dân được phản ánh trong truyền thuyết.*
- *Hiểu một số nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của truyền thuyết được thể hiện sinh động qua tác phẩm.*

TIỂU DẪN

Ở Việt Nam, truyền thuyết là thể loại phát triển dồi dào, phong phú, tạo thành dòng chảy liên tục. Nó tập trung phản ánh hai vấn đề lớn : *dựng nước* và *giữ nước*.

Xung quanh những sự kiện và nhân vật lịch sử nào đó thường có một hệ thống truyền thuyết với nhiều bản kể khác nhau, thể hiện phong phú thái độ và tình cảm của nhân dân. *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ* là một trong những truyện tiêu biểu trong hệ thống truyền thuyết về nước Âu Lạc và An Dương Vương, đồng thời tiêu biểu cho hệ thống truyền thuyết Việt Nam.

Hiện nay ở làng Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội còn những đoạn thành đất là di tích Loa Thành được đắp từ thời An Dương Vương. Cùng với Loa Thành là đền thờ An Dương Vương, am thờ Mị Châu và giếng Ngọc (tương truyền là nơi Trọng Thuỷ đã nhảy xuống tự tử). Tất cả tạo nên một cụm di tích lịch sử gắn bó sinh động với truyền thuyết về sự tồn tại của nhà nước Âu Lạc xưa.

Di tích Cổ Loa

Vua An Dương Vương nước Âu Lạc, họ Thục tên Phán [...] xây thành ở đất Việt Thường[1] hễ đắp tới đâu lại lở tới đấy. Vua bèn lập đàn[2] trai giới[3], cầu đảo bách thần[4]. Ngày mồng bảy tháng ba bỗng thấy một cụ già từ phương đông tới trước cửa thành mà than rằng : "Xây dựng thành này biết bao giờ cho xong được !". Vua mừng rỡ đón vào trong điện, thi lễ[5], hỏi rằng : "Ta đắp thành này đã nhiều lần băng lở, tốn nhiều công sức mà không thành, thế là cớ làm sao ?". Cụ già đáp : "Sẽ có sứ Thanh Giang[6] tới cùng nhà vua xây dựng thành mới thành công". Nói rồi từ biệt ra về.

Hôm sau, vua ra cửa đông chờ đợi, chợt thấy một con Rùa Vàng từ phương đông lại, nổi trên mặt nước, nói sõi tiếng người, tự xưng là sứ Thanh Giang, thông tỏ việc trời đất, âm dương, quỷ thần. Vua mừng rỡ nói : "Điều đó chính cụ già đã báo cho ta biết trước". Bèn dùng xe bằng vàng rước vào trong thành [...].

Thành xây nửa tháng thì xong. Thành rộng hơn ngàn trượng[7], xoắn như hình trôn ốc, cho nên gọi là Loa Thành, còn gọi là Quỷ Long Thành, người thời Đường gọi là Côn Lôn[8] Thành, lấy lẽ rằng nó cao lắm.

Rùa Vàng ở lại ba năm rồi từ biệt ra về. Vua cảm tạ nói : "Nhờ ơn của thần, thành đã xây được. Nay nếu có giặc ngoài thì lấy gì mà chống ?". Rùa Vàng đáp : "Vận nước suy thịnh, xã tắc[9] an nguy đều do mệnh trời, con người có thể tu đức mà kéo dài thời vận[10]. Nhà vua ước muốn ta có tiếc chi". Bèn tháo vuốt[11] đưa cho nhà vua mà nói : "Đem vật này làm lẫy nỏ, nhằm quân giặc mà bắn thì sẽ không lo gì nữa". Dứt lời, trở về biển Đông.

---

(1) *Việt Thường* : tên nước ta thuở xưa, theo cách gọi của một số sử gia thời trước.

(2) *Đàn* : đài cao bằng đất hoặc gỗ để tế lễ ; ở đây là đàn tế trời.

(3) *Trai giới* : giữ mình trong sạch. Ngày xưa, trước lúc lên đàn tế trời ít ngày, người làm lễ phải kiêng nhiều điều để giữ mình trong sạch.

(4) *Bách thần* : trăm vị thần ; ở đây có nghĩa ước lệ, chỉ chung các vị thần linh được kính thờ.

(5) *Thi lễ* : chào đón theo nghi thức trọng thể.

(6) *Thanh Giang* : sông trong. Con sông này không có thật, vậy *Thanh Giang* chỉ là một con sông thiêng, nơi ở của thần Rùa Vàng.

(7) *Trượng* : đơn vị đo chiều dài thời xưa, khoảng ba mét. Thành "rộng hơn ngàn trượng" là con số ước lệ, ý nói thành rất lớn.

(8) *Côn Lôn* (Côn Luân) : một dãy núi rất cao ở Trung Quốc.

(9) *Xã tắc* : *xã* : nền đất đắp cao để thờ thần Đất ; *tắc* : nền đất đắp cao để thờ thần Lúa. Với một nước sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp thì *xã tắc* có thể hiểu là *đất nước*.

(10) *Thời vận* : vận mệnh trong từng thời, từng lúc.

(11) *Vuốt* : móng nhọn, sắc của một số loài động vật.

Vua sai Cao Lỗ làm nỏ, lấy vuốt rùa làm lẫy. Gọi là nỏ "Linh quang Kim Quy thần cơ". Về sau Triệu Vương là Đà cử binh xâm lược phương Nam, cùng vua giao chiến. Vua lấy nỏ thần ra bắn, quân Đà thua lớn, chạy về Trâu Sơn[1] đắp luỹ không dám đối chiến, bèn xin hoà [...].

Không bao lâu, Đà cầu hôn. Vua vô tình gả con gái là Mị Châu cho con trai Đà là Trọng Thuỷ. Trọng Thuỷ dỗ Mị Châu cho xem trộm nỏ thần rồi ngầm làm một cái lẫy nỏ khác thay vuốt Rùa Vàng, nói dối là về phương Bắc thăm cha. Nói rằng : "Tình vợ chồng không thể lãng quên, nghĩa mẹ cha không thể dứt bỏ. Ta nay trở về thăm cha, nếu như đến lúc hai nước thất hoà[2], Bắc Nam cách biệt, ta lại tìm nàng, lấy gì làm dấu ?". Đáp : "Thiếp phận nữ nhi[3], nếu gặp cảnh biệt li thì đau đớn khôn xiết. Thiếp có áo gấm lông ngỗng thường mặc trên mình, đi đến đâu sẽ rứt lông mà rắc ở ngã ba đường để làm dấu, như vậy sẽ có thể cứu được nhau".

Trọng Thuỷ mang lẫy thần về nước. Đà được lẫy cả mừng[4], bèn cử binh sang đánh. Vua cậy có nỏ thần, vẫn điềm nhiên đánh cờ, cười mà nói rằng : "Đà không sợ nỏ thần sao ?". Quân Đà tiến sát, vua cầm lấy nỏ, thấy lẫy thần đã mất bèn bỏ chạy. Vua đặt Mị Châu ngồi đằng sau ngựa rồi cùng nhau chạy về phương Nam.

Trọng Thuỷ nhận dấu lông ngỗng mà đuổi. Vua chạy tới bờ biển, đường cùng, không có thuyền qua bèn kêu rằng : "Trời hại ta, sứ Thanh Giang ở đâu mau mau lại cứu". Rùa Vàng hiện lên mặt nước, thét lớn : "Kẻ ngồi sau lưng chính là giặc đó !". Vua bèn tuốt kiếm chém Mị Châu. Mị Châu khấn rằng : "Thiếp là phận gái, nếu có lòng phản nghịch mưu hại cha, chết đi sẽ biến thành cát bụi. Nếu một lòng trung hiếu mà bị người lừa dối thì chết đi sẽ biến thành châu ngọc để rửa sạch mối nhục thù". Mị Châu chết ở bờ biển, máu chảy xuống nước, trai sò ăn phải đều biến thành hạt châu. Vua cầm sừng tê bảy tấc[5], Rùa Vàng rẽ nước dẫn vua đi xuống biển.

Đời truyền nơi đó là đất Dạ Sơn, xã Cao Xá, phủ Diễn Châu[6]. Quân Đà kéo tới đấy không thấy bóng vết gì, chỉ còn lại xác Mị Châu. Trọng Thuỷ ôm xác

---

(1) *Trâu Sơn* : một ngọn núi ở làng Trâu Sơn, huyện Gia Lâm, Hà Nội (xưa thuộc tỉnh Bắc Ninh).

(2) *Thất hoà* : không hoà hảo, không quan hệ tốt với nhau nữa.

(3) *Nữ nhi* : đàn bà, con gái.

(4) *Cả mừng* : rất mừng.

(5) *Sừng tê* (*tê* : tê giác) : người xưa cho rằng sừng tê dài đến bảy tấc là vật quý, thần kì, có thể kị (chống lại) nước.

(6) Nay thuộc huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Mị Châu đem về táng ở Loa Thành, xác biến thành ngọc thạch[1]. Mị Châu đã chết, Trọng Thuỷ thương tiếc khôn cùng, khi đi tắm tưởng như thấy bóng dáng Mị Châu, bèn lao đầu xuống giếng mà chết. Người đời sau mò được ngọc ở biển Đông, lấy nước giếng này mà rửa thì thấy trong sáng thêm, nhân kiêng tên Mị Châu cho nên gọi ngọc minh châu là đại cữu và tiểu cữu[2].

(VŨ QUỲNH – KIỀU PHÚ, *Lĩnh Nam chích quái*,
ĐINH GIA KHÁNH – NGUYỄN NGỌC SAN dịch,
NXB Văn học, Hà Nội, 2001)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy cho biết văn bản này có thể chia làm mấy phần. Nội dung của mỗi phần là gì ? Tóm tắt câu chuyện trong mười dòng.

2. Những chi tiết nào của truyện thể hiện vai trò của An Dương Vương trong sự nghiệp giữ nước ?

3. Tìm những tình tiết trong truyện phản ánh bi kịch mất nước và bi kịch tình yêu (lưu ý : bi kịch mất nước gắn liền với An Dương Vương, Mị Châu ; còn bi kịch tình yêu liên quan tới Mị Châu – Trọng Thuỷ).

4. Theo anh (chị), tại sao Trọng Thuỷ lại tự vẫn sau khi đã giúp Triệu Đà chiếm được Âu Lạc ? Cái chết đó nói lên điều gì về con người Trọng Thuỷ ? Một truyền thuyết ở vùng Cổ Loa lại kể : Trọng Thuỷ không tự vẫn, khi ngó xuống giếng đã bị oan hồn Mị Châu kéo xuống và dìm chết. Theo anh (chị), kết cục nào hợp lí hơn ? Tại sao ?

5. Tìm những chi tiết kì ảo trong truyện. Những chi tiết đó góp phần thể hiện thái độ và tình cảm của nhân dân đối với từng nhân vật như thế nào ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

1. Hình ảnh *ngọc trai – nước giếng*, có người cho là biểu tượng của tình yêu chung thuỷ giữa Mị Châu và Trọng Thuỷ, người khác lại cho đó là sự hoá giải một nỗi oan tình. Anh (chị) hãy trình bày ý kiến của mình về hình ảnh đó ?

---

(1) *Ngọc thạch* : thứ ngọc (đá) màu xanh nhạt, trong suốt, thường dùng làm đồ trang sức, trang trí. Cần phân biệt với *châu* là ngọc trai, có nguồn gốc dưới nước.

(2) *Cữu* : tên một thứ ngọc quý.

2. Dưới thời phong kiến có một số nhà nho cho rằng Mị Châu là một người vợ hiền, việc nàng một lòng làm theo lời chồng là không có tội. Đó có phải là lời giải oan đúng đắn cho Mị Châu không ? Hãy vận dụng những kiến thức đã học để bình luận ý kiến trên.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Truyền thuyết

1. Mặc dù truyền thuyết mang nội dung lịch sử, nhưng truyền thuyết không phải là lịch sử mà là nghệ thuật phản ánh lịch sử của địa phương, quốc gia, dân tộc. Những chủ đề tình yêu hay sinh hoạt gia đình, tình cảm cha mẹ – con cái,... khi đi vào truyền thuyết đều được chi phối bởi cảm quan lịch sử. Truyền thuyết không phản ánh chính xác các sự kiện và nhân vật, mà quan tâm hơn đến *sự lay động tình cảm và niềm tin* của người nghe sau những sự kiện và nhân vật đó. Vì vậy, truyền thuyết thường gắn với lễ hội và phong tục thờ cúng. Trong truyền thuyết có phần thực và cũng có phần hư cấu. Sự tham gia của yếu tố tưởng tượng, hư cấu khiến cho truyện sinh động, hấp dẫn, đồng thời góp phần lí giải và tô đậm lịch sử theo mong muốn của nhân dân. Chẳng hạn, trong lịch sử kể rằng, Hai Bà Trưng sau khi thất bại đã nhảy xuống dòng Hát Giang tự vẫn, nhưng trong truyền thuyết, Hai Bà lại cưỡi hạc bay về trời. Kết cục đó không đúng như lịch sử, nhưng đã làm dịu bớt nỗi xót xa và phù hợp với tình cảm trân trọng của nhân dân đối với hai vị anh hùng dân tộc. Trong *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*, chi tiết An Dương Vương cầm sừng tê rẽ nước đi xuống biển cũng thể hiện ý trên. Nhân dân không muốn một nhân vật có công lớn với đất nước như An Dương Vương phải chết nên đã mượn yếu tố tưởng tượng kì ảo để chữa lại kết thúc bi thảm đó.

2. Truyền thuyết Việt Nam thường được phân chia theo các thời kì lớn : thời Hùng Vương ; thời kì mười thế kỉ đấu tranh chống Bắc thuộc ; thời kì xây dựng, bảo vệ quốc gia phong kiến độc lập ; thời kì nông dân khởi nghĩa khi chế độ phong kiến suy tàn. Những nhóm truyền thuyết đó vừa là cứ liệu gìn giữ, bảo lưu lịch sử, vừa đính chính, sàng lọc, bổ sung lịch sử theo quan điểm của nhân dân.

TẤM CÁM

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, ước mơ thiện thắng ác, tinh thần lạc quan và nhân đạo của nhân dân thể hiện trong truyện.*
- *Thấy được nghệ thuật sử dụng yếu tố kì ảo và lối kể chuyện hấp dẫn tạo nên giá trị nghệ thuật đặc sắc của truyện* Tấm Cám *nói riêng và truyện cổ tích thần kì nói chung.*

TIỂU DẪN

Tấm Cám là một trong những truyện tiêu biểu cho loại truyện cổ tích thần kì Việt Nam, cũng là loại truyện khá quen thuộc ở nhiều nước trên thế giới (Chẳng hạn : *Cô Lọ Lem* (Pháp), *Cô Tro Bếp* (Đức), *Con cá vàng* (Thái Lan), *Nê-ang Can-tóc* (Cam-pu-chia),...). Truyện phản ánh số phận của cô gái mồ côi bất hạnh với ước mơ chiến thắng cái ác để giành và giữ hạnh phúc.

*

* *

Tấm và Cám là hai chị em cùng cha khác mẹ. Mẹ Tấm chết từ hồi Tấm mới biết đi. Sau đó ít năm, người cha cũng chết. Tấm ở với dì ghẻ là mẹ của Cám. Tấm phải làm lụng quần quật suốt ngày, còn Cám được mẹ nuông chiều, chơi dông dài ngày nọ qua ngày kia.

Một hôm mẹ Cám đưa cho Tấm và Cám mỗi người một cái giỏ, bảo ra đồng hớt tép, ai đầy giỏ thì được thưởng một cái yếm đỏ. Tấm ra đồng không quản trời nắng, mải miết hớt được đầy một giỏ vừa tôm vừa tép.

Còn Cám nhởn nhơ hết bờ này bụi nọ hái hoa, bắt bướm, trời đã về chiều mà giỏ của Cám vẫn chưa có tí gì.

Thấy Tấm đầy giỏ tép, Cám bảo chị :

– Chị Tấm ơi
Đầu chị lấm
Chị hụp cho sâu[1]
Kẻo về mẹ mắng.

Tấm tin là thật, xuống ao ra tận chỗ sâu tắm rửa. Tắm xong, Tấm lên bờ, sờ đến giỏ tép thì chỉ còn giỏ không. Cám đã trút hết tôm tép của Tấm vào giỏ mình và về trước mất rồi.

Cô Tấm và ông Bụt (*Tranh của Mai Long*)

(1) Có người còn kể thêm : *Vò đầu cho sạch.*

Tấm ngồi xuống bờ ruộng, bưng mặt khóc nức nở. Thốt nhiên, Tấm thấy sáng ngời trước mặt. Bụt hiện lên hỏi :

– Sao con khóc ?

Tấm kể sự tình cho Bụt nghe, Bụt bảo :

– Con thử xem trong giỏ còn có gì không ?

Tấm nhìn vào giỏ và thưa :

– Chỉ có con cá bống.

Bụt bảo Tấm :

– Con đem cá bống về thả xuống giếng mà nuôi, mỗi bữa đáng ăn ba bát thì con ăn hai, còn một đem cho bống. Mỗi lần cho ăn con nhớ gọi :

Bống bống bang bang,
Lên ăn cơm vàng cơm bạc nhà ta,
Chớ ăn cơm hẩm cháo hoa nhà người.

Dứt lời, Bụt biến mất. Theo đúng lời Bụt dặn, mỗi bữa ăn Tấm bớt một bát cơm, giấu đi đem cho bống. Mỗi lần nghe tiếng gọi là bống ngoi lên mặt nước đớp kì hết, rồi mới lặn. Bống lớn rất mau.

Thấy sau bữa ăn nào Tấm cũng ra giếng, mụ dì ghẻ sinh nghi, sai con đi rình.

Một lần kia, Cám ra giếng nấp sau bụi cây. Nghe Tấm gọi bống, Cám nhẩm thuộc, về kể lại cho mẹ nghe.

Sáng hôm sau, mẹ Cám nắm sẵn một nắm cơm, gọi Tấm đến đưa cho, dặn rằng :

– Con ơi, con ! Hôm nay chăn trâu thì chăn đồng xa, chớ chăn đồng nhà, làng bắt mất trâu.

Tấm vâng lời dì ghẻ, cho trâu đi ăn thật xa. Ở nhà hai mẹ con Cám đem bát cơm ra giếng, cũng gọi bống như Tấm đã gọi. Bống nổi lên mặt nước, mẹ con Cám vội bắt lấy đem về làm thịt.

Đến chiều Tấm dắt trâu về. Cũng như mọi lần ăn xong, Tấm lại đem cơm cho bống. Tấm đứng trên bờ giếng gọi mãi mà mặt nước vẫn phẳng lặng, không thấy bống đâu cả. Một lúc sau, có cục máu nổi lên. Tấm bưng mặt khóc oà.

Giữa lúc ấy, Bụt hiện lên hỏi Tấm :

– Sao con khóc ?

Tấm kể hết sự tình. Bụt bảo :

– Con bống của con, người ta ăn thịt mất rồi. Con về nhặt xương nó, kiếm lấy bốn cái lọ mà đựng, rồi đem chôn ở bốn chân giường.

Về nhà, Tấm tìm mãi không được cái xương nào, con gà thấy thế kêu :

– *Cục ta cục tác,*
Cho ta nắm thóc,
Ta bới xương cho !

Tấm bốc cho gà nắm thóc. Gà vào bếp bới một lúc thì xương bống phơi cả lên mặt tro. Tấm nhặt bỏ vào bốn cái lọ, đem chôn ở bốn chân giường.

Mụ dì ghẻ bắt Tấm làm việc mỗi ngày một nhiều, còn hai mẹ con mụ thì ăn trắng mặc trơn, không hề nhúng tay vào một việc gì.

Được ít lâu, có tin vua mở hội. Hai mẹ con Cám hí hửng sắm sửa quần lành áo tốt, còn Tấm thì vẫn quần áo rách mướp. Đến ngày hội, mẹ con Cám lấy một đấu gạo trộn với đấu thóc, bảo Tấm rằng :

– Phải nhặt cho xong mớ gạo lẫn thóc này mới được đi xem hội.

Dặn xong, mụ tất tả đưa con gái đi ngay.

Ngồi nhặt thóc được một lúc, Tấm bực mình, tủi thân oà lên khóc, Bụt lại hiện lên hỏi :

– Sao con khóc ?

Tấm thưa :

– Hôm nay là ngày hội, dì con đem trộn thóc với gạo, bắt con nhặt hết mới được đi xem.

Bụt bảo Tấm :

– Để ta sai một đàn chim sẻ xuống nhặt giúp con.

Đàn chim sẻ bay xuống kêu ríu rít, nhặt thóc ra đằng thóc, gạo ra đằng gạo. Chỉ trong nháy mắt, đàn chim đã nhặt xong.

Nhưng nhìn thấy bộ quần áo rách như xơ mướp của mình, Tấm tủi thân muốn khóc. Bụt lại hiện lên bảo Tấm :

– Con hãy đào bốn cái lọ ở chân giường lên thì sẽ có quần áo mặc.

Tấm đào lên thì thấy có đủ cả quần áo, khăn, giày đẹp đẽ. Một bộ quần áo mới ba màu : quan lục, hoa đào, hoàng yến, một cái yếm màu hoa hiên[1], một cái quần nhiễu điều[2], rồi nào thắt lưng hoa đào, khăn nhiễu tam giang[3]. Đến đôi giày thêu thì thật xinh xẻo, chỉ có đôi chân bé nhỏ của Tấm mới đi vừa. Tấm mặc quần áo, nong chân vào giày, thấy thứ nào cũng đều vừa cả. Tấm lại lấy ở một cái lọ ra được một con ngựa bé tí tẹo. Tấm vừa đặt con ngựa xuống đất thì nó hí lên một tiếng, rồi lớn bằng con ngựa thật có đủ cả yên cương.

Vui sướng quá, Tấm tắm rửa sạch sẽ rồi thay bộ quần áo mới vào, cưỡi ngựa đi xem hội. Đến chỗ lội, Tấm đánh rơi một chiếc giày xuống nước. Tấm vội xuống ngựa mò mãi mà không thấy.

Một lúc sau, voi của nhà vua đến chỗ lội cứ gầm lên không chịu đi. Vua sai lính hầu thử xuống nước mò xem thì nhặt được một chiếc giày thêu thật xinh xẻo. Vua ngắm nghía chiếc giày rất vừa ý, liền truyền lệnh, hễ trong đám đàn bà con gái đi xem hội, ai ướm vừa chiếc giày thì sẽ lấy làm vợ.

Đàn bà con gái trong đám hội chen nhau đến ướm chân. Cả hai mẹ con Cám cũng đến ướm, nhưng không ai vừa cả. Đến lượt Tấm xin ướm thử thì vừa xinh. Chiếc giày thêu mà lính nhà vua nhặt được cùng với chiếc giày Tấm đang cầm ở tay vừa đúng một đôi.

Cám đứng ngoài xem, thấy một người con gái tươi giòn, rõ là Tấm, liền gọi mẹ bảo rằng :

– Mẹ ơi mẹ, trông ai như chị Tấm nhà ta !

Mẹ nó bảo :

– *Chuông khánh còn chẳng ăn ai,*
Nữa là mảnh chĩnh vứt ngoài bờ tre !

Chị Tấm nhà mày làm gì có quần áo đẹp mà đến đây.

Đến khi quân lính đem kiệu rước Tấm về cung, mẹ con Cám sán đến gần xem, mới biết đích là Tấm. Hai mẹ con đều lấy làm lạ, không biết Tấm đã lấy được quần áo và ngựa ở đâu ra mà đẹp thế.

---

(1) *Màu hoa hiên* : màu đỏ tươi.

(2) *Nhiễu điều* : một loại lụa màu đỏ sẫm.

(3) *Nhiễu tam giang* : một loại lụa mềm và đẹp, trước đây chỉ có người giàu có, sang trọng mới dùng.

Vào cung vua, tuy rất sung sướng nhưng Tấm vẫn nhớ con trâu mình thường chăn dắt trên đồng cỏ xanh, nhớ vườn ruộng mình thường chăm bón những ngày sương thu nắng hạ. Nhân ngày giỗ bố, Tấm xin phép vua về thăm nhà.

Thấy Tấm bây giờ sung sướng, mụ dì ghẻ rất ghen ghét, nhưng ngoài mặt thì niềm nở, vui cười. Mụ bảo Tấm :

– Con trèo lên cây cau, xé lấy một buồng để cúng bố.

Tấm vâng lời, trèo lên cây. Tấm đang mải với tay để xé buồng cau thì mụ dì ghẻ chặt gốc cây. Thấy cây rung mạnh, Tấm hỏi, mụ trả lời :

– Dì đuổi kiến cho con đấy mà !

Cây cau gãy, Tấm ngã xuống ao chết. Mụ dì ghẻ lột hết quần áo của Tấm, mặc vào cho Cám và đưa con gái mình vào cung vua, nói dối là Tấm không may bị ngộ cảm chết, nên đưa em vào thay chị.

Tấm hoá chim vàng anh, bay vào cung vua. Vua đi đâu, chim cũng bay theo. Thấy Cám thua chị đủ mọi bề và thấy con chim quấn quýt mình, vua thương nhớ Tấm, bảo chim vàng anh rằng :

– *Vàng ảnh, vàng anh,*
Có phải vợ anh,
Chui vào tay áo !

Vua vừa nói dứt lời, chim vàng anh chui tọt vào tay áo vua.

Một hôm, trong khi Cám đang giặt áo cho vua, chim vàng anh đậu ở cành cao, bảo nó :

– *Giặt áo chồng tao,*
Thì giặt cho sạch,
Phơi áo chồng tao,
Thì phơi bằng sào,
Chớ phơi bờ rào,
Rách áo chồng tao !

Nghe chim kêu, Cám vừa lo sợ, vừa tức giận. Vua rất yêu chim, cho ở lồng son, đi đâu cũng xách theo. Thấy thế, Cám càng thêm ghét chim.

Một hôm, Cám về nhà chơi, đem chuyện kể với mẹ. Mẹ nó bảo bóp chết con chim đi, nướng cho mèo ăn, rồi chôn lông chim cho mất tích. Về cung vua, Cám rình lúc vắng, bóp chết chim vàng anh, nướng cho mèo ăn, còn lông chim thì đem

chôn sâu ngoài vườn, đúng như mẹ nó dặn. Chẳng bao lâu, ở chỗ chôn lông chim mọc lên một cây xoan đào thật đẹp. Cây lớn rất mau, cành lá xum xuê. Vua thấy cây xoan đào đẹp, liền mắc võng vào cây nằm nghỉ. Cứ mỗi khi nằm dưới bóng mát cây xoan đào, vua như thấy hình ảnh Tấm hiện ra trước mắt, nên lại càng vấn vít với cây, không thiết gì đến Cám. Cám không nói ra, nhưng trong lòng ghen lồng ghen lộn.

Nhân một ngày gió bão, vua lại đi vắng, Cám chặt cây đi, lấy gỗ xoan đào đóng khung cửi. Trong khi Cám ngồi dệt vải, con ác[1] bằng gỗ trên khung cửi kêu :

– *Cót ca cót két,*
Lấy tranh chồng chị,
Chị khoét mắt ra !

Nghe con ác kêu, Cám sởn cả tóc gáy, vội ném thoi đi không dám dệt nữa.

Cám về kể với mẹ, mẹ nó bảo đốt khung cửi đi, đem tro đổ rõ xa. Cám đốt khung cửi, rồi đem tro đổ tận bên đường, thật xa cung vua.

Ở đống tro bên đường chẳng bao lâu mọc lên một cây thị lớn, cành lá xum xuê. Cây thị ra nhiều hoa, nhưng chỉ đậu có một quả thật to ở trên cành cao tít.

Gần đó, có một bà cụ bán hàng nước, tính tình hiền hậu. Mỗi khi đi qua dưới gốc, bà lại ngửng đầu lên nhìn quả thị, tấm tắc khen :

– Sao mà thị đẹp thế !

Một hôm, thấy quả thị đã chín vàng, bà tần ngần đứng dưới gốc cây giơ bị ra hứng, nói thì thầm :

– *Thị ơi, thị hỡi !*
Thị rụng bị bà,
Thị thơm bà ngửi,
Chứ bà không ăn !

Bà cụ nói dứt lời thì quả thị rụng ngay vào giữa bị. Bà đem thị về nâng niu trên tay. Đêm ngủ, bà để thị đầu giường. Ngày nào đi chợ bà cũng dặn :

– Thị coi nhà, để bà đi chợ, mua quà thị ăn !

---

(1) *Con ác* : con quạ. *Con ác* trên khung cửi là con quạ bằng gỗ để dòng dây go khung cửi. Khi dệt vải, con ác chuyển động phát ra tiếng kêu cót két.

Bà cụ vừa đi khỏi nhà thì một cô gái bé tí từ trong quả thị chui ra và chỉ phút chốc, cô gái đã trở thành cô Tấm xinh đẹp. Tấm quét dọn nhà cửa sạch sẽ, làm cơm canh để phần bà cụ. Lần nào đi chợ về, bà cũng thấy mọi thứ đều ngăn nắp, có sẵn cơm dẻo, canh ngọt để phần.

Một hôm, bà giả vờ đi chợ, rồi rón rén trở về nấp ở cửa ngoài. Tấm lại ở trong quả thị chui ra như mọi lần, thu va thu vén trong nhà. Nhìn thấy một người con gái xinh đẹp lại hay lam hay làm như thế, bà cụ sướng quá, chạy ngay vào ôm chầm lấy Tấm và xé tan vỏ thị đi. Từ đó, Tấm ở với bà cụ bên hàng nước, hai người thương yêu nhau như mẹ con. Người ngoài không biết, tưởng Tấm là con gái bà cụ mới ở xa về. Bao nhiêu công việc gói bánh, têm trầu, Tấm đều làm hết, chỉ riêng việc bán hàng, mời khách là Tấm để bà cụ.

Một hôm, vua đi qua, thấy quán nước sạch sẽ, ghé vào ngồi nghỉ. Bà cụ rót nước, đưa trầu vua ăn. Thấy trầu têm cánh phượng rất khéo, giống hệt như miếng trầu vợ mình têm khi xưa, vua liền hỏi bà cụ :

– Trầu này ai têm ?

Bà cụ đáp :

– Con gái già têm.

Vua ngỏ ý muốn gặp con gái bà.

Bà cụ gọi Tấm ra. Vua nhận ngay ra vợ mình. Vua kể rõ sự tình với bà cụ và xin đón Tấm về cung.

Cám thấy Tấm trẻ đẹp hơn xưa, sinh lòng ghen ghét, ao ước cũng được trắng trẻo, tươi giòn như Tấm. Nó giả vờ không biết chuyện gì, hỏi Tấm :

– Chị Tấm ơi, chị Tấm ! Chị dầm sương dãi nắng, đi vắng khá lâu, sao giờ chị trắng ?

Tấm đáp :

– Có muốn trắng, để chị bày cách cho.

Cám hí hửng bằng lòng ngay.

Theo lời chỉ bảo của Tấm, Cám sai đào một hố thật sâu và xuống ngồi ở dưới, rồi gọi người đem nước sôi giội xuống hố. Cám chết còng queo.

Nghe tin Cám chết, mụ dì ghẻ uất lên, ngã vật xuống đất chết theo con.

(Theo *Tuyển tập truyện cổ tích Việt Nam*,
CHU XUÂN DIÊN – LÊ CHÍ QUẾ,
NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Truyện *Tấm Cám* có thể chia làm mấy phần ? Tóm tắt nội dung của mỗi phần.

2. Mâu thuẫn giữa Tấm với mẹ con dì ghẻ phản ánh mối xung đột gì trong xã hội ? Xung đột ấy thường được truyện cổ tích giải quyết theo hướng nào ?

3. Từ mở đầu đến kết thúc truyện, thái độ của Tấm đối với hành vi tàn ác của mẹ con Cám có sự chuyển biến ra sao ? Trong quá trình chuyển biến ấy, các yếu tố kì ảo đóng những vai trò khác nhau như thế nào ?

4. Sự trở về với cuộc đời của Tấm ở cuối truyện nói lên quan niệm của nhân dân ngày xưa về hạnh phúc như thế nào ?

5. Truyện *Tấm Cám* phản ánh những ước mơ gì của nhân dân ? Tìm những chi tiết trong truyện thể hiện ước mơ đó.

BÀI TẬP NÂNG CAO

1. Những tình tiết nào của truyện *Tấm Cám* thể hiện rõ đặc điểm của truyện cổ tích thần kì ?

2. Miếng trầu có ý nghĩa như thế nào trong đời sống văn hoá của người Việt Nam ? Ngoài truyện *Tấm Cám*, anh (chị) hãy kể ra những câu ca dao, tục ngữ hay truyện cổ tích có hình ảnh miếng trầu.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

• Truyện cổ tích

1. Truyện cổ tích có ba loại :

– *Truyện cổ tích về loài vật* là những truyện kể chủ yếu giải thích theo cách dân gian đặc điểm và quan hệ của các con vật trong thế giới loài vật (ví dụ : truyện *Con thỏ thông minh, Sự tích bộ lông quạ và bộ lông công, Vì sao gà trống có mào,...*).

– *Truyện cổ tích thần kì* là những truyện chủ yếu phản ánh mơ ước, nguyện vọng, lí tưởng xã hội của nhân dân thông qua chiến thắng tất yếu của cái đẹp, cái thiện. Yếu tố kì ảo tham gia như một phần không thể thiếu trong cốt truyện, làm cho truyện hấp dẫn và thường kết thúc theo mong ước của nhân dân. *Tấm Cám, Thạch Sanh, Lọ nước thần, Sọ Dừa, Cây tre trăm đốt,...* là những truyện tiêu biểu.

– *Truyện cổ tích sinh hoạt* là những truyện phản ánh sinh hoạt đời thường, gần gũi với người bình dân. Qua nhóm truyện về người thông minh, người nghèo khổ có tình nghĩa,... truyện phản ánh hiện thực, đề cao đạo đức, lí trí sáng suốt và tinh thần thực tế của nhân dân. Yếu tố kì ảo ít hơn và thường tập trung ở cuối truyện, nhằm tô đậm hiện thực hơn là trình bày mơ ước. Truyện *Sự tích chim hít cô, Sự tích chim cuốc, Phân xử tài tình, Chưa đỗ ông Nghè đã đe hàng tổng,...* thuộc loại truyện cổ tích sinh hoạt.

Trong truyện cổ tích Việt Nam và thế giới có nhiều nhân vật giống nhau, tạo thành các kiểu nhân vật. Những nhân vật này không mang tính cá thể mà mang tính đại diện cho một loại người nào đó trong xã hội xưa. Chẳng hạn, Tấm thuộc kiểu nhân vật *mồ côi*, Sọ Dừa thuộc kiểu nhân vật *mang lốt xấu xí mà có tài*, v.v.

2. Truyện cổ tích có hai nội dung chính :

– Phản ánh số phận của những người nhỏ bé, bất hạnh

Nhân vật chính của truyện cổ tích thường là những người lao động bình thường, nhỏ bé, chịu thiệt thòi như : người mồ côi, người em, người xấu xí, người lao động nghèo,... Mỗi nhân vật có một số phận khác nhau, song đều bị áp bức, bóc lột nặng nề và đều hiền lành, tốt bụng, tài năng. Tác giả dân gian đã biểu lộ niềm xót thương, thông cảm khi kể về những số phận hẩm hiu, tội nghiệp đó. Trong truyện cổ tích, cuộc đấu tranh giữa thiện với ác, bóc lột và làm thuê, ngay thật và giả dối, siêng năng và lười biếng,... chính là cuộc đấu tranh cho công bằng, chính nghĩa của những người bất hạnh trong xã hội đã phân hoá giai cấp. Vì vậy, các tác giả dân gian luôn đứng về phía họ, miêu tả họ theo hướng lí tưởng hoá. Những con người bị gia đình và xã hội khinh rẻ lại là những người hiền lành, tốt bụng, tài năng theo quan niệm của nhân dân về người tốt.

– Trình bày mơ ước về sự công bằng, dân chủ, hạnh phúc

Hơn tất cả các thể loại khác của văn học dân gian, truyện cổ tích đã xây dựng thành công một thế giới trong mơ ước, trình bày lí tưởng của nhân dân về một xã hội công bằng, dân chủ, trong đó người lương thiện, tốt bụng, tài năng sẽ được hưởng hạnh phúc xứng đáng với những phẩm chất tốt đẹp của họ. Truyện đã rọi chiếu ánh sáng kì ảo, chói ngời hạnh phúc vào cuộc đời tối tăm, bất hạnh của con người, khiến họ yêu đời và sống mạnh mẽ hơn. Trong xã hội cổ tích, người hiền sẽ gặp lành, kẻ ác bị trừng trị, sự công bằng được thực hiện, lao động được nhẹ nhàng, tuổi già và cái chết bị đẩy xa, người xấu xí dị dạng sẽ trở nên đẹp đẽ, người mất vợ hay người yêu sẽ được đoàn tụ, người nghèo sẽ giàu có, người bị áp bức cực khổ nhất sẽ có địa vị và quyền thế cao sang,... Tất cả những ước mơ cao cả, lãng mạn đó không thể thực hiện được ngoài đời thì đều được giải quyết nhanh chóng và hoàn hảo trong truyện cổ tích. Mọi người yêu thích truyện cổ tích một phần chính ở khả năng biến đổi, cải tạo nhanh chóng, kì diệu và triệt để đó. Lực lượng thần kì (nhân vật siêu nhiên, đồ vật, vật thể hoặc động vật kì ảo) đã tham gia tích cực vào việc thể hiện mơ ước, lí tưởng của nhân dân lao động.

• Cốt truyện

1. Cốt truyện là hệ thống (chuỗi) các sự kiện được kể trong một tác phẩm văn học, có tác dụng bộc lộ tính cách nhân vật hay phản ánh thực trạng đời sống. Ví dụ, cốt truyện *Tấm Cám* gồm hệ thống các sự kiện hai mẹ con Cám nhiều lần hãm hại Tấm, nhưng nhờ Bụt và những người tốt cứu giúp, đùm bọc, Tấm đã tìm được hạnh phúc. Cốt truyện này phản ánh cuộc đấu tranh thiện – ác và niềm tin của nhân dân vào sự chiến thắng của cái thiện.

2. Cốt truyện thường có năm thành phần. Phần *trình bày* giới thiệu tình huống có mâu thuẫn dẫn đến sự kiện. *Thắt nút* là sự kiện xảy ra báo hiệu một thay đổi chứa đựng những nguy cơ, dẫn đến sự kiện khác. *Phát triển* là chuỗi sự kiện xảy ra tiếp theo sau thắt nút cho đến đỉnh điểm.

Đỉnh điểm (hay *cao trào*) là sự kiện đánh dấu mâu thuẫn gay gắt đến mức bùng nổ. *Mở nút* là sự kiện giải quyết mâu thuẫn. Mở nút thường bất ngờ, thú vị. Sau *mở nút* thường là hết chuyện. Trong truyện *Tấm Cám*, đoạn giới thiệu hoàn cảnh của Tấm là phần *trình bày*. Sự kiện Cám lừa lấy giỏ tép của Tấm là *thắt nút* ; các sự kiện nuôi cá bống, cá bị giết, chôn xương cá, v.v. đều là sự *phát triển* ; Tấm trở về với vua là *đỉnh điểm* ; Cám và mẹ Cám chết là *mở nút*. Đây là mô hình cốt truyện khép kín, còn cốt truyện trong tác phẩm hiện đại không nhất thiết có đủ các thành phần và tuân theo trật tự cố định.

3. Cấu tạo năm thành phần của cốt truyện không chỉ có trong một tác phẩm tự sự hay kịch hoàn chỉnh, mà có ở từng câu chuyện nhỏ trong một tác phẩm lớn. Có khi một đoạn trích cũng có cốt truyện.

4. Phân tích cốt truyện vừa giúp người đọc phát hiện lô gích của mạch truyện, vừa nắm bắt nghệ thuật kể chuyện của tác giả. Nắm được cốt truyện rồi, có thể kể tóm tắt tác phẩm một cách dễ dàng.

ĐỌC THÊM

CHỬ ĐỒNG TỬ

TIỂU DẪN

Truyện *Chử Đồng Tử* trong quá trình lưu truyền đã có nhiều bản kể. Những bản kể đó mang đặc điểm khác nhau về mặt thể loại, phản ánh những quan niệm văn hoá, nghệ thuật phong phú của dân gian. Một số truyện cổ tích được lịch sử hoá để mang tính chất truyền thuyết ; ngược lại, một số truyền thuyết để mất yếu tố lịch sử cụ thể, đồng thời thu nạp thêm yếu tố kì ảo, tạo nên những truyện kể vừa mang tính chất truyền thuyết vừa đậm màu sắc cổ tích. *Chử Đồng Tử* là một truyện như vậy. Điều đó khiến Chử Đồng Tử không chỉ là nhân vật của truyện cổ tích mà còn là một vị Thánh trong "Tứ bất tử " (bốn vị Thánh bất tử : Đức Thánh Tản, Chử Đạo Tổ, Đức Thánh Gióng, Mẫu Liễu Hạnh) của điện thần[1] và truyền thuyết Việt Nam.

Ở đây chỉ tìm hiểu Chử Đồng Tử như một nhân vật của truyện cổ tích Việt Nam mà thôi.

*
* *

(1) *Điện thần* : điện thờ thần trong các đền.

Thời xưa ở làng Chử Xá[1] có hai cha con Chử Cù Vân và Chử Đồng Tử, nhà nghèo đến nỗi phải chung nhau một cái khố, hễ ai đi đâu thì đóng.

Cù Vân bị ốm nặng, khi sắp chết, dặn lại con rằng :

– Bố chết, con cứ táng trần cho bố, còn cái khố con giữ lấy mà dùng.

Cù Vân chết, Chử Đồng Tử không nỡ để cha trần truồng, lấy khố đóng cho cha rồi mới chôn.

Chử Đồng Tử ở một túp lều nhỏ ven sông, ngày ngày xuống đánh cá, rồi đổi lấy gạo ở các thuyền qua lại.

Thời bấy giờ có một nàng công chúa tên là Tiên Dung, nhan sắc tuyệt trần, tuổi đã lớn mà không chịu lấy chồng, chỉ thích chèo thuyền đi xem sông núi. Vua chiều con, cấp cho thuyền và đủ mọi người hầu hạ, mặc con muốn đi đâu thì đi.

Một hôm, Tiên Dung đi chơi thuyền trên sông. Thuyền của nàng đi giữa, còn trước sau là thuyền của binh lính và thị nữ. Khi đến khúc sông thuộc làng Chử Xá, đám thuyền làm rợp cả mặt nước.

Chử Đồng Tử trông thấy, vội vứt vó vào bụi, chạy lên bãi, bới cát vùi mình xuống, rồi phủ cát lên.

Thấy bãi sông rộng, lại có lác đác từng bụi cây lớn toả bóng mát êm dịu, Tiên Dung rất thích, ra lệnh cho thuyền ghé vào bãi, rồi chọn một chỗ, sai thị nữ giăng màn tứ vi[2] để tắm. Nàng vào màn, cởi áo xiêm, giội nước rất là thoả thích. Không ngờ chỗ Tiên Dung giăng màn tắm lại chính là chỗ Chử Đồng Tử nấu mình. Nàng giội nước một lúc thì bỗng nhiên Chử Đồng Tử trồi lên. Tiên Dung trông thấy giật mình, hỏi duyên cớ. Đồng Tử nói vì không có áo quần, thấy thuyền quan quân thì sợ, nên phải vùi mình xuống cát để ẩn.

Tiên Dung bảo Đồng Tử rằng :

– Thiếp đã nguyện không lấy chồng, nay duyên trời run rủi, lại gặp chàng chốn này, mới biết cưỡng không được với trời.

Nàng bảo Đồng Tử tắm rửa sạch sẽ, lấy quần áo cho mặc, đưa xuống thuyền và sai thị nữ sửa soạn tiệc hoa[3]. Thấy thế, Chử Đồng Tử ngỏ ý chối từ, Tiên Dung bảo chàng rằng :

– Thiếp với chàng là tự trời xe duyên, việc gì mà từ chối !

Đồng Tử đành phải nghe theo. Từ hôm ấy, hai người thành vợ chồng.

Vua được tin nổi giận, gọi hết binh lính và người hầu của Tiên Dung về. Tiên Dung sợ cha, đành cùng chồng ở lại với dân, tìm kế sinh nhai. Nàng làm ăn ngày một

---

(1) *Làng Chử Xá* : nay là thôn Chử Xá, xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, Hà Nội.
(2) *Màn tứ vi* : màn vây bốn phía.
(3) *Tiệc hoa* : chữ Hán là "hoa diên", chỉ bữa tiệc vui, linh đình.

thịnh vượng, dần dần thành một xóm. Sau đó có người khuyên nàng cho người ra biển tìm những vật lạ đem về đổi lấy các thứ khác. Nàng nghe theo, để chồng đi.

Đồng Tử đi qua một nơi phong cảnh tuyệt đẹp, trông lên núi thấy có một cái am nhỏ. Chàng trèo lên, gặp một nhà sư tên là Phật Quang. Thấy Đồng Tử là người chân thật, Phật Quang muốn truyền phép cho chàng. Đồng Tử không nghĩ đến việc ra biển nữa, liền ở luôn đó. Học được một năm thì Phật Quang cho chàng một cây gậy và một cái nón, cho phép chàng xuống núi, dặn rằng :

– Phép biến hoá ở cả cây gậy và cái nón này.

Đồng Tử về nhà, đem phép màu truyền lại cho Tiên Dung, rồi hai vợ chồng rời bỏ xóm làng đi tìm nơi thanh vắng để ở. Một hôm đang đi đường, trời tối mà chưa đến chỗ dân cư, hai vợ chồng cắm cây gậy xuống đất, lấy nón úp lên đầu gậy để che sương, rồi ngồi dưới nón tựa vào nhau mà ngủ. Đến quá nửa đêm, họ tỉnh dậy thì thấy mình ở trong một cung điện lộng lẫy có đủ các thứ giường sập, màn trướng, lại có cả tiểu đồng, thị nữ và binh lính đi lại rộn rịp ngoài hành lang.

Sáng hôm sau, hai vợ chồng ra ngoài xem thì thấy có thành cao bao bọc cung điện, tướng sĩ canh gác rất đông, chẳng khác nào toà thành lớn.

Tin lạ ấy đến tai vua. Vua cho là Đồng Tử và Tiên Dung làm loạn, liền sai quân đến đánh. Quân nhà vua đến gần nơi vợ chồng Tiên Dung ở thì trời vừa tối không sang sông được. Đến nửa đêm, trời nổi cơn dông, cát bay, cây đổ, rồi toàn khu Đồng Tử và Tiên Dung ở bay cả lên trời, chỉ còn lại bãi đất không ở giữa đầm. Bãi ấy về sau gọi là bãi Tự Nhiên[1], còn đầm ấy là đầm Nhất Dạ[2]. Thấy có sự lạ lùng như vậy, nhân dân lập miếu thờ ngay trên bãi...

(Theo VŨ NGỌC PHAN,
Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập I,
NXB Văn học, Hà Nội, 1972)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Hãy tóm tắt truyện *Chử Đồng Tử*. Truyện này có những tình tiết gì đặc biệt ? (Lưu ý : các tình tiết liên quan đến cảnh nghèo, cuộc gặp gỡ kì lạ, cuộc hôn nhân kì lạ, các yếu tố kì ảo,...).

2. Theo anh (chị), nhân vật Tiên Dung và Chử Đồng Tử có những phẩm chất gì ? Hãy tìm những chi tiết trong truyện để chứng minh.

---

(1) *Bãi Tự Nhiên* : nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội.

(2) *Đầm Nhất Dạ* : tức đầm Dạ Trạch.

3. Cuộc hôn nhân giữa Tiên Dung và Chử Đồng Tử phản ánh ước mơ gì của nhân dân ? Với Chử Đồng Tử, một người mồ côi nghèo và hiếu thảo thì cuộc hôn nhân đó có ý nghĩa như thế nào ? (Lưu ý : Các nhân vật thiện trong truyện cổ tích luôn chứng minh cho triết lí "ở hiền gặp lành", hôn nhân thường là phần thưởng xứng đáng cho bản chất tốt đẹp của họ. Cuộc hôn nhân kì lạ giữa Chử Đồng Tử và Tiên Dung có phải như vậy không ?).

4. Truyện *Chử Đồng Tử* còn phản ánh những mơ ước gì khác của nhân dân lao động ? Những mơ ước đó được thể hiện qua các chi tiết nào trong truyện ?

TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

(Theo chuyện của nhân vật chính)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Nắm được yêu cầu và cách thức tóm tắt chuyện của nhân vật chính trong văn bản tự sự.

Trong việc tóm tắt văn bản tự sự, biết tóm tắt chuyện của nhân vật chính là một yêu cầu quan trọng.

1. Mục đích việc tóm tắt chuyện của nhân vật chính

Nhân vật là yếu tố không thể thiếu trong tác phẩm văn học. Có nhiều loại nhân vật khác nhau. Căn cứ vào vị trí và tầm quan trọng của nhân vật đối với tác phẩm, người ta chia ra nhân vật chính và nhân vật phụ. Mỗi nhân vật chính gắn với một số sự việc cơ bản của cốt truyện. Để nắm vững tính cách và số phận của các nhân vật chính, ta cần tóm tắt các sự việc của những nhân vật ấy. Tóm tắt chuyện của nhân vật chính là viết hoặc kể lại một cách ngắn gọn những sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật đó.

2. Đọc các đoạn văn sau và trả lời câu hỏi :

Đoạn 1:

Vua An Dương Vương xây Loa Thành cứ gần xong lại đổ. Mãi sau, nhà vua được Rùa Vàng giúp trừ yêu quái mới xây xong thành. Rùa Vàng còn cho An Dương Vương chiếc vuốt để làm lẫy nỏ, bắn một phát chết hàng vạn tên giặc.

Triệu Đà thua. Không bao lâu, Đà cầu hôn để con trai là Trọng Thuỷ lấy Mị Châu, con gái An Dương Vương. Trọng Thuỷ đánh tráo nỏ thần mang về nước. Triệu Đà cất quân đánh Âu Lạc. An Dương Vương mang nỏ thần ra bắn không thấy linh nghiệm bèn lên ngựa mang theo Mị Châu chạy ra phía biển. Nhà vua cầu cứu Rùa Vàng. Rùa Vàng hiện lên bảo : "Kẻ ngồi sau lưng chính là giặc đó !". Vua hiểu ra liền rút gươm chém Mị Châu, sau đó cầm sừng tê bảy tấc theo Rùa Vàng đi xuống biển.

Đoạn 2 :

Mị Châu là con gái vua An Dương Vương. Sau khi vua cha nhờ Rùa Vàng xây được thành và có nỏ thần, Mị Châu được vua cha gả cho Trọng Thuỷ, con trai Triệu Đà. Trọng Thuỷ tìm cách lấy cắp lẫy nỏ thần mang về cho cha. Triệu Đà cất quân đánh Âu Lạc. Nỏ thần giả không linh nghiệm, quân Âu Lạc thua, Mị Châu ngồi sau cha, ngựa đưa họ chạy về phương Nam. Mị Châu rắc những chiếc lông ngỗng dọc đường làm dấu cho Trọng Thuỷ. Rùa Vàng hiện lên báo cho nhà vua biết Mị Châu chính là giặc. Trước khi bị cha chém, Mị Châu khấn, nếu mình có lòng phản nghịch thì chết đi sẽ hoá thành cát bụi, còn nếu một lòng trung hiếu thì khi chết sẽ biến thành châu ngọc. Mị Châu chết, xác biến thành ngọc thạch.

Câu hỏi

a) Chỉ ra sự giống và khác nhau của hai đoạn văn trên.

b) Căn cứ vào hai đoạn văn, hãy rút ra cách tóm tắt chuyện của nhân vật chính.

LUYỆN TẬP

1. Tóm tắt chuyện của nhân vật Trọng Thuỷ trong *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*.

2. Có thể tóm tắt chuyện của những nhân vật nào trong đoạn trích *Uy-lít-xơ trở về* ? Hãy viết bản tóm tắt chuyện của một nhân vật trong đoạn trích đó.

NHƯNG NÓ PHẢI BẰNG HAI MÀY

*

TAM ĐẠI CON GÀ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được đối tượng, nguyên nhân, ý nghĩa của tiếng cười trong từng truyện.*
- *Thấy được nghệ thuật đặc sắc của truyện cười : truyện rất ngắn gọn, tạo được những yếu tố bất ngờ, những cử chỉ, lời nói gây cười.*

TIỂU DẪN

Truyện cười Việt Nam rất phong phú và được nhân dân ưa thích. Những khi xã hội suy thoái, các hiện tượng tiêu cực, lỗi thời xuất hiện nhiều thì truyện cười càng phát triển. Trong truyện cười dân gian, có loại truyện *hài hước nhẹ nhàng* (*Cháy !, Đổi giày, Bốn cẳng, sáu cẳng*), có loại truyện *châm biếm sâu cay* như hai truyện cười dưới đây.

*

* *

Đám cưới chuột (*Tranh dân gian Đông Hồ*)

NHƯNG NÓ PHẢI BẰNG HAI MÀY

Làng kia có một viên lí trưởng nổi tiếng xử kiện giỏi.

Một hôm nọ, Cải với Ngô đánh nhau, rồi mang nhau đi kiện. Cải sợ kém thế, lót trước cho thầy lí năm đồng. Ngô biện chè lá[1] những mười đồng. Khi xử kiện, thầy lí nói :

– Thằng Cải đánh thằng Ngô đau hơn, phạt một chục roi.

Cải vội xoè năm ngón tay, ngẩng mặt nhìn thầy lí, khẽ bẩm :

– Xin xét lại, lẽ phải về con mà !

Thầy lí cũng xoè năm ngón tay trái úp lên trên năm ngón tay mặt, nói :

– Tao biết mày phải... nhưng nó lại phải... bằng hai mày !

(Theo *Tiếng cười dân gian Việt Nam*,
TRƯƠNG CHÍNH – PHONG CHÂU,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979)

TAM ĐẠI[2] CON GÀ

Xưa, có anh học trò học hành dốt nát, nhưng trò đời "xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ", đi đâu cũng lên mặt văn hay chữ tốt.

Có người tưởng anh ta hay chữ thật, mới đón về dạy trẻ.

Một hôm, dạy sách *Tam thiên tự*[3], sau chữ "tước" là chim sẻ, đến chữ "kê" là gà, thầy thấy mặt chữ nhiều nét rắc rối, không biết chữ gì, học trò lại hỏi gấp, thầy cuống, nói liều : "Dủ dỉ là con dù dì". Thầy cũng khôn, sợ nhỡ sai, người nào biết thì xấu hổ, mới bảo học trò đọc khe khẽ. Tuy vậy trong lòng vẫn thấp thỏm.

Nhân trong nhà có bàn thờ Thổ công[4], thầy mới đến khấn thầm, xin ba đài âm dương[5] để xem chữ ấy có phải thật là "dù dì" không. Thổ công cho ba đài được cả ba.

---

(1) *Biện chè lá* (*biện* : lo liệu, sắm sửa, sắp đặt lễ vật) : ở đây có nghĩa là đưa lễ vật đút lót.

(2) *Tam đại* : ba đời.

(3) *Tam thiên tự* (ba nghìn chữ) : tên sách cho trẻ học chữ Hán ngày xưa.

(4) *Thổ công* : vị thần coi giữ, cai quản đất đai trong một khu vực (theo mê tín).

(5) *Đài âm dương* : theo mê tín, khi muốn xin ý kiến thần linh về điều gì đó, người ta lấy hai đồng tiền (mặt trên là dương, mặt dưới là âm) khấn rồi gieo xuống. Hai đồng ngửa cả hay sấp cả là quẻ xấu ; một đồng ngửa, một đồng sấp là quẻ tốt. Được phép gieo tiền ba lần, mỗi lần xin như vậy gọi là một *đài*.

Thấy vậy, thầy lấy làm đắc chí lắm, hôm sau bệ vệ ngồi trên giường, bảo trẻ đọc cho to. Trò vâng lời thầy, gân cổ lên gào :

– Dủ dỉ là con dù dì ! Dủ dỉ là con dù dì...

Bố chúng đang cuốc đất ngoài vườn, nghe tiếng học, ngạc nhiên, bỏ cuốc chạy vào, giở sách ra xem, hỏi thầy :

– Chết chửa ! Chữ "kê" là gà, sao thầy lại dạy ra "dủ dỉ" là con "dù dì" ?

Bấy giờ thầy mới nghĩ thầm : "Mình đã dốt, Thổ công nhà nó cũng dốt nữa", nhưng nhanh trí, thầy vội nói gỡ :

– Tôi vẫn biết chữ ấy là chữ *kê* mà "kê" nghĩa là gà, nhưng tôi dạy cháu thế là để nó biết tận tam đại con gà kia.

Nhà chủ càng không hiểu, hỏi :

– Tam đại con gà nghĩa ra làm sao ?

– Thế này nhé ! Dủ dỉ là con dù dì, con dù dì là chị con công, con công là ông con gà !

(Theo *Tiếng cười dân gian Việt Nam*, Sđd)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Truyện *Nhưng nó phải bằng hai mày*

Truyện này phê phán hiện tượng gì trong đời sống ?

Qua các chi tiết : "Cải vội xoè năm ngón tay, ngẩng mặt nhìn thầy lí, khẽ bẩm", "Thầy lí cũng xoè năm ngón tay trái úp lên trên năm ngón tay mặt" và nói : "Tao biết mày phải... nhưng nó lại phải... bằng hai mày !", anh (chị) cho biết thủ pháp gây cười ở đây là gì ? Phân tích mâu thuẫn gây cười trong lời nói của thầy lí ở cuối truyện.

Anh (chị) biết những truyện cười nào cũng giễu cợt việc xử kiện ở chốn công đường thời phong kiến ?

2. Truyện *Tam đại con gà*

Truyện cười cái dốt hay thói giấu dốt, sĩ diện hão của anh học trò làm thầy đồ ? Hãy phân tích cái láu cá "vụng chèo khéo chống" của nhân vật này và sự phát triển của mâu thuẫn gây cười trong truyện. Theo anh (chị), yếu tố nào của truyện là yếu tố bất ngờ gây cười thú vị nhất ? Hãy phân tích yếu tố đó và nêu ý nghĩa của truyện.

3. Qua hai truyện trên, anh (chị) hãy rút ra một số nét đặc sắc về nghệ thuật gây cười của truyện cười dân gian.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Làm đề cương thuyết trình ở tổ (hay ở lớp) về một vấn đề cụ thể của nghệ thuật truyện cười dân gian, như : *kết cấu, nhân vật, ngôn ngữ*, v.v.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Truyện cười

1. Tiếng cười trong truyện cười nảy sinh khi có hai điều kiện : 1 – *Điều kiện khách quan* : *cái đáng cười* (những hành vi, ngôn ngữ, tính cách mang mâu thuẫn gây cười) được phơi bày ; 2 – *Điều kiện chủ quan* : *người nghe, người đọc phát hiện* ra *cái đáng cười* ấy để cười (điều này giải thích vì sao cùng nghe một truyện cười, người cười trước, kẻ cười sau, có người "nghĩ mãi"... mới cười).

2. Truyện cười được chia làm hai loại : *truyện hài hước* (hay *truyện khôi hài*) và *truyện trào phúng* (hay *truyện châm biếm*).

Truyện hài hước là các truyện kể về cái đáng cười do những hiểu lầm, hớ hênh, đãng trí, v.v. gây ra. Tiếng cười ở loại truyện này chủ yếu là để giải trí.

Truyện trào phúng là các truyện kể về các thói hư tật xấu ngược với quan điểm đạo đức – xã hội tiến bộ của nhân dân, như lười biếng, keo kiệt, sĩ diện, tham lam, hách dịch,... Tiếng cười trong loại truyện này tuy có tác dụng giải trí nhưng mục đích chính là phê phán, đả kích những thói tật của các hạng người trong xã hội.

3. Mỗi truyện cười như một màn hài kịch nhỏ xoay quanh mâu thuẫn gây cười. Truyện cười rất ngắn gọn, gói kín mở nhanh, không thừa lời, thừa chi tiết, nhân vật. Kết cấu, nhân vật, ngôn ngữ trong truyện đều phục vụ mục đích gây cười. Truyện bao giờ cũng đặt *cái đáng cười* vào một tình huống để nó diễn tiến tự nhiên, nhanh chóng đi đến chỗ "gay cấn", rồi kết thúc bất ngờ. Ngôn ngữ truyện cười rất sắc, nhất là ngôn ngữ nhân vật ở phần kết thúc truyện vì đây là chỗ bất ngờ làm bộc lộ *cái đáng cười*.

4. Tiếng cười trong truyện cười có ý nghĩa mua vui và ý nghĩa phê phán. Khi tạo ra những tiếng cười mang ý nghĩa như vậy, truyện cười đồng thời gián tiếp hướng người nghe tới những điều tốt đẹp, đối lập với *cái đáng cười*.

Truyện cười là một biểu hiện của trí thông minh sắc sảo, tính lạc quan và tinh thần đấu tranh của nhân dân lao động chống lại những cái xấu đáng cười. Bên cạnh nhiều truyện cười có giá trị xã hội và thẩm mĩ tích cực, còn một số truyện gây cười không đúng đối tượng (như khai thác tiếng cười ở những nhược điểm do khuyết tật) hoặc lạm dụng yếu tố tục,... Vì vậy, nghe và sử dụng truyện cười, cần chú ý "gạn đục khơi trong".

5. Khi phân tích truyện cười, phải tìm hiểu : *Cười cái gì ? Vì sao cười ? Ý nghĩa của tiếng cười ấy là gì ?* Để trả lời các câu hỏi này cần phân tích kết cấu của truyện, hành vi, ngôn ngữ nhân vật. Cũng cần đặt truyện và nhân vật vào hệ thống của truyện cười để lấy *cái chung* mà hiểu *cái riêng* và từ *cái riêng* để hiểu thêm *cái chung*. (Chẳng hạn, đặt nhân vật anh học trò làm thầy đồ trong truyện *Tam đại con gà* vào hệ thống những truyện cười về nhân vật thầy đồ, đặt truyện *Nhưng nó phải bằng hai mày* vào hệ thống truyện cười về việc xử kiện ở chốn công đường thời phong kiến, v.v.).

LỜI TIỄN DẶN

(Trích truyện thơ *Tiễn dặn người yêu*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được tình yêu tha thiết, thuỷ chung và khát vọng tự do yêu đương của các chàng trai, cô gái Thái.*
- *Thấy được đặc điểm nghệ thuật của truyện thơ dân tộc Thái thể hiện qua đoạn trích.*

TIỂU DẪN

1. *Truyện thơ* là những truyện kể dài bằng thơ, có sự kết hợp hai yếu tố tự sự và trữ tình, phản ánh số phận của người nghèo khổ và khát vọng về tình yêu tự do, về hạnh phúc và công lí xã hội.

Một trong hai chủ đề nổi bật của truyện thơ là khát vọng tự do yêu đương và hạnh phúc lứa đôi. Nhân vật chính của các truyện thơ có chủ đề đó là các chàng trai, cô gái, nạn nhân đau khổ của chế độ hôn nhân gả bán như Út Lót – Hồ Liêu (Mường), Cầm Đôi – Hiền Hom (Tày), chàng Lú – nàng Ủa (Thái), nàng Nhàng Dợ – chàng Chà Tăng (Mông),... Cốt truyện mang chủ đề này thường phát triển theo ba chặng : Đôi trẻ yêu nhau tha thiết – Tình yêu tan vỡ, đau khổ – Tìm cách thoát khỏi cảnh ngộ đau đớn, ngang trái (bằng cách chết cùng nhau hoặc vượt mọi khó khăn để trở về sống hạnh phúc bên nhau).

Những kết thúc đau khổ (bằng cái chết hoặc bằng cảnh sống phải xa nhau vĩnh viễn của đôi bạn tình) rất phổ biến, phản ánh cuộc sống ngột ngạt không thể chịu đựng được của thanh niên nam nữ các dân tộc, tố cáo những luật lệ hà khắc, vô lí của xã hội và nói lên khát vọng tự do yêu đương. Còn những kết thúc hạnh phúc (những người yêu nhau sau bao trắc trở lại được sống đầm ấm trong một nhà), thường hiếm hoi hơn, phản ánh sức mạnh và mơ ước của những đôi bạn tình trong cuộc đấu tranh giải phóng tình yêu khỏi mọi xiềng xích lễ giáo. Truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* của dân tộc Thái thuộc loại thứ hai.

2. Tóm tắt tác phẩm và giới thiệu đoạn trích

Tiễn dặn người yêu (nguyên văn tiếng Thái : *Xống chụ xon* xao) là một trong những truyện thơ hay nhất của dân tộc Thái và của kho tàng truyện thơ dân gian các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Truyện được người Thái hết sức yêu quý, say mê, coi là niềm tự hào của dân tộc. Họ có câu : "Hát *Tiễn dặn* lên, gà ấp phải bỏ ổ, cô gái quên hái rau, anh đi cày quên cày" để diễn tả sức hấp dẫn của tác phẩm.

Truyện bắt đầu từ khi chàng trai và cô gái còn nằm trong bụng mẹ. Họ cùng ra đời, cùng chơi chung từ thuở bé thơ. Lớn lên, hai người càng quấn quýt với nhau hơn : "Đôi ta ngồi khuống[1] tận khi gà gáy, đeo mộng về nhà lúc xế vầng trăng". Song cha mẹ cô gái chê anh nghèo không nhận rể, quyết định gả cô cho một người giàu có hơn khi cô còn "trên nương". Cô đau khổ nhưng đành bất lực, còn anh, trước tình cảnh ấy, quyết ra đi tìm sự giàu sang, mong trở về chuộc lại người yêu. Mấy năm trôi đi, người chồng hết thời hạn "rể ngoài", rồi đủ công "rể trong"[2], cô đành phải về nhà chồng. Lúc này, chàng trai mới trở về thì mọi việc đã muộn "đành nhìn em yêu bước về nhà chồng" và đành chỉ biết dặn dò cô "hết lời hết lẽ". Tiễn cô về tận nhà chồng, anh ở lại đó một thời gian, chứng kiến thái độ hắt hủi và những trận đòn roi mà người yêu phải chịu. Anh chăm sóc thuốc thang cho cô khi cô bị đánh đau. Thương người yêu, anh càng ước mong vượt mọi trở ngại để có ngày sum họp. Được vài năm, cô bị nhà chồng đuổi về. Nhưng vừa về nhà, cha mẹ liền bán đứt cô cho một nhà quan. Tình cảnh của cô càng éo le, đau khổ. Cô trở nên vụng về, ngang ngạnh. Họ mang cô ra chợ bán, nhưng "nghìn lần không đắt". Cô gái ngày nào "ngón tay thon lá hành, đôi mắt đẹp dài như lá trầu xanh" mà nay tiều tuỵ, chỉ đáng đổi một bó lá dong. Người đổi được cô may sao lại là chàng trai xưa, nhưng nay đã có gia đình, nhà cao cửa rộng, không nhận ra cô nữa. Tủi phận, cô mang đàn môi là kỉ vật ngày xưa ra thổi. Nhận ra người yêu cũ, anh tiễn trả vợ về nhà chu đáo, sau đó họ lấy nhau và sống hạnh phúc.

Truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* do Mạc Phi dịch gồm 1 846 câu, trong đó chỉ có gần bốn trăm câu tiễn dặn. Nhưng nội dung đó được lấy làm tiêu đề cho toàn truyện, bởi đó là những câu hay và cảm động nhất, phản ánh chân thực tình cảm và khát vọng yêu đương của các chàng trai, cô gái Thái. Đoạn trích dưới đây gồm hai lời tiễn dặn : Lời đầu từ câu "Quảy gánh qua đồng rộng" đến "khi goá bụa về già" là lời dặn dò của chàng trai khi anh chạy theo tiễn cô về tận nhà chồng ; lời thứ hai từ câu "Dậy đi em, dậy đi em ơi !" đến hết đoạn trích là khi chứng kiến cảnh cô bị nhà chồng đánh đập, hành hạ. Thương cô, anh càng khẳng định mối tình tha thiết, bền chặt của mình.

*

* *

(1) *Khuống* (hạn khuống) : sàn lộ thiên làm bằng tre nứa, như một kiểu sân khấu ngoài trời, được dựng ở giữa bản người Thái. Sàn hình vuông, cách mặt đất khoảng một mét rưỡi, diện tích từ hai mươi đến ba mươi mét vuông, giữa sàn đặt bếp lửa để sưởi. Mùa đông xuân khô ráo hay những đêm trăng sáng, trai gái trong bản thường tụ tập trên khuống, đốt lửa, quay xa, ca hát, tâm tình.

(2) Người Thái có tục ở rể, chia làm hai thời kì. Thời kì *rể ngoài* (rể quản), chỉ được nhà vợ coi như khách, đi làm cho nhà vợ nhưng ở đằng quản (nơi dành cho khách và đàn ông trong nhà). Sau từ một đến ba năm mới được làm *rể trong*, được sống cùng vợ. Thời kì *rể trong* cũng khoảng từ ba đến năm năm. Sau đó, họ về ở nhà cha mẹ bên chồng hoặc ra ở riêng. Khi rời đi, gia đình nhà gái chia một phần của cải cho họ.

1. *Quảy gánh qua đồng rộng,*
Người đẹp anh yêu cất bước theo chồng.
Vừa đi vừa ngoảnh lại,
Vừa đi vừa ngoái trông,
Chân bước xa lòng càng đau, nhớ.
Em tới rừng ớt ngắt lá ớt ngồi chờ,
Tới rừng cà ngắt lá cà ngồi đợi,
Tới rừng lá ngón(1) *ngóng trông.*
Anh tới nơi, em bẻ lá xanh em ngồi ;
Được nhủ đôi câu, anh mới đành lòng quay lại,
Được dặn đôi lời, anh yêu em mới chịu quay đi.
[...]
Xin hãy cho anh kề vóc mảnh,
Quấn quanh vai ủ lấy hương người,
Cho mai sau lửa xác đượm hơi(2)*,*
Một lát bên em thay lời tiễn dặn !
Con nhỏ hãy đưa anh ẵm,
Bé xinh(3) *hãy đưa anh bồng,*
Cho anh bế con dòng(4)*, đừng ngượng,*
Nựng con rồng, con phượng, đừng buồn.
[...]
"Đôi ta yêu nhau, đợi tới tháng năm lau nở,
Đợi mùa nước đỏ(5) *cá về,*

---

(1) *Lá ớt, lá cà* (cà gai), *lá ngón* : những lá độc, không mang lại may mắn. Ba câu thơ ý nói cô gái trên đường về nhà chồng cay đắng, đớn đau ngóng trông người yêu trở về.

(2) Người Thái có tục hoả táng. Khi thiêu xác, họ đốt theo cái khăn, cái áo hoặc mấy sợi tóc của người thân yêu nhất để hơi của người thân khiến họ không cô đơn, xác sẽ cháy đượm, hồn siêu thoát. Câu thơ ý nói : chàng trai mượn hương người yêu từ lúc này vì suốt đời anh không còn ai thân yêu hơn, để lúc chết, xác nhờ hơi cô mà cháy đượm.

(3) *Con nhỏ, bé xinh* : ở đây chỉ con của cô với chồng, được anh thương quý như con mình.

(4) *Con dòng* : con dòng cháu giống. Câu này ngụ ý đề cao đứa trẻ để vừa lòng mẹ nó.

(5) *Mùa nước đỏ* : mùa lũ, nước đỏ về nhiều, đục ngầu.

Đợi chim tăng ló[1] *hót gọi hè.*
Không lấy được nhau mùa hạ, ta sẽ lấy nhau mùa đông,
Không lấy được nhau thời trẻ, ta sẽ lấy nhau khi goá bụa về già".
[...]

Rước dâu (*Ảnh : Đoàn Văn Quang*)

2. *"Dậy đi em, dậy đi em ơi !*
Dậy rũ áo kẻo bọ,
Dậy phủi áo kẻo lấm !
Đầu bù anh chải cho,
Tóc rối đưa anh búi hộ !"
Anh chặt tre về đốt gióng đầu,
Chặt tre dày, anh hun gióng giữa,
Lam[2] *ống thuốc này em uống khỏi đau.*

---

(1) *Chim tăng ló* : loài chim có lông màu xanh rất đẹp, hót vào mùa hè, giọng hót buồn. Tên gọi mô phỏng tiếng hót của chim.

(2) *Lam* : dùng gióng tre hay nứa tươi thay nồi để đun nấu. *Cơm lam* được nấu như vậy. *Lam ống thuốc* : sắc thuốc bằng ống tre tươi.

Tơ rối đôi ta cùng gỡ,
Tơ vò ta vuốt lại quay guồng,
Quay lại guồng gỗ tốt, cán thuôn,
Về với người ta thương thuở cũ.
Chết ba năm hình còn treo đó,
Chết thành sông, vục nước uống mát lòng,
Chết thành đất, mọc dây trầu xanh thắm,
Chết thành bèo, ta trôi nổi ao chung,
Chết thành muôi, ta múc xuống cùng bát,
Chết thành hồn, chung một mái, song song.
Hỡi gốc dưa yêu mọc ngoài cồn cát,
Nước ngập gốc đáng lụi, đừng lụi,
Nước ngập rễ đáng bềnh, đừng bềnh.
Đôi ta yêu nhau, tình Lú – Ủa[1] *mặn nồng,*
Lời đã trao thương không lạc mất ;
Như bán trâu ngoài chợ,
Như thu lúa muôn bông[2]*,*
Lòng ta thương nhau trăm lớp nghìn trùng,
Bền chắc như vàng, như đá,
Yêu nhau, yêu trọn đời gỗ cứng,
Yêu nhau, yêu trọn kiếp đến già,
Ta yêu nhau tàn đời gió[3]*, không rung không chuyển,*
Người xiểm xui, không ngoảnh không nghe.

(*Tiễn dặn người yêu – Xống chụ xon xao*,
MẠC PHI dịch, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1977)

---

(1) *Lú – Ủa* : tên hai nhân vật chính trong truyện cổ tích *Khun Lú – náng Ủa* (Chàng Lú – nàng Ủa) của dân tộc Kháng. Đây cũng là tên một truyện thơ nổi tiếng của người Thái. Lú, Ủa yêu nhau, nhưng cha mẹ ép gả nàng cho người khác. Hai người đau khổ quá đã tự vẫn, hi vọng được đoàn tụ khi về Trời. *Tình Lú – Ủa* tượng trưng cho tình yêu trắc trở mà son sắt, thuỷ chung.

(2) *Bán trâu ngoài chợ ; thu lúa muôn bông* : ở đây ý nói trâu bán xong không tìm lại được ; lúa gặt về không biết bông nào của ruộng nào.

(3) *Tàn đời gió* : không còn gió nữa. Ở đây ý nói : gió thổi chẳng bao giờ "tàn" (ngừng), nhưng dẫu gió có "tàn" thì tình yêu của hai người cũng không bao giờ thay đổi.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy cho biết diễn biến tâm trạng, tình cảm của chàng trai khi tiễn đưa người yêu về nhà chồng. Những câu thơ nào thể hiện tâm trạng, tình cảm đó ?

2. Tìm những hình ảnh, từ ngữ thể hiện nỗi đau khổ của cô gái trong đoạn trích và giải thích nguyên nhân của nỗi đau khổ đó.

3. Trong phần 1 của đoạn trích (từ "Quảy gánh qua đồng rộng" đến "khi goá bụa về già"), chàng trai đã dặn cô gái những gì ? Hãy so sánh những lời dặn dò ở phần 2 (sau khi bị người chồng hành hạ) với những lời dặn dò ở phần 1 của đoạn trích.

4. Tại sao có thể nói những lời tiễn dặn tha thiết của chàng trai trong truyện chính là những lời phản kháng tập tục hôn nhân của dân tộc Thái xưa ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

1. Những từ ngữ, hình ảnh, những cách ví von nào trong đoạn trích thể hiện tình yêu mãnh liệt của đôi trai gái, đồng thời thể hiện rõ màu sắc dân tộc của người Thái ?

2. Trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du có đoạn diễn tả tâm trạng Kim Trọng trở lại vườn Thuý, khi người yêu đã phải bán mình chuộc cha :

Vật mình vẫy gió tuôn mưa,
Dầm dề giọt ngọc, thẫn thờ hồn mai.
Đau đòi đoạn, ngất đòi thôi,
Tỉnh ra lại khóc, khóc rồi lại mê...

Anh (chị) hãy so sánh lối diễn tả tâm trạng Kim Trọng trong *Truyện Kiều* với lối diễn tả tâm trạng chàng trai trong đoạn trích *Lời tiễn dặn* (hình ảnh so sánh, hành động của hai nhân vật) để thấy nét đặc sắc khác nhau giữa truyện thơ bác học với truyện thơ dân gian.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Truyện thơ dân gian của dân tộc thiểu số

Truyện thơ dân gian các dân tộc thiểu số là những sáng tác truyền miệng mang đậm bản sắc văn hoá, phong tục tập quán, phản ánh tâm hồn, tình cảm của đồng bào các dân tộc.

Phần lớn cốt truyện của truyện thơ được lấy từ truyện cổ tích, có tình tiết, nhân vật cụ thể, nhưng nhiều câu thơ trong truyện lại mượn từ những câu ca dao, dân ca quen thuộc của mỗi dân tộc. Nghệ thuật kết hợp tự sự và trữ tình khiến cho truyện thơ vừa có khả năng phản ánh khá sâu sắc hiện thực đời sống vừa thấm đẫm tâm trạng, tình cảm, tâm hồn con người các dân tộc trong hiện thực ấy. Bên cạnh đó, các mối quan hệ giữa con người với con người trên nền tảng xã hội phân hoá giai cấp và việc giải quyết các mối quan hệ này theo quan điểm đạo đức lí tưởng của nhân dân đã được trình bày trong truyện thơ.

Không phải dân tộc thiểu số nào cũng có truyện thơ. Một số truyện thơ quen thuộc thường được kể trong các dân tộc như : *Út Lót – Hồ Liêu, Nàng Ờm – chàng Bổng Hương,...* (Mường) ; *Chàng Lú – nàng Ủa, Tiễn dặn người yêu,...* (Thái) ; *Nam Kim – Thị Đan, Vượt biển,...* (Tày – Nùng) ; *Tiếng hát làm dâu, Nhàng Dợ – Chà Tăng,...* (Mông) ; *Hoàng tử Um Rúp, Chăm Ba-ni,...* (Chăm) ; *Tum Tiêu, Si Thạch,...* (Khmer). Hiện nay, một số truyện thơ các dân tộc đã được dịch ra tiếng Việt, nhưng có khá nhiều truyện còn lưu truyền trong dân gian, chưa được sưu tầm và biên dịch.

Truyện thơ có hai chủ đề nổi bật. Ngoài chủ đề thứ nhất *phản ánh khát vọng tự do yêu đương và hạnh phúc lứa đôi* (đã trình bày ở phần *Tiểu dẫn*), còn có chủ đề thứ hai *phản ánh số phận đau thương và mơ ước đổi đời của những người nghèo*.

Cũng như truyện cổ tích, nhiều nhân vật trong truyện thơ là người mồ côi, người phụ nữ, người lao động. Các nhân vật này là những người nghèo khổ, bị áp bức bóc lột nặng nề, bị tước đoạt tình yêu và hạnh phúc – kiểu nhân vật bé nhỏ, tội nghiệp nhất trong xã hội phụ quyền. Họ phải làm thuê làm mướn, bị đánh đập hắt hủi như *Nàng Con Côi* (Mường), hoặc bị ép duyên, phải làm dâu trong những gia đình chồng bạo ngược như cô gái trong *Tiếng hát làm dâu* (Mông), hoặc là nhân vật dưới đáy của sự nghèo khổ, khốn cùng, bị đày ải, rẻ rúng như người em phu thuyền ở cõi âm trong truyện thơ *Vượt biển* (Tày),... Họ đã trở thành đối tượng thương cảm, xót xa của những trái tim nhân hậu. Tiếng thơ trong truyện cũng chính là tiếng lòng đồng cảm, tiếng khóc uất hận, tiếng nói đòi giải phóng của nhân dân các dân tộc ngày xưa.

Cùng với những lời thở than dằng dặc, truyện thơ còn thể hiện thái độ của người lao động nghèo phản kháng những kẻ bóc lột, trừng trị bọn cường hào ác bá, đấu tranh cho chính nghĩa, mong ước được đổi đời, sống ấm no hạnh phúc,... phản ánh tinh thần lạc quan, lòng yêu đời, ham sống của người dân lao động các dân tộc.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 1

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu các yêu cầu cơ bản về kiến thức và kĩ năng mà đề văn đặt ra.*
- *Đánh giá được những ưu điểm, nhược điểm của bài viết về các phương diện : lập ý và lập dàn ý, kĩ năng diễn đạt, cách trình bày,...*

Để tiết trả bài có hiệu quả, học sinh cần thực hiện một số việc sau :

1. Chép lại chính xác đề văn đã làm trên lớp.

2. Phân tích đề bằng cách trả lời các câu hỏi sau :

– Đề bài yêu cầu viết kiểu văn bản nào ? Trong kiểu văn bản đó cần sử dụng phương thức biểu đạt nào là chính ? Ngoài phương thức biểu đạt chính có vận dụng thêm phương thức biểu đạt nào khác không ?

– Nội dung chính mà bài viết cần tập trung làm nổi bật là gì ?

– Phạm vi tư liệu đề yêu cầu là gì ? (Kiến thức về tác phẩm, kiến thức đời sống,... lấy ở đâu, trong phạm vi nào ?).

3. Đối chiếu giữa yêu cầu của đề và bài làm cụ thể của bản thân để thấy được những ưu điểm và nhược điểm cần khắc phục.

– Về nội dung : Bài viết đã đáp ứng được những yêu cầu nào ? Nội dung nào còn thiếu ? Nếu viết lại thì sẽ bổ sung những gì ?

– Về kĩ năng viết : Dàn ý, diễn đạt (dùng từ, đặt câu,...), trình bày (chữ viết, chính tả, trích dẫn,...) có ưu điểm gì và còn mắc phải những lỗi nào ?

– Thống kê và sửa các lỗi trong bài làm của mình.

CA DAO YÊU THƯƠNG, TÌNH NGHĨA

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được truyền thống tốt đẹp của nhân dân trong tình yêu lứa đôi và tình nghĩa đối với quê hương, con người.*
- *Thấy được vẻ đẹp của những hình ảnh ẩn dụ, những hình thức lặp lại và thể thơ truyền thống trong ca dao.*

TIỂU DẪN

Kho tàng ca dao Việt Nam vô cùng phong phú, giàu giá trị tư tưởng và nghệ thuật. Ca dao đã, đang và sẽ còn lay động mãi lòng người.

Trong các chủ đề của ca dao, *yêu thương, tình nghĩa* là *chủ đề nổi bật*, xuyên thấm trong rất nhiều câu hát. "Không chờ đợi thơ chính quy, thơ chuyên nghiệp diễn tả hộ cho mình, những người lao động đã thế kỉ này qua thế kỉ khác, diễn tả trực tiếp lòng mình yêu thương, sướng vui, đau khổ" (Xuân Diệu).

*
* *

1. *Cô kia đứng ở bên sông,*
Muốn sang anh ngả cành hồng cho sang.

2. *Ước gì sông rộng một gang,*
Bắc cầu dải yếm để chàng sang chơi.

3. *Ước gì anh hoá ra gương,*
Để cho em cứ ngày thường em soi.
Ước gì anh hoá ra cơi,
Để cho em đựng cau tươi trầu vàng.

4. *Khăn thương nhớ ai*
Khăn rơi xuống đất
Khăn thương nhớ ai
Khăn vắt lên vai

Khăn thương nhớ ai
Khăn chùi nước mắt
Đèn thương nhớ ai
Mà đèn không tắt
Mắt thương nhớ ai
Mắt ngủ không yên
Đêm qua em những lo phiền
Lo vì một nỗi không yên một bề.

5. *Cây đa cũ, bến đò xưa,*
Bộ hành(1) *có nghĩa, nắng mưa cũng chờ.*

6. *Trăm năm đành lỗi hẹn hò,*
Cây đa bến cũ, con đò khác đưa.

(Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam)(*)

Cổng làng Thổ Hà, Bắc Giang (*Ảnh : Đỗ Huân*)

(*) Vũ Ngọc Phan, NXB Khoa học xã hội, in lần thứ tám, Hà Nội, 1978.
(1) *Bộ hành* : người đi bộ ; ở đây chỉ người từng gắn bó với mình.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Có thể xếp sáu bài ca dao trong bài học thành mấy nhóm ? Mỗi nhóm gồm những bài nào ? Việc xếp các bài ca dao vào từng nhóm như vậy dựa trên cơ sở nào ? Hãy đặt tên cho mỗi nhóm bài ca dao đó. (Gợi ý : Tên gọi cho mỗi nhóm có thể dựa vào nội dung bao trùm hoặc dựa vào một số dấu hiệu hình thức nổi bật để đặt).

2. *Bài 1, 2, 3*

Từng bài ca dao là lời của ai nói với ai ? Ba bài ca dao cùng thể hiện ý tình gì và có những điểm nào giống nhau về hình thức ? Hãy phân tích cái hay của hình ảnh *sông rộng một gang, chiếc cầu – dải yếm, chiếc cầu – cành hồng* và hình ảnh *gương soi, cơi* (trầu), *cau tươi, trầu vàng*. Nêu nhận xét về tình cảm của các nhân vật trữ tình trong ba bài ca dao này.

3. *Bài 4*

Nhân vật trữ tình trong bài ca dao đang ở tâm trạng ra sao ? Bài ca dao giúp ta có thể hình dung được cụ thể dáng vẻ của nhân vật trữ tình như thế nào ? Bài ca dao dùng một thủ pháp hết sức độc đáo và tạo được hiệu quả nghệ thuật cao khi diễn tả tâm trạng nhân vật. Hãy chỉ ra thủ pháp đó và phân tích tính độc đáo của nó.

4. *Bài 5, 6*

Vì sao ca dao thường mượn hình ảnh *cây đa, bến nước* (bến đò), *con đò* (con thuyền) để diễn tả nghĩa tình của con người ? Hãy nêu ý nghĩa của các hình ảnh biểu tượng này và phân tích tâm sự của nhân vật trữ tình trong từng bài ; từ đó tìm hiểu quan niệm của nhân dân về mối quan hệ giữa *tình* và *nghĩa*. Dẫn thêm một số bài ca dao khác có hình ảnh và chủ đề tương tự để làm sáng tỏ.

5. Qua chùm ca dao đã học, anh (chị) thấy những biện pháp nghệ thuật nào thường được ca dao sử dụng ?

6. Học thuộc lòng các bài ca dao trong bài học.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Viết bài giới thiệu hình ảnh *đôi mắt* hoặc hình ảnh *thuyền* (con đò) – *bến* (bến đò) hay hình ảnh *cây đa* trong ca dao.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Ca dao

1. *Ca dao, dân ca* là những sáng tác trữ tình dân gian, diễn tả đời sống nội tâm của con người. Hiện nay có sự phân biệt hai thuật ngữ này như sau :

Dân ca là những sáng tác kết hợp lời và nhạc. Nói đến dân ca cũng là nói đến môi trường và các hình thức diễn xướng (dân ca quan họ, hát ví, hát dặm Nghệ Tĩnh, v.v.).

Ca dao là lời của dân ca. Ca dao còn là những bài thơ dân gian mang phong cách nghệ thuật chung với lời thơ dân ca.

2. Ca dao là *thơ trữ tình – trò chuyện* diễn tả tình cảm, tâm trạng của một số kiểu nhân vật trữ tình : *người mẹ, người vợ, người con*,... trong quan hệ gia đình ; *chàng trai, cô gái* trong quan hệ tình bạn, tình yêu ; *người phụ nữ, người dân thường*,... trong quan hệ xã hội. Nó không mang dấu ấn cá nhân tác giả như thơ trữ tình (của văn học viết). Trong ca dao, những tình cảm, tâm trạng của các kiểu nhân vật trữ tình và cách thể hiện thế giới nội tâm của các kiểu nhân vật này đều mang tính chất chung, phù hợp với lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp, địa phương,... Trong cái chung đó, mỗi bài ca dao lại có nét riêng độc đáo, sáng tạo. Bất cứ ai, nếu thấy bài ca dao phù hợp, đều có thể sử dụng, xem đó là tiếng lòng mình. Vì thế, ca dao được coi là "thơ của vạn nhà", là tấm gương soi của tâm hồn và đời sống dân tộc.

3. Về hình thức, hơn 90% số bài ca dao đã được sưu tầm đều sử dụng thể thơ *lục bát* hoặc *lục bát biến thể*. Trong ca dao còn có các thể thơ khác, như *song thất lục bát* (câu thơ bảy – bảy tiếng kết hợp với câu thơ sáu – tám), *vãn bốn* (câu thơ bốn tiếng), *vãn năm* (câu thơ năm tiếng).

Ca dao rất giàu hình ảnh *so sánh, ẩn dụ* và biểu tượng truyền thống như *hạt mưa, tấm lụa đào, cái giếng, cây đa, bến nước, con thuyền, con đò*,... Những hình ảnh đó phần lớn là cảnh thiên nhiên hay sinh hoạt rất quen thuộc với người bình dân.

Các hình thức *lặp lại* cũng là đặc trưng nghệ thuật tiêu biểu của ca dao : lặp lại kết cấu, hình ảnh, lặp lại dòng thơ mở đầu hoặc một từ, cụm từ.

Ngôn ngữ ca dao là ngôn ngữ thơ nhưng vẫn gần gũi với lời nói hằng ngày, đậm màu sắc địa phương và dân tộc.

4. Khi tìm hiểu một bài ca dao, cần đặt nó vào nhóm tác phẩm và các hệ thống (*đề tài, nhân vật, hình ảnh, ngôn ngữ*). Làm như vậy tức là dựa vào *cái chung* để hiểu *cái riêng* và từ *cái riêng* mà hiểu *cái chung* của kho tàng ca dao và của từng bài ca dao cụ thể.

BÀI VIẾT SỐ 2

(Văn tự sự và miêu tả)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết vận dụng một cách nhuần nhuyễn kiến thức về kiểu văn bản tự sự, miêu tả và kiến thức về tác phẩm văn học khi viết bài.*
- *Biết huy động các kiến thức văn học và các hiện tượng đời sống vào bài viết.*

Tham khảo các đề văn sau đây :

Đề 1. Kể lại *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*, tưởng tượng một đoạn kết khác với cách kết thúc của tác giả dân gian.

Đề 2. Tê-lê-mác kể lại buổi người cha của mình là Uy-lít-xơ trở về.

Đề 3. Từ truyện *Tấm Cám*, anh (chị) hãy viết ba đoạn văn miêu tả cô Tấm trong ba hoàn cảnh : lúc bị dì ghẻ bắt ngồi nhặt thóc ; khi cưỡi ngựa đi xem hội và lúc là cô gái từ quả thị bước ra giúp bà cụ bán hàng nước dọn dẹp nhà cửa.

Đề 4. Từ những hiểu biết về truyện cười, anh (chị) hãy kể lại một câu chuyện đáng cười mà mình đã đọc hoặc đã gặp trong cuộc sống.

CA DAO THAN THÂN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được thân phận, nỗi niềm của người phụ nữ, người nông dân ngày xưa.*
- *Thấy được giá trị nghệ thuật của những hình ảnh so sánh, ẩn dụ và biểu tượng trong ca dao.*

TIỂU DẪN

Ca dao ra đời và tồn tại là để đáp ứng những nhu cầu bộc lộ tình cảm của nhân dân. Cùng với ca dao yêu thương, tình nghĩa, ca dao than thân cũng có số lượng lớn và rất tiêu biểu cho kho tàng ca dao Việt Nam về nội dung cũng như nghệ thuật. Nhiều bài ca dao không chỉ là lời than thở về cuộc đời, cảnh ngộ khổ cực đắng cay, mà còn là tiếng nói khẳng định giá trị, phẩm chất con người. Ý nghĩa phản kháng xã hội, phản kháng những điều ngang trái ẩn chứa rất sâu trong đó.

*

* *

1. *Thân em như tấm lụa đào,*
   Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

2. *Thân em như giếng giữa đàng,*
   Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân.

(*Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Sđd)

3. *Bướm vàng đậu đọt mù u*[1],
   Lấy chồng càng sớm tiếng ru càng buồn.

(*Ca dao dân ca Nam Bộ*)[*]

(*) Bảo Định Giang – Nguyễn Tấn Phát – Trần Tấn Vĩnh – Bùi Mạnh Nhị sưu tầm, giới thiệu, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1984.

(1) *Mù u* : loại cây to, lá cứng, giòn và mọc đối, quả tròn, nhỏ, dùng ép lấy dầu thắp, nhựa dùng làm thuốc chữa bệnh. Cây mù u có nhiều ở Trung Trung Bộ và Nam Bộ.

4. *Hòn đá đóng rong vì dòng nước chảy,*
Hòn đá bạc đầu vì bởi sương sa.
Em với anh cũng muốn kết nghĩa giao hoà,
Sợ mẹ bằng biển, sợ cha bằng trời.
Em với anh cũng muốn kết tóc ở đời,
Sợ rằng mây bạc giữa trời mau tan.

(*Ca dao trước Cách mạng*)(*)

5. *Con cò mà đi ăn đêm,*
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.
– Ông ơi, ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào, ông hãy xáo măng.
Có xáo thì xáo nước trong,
Chớ xáo nước đục, đau lòng cò con.

(*Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Sđd)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. *Bài 1, 2, 3*

Thân phận của người phụ nữ trong xã hội cũ được nói đến ở ba bài ca dao này có đặc điểm gì chung ? Phân tích giá trị biểu cảm của những so sánh nghệ thuật (*Thân em như...*) ở bài 1 và bài 2. Sắc thái tình cảm giữa ba bài 1, 2, 3 có gì khác nhau ?

2. *Bài 4*

Hãy chỉ ra mối liên hệ giữa hai câu thơ đầu và bốn câu thơ cuối. Qua tâm trạng của nhân vật trữ tình, anh (chị) hãy phân tích tình cảnh đáng thương giữa niềm khao khát hạnh phúc lứa đôi và thân phận người con gái trong xã hội phong kiến. Những hình ảnh so sánh khác nhau ("Sợ mẹ bằng biển, sợ cha bằng trời", "Sợ rằng mây bạc") đã thể hiện sắc thái khác nhau như thế nào trong những nỗi sợ của người con gái ?

3. *Bài 5*

Phân tích tình cảnh con cò trong bài ca dao. Giải thích nghĩa của cụm từ "Tôi có lòng nào" và hình ảnh ẩn dụ "nước trong", "nước đục". Tâm sự của con cò thể hiện điều gì ? Con cò thường là biểu tượng của ai ? Vì sao ?

(*) NXB Văn học, Hà Nội, 1963.

4. Liệt kê những hình ảnh *so sánh, ẩn dụ, biểu tượng* của chùm ca dao trong bài học. Những hình ảnh này có phổ biến trong ca dao không ? Vì sao ?

5. Học thuộc lòng các bài ca dao đã học.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Sưu tầm và viết đề cương giới thiệu chùm ca dao về chủ đề than thân.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Các nhà thơ học những gì ở ca dao ?

"Học như mọi người, thu hoạch như tất cả mọi người thu hoạch ca dao ; học tính giai cấp trong đó, học lập trường của những người lao động, học cái hiện thực của việc đời qua mấy nghìn năm trong đó, học các tương quan xã hội, học các tương quan nam nữ trong các chế độ cũ, học tên đất, tên nước, tên sao, tên cá, tên chim muông, tên hoa cỏ,... học máu và mồ hôi, nước mắt và nụ cười của những con người,... Nhưng nói hẹp hơn, các nhà thơ học được thơ ở trong ca dao".

(Xuân Diệu, *Các nhà thơ học những gì ở ca dao ?*,
Tạp chí Văn học, số 1 - 1967)

CA DAO HÀI HƯỚC, CHÂM BIẾM

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được đối tượng, ý nghĩa của những bài ca dao trong bài học.*
- *Thấy được thủ pháp gây cười của những bài ca dao hài hước, châm biếm.*

TIỂU DẪN

Nội dung cảm xúc và chủ đề của ca dao rất đa dạng. Ngoài ca dao yêu thương, tình nghĩa và ca dao than thân, còn có không ít những bài ca dao hài hước, châm biếm. Cùng với truyện cười, vè sinh hoạt, ca dao hài hước, châm biếm đã thể hiện tập trung các nét đặc sắc của nghệ thuật trào lộng dân gian Việt Nam nhằm tạo ra tiếng cười giải trí và phê phán những thói hư tật xấu, những hạng người đáng cười trong xã hội.

1. *Bắc thang lên đến cung mây,*
Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời ?
Cuội nghe thấy nói, Cuội cười :
– Bởi hay nói dối, phải ngồi gốc cây.

2. *Làm trai cho đáng nên trai,*
Một trăm đám cỗ chẳng sai đám nào.

3. *Làm trai cho đáng sức trai,*
Khom lưng chống gối gánh hai hạt vừng.

4. *Anh hùng là anh hùng rơm,*
Ta cho mồi lửa hết cơn anh hùng.

(*Kho tàng ca dao người Việt*)(*)

5. *Bao giờ cho đến tháng ba,*
Ếch cắn cổ rắn tha ra ngoài đồng.
Hùm nằm cho lợn liếm lông,
Một chục quả hồng nuốt lão tám mươi.
Nắm xôi nuốt trẻ lên mười,
Con gà, be rượu nuốt người lao đao.
Lươn nằm cho trúm(1) bò vào,
Một đàn cào cào đuổi đàn cá rô.
Lúa mạ nhảy lên ăn bò,
Cỏ năn cỏ lác(2) rình mò bắt trâu.
Gà con đuổi bắt diều hâu,
Chim ri(3) đuổi đánh vỡ đầu bồ nông(4).

(*Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Sđd)

(*) Nguyễn Xuân Kính – Phan Đăng Nhật (Chủ biên), 2 tập, NXB Văn hoá – Thông tin, tái bản lần thứ nhất, Hà Nội, 2001.

(1) *Trúm* : dụng cụ bắt lươn, đan bằng tre, hình ống, hai đầu có hom.

(2) *Cỏ năn* : cỏ mọc ở ruộng nước, thân tròn, rỗng, không lá, cụm hoa vàng nâu. *Cỏ lác* : cỏ ở ruộng nước, có thân ba cạnh.

(3) *Chim ri* : một loại chim nhỏ, giống chim sẻ, mỏ đen và to.

(4) *Bồ nông* : một loại chim lớn, mỏ to và dài, sống từng đàn ven sông, biển.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. *Bài 1*

Hình ảnh chú Cuội ngồi gốc cây đa được giải thích một cách bất ngờ như thế nào ? Cái cười và lời đáp của Cuội nói gì về tính cách của nhân vật này ?

2. *Bài 2, 3, 4*

Trong quan niệm của nhân dân, nam nhi và người anh hùng phải là người như thế nào ? Những hiện tượng được nêu trong ba bài ca dao này có đúng với quan niệm ấy không ? Tiếng cười châm biếm ở đây được tạo nên bởi những thủ pháp nghệ thuật gì ? Nêu ý nghĩa của tiếng cười châm biếm ấy.

3. *Bài 5*

Phân tích cách nói về những hiện tượng trong bài ca dao. Nêu tác dụng và ý nghĩa của cách nói này.

4. Học thuộc lòng các bài ca dao trong bài học.

BÀI TẬP NÂNG CAO

1. Anh (chị) hãy liệt kê những biện pháp nghệ thuật tiêu biểu và phân tích ý nghĩa của chúng trong chùm ca dao đã học.

2. Sưu tầm những bài ca dao phê phán tệ nạn tảo hôn, phê phán thầy bói, thầy cúng, thầy phù thuỷ trong xã hội.

ĐỌC THÊM

THÁNG GIÊNG, THÁNG HAI, THÁNG BA, THÁNG BỐN,...

TIỂU DẪN

Trong ca dao có những nhóm bài có cùng một công thức mở đầu, như "Ai về...", "Ai lên..." hay "Chiều chiều...", "Ngày ngày...". Ở đây giới thiệu hai bài ca dao có công thức mở đầu là "Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn,...", thể hiện rất độc đáo và sâu sắc những hoàn cảnh, tâm trạng của các nhân vật.

*
* *

1. *Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn, tháng khốn, tháng nạn*
Đi vay đi tạm được tám quan hai(1)
Xuống dưới chợ Mai(2)
Mua một cái đó(3)
Trời mưa trời gió
Vác đó đi đơm
Chạy vô ăn cơm
Chạy ra mất đó !
Kể từ ngày ai lấy đó, đó ơi
Răng (sao) đó không phân qua nói lại đôi lời cho đây hay ?

(*Lí cái đó – Dân ca miền Nam Trung Bộ*)(*)

2. *Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn, tháng khốn, tháng nạn*
Đi vay đi tạm được một quan tiền
Ra chợ Kẻ Diên(4)
Mua một vác tre
Về che(5) *cái quán*
Ai thù ai oán
Đốt quán tôi đi ?
Tôi thương cái cột
Tôi nhớ cái kèo
Tôi thương cái đòn tay
Tôi nhớ cái cửa
Bạn nghèo gặp nhau.

(*Dân ca Bình – Trị – Thiên*)(**)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Hãy phân tích ý nghĩa của việc đếm từng tháng và cách gọi các tháng là "tháng khốn, tháng nạn" trong hai bài ca dao.

(*) Trần Việt Ngữ – Trương Đình Quang – Hoàng Chương sưu tầm, Xuân Diệu giới thiệu, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1963.
(**) Trần Việt Ngữ – Thành Duy sưu tầm, biên soạn, Thanh Tịnh – Trần Việt Ngữ giới thiệu, NXB Văn học, Hà Nội, 1967.
(1) *Tám quan hai* : bằng 82 tiền (*quan* ở đây là đơn vị tiền tệ thời phong kiến, một quan bằng mười tiền, một tiền bằng 60 đồng tiền kẽm).
(2) *Chợ Mai* : chợ họp buổi sáng (*chợ Hôm* : chợ chiều).
(3) *Đó* : đồ đan bằng tre, nứa, có hom, dùng để bắt cá. Trong bài, còn có chữ "đó" (đồng âm khác nghĩa) ở câu cuối.
(4) *Chợ Kẻ Diên* : chợ Diên Sanh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.
(5) *Che* : ở đây là làm, dựng, cất (chòi, quán).

2. Trong bài 1, nhân vật trữ tình ở vào tình cảnh như thế nào ? Từ "đó" và cụm từ "mất đó" ở đây có nhiều nghĩa. Bài ca dao chỉ nói chuyện "mất đó" hay còn nói chuyện gì khác ? Phân tích cái hay trong cách thể hiện tâm trạng của nhân vật trữ tình.

3. Trong bài 2, nỗi nhớ thương cái quán bị "ai thù ai oán" đốt đi được diễn tả như thế nào ? Cái hay của cách diễn tả đó biểu hiện ở đâu ? Từ đây, anh (chị) hiểu gì về tình cảm của người dân nghèo trong hoàn cảnh khốn khó ?

4. Cũng như nhiều bài ca dao khác, hai bài trên có câu mở đầu giống nhau, nhưng mỗi bài ca dao lại có những nét sáng tạo riêng. Anh (chị) hãy chỉ ra những nét sáng tạo ấy.

MƯỜI TAY

TIỂU DẪN

Việt Nam có 54 dân tộc anh em. Các dân tộc thiểu số ở nước ta cũng có kho tàng thơ ca dân gian rất phong phú và độc đáo. Bài ca dao *Mười tay* là của dân tộc Mường, nói về thân phận, nỗi khổ trăm bề của người phụ nữ trong xã hội phong kiến và tình thương con vô bờ của người mẹ.

*
* *

Bồng bồng con nín con ơi
Dưới sông cá lội, ở trên trời chim bay.
Ước gì mẹ có mười tay
Tay kia bắt cá, còn tay này bắn chim.
Một tay chuốt chỉ luồn kim
Một tay đi làm ruộng, một tay tìm hái rau.
Một tay ôm ấp con đau
Một tay đi vay gạo, một tay cầu cúng ma.
Một tay khung cửi, guồng xa(1)
Một tay lo bếp nước, lo cửa nhà nắng mưa.
Một tay đi củi, muối dưa
Còn tay để van lạy, để bẩm thưa, đỡ đòn.
Tay nào để giữ lấy con
Tay nào lau nước mắt, mẹ vẫn còn thiếu tay.

---

(1) *Guồng xa* : guồng và xa để quay sợi dệt vải.

Bồng bồng con ngủ con say
Dưới sông cá vẫn lội, chim vẫn bay trên trời.

(*Thơ ca chống phong kiến, đế quốc của các dân tộc miền núi Thanh Hoá*)(*)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Vì sao trong lời ru con, người mẹ lại ước có mười tay ? Đây là tứ thơ hay, ám ảnh sâu sắc. Hãy phân tích tứ thơ này.
2. Qua bài ca dao, anh (chị) suy nghĩ gì về thân phận người phụ nữ nông dân trong xã hội cũ ? Câu thơ nào thể hiện thấm thía, sâu sắc nhất điều đó ?
3. Trong muôn bề khổ nhục, người mẹ vẫn dành cho con tình cảm yêu thương đặc biệt. Hãy chỉ ra và phân tích những câu thơ thể hiện tình cảm ấy.
4. Sự lặp lại câu thơ đầu trong phần kết có tác dụng như thế nào đối với âm hưởng trữ tình và ý nghĩa của bài ca dao.

LUYỆN TẬP VỀ NGHĨA CỦA TỪ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Củng cố hiểu biết về từ nhiều nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm ; biết vận dụng những kiến thức đó vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.

1. a) Hãy xác định các nghĩa khác nhau của từ *ăn* được thể hiện trong những câu sau :

– *Bống bống bang bang,*
Lên ***ăn*** *cơm vàng cơm bạc nhà ta,*
Chớ ***ăn*** *cơm hẩm cháo hoa nhà người.*

– *Mụ dì ghẻ bắt Tấm làm việc mỗi ngày một nhiều, còn hai mẹ con mụ thì* ***ăn*** *trắng mặc trơn, không hề nhúng tay vào một việc gì.*

– *Chuông khánh còn chẳng* ***ăn*** *ai,*
Nữa là mảnh chĩnh vứt ngoài bờ tre !

– *Con bống của con, người ta* ***ăn*** *thịt mất rồi.*

(*Tấm Cám*)

(*) Ti Văn hoá Thanh Hoá xuất bản, 1970. Bài ca dao này do Cầm Giang dịch.

b) Từ *ăn* ở những câu nào trong các câu trên được dùng với nghĩa gốc, ở câu nào được dùng với nghĩa chuyển ?

c) Hãy tìm ví dụ để chứng tỏ các từ *đầu, tay, cánh, chân* là những từ nhiều nghĩa.

2. Hãy đọc các câu sau (chú ý các từ ngữ in đậm) và trả lời câu hỏi :

– *Mẹ Tấm* ***chết*** *từ hồi Tấm mới biết đi. Sau đó ít năm, người cha cũng* ***chết****.*

(*Tấm Cám*)

– *Bác Dương thôi đã* ***thôi*** *rồi.*

– *Làm sao bác vội* ***về*** *ngay.*

– *Ai chẳng biết chán đời là phải.*
Vội vàng chi đã mải ***lên tiên****.*

– *Bác* ***chẳng ở*** *dẫu van* ***chẳng ở****.*

(Nguyễn Khuyến – *Khóc Dương Khuê*)

a) Hãy nêu lên sự khác nhau về nghĩa giữa mỗi từ ngữ in đậm với từ *chết* và cho biết tác dụng của những từ ngữ ấy trong bài thơ của Nguyễn Khuyến.

b) Tìm những từ ngữ đồng nghĩa với từ *chết*. Đặt câu với mỗi từ ngữ vừa tìm được.

3. Chỉ ra những từ trái nghĩa được dùng trong những câu tục ngữ sau đây :

– *Trẻ cậy cha, già cậy con.*

– *Bán anh em xa, mua láng giềng gần.*

Việc dùng những từ trái nghĩa như vậy có tác dụng gì đối với giá trị diễn đạt của câu ? Hãy tìm thêm năm câu tục ngữ, ca dao có dùng từ trái nghĩa.

4. Phân tích tác dụng của hiện tượng đồng âm ở trong các phần trích sau đây :

– *Bà già đi chợ Cầu Đông,*
Xem một quẻ bói lấy chồng lợi chăng.
Thầy bói gieo quẻ, nói rằng :
"Lợi thì có lợi, nhưng răng không còn".

(Ca dao)

– *Trời mưa trời gió*
Vác đó đi đơm
Chạy vô ăn cơm
Chạy ra mất đó !
Kể từ ngày ai lấy đó, đó ơi
Răng (sao) đó không phân qua nói lại đôi lời cho đây hay ?

(*Lí cái đó – Dân ca miền Nam Trung Bộ*)

CHỌN SỰ VIỆC, CHI TIẾT TIÊU BIỂU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu vai trò và tác dụng của sự việc, chi tiết tiêu biểu trong một văn bản.*
- *Biết chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu để thể hiện thái độ và tình cảm khi viết.*

Trong khi viết, thái độ và tình cảm của người viết không chỉ được bộc lộ một cách trực tiếp mà nhiều khi còn được thể hiện một cách gián tiếp thông qua các sự việc, chi tiết. Không phải bất kì sự việc, chi tiết nào cũng giúp người viết bộc lộ được thái độ và tình cảm một cách sâu sắc, có hiệu quả như nhau, vì thế khi viết cần phải lựa chọn được các sự việc và chi tiết tiêu biểu, phù hợp. Để đáp ứng được yêu cầu trên, trước khi viết cần :

– Xác định rõ thái độ và tình cảm mà mình muốn thể hiện ;

– Tìm những sự việc, chi tiết có thể biểu hiện được thái độ và tình cảm ấy ;

– Lựa chọn sự việc và chi tiết phù hợp nhất.

LUYỆN TẬP

1. Thái độ và tình cảm của người viết trong hai đoạn trích sau đây có gì giống nhau ? Đoạn nào tác giả thể hiện thái độ, tình cảm của mình một cách trực tiếp và đoạn nào thể hiện một cách gián tiếp ?

Đoạn 1 :

Tôi rất yêu bến đò Hồ nằm trên bờ sông Đuống. Bến Hồ ở sát ngay làng Hồ in tranh Tết. Từ ngày còn ít tuổi, tôi đã biết thích những tranh lợn, gà, chuột, ếch, tranh cây dừa, tranh tố nữ, tranh truyện cổ tích của làng Hồ. Mỗi lần Tết đến, đứng trước những cái chiếu bày các thứ tranh làng Hồ giải trên các lề phố đông Hà Nội, lòng tôi thấm thía một nỗi biết ơn đối với những người nghệ sĩ tạo hình của nhân dân đã đem vào cuộc sống một cách nhìn thuần phác, càng ngắm càng thấy đậm đà, lành mạnh, hóm hỉnh và tươi vui. Phải yêu mến cuộc đời trồng trọt chăn nuôi lắm, mới khắc được những tranh lợn ráy có những cái khoáy âm dương rất có duyên, mới vẽ được những đàn gà con tưng bừng như ca múa bên gà mái mẹ.

(Nguyễn Tuân – *Bến Hồ và làng tranh*)

Đoạn 2 :

Mùa xuân, cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim ríu rít. Từ xa nhìn lại, cây gạo sừng sững như một tháp đèn khổng lồ : hàng ngàn bông hoa là hàng ngàn ngọn lửa hồng tươi, hàng ngàn búp nõn là hàng ngàn ánh nến trong xanh, tất cả đều lóng lánh, lung linh trong nắng. Chào mào, sáo sậu, sáo đen,... đàn đàn lũ lũ bay đi bay về, lượn lên lượn xuống. Chúng gọi nhau trò chuyện, trêu ghẹo và tranh cãi nhau, ồn mà vui không thể tưởng tượng được. Ngày hội mùa xuân đấy ! [...].

Hết mùa hoa, chim chóc cũng vãn. Cây gạo chấm dứt những ngày tưng bừng ồn ã, lại trở về với dáng vẻ xanh mát trầm tư ; cây đứng im cao lớn, hiền lành, làm tiêu cho những con đò cập bến và cho những đứa con về thăm quê mẹ.

(Vũ Tú Nam – *Cây gạo*)

2. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi ở dưới :

Ông Nghị đâm chéo đôi đũa qua mặt mâm, bưng bát nước canh húp đánh soạt. Rồi ông vừa nhai vừa nuốt, vừa giục thằng nhỏ lấy tăm. Ông bà Nghị, mỗi người nhúng ba ngón tay vào chậu, vuốt qua hai mép một lượt, rồi cùng uống nước xỉa răng [...] Dứt mạch diễn thuyết, ông Nghị bưng tách nước uống một hớp lớn, súc miệng òng ọc mấy cái rồi nhổ toẹt xuống nền nhà.

(Ngô Tất Tố – *Tắt đèn*)

a) Theo anh (chị), thái độ, tình cảm của tác giả đối với ông bà Nghị trong đoạn văn trên là một thái độ, tình cảm như thế nào ?

b) Để thể hiện thái độ, tình cảm ấy, Ngô Tất Tố đã lựa chọn sự việc gì và dùng những chi tiết nào ? Phân tích tác dụng của sự việc và chi tiết đó trong việc thể hiện thái độ, tình cảm của tác giả.

3. Qua *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*, anh (chị) thấy thái độ, tình cảm của người kể đối với mỗi nhân vật trong truyện như thế nào ? Để thể hiện điều đó, tác giả dân gian đã lựa chọn những sự việc, chi tiết nào ?

4. Nếu viết bài văn kể về những ngày mẹ ốm, anh (chị) sẽ lựa chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu nào để thể hiện thái độ thành kính và tình cảm yêu quý đối với người mẹ sinh ra mình ?

TỤC NGỮ VỀ ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được nội dung cơ bản của tục ngữ là sự đúc kết kinh nghiệm, phản ánh tư tưởng và lối sống của cộng đồng.*
- *Xác định được hình thức thể loại của tục ngữ là lời nói có tính nghệ thuật.*

TIỂU DẪN

1. *Đề tài* của tục ngữ rất rộng. Có bộ phận tục ngữ nói về các hiện tượng tự nhiên và quan hệ của con người với tự nhiên (các hiện tượng thời tiết, kinh nghiệm lao động sản xuất,...) ; có bộ phận tục ngữ nói về đời sống vật chất (ăn, mặc, ở,...), về các quan hệ gia đình, dòng họ (cha mẹ – con cái, anh chị – em, dâu – rể,...). Một bộ phận lớn tục ngữ nói về những hiện tượng được coi như có tính phổ biến của con người và đời sống con người như diện mạo, lời nói, tính khí, tính cách, phẩm chất đạo đức,... Những nội dung này thường được thể hiện dưới dạng những cặp chủ đề như : thiện – ác, tốt – xấu, khôn – dại, ân nghĩa – bội bạc, công lao – hưởng thụ, may mắn – tai hoạ, nguyên nhân – kết quả, v.v.

2. Từ sự đúc kết những kinh nghiệm đời sống, kinh nghiệm lịch sử – xã hội như thế, tục ngữ rút ra những bài học *ứng xử*, những phương châm *xử thế*. Tục ngữ của người Việt có nhiều câu đề cao ý nghĩa tích cực của những cách ứng xử có tác dụng xây dựng và củng cố quan hệ tốt đẹp giữa con người với nhau. Những cách ứng xử ấy được coi là những chuẩn mực, phù hợp với quan niệm sống của cộng đồng, với nhân cách văn hoá của con người Việt Nam.

Một số câu tục ngữ về đạo đức, lối sống dưới đây thể hiện một phần nội dung ấy.

*
* *

1. *Tay làm hàm nhai, tay quai*(1) *miệng trễ.*
2. *Muốn ăn cá cả*(2) *phải thả câu dài.*
3. *Kiến tha lâu cũng có ngày đầy tổ.*

*

(1) *Tay quai* : tay khoanh lại, không làm.

(2) *Cả* : to, lớn.

4. *Một giọt máu đào hơn ao nước lã.*

5. *Tình thương quán cũng là nhà, lều tranh có nghĩa hơn toà ngói cao.*

6. *Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn.*

*

7. *Nói hay hơn hay nói.*

8. *Tốt danh hơn lành áo.*

9. *Yêu trẻ, trẻ đến nhà ; yêu già, già để phúc.*

10. *Một con ngựa đau, cả tàu*[1] *bỏ cỏ.*

11. *Một ngày nên nghĩa, chuyến đò nên quen.*

12. *Xởi lởi trời cởi cho, so đo trời co lại.*

(*Tục ngữ Việt Nam*, CHU XUÂN DIÊN – LƯƠNG VĂN ĐANG – PHƯƠNG TRI biên soạn, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Anh (chị) hiểu nghĩa của các cụm từ sau đây như thế nào : *hàm nhai, miệng trẻ* (trong câu 1) ; *giọt máu đào, ao nước lã* (trong câu 4) ; *nói hay, hay nói* (trong câu 7) ; *cởi cho, co lại* (trong câu 12) ?

2. Tục ngữ thường có hai lớp nghĩa : nghĩa đen và nghĩa bóng, nghĩa cụ thể và nghĩa khái quát. Hãy xác định các lớp nghĩa ấy trong các câu tục ngữ số 1, 2, 3, 4, 10.

3. Hãy tập hợp các câu tục ngữ vào từng chủ đề và nhóm chủ đề. Đặt tên cho các chủ đề và nhóm chủ đề đó. (Gợi ý : Các chủ đề *vợ – chồng, anh chị – em*,... thuộc nhóm chủ đề "quan hệ thân tộc và quan hệ láng giềng" ; các chủ đề *tình thương – tình nghĩa, lời nói – việc làm, ích kỉ – vị tha*,... thuộc nhóm chủ đề "tính cách và phẩm chất con người").

4. Từ nội dung tư tưởng của những câu tục ngữ thuộc các nhóm chủ đề đó, hãy khái quát thành những nét tính cách và phẩm chất đạo đức truyền thống của con người Việt Nam.

5. Phân tích đặc điểm nghệ thuật của các câu tục ngữ số 2 và 4. (Gợi ý : Chú ý đến cách hiệp vần, các hình thức đối xứng, cách sử dụng các biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ).

---

(1) *Tàu* : máng đựng thức ăn trong chuồng ngựa, cũng dùng để chỉ chuồng ngựa.

BÀI TẬP NÂNG CAO

1. Sưu tầm những câu tục ngữ có chủ đề nói về *tốt – xấu*, *đẹp – xấu* (hoặc một chủ đề nào khác mà anh (chị) quan tâm). Phân tích nội dung tư tưởng của những câu tục ngữ đó.

2. Phân tích cách dùng tục ngữ trong bài thơ *Bảo kính cảnh giới* (Gương báu khuyên răn), bài 21 của Nguyễn Trãi :

Ở bầu thì dáng ắt nên tròn,
Xấu tốt đều thì rắp khuôn.
Lân cận nhà giàu no bữa cám,
Bạn bè kẻ trộm phải no đòn.
Chơi cùng đứa dại nên bầy dại,
Kết mấy người khôn học nết khôn.
Ở đấng thấp thì nên đấng thấp,
Đen gần mực đỏ gần son.

(*Nguyễn Trãi. Toàn tập*,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969)

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Tục ngữ

1. *Chức năng thể loại* của tục ngữ là đúc kết kinh nghiệm sống, kinh nghiệm lịch sử – xã hội của cộng đồng. Tục ngữ là *túi khôn* dân gian, là kho tàng *tri thức bách khoa* dân gian, nên có thể coi là một thể loại *khoa học – triết lí* dân gian.

2. Tục ngữ diễn đạt *nội dung tư tưởng* bằng các hình thức *phán đoán*. Thông thường, mỗi câu tục ngữ bao gồm ít nhất một chủ đề và một lời bình, lời thuyết minh về chủ đề ấy. Ví dụ : Trong câu "Một giọt máu đào hơn ao nước lã", chủ đề là "một giọt máu đào", lời bình, lời thuyết minh về chủ đề ấy là "hơn ao nước lã". Đó là một phán đoán. Nhiều câu tục ngữ gồm từ hai phán đoán trở lên. Ví dụ : "Xởi lởi trời cởi cho / so đo trời co lại",...

3. Hình thức thể hiện của tục ngữ là lời nói có tính nghệ thuật. Những phương thức nghệ thuật chính của tục ngữ là hiệp vần, tạo các hình thức đối xứng, sử dụng các biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ.

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ và các chức năng chính của ngôn ngữ trong giao tiếp.*
- *Nắm được các nhân tố của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ và tác động của chúng đối với hiệu quả giao tiếp.*

1. Khái quát về giao tiếp và hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ

Để xã hội tồn tại và phát triển, con người cần phải giao tiếp.

Con người có thể giao tiếp bằng nhiều loại phương tiện khác nhau (điệu bộ, kí hiệu, hình vẽ, âm nhạc, v.v.). Trong đó, ngôn ngữ được coi là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất.

Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ là một trong những hoạt động cơ bản của con người. Hoạt động này bao gồm hai quá trình : *tạo lập văn bản* và *lĩnh hội văn bản*. Tạo lập văn bản chính là *nói* hoặc *viết* để truyền đạt thông tin. Lĩnh hội văn bản chính là *nghe* hoặc *đọc* để tiếp nhận thông tin.

Có thể thấy trong văn bản có hai loại thông tin chính : thông tin miêu tả và thông tin liên cá nhân. Thông tin miêu tả là những thông tin về một đối tượng, một thế giới nào đó, hiện thực hoặc tưởng tượng. Còn thông tin liên cá nhân là những thông tin thể hiện quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp, được thể hiện kèm theo thông tin miêu tả. Trong giao tiếp, hai loại thông tin này đều quan trọng. Tuy nhiên, tuỳ theo tình huống giao tiếp cụ thể mà loại thông tin này hoặc loại thông tin kia có thể trội hơn, đóng vai trò chính. Chẳng hạn, đối với một bản tin dự báo thời tiết thì thông tin miêu tả là quan trọng, nhưng đối với câu chuyện giữa hai người mới quen nhau ở bến đợi xe buýt thì thông tin liên cá nhân thường quan trọng hơn, trong trường hợp này, người ta nói về thời tiết, về sự kiện A, sự kiện B,... có thể cốt chỉ để thể hiện một sự quan tâm đến nhau, muốn gây thiện cảm với nhau.

2. Các chức năng chính của ngôn ngữ trong giao tiếp

Giao tiếp bao giờ cũng có mục đích. Ngôn ngữ là công cụ để đạt đến mục đích đó. Ba chức năng chính của ngôn ngữ trong giao tiếp là : a) chức năng thông báo sự việc ; b) chức năng bộc lộ (chức năng biểu cảm) ; c) chức năng tác động. Thông qua ngôn ngữ, con người có thể thông báo về thế giới hiện thực hoặc một thế giới tưởng tượng, giả định nào đó (ví dụ : "Hôm nay trời đẹp", "Tôn Ngộ Không vái chào Tây Vương Mẫu"), bộc lộ những cảm xúc của chính mình (ví dụ : "Tôi thấy không khí ở đây thật dễ chịu"), tác động đến người khác (ví dụ : "Làm ơn mở giúp tôi cái cửa sổ !").

Những chức năng trên đây của ngôn ngữ được thể hiện một cách đa dạng, sinh động thông qua văn bản, cùng với những hiệu quả tương ứng. Chức năng thông báo giúp cho văn bản phát huy những hiệu quả về nhận thức. Chức năng bộc lộ giúp cho văn bản phát huy những hiệu quả về tình cảm. Chức năng tác động giúp cho văn bản phát huy những hiệu quả về hành động. Thông thường thì những chức năng này được thể hiện đan quyện vào nhau. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp, tuỳ thuộc vào loại văn bản mà một chức năng nào đó có thể đóng vai trò chính yếu hay thứ yếu. Chẳng hạn, một bản tin thời tiết sẽ thiên về chức năng thông báo ; một bài thơ trữ tình sẽ thiên về chức năng bộc lộ ; một khẩu hiệu sẽ thiên về chức năng tác động,...

3. Các nhân tố của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ

Giao tiếp là một hoạt động bao gồm nhiều nhân tố có quan hệ qua lại, tác động, ràng buộc lẫn nhau. Có thể kể đến các nhân tố sau đây :

a) *Nhân vật giao tiếp*. Đó là những người tham gia giao tiếp, gồm *người phát* (người nói / người viết) và *người nhận* (người nghe / người đọc). Những người tham gia giao tiếp tuy vẫn mang theo những kinh nghiệm riêng của mình về thế giới, những niềm tin, những hiểu biết về xã hội, về phép lịch sự nhưng cũng phải có chung một nền tảng tri thức, văn hoá,... Thông thường, trong giao tiếp, vai trò người phát – người nhận sẽ liên tục được hoán đổi (tôi nói anh nghe, sau đó thì anh nói tôi nghe). Nhưng cũng có những cuộc giao tiếp đặc biệt trong đó vai trò người phát – người nhận là cố định hoặc khó có thể thay đổi (ví dụ : một diễn giả nói trên truyền hình với người nghe là khán giả,...).

b) *Công cụ giao tiếp và kênh giao tiếp*. Đó là ngôn ngữ được chọn dùng làm phương tiện chuyên chở thông tin. Ngôn ngữ dùng trong giao tiếp thường ở dạng một *biến thể* nào đó. Đấy là biến thể tiếng địa phương, chẳng hạn chúng ta có

tiếng Hà Nội, tiếng Huế, tiếng Sài Gòn,... và có khi trong những điều kiện hạn chế, có dùng thêm biệt ngữ xã hội.

Để cho giao tiếp đạt được hiệu quả, người phát và người nhận phải có một trình độ nhất định trong việc sử dụng ngôn ngữ. Người phát phải có khả năng dùng từ, đặt câu, phát âm hoặc viết chữ chuẩn xác để tạo nên văn bản truyền tải nội dung thông tin đến người nhận. Người nhận phải có năng lực ngôn ngữ tương ứng để hiểu những nội dung thông tin được truyền tải trong văn bản.

Công cụ giao tiếp bao giờ cũng được sử dụng thông qua một *kênh giao tiếp nhất định*, chẳng hạn : kênh nói – nghe trực tiếp, kênh nói – nghe gián tiếp (như qua điện thoại) ; kênh viết – đọc thông qua chữ viết,...

c) *Nội dung giao tiếp*. Trước hết, đây chủ yếu là phạm vi *hiện thực ở bên ngoài ngôn ngữ*. Phạm vi hiện thực này có thể là những gì đã, đang hoặc sẽ xảy ra trong thế giới thực tại mà chúng ta đang sống, hoặc trong một thế giới tưởng tượng. Khi nói đến những phạm vi hiện thực ngoài ngôn ngữ, chúng ta nói đến những *sự vật, sự việc* nào đó, trong đó *sự vật thế nào, vì sao, ai làm, làm gì, với ai, ở đâu, khi nào, nhằm mục đích gì*,... thường phải xác định rõ.

Bản thân ngôn ngữ cũng có thể được lấy làm nội dung giao tiếp. Trong trường hợp này, ngôn ngữ được dùng để nói về chính ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong tiết ngữ pháp tiếng Việt, các thầy giáo, cô giáo dùng tiếng Việt để nói về tiếng Việt, về những đơn vị ngữ pháp, những quy tắc hoạt động của nó,...

d) *Hoàn cảnh giao tiếp*. Giao tiếp bao giờ cũng diễn ra trong một hoàn cảnh nào đó. Hoàn cảnh giao tiếp dễ nhận biết nhất là thời điểm cụ thể, không gian cụ thể của một cuộc giao tiếp cụ thể. Ví dụ, hoàn cảnh giao tiếp của hai công nhân đi làm vào một buổi sáng mùa đông trên xe buýt đông nghẹt người, ồn ào, thì khác với hoàn cảnh giao tiếp cũng của chính hai công nhân đó trong giờ ăn trưa ở căng tin nhà máy. Hoàn cảnh giao tiếp cũng bao gồm cả những hiểu biết của người tham gia giao tiếp. Đó là những hiểu biết về thế giới tự nhiên, về xã hội, về sinh lí, tâm lí, văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng, những quy định thành văn và bất thành văn,... gắn với môi trường xã hội của sự giao tiếp : *môi trường giao tiếp có tính chất lễ nghi*, trang trọng và *môi trường giao tiếp không có tính chất lễ nghi*, thân tình.

4. Tác động của các nhân tố giao tiếp đối với hiệu quả giao tiếp

Các nhân tố giao tiếp trên đây đều có tác động nhiều hay ít, trực tiếp hay gián tiếp và lưu lại dấu ấn của chúng trong văn bản. Có thể hình dung sự tác động ấy như sau :

a) *Về nhân vật giao tiếp*. Nhân vật tham gia giao tiếp, quan hệ giữa các nhân vật có tác động quyết định sự lựa chọn văn bản và hình thức giao tiếp. Chẳng hạn, cùng một nội dung và mục đích giao tiếp nhưng cách nói đối với người bậc trên sẽ khác với cách nói đối với người ngang bậc hoặc người bậc dưới ; quan hệ giữa các bên giao tiếp thay đổi sẽ dẫn đến thay đổi trong cách tạo lập văn bản ; mục đích giao tiếp thay đổi thì nội dung giao tiếp cũng phải thay đổi cho phù hợp,...

b) *Về công cụ giao tiếp và kênh giao tiếp*. Văn bản tồn tại ở dạng nói có nhiều đặc điểm khác với văn bản tồn tại ở dạng viết. Dạng nói, trong điều kiện giao tiếp mặt đối mặt, được hỗ trợ bởi những phương tiện giao tiếp kèm lời như nét mặt, ánh mắt, cái gật đầu, cái xua tay,... cho phép có hiện tượng rút gọn, nói lửng,... Tuy nhiên, vì "lời nói gió bay" và ngoại cảnh có thể gây *nhiễu* nên dạng nói cũng cho phép có phần dư, tức một số từ ngữ quan trọng nào đó được lặp lại, nhấn mạnh. Trong khi đó, dạng viết đòi hỏi sự trau chuốt công phu trong việc dùng từ, đặt câu,...

c) *Về nội dung giao tiếp*. Nội dung giao tiếp bao giờ cũng đòi hỏi hình thức giao tiếp phù hợp. Chẳng hạn, những nội dung quan trọng có liên quan đến việc bổ nhiệm, miễn nhiệm một chức vụ nào đó cần phải được chuyển tải bằng một văn phong trang trọng, nghiêm túc ; còn những nội dung có tính chất tâm tình, đời thường thì nên được chuyển tải bằng một văn phong giản dị, thân mật,...

d) *Về hoàn cảnh giao tiếp*. Văn bản trong hoàn cảnh giao tiếp có tính chất lễ nghi, trang trọng sẽ có diện mạo khác với văn bản trong hoàn cảnh giao tiếp thân tình không có tính chất lễ nghi. Chẳng hạn, tuy cùng một vấn đề nhưng cách nói trong cuộc họp sẽ khác với cách nói trong một bữa cơm thân mật,...

Có thể nói, văn bản biến đổi theo sự biến đổi của các nhân tố giao tiếp. Các bên giao tiếp cần phải nắm được nguyên tắc này để giao tiếp đạt được hiệu quả cao.

LUYỆN TẬP

1. Hãy chỉ ra những nhân tố giao tiếp có liên quan đến văn bản *Tổng quan nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử*.

2. Trong giao tiếp hằng ngày, bao giờ người Việt cũng phải lựa chọn từ xưng hô cho phù hợp. Từ những hiểu biết của anh (chị) về hoạt động giao tiếp, hãy giải thích lí do của sự lựa chọn đó. Hãy phân tích cách xưng hô giữa nhân vật Cải và thầy lí trong truyện cười *Nhưng nó phải bằng hai mày*.

3. Nêu một số câu tục ngữ, ca dao khuyên chúng ta nên cẩn thận, biết lựa chọn cách nói năng phù hợp trong giao tiếp hằng ngày.

QUAN SÁT, THỂ NGHIỆM ĐỜI SỐNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được vai trò của quan sát, thể nghiệm đời sống đối với việc làm văn.*
- *Biết vận dụng kết quả quan sát và thể nghiệm đời sống để viết bài văn.*

Muốn làm văn hay, không những phải có ý mới, ý hay mà còn phải có tài liệu phong phú : có chuyện để kể, có người để tả, có chất liệu để sử dụng. Bài văn phải cụ thể mới sinh động, hấp dẫn. Muốn thế phải thường xuyên để ý quan sát cuộc sống xung quanh và thể nghiệm cả chính sự sống của bản thân mình nhằm tích luỹ vốn kinh nghiệm, vốn hiểu biết và suy nghĩ về đời sống.

1. Quan sát

Quan sát có nghĩa là xem xét, nhưng không phải xem xét ngẫu hứng và bề ngoài, mà xem xét có mục đích, chăm chú nhằm khám phá, phát hiện những đổi thay, điều ẩn kín mà mắt thường dễ bỏ qua. (Ví dụ như quá trình hoa nở, trăng lên, quả chín ai cũng biết, mà mấy ai thấy rõ diễn biến cụ thể của quá trình ấy ?,... Hoặc như những người ta vẫn gặp hằng ngày, rất quen thuộc, nhưng nếu không biết quan sát, sẽ không chỉ ra được nét tiêu biểu của mỗi người). Ngoài việc sử dụng các giác quan của mình, con người còn cần vận dụng các phương pháp quan sát như xem xét từ gần đến xa, từ ngoài vào trong, hoặc theo dòng thời gian, từ bắt đầu cho đến kết thúc, từ ngày trước đến ngày sau, nhằm nhận ra một điều mới lạ, có ý nghĩa của hiện tượng. Khi quan sát một con người hay một hiện tượng đời sống cũng cần chú ý các biểu hiện lặp đi lặp lại nổi bật. Đó sẽ là những nét đặc trưng đáng chú ý của người ấy và cuộc sống ấy. Đồng thời cũng cần chú ý quan sát trạng thái tĩnh và trạng thái động, quan sát bộ phận và toàn thể, so sánh, đối chiếu, phân tích nguyên nhân và kết quả,... để hiểu sự vật trong các mối quan hệ. Ngoài ra, người ta còn vận dụng liên tưởng, tưởng tượng để cảm nhận hiện tượng một cách đầy đủ. Chỉ những ai thường xuyên quan sát, tích luỹ vốn sống mới có nguồn ý dồi dào để viết văn.

Nhà văn Tô Hoài viết : "Quan sát giỏi phải thấy ra nét chính, thấy được tính riêng, móc được những ngóc ngách của sự việc, của vấn đề. Nhiều khi chỉ chép lại những đặc điểm mà mình cảm nhất, như một câu nói lột tả tính nết, những dáng người và hình bóng, tiếng động, ánh đèn, nét mặt, một trạng thái tư tưởng do mình đã khổ công ngắm, nghe, nghĩ mới bật lên, và khi thấy bật lên thì thích thú, hào hứng" (*Sổ tay viết văn*).

2. Thể nghiệm

Thể nghiệm là một cách tích luỹ vốn sống quan trọng đối với việc làm văn. Thể nghiệm khác quan sát ở chỗ, người quan sát đứng bên ngoài đối tượng được quan sát, còn thể nghiệm đòi hỏi người thể nghiệm chủ động sử dụng giác quan của mình để tìm hiểu sự vật, thâm nhập vào đối tượng (ví dụ : chạm vào lửa để thấy nóng, sờ vào nước đá để biết lạnh,...). Đó là quá trình hoạt động để tự mình cảm nhận thế giới bên ngoài. Người thể nghiệm còn tự đặt mình vào hoàn cảnh nào đó, tưởng tượng mình là người ở trong cuộc để cảm nhận rõ những niềm vui, nỗi đau của người khác. Nhà văn Nga Mác-xim Go-rơ-ki có lần nói : "Nhà sinh học nghiên cứu con cừu không nhất nhiết phải tưởng tượng mình là con cừu, nhưng nhà văn khi miêu tả người keo kiệt, thì không thể không tưởng tượng mình là gã keo kiệt...". Thể nghiệm đem lại tri thức và ấn tượng trực tiếp, cảm tính, chủ quan cho con người. Đó là điều không thể thiếu để viết văn được sâu sắc và sinh động.

LUYỆN TẬP

1. Đọc các đoạn văn và trả lời câu hỏi nêu ở dưới :

Đoạn 1 :

Lão đưa đóm cho tôi...

– Tôi xin cụ...

Và tôi cầm lấy đóm, vo viên một điếu. Tôi rít một hơi xong, thông điếu rồi mới đặt vào lòng lão. Lão bỏ thuốc, nhưng chưa hút vội. Lão cầm lấy đóm, gạt tàn, và bảo :

– Có lẽ tôi bán con chó đấy, ông giáo ạ !

Lão đặt xe điếu, hút. Tôi vừa thở khói, vừa gà gà đôi mắt của người say, nhìn lão, nhìn để làm ra vẻ chú ý đến câu nói của lão đó thôi... Thật ra thì trong lòng tôi rất dửng dưng. Tôi nghe câu ấy đã nhàm rồi...

(Nam Cao – *Lão Hạc*)

Đoạn 2 :

Một trời sao dày như mắt sàng sáng lóng lánh và ướt át. Sương khuya rơi lộp độp nặng trĩu từ trên những tàu lá xuống mặt đất chung quanh nhà vốn đã ướt đẫm sương. Lão Khúng như một cái thân cây khô đầy mấu mắt và vặn vẹo đứng im thin thít giữa mảnh sân một nền vôi trắng toát đang hướng mặt về phía biển, lão cùng ngôi nhà đều đang hướng mặt về phía biển, về hướng cái làng Khơi chôn rau cắt rốn của lão, của tổ tiên lão ở dưới ấy. Về hướng ấy, chân trời như thấp hẳn xuống và nhoè nhoẹt trong sương luôn luôn như dội tới hai bên lỗ tai đầy thính nhạy như lỗ tai loài vật của lão những tiếng rì rào, rì rầm của sóng biển, của đất đai quê nhà và mồ mả cha ông. Cũng chả biết đó là những âm thanh có thực, lão đã nghe thấy thực hoặc chỉ là do lão đã từng nghe thấy từ đời tám hoánh nào, từ khi còn nằm trong bụng mẹ...

(Nguyễn Minh Châu – *Phiên chợ Giát*)

Câu hỏi

a) Hãy cho biết trong *đoạn 1* nhà văn Nam Cao đã thể hiện sự quan sát về cách thức hút thuốc lào của nhân vật như thế nào.

b) Hãy phân tích để thấy trong *đoạn 2* nhà văn Nguyễn Minh Châu đã *quan sát, thể nghiệm* cảnh trời khuya và tâm trạng nhân vật như thế nào.

c) Cho biết vì sao trong tác phẩm văn học sự *quan sát* và *thể nghiệm* của nhà văn thường không tách rời nhau ?

2. Tập phát biểu hoặc viết đoạn văn ngắn theo một trong các yêu cầu sau :

a) Quan sát, miêu tả cảnh mặt trời mọc và nêu lên ý nghĩ của mình (chú ý phương pháp quan sát trực tiếp, gián tiếp, trong không gian hoặc theo thời gian,...).

b) Quan sát, thể nghiệm cảnh người thân làm việc (ví dụ : mẹ đi chợ hoặc đi làm) và nêu lên suy nghĩ của mình (chú ý phương pháp quan sát, thể nghiệm).

c) Quan sát, thể nghiệm cảnh làm việc chân tay nặng nhọc (ví dụ : nông dân làm việc ngoài đồng, bộ đội luyện tập) hoặc cảnh học sinh vui chơi trong sân trường và nêu suy nghĩ, cảm tưởng của mình.

XUÝ VÂN GIẢ DẠI

(Trích chèo *Kim Nham*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được nội dung và ý nghĩa của vở chèo qua đoạn trích, từ đó biết trân trọng nghệ thuật truyền thống độc đáo của dân tộc.*
- *Thấy được nghệ thuật thể hiện đặc sắc nội tâm của Xuý Vân trong đoạn trích.*

TIỂU DẪN

Chèo cổ còn được gọi là *chèo truyền thống* hay *chèo sân đình*, là một thể loại sân khấu kịch hát dân gian đặc sắc, sản phẩm nghệ thuật của nông thôn các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Nghệ thuật chèo là nghệ thuật tổng hợp, phối hợp nhuần nhuyễn giữa kịch bản, lời hát, động tác múa và âm nhạc.

Phần quan trọng nhất trong một vở chèo là kịch bản (tích chèo), "có tích mới dịch nên trò", song sự hấp dẫn của chèo là ở nghệ thuật biểu diễn chứ không chỉ ở kịch bản. Mỗi vở chèo thường có một hoặc vài cảnh đặc sắc, thể hiện tập trung giá trị của tác phẩm. Ví dụ : ở vở *Quan Âm Thị Kính* là cảnh *Thị Mầu lên chùa* và *Việc làng* ; ở vở *Chu Mãi Thần* là cảnh *Tuần Ti – đào Huế* ; ở vở *Kim Nham* là cảnh *Xuý Vân giả dại*,... Đoạn trích *Xuý Vân giả dại* là một trong những đoạn hay nhất của chèo cổ Việt Nam.

Tóm tắt vở chèo *Kim Nham* :

Kim Nham là một học trò nghèo tỉnh Nam Định, ngụ học ở Tràng An (Hà Nội), được viên huyện Tể đem con gái là Xuý Vân gả cho. Xuý Vân là một cô gái đảm đang, khéo léo, ước mong của cô chỉ là một gia đình chồng cày vợ cấy, "Chờ cho lúa chín bông vàng - Để anh đi gặt để nàng mang cơm". Sau khi cưới vợ, Kim Nham lại lên Tràng An "dùi mài kinh sử", còn Xuý Vân rất buồn trong cảnh chờ đợi.

Kim Nham vắng nhà thì Trần Phương, một gã nhà giàu nổi tiếng phong tình ở Đông Ngàn (Bắc Ninh) tìm cách tán tỉnh Xuý Vân, xui nàng giả điên dại để thoát khỏi Kim Nham rồi hắn sẽ cưới. Xuý Vân nghe theo, giả điên. Kim Nham mời hết thầy thuốc, cô đồng, thầy cúng đến chạy chữa cho vợ nhưng không kết quả. Chàng đành phải làm giấy cho Xuý Vân được tự do. Xuý Vân bỏ Kim Nham chạy theo Trần Phương, nhưng gã "Sở Khanh" này đã quay lưng lại với nàng. Xuý Vân lỡ làng, đau khổ, không dám về nhà. Từ chỗ giả điên, nàng trở nên điên thật.

Kim Nham do quyết chí học hành, đã đỗ cao, được bổ làm quan. Trong khi đó Xuý Vân điên dại, phải đi ăn xin. Nhận ra vợ cũ, Kim Nham bỏ một nén bạc[1] vào nắm cơm sai người đem cho. Xuý Vân bẻ nắm cơm, thấy có bạc, hỏi ra mới biết. Xấu hổ, đau đớn quá, nàng nhảy xuống sông tự vẫn.

Đoạn trích sau đây kể về việc Xuý Vân giả dại buộc Kim Nham phải trả nàng về nhà, để đi theo Trần Phương.

*

* *

XUÝ VÂN (nói lệch)[2] :

Đau thiết thiệt van,
Than cùng bà Nguyệt.
Đánh cho lê liệt,
Chết mệt con đồng.
Bắt đò sang sông,
Bớ đò, bớ đò[3].

(Vỉa) : *Tôi kêu đò, đò nọ không thưa,*
Tôi càng chờ càng đợi, càng trưa chuyến đò.

(Hát quá giang)[4] :

Nên tôi phải luỵ đò,
Cách con sông nên tôi phải luỵ đò,
Bởi ông trời tối, phải luỵ cô bán hàng.
Chả nên gia thất thì về,
Ở làm chi mãi cho chúng chê, bạn cười.
Tôi chắp tay lạy bạn đừng cười,
Tôi không trăng gió lại gặp người gió trăng.
Gió trăng thời mặc gió trăng,
Ai ơi giữ lấy đạo hằng[5] *chớ quên.*

---

(1) Có bản kể, hành động cho nén bạc là của Xuý Quỳnh, em gái Xuý Vân. Quỳnh và Vân cùng được gả cho Kim Nham, Quỳnh đã dốc lòng giúp chồng ăn học. Tác giả dân gian xây dựng hình ảnh Xuý Quỳnh là để đối lập với Xuý Vân, nhằm nêu rõ dụng ý răn dạy của mình.

(2) *Nói lệch, vỉa, nói điệu sử rầu, nói* : là những lối nói có giọng điệu riêng của chèo.

(3) *Bớ đò* : tiếng gọi đò.

(4) *Hát quá giang, hát điệu con gà rừng, hát sắp, hát điệu sa lệch* : là những làn điệu hát chèo.

(5) *Đạo hằng* : sự lâu bền, không thay đổi của lẽ đời. Ở đây nên hiểu là đạo đức bền lâu, không thay đổi.

Chị em ơi !

Ra đây có phải xưng danh không nhỉ ?

(Đế)[1] : *Không xưng danh, ai biết là ai ?*

XUÝ VÂN :

Bước chân vào tôi thưa rằng vậy,

Chẳng giấu gì Xuý Vân là tôi.

Tuy dại dột, tài cao vô giá,

Thiên hạ đồn rằng tôi hát hay đã lạ,

Ai cũng gọi là cô ả Xuý Vân.

Phụ Kim Nham, say đắm Trần Phương,

Nên đến nỗi điên cuồng rồ dại.

(Hát điệu con gà rừng) :

Con gà rừng ăn lẫn với công,

Đắng cay chẳng có chịu được, ức !

Mà để láng giềng ai hay ?

Bông bông dắt, bông bông díu,

Xa xa lắc, xa xa líu,

Láng giềng ai hay, ức bởi xuân huyên[2].

Chờ cho bông lúa chín vàng,

Để anh đi gặt, để nàng mang cơm.

Bông bông dắt, bông bông díu,

Xa xa lắc, xa xa líu,

Láng giềng ai hay, ức bởi xuân huyên.

(Tiếng trống nhịp nổi lên, Xuý Vân múa điệu bắt nhện, xe tơ, dệt cửi. Múa xong, Xuý Vân hát lên rồi cười và hát điệu sa lệch...)

Rủ nhau lên núi Thiên Thai[3],

Thấy hai con quạ đang ăn xoài trên cây.

---

(1) *Đế* : nói lời chêm vào (khán giả hoặc người đứng sau sân khấu đối đáp với diễn viên chèo).

(2) *Xuân huyên* : hai loại cây sống lâu (*xuân* : loại cây to, thường ví với cha ; *huyên* : loại cây lá nhỏ, thường ví với mẹ). *Xuân huyên* là từ thường được dùng chỉ cha mẹ già.

(3) *Núi Thiên Thai* : thuộc huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

Ba cô bán mắm trong làng,
Mắm không bán hết, còn quang với thùng...
Chị em ơi, tôi than thân tôi vài câu nhé.

(Đế) : *Ờ.*

XUÝ VÂN (nói điệu sử rầu) :

Than ôi !
Tôi thương nhân ngãi, tôi nhớ nhân tình[1],
Đêm năm canh tôi thức cả vừa năm.

Chèo *Kim Nham*
(*Ảnh tư liệu của Nhà hát chèo Trung ương*)

(Hát sắp) :

Than rằng nhân ngãi, cựu tình[2] *tôi đâu,*
Con cá rô nằm vũng chân trâu,
Để cho năm bảy cần câu châu vào[3] *!*

(Nói) :

Chị em ơi, tôi hát xuôi cũng được,
Mà tôi hát ngược cũng hay,
Tôi hát câu này cho chị em nghe nhé !

---

(1) *Nhân ngãi, nhân tình* : (từ cổ) chỉ người yêu.

(2) *Cựu tình* (*cựu* : cũ, xưa) : vừa có nghĩa là người tình cũ, vừa có nghĩa là mối tình xưa. Ở đây có thể hiểu theo nghĩa thứ nhất.

(3) *Châu vào* : xúm vào, chụm vào.

(Hát ngược) :

Chiếc trống cơm, ai khéo vỗ nên bông,
Một đàn các cô con gái lội sông té bèo.
Chuột đậu cành rào, muỗi ấp cánh dơi,
Ông Bụt kia bẻ cổ con nai,
Cái trứng gà mà tha con quạ lên ngồi trên cây.
Ở trong đình có cái khua, cái nhôi[1],
Ở trong cái nón có cái kèo, cái cột,
Ở dưới sông có cái phố bán bát,
Lên trên biển ta đốn gỗ làm nhà,
Con vâm[2] *kia ấp trứng ba ba,*
Cưỡi con gà mà đi đánh giặc !

(Xuý Vân vào, vừa đi vừa cười điên dại).

(*Tư liệu tham khảo văn học Việt Nam*, tập một – *Văn học dân gian*, NXB Giáo dục, 1975)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đoạn trích là lời hát của Xuý Vân khi giả dại, có phải tất cả đều là những lời điên dại không ? Lời nào trong đoạn trích là lời nói thật ?

2. Qua những câu hát của Xuý Vân, anh (chị) thấy nhân vật này có tâm trạng gì ? Tâm trạng ấy được thể hiện qua những câu nào của đoạn trích ?

3. Nhân vật Xuý Vân có phần rất đáng thương. Điều đó được thể hiện qua những chi tiết nào của đoạn trích ? (Gợi ý : Qua lời hát, anh (chị) thấy những điều Xuý Vân mong ước. Mong ước ấy có chính đáng không, liệu mong ước ấy có thể thực hiện được không ? Bi kịch của Xuý Vân là gì ?)

4. Hãy phân tích nghệ thuật diễn tả tâm trạng phức tạp của Xuý Vân qua lời hát của nhân vật.

5. Anh (chị) còn biết vở chèo cổ nào ngoài vở *Kim Nham* vừa học ? Hãy kể tên những vở chèo mà anh (chị) biết.

---

(1) *Khua, nhôi* : những từ dùng trong nghề làm nón (*khua* : một khuôn tròn bằng tre vừa đầu người đội, gắn vào phía trong cái nón bằng để đội cho chắc ; *nhôi* : những sợi dây lồng vào hai bên nón để buộc quai).

(2) *Con vâm* : con voi.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Anh (chị) đã học về chèo và xem một số loại kịch hát khác như cải lương, tuồng, ca kịch hiện đại. Hãy cho biết chèo khác các loại kịch hát kia như thế nào ?

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Sân khấu chèo

Sân khấu chèo giàu tính chất dân dã cả ở hình thức biểu diễn lẫn văn bản tác phẩm. Trước đây, chèo thường được biểu diễn ở sân đình hay bãi rộng, sự ngăn cách giữa diễn viên và khán giả chỉ là một cái chiếu rộng, người xem có thể ngồi quanh ba mặt chiếu, đôi khi còn hỗ trợ diễn viên để làm tiếng đế hay hát đệm. Điều đó tạo ra sự hô ứng đặc biệt, nối người biểu diễn với người xem. Diễn viên chèo thường là những nông dân, mùa màng bận rộn thì lo việc đồng áng, còn khi nông nhàn, các làng mở hội thì họp thành các chiếng chèo[1] đi biểu diễn nhiều nơi. Hình thức biểu diễn chèo khá đơn giản và giàu tính ước lệ. Chiếc quạt là đạo cụ quan trọng nhất của chèo, khi thì nó đóng vai chiếc nón, bức thư, khi thì lại là cái gương, cái roi,... Động tác múa thường là động tác lao động hay sinh hoạt được cách điệu. Nhạc cụ có sáo, nhị, và không thể thiếu được một chiếc trống. Phần quan trọng nhất trong một vở chèo là kịch bản (tích chèo). Tích chèo thường lấy trong truyện cổ tích hay truyện thơ như *Thạch Sanh, Trương Viên, Lưu Bình – Dương Lễ,...* Ngôn ngữ chèo tuy mộc mạc, giản dị nhưng ở một số trích đoạn tiêu biểu cũng giàu giá trị văn chương. Khi diễn chèo, tích truyện (tuyến chính) không thay đổi, những bài học giáo huấn, tư tưởng chủ đề được biểu hiện ở đó. Nhưng tuyến phụ của chèo (thường là hề chèo) thì rất linh hoạt, có thể thay đổi khá tuỳ tiện, phụ thuộc vào người xem và thời gian trình diễn,... Hề chèo khi thì hài hước, khi thì cay độc, tạo tính chất trào phúng, vui vẻ, làm nổi bật tính thời sự và tinh thần phê phán xã hội của chèo.

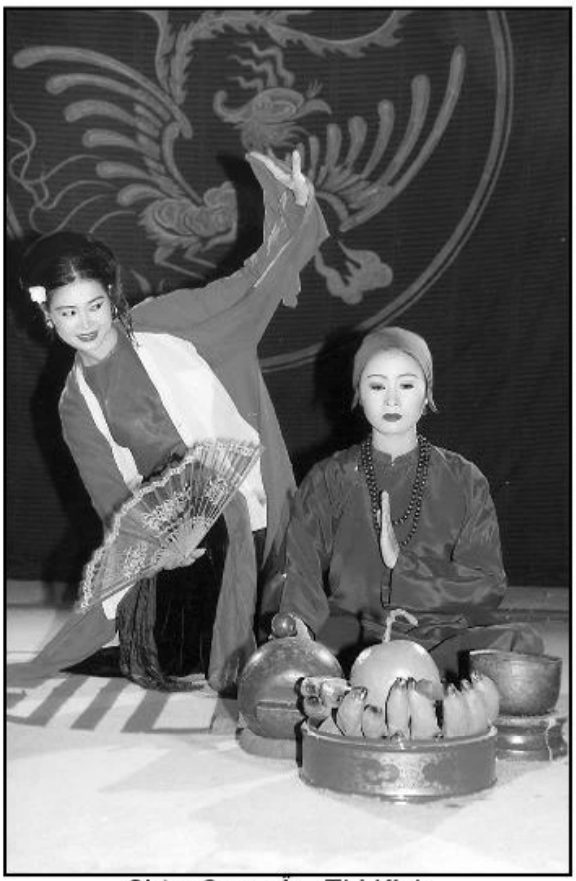

Chèo *Quan Âm Thị Kính*
(*Ảnh tư liệu của Nhà hát chèo Trung ương*)

(1) *Chiếng chèo* : tên gọi những nhóm hát chèo hoạt động trong từng địa phương nhất định. Các chiếng chèo khác nhau có thể diễn chung một tích, nhưng mỗi chiếng lại có những nét độc đáo của mình do tiếp thu dân ca, dân vũ và tâm lí nhân dân mỗi địa phương.

ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu mục đích, yêu cầu của việc đọc - hiểu văn bản văn học.*
- *Nắm được các bước đọc - hiểu văn bản văn học.*

I – MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC

1. Sự cần thiết của việc học đọc - hiểu văn bản văn học

Đọc sách, báo là nhu cầu tự nhiên của con người : đọc để giải trí, để hiểu biết và sống tốt hơn. Ai biết chữ và thích đọc đều có thể đọc. Văn bản văn học là văn bản nghệ thuật, việc hiểu biết và thưởng thức thường không dễ. Các Mác từng nói, đối với đôi tai không biết âm nhạc thì bản nhạc hay nhất cũng không có ý nghĩa gì. Nhà văn Sê-khốp trong một vở kịch từng chế giễu người xem kịch hát chỉ hứng thú với cái giọng trầm của diễn viên. Đối với anh ta, nội dung vở kịch không có gì đáng chú ý. Cũng có thể nói, đối với người không hiểu văn học thì tác phẩm văn học dù có dễ hiểu bao nhiêu cũng vẫn có thể bị hiểu sai, hiểu lệch, hiểu lầm.

Vì vậy, muốn đọc - hiểu được văn bản văn học, cảm thông và thưởng thức được các giá trị tư tưởng, nghệ thuật thì phải học cách đọc, dù là học trong nhà trường hay tự học.

2. Mục đích, yêu cầu đọc - hiểu văn bản văn học

Khi đọc văn bản văn học, dù với bất cứ mục đích cụ thể nào, người đọc đều thực hiện việc tiếp nhận các giá trị tư tưởng, nghệ thuật ; giao lưu tư tưởng, tình cảm với tác giả, với những người đã đọc trước ; bày tỏ thái độ đồng cảm hay không đồng cảm với văn bản văn học.

Muốn tiếp nhận đúng các giá trị tư tưởng, nghệ thuật của văn bản văn học thì người đọc phải trải qua quá trình đọc - hiểu, từ hiểu ngôn từ, ý nghĩa của hình tượng, đến hiểu tư tưởng, tình cảm của tác giả, hình thành sự đánh giá đối với văn bản, biết thưởng thức các giá trị của văn bản.

Muốn hình thành kĩ năng đọc - hiểu văn bản văn học, người đọc chẳng những phải thường xuyên đọc nhiều tác phẩm văn học, mà còn phải biết tra cứu, học hỏi, biết tưởng tượng, suy ngẫm, tạo thành thói quen phân tích và thưởng thức văn học. Năng khiếu bẩm sinh tuy là cần thiết và đáng quý, song có học cách đọc - hiểu văn bản văn học thì năng khiếu ấy mới phát huy tác dụng đầy đủ.

II – CÁC BƯỚC ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC

1. Đọc - hiểu ngôn từ

a) Để đọc - hiểu văn bản văn học thì trước hết phải có ấn tượng toàn vẹn về văn bản. Mà muốn vậy, cần phải đọc thông suốt toàn văn bản, hiểu được các từ khó, từ lạ, các điển cố, phép tu từ,... Đối với thơ, nếu đọc thuộc thì càng tốt, bởi như thế, ấn tượng về âm hưởng, hình ảnh thơ sẽ ăn sâu vào tâm trí, tạo điều kiện để hiểu thơ hơn. Đối với tác phẩm truyện, phải nắm được cốt truyện và các chi tiết từ mở đầu đến kết thúc.

b) Khi đọc văn bản văn học cần hiểu được cách diễn đạt, nắm bắt mạch văn xuyên suốt từ câu trước đến câu sau, từ ý này chuyển sang ý khác, đặc biệt là phát hiện ra mạch văn ngầm – mạch hàm ẩn, từ đó mới phát hiện ra chất văn. Bởi thế, phải đọc kĩ thì mới phát hiện những điểm đặc sắc, khác thường, thú vị. Ví dụ, ca dao có câu :

Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược
Nước chảy ngược con cá vược lội ngang
Thuyền em xuống bến Thuận An
Thuyền anh lại trảy lên ngàn anh ơi !

Bài ca dao cho thấy sự vận động của *nước* và *cá*, *em* và *anh* là không cùng hướng, cùng chiều : *nước chảy xuôi – cá buôi lội ngược, nước chảy ngược – cá vược lội ngang, em xuống bến – anh lên ngàn*. Đó chính là cái mạch ngầm nói lên sự trái duyên, lỡ nhịp của mối tình. Chữ *ngang* trong bài ca dao thật thần tình. Người ta thường gọi đó là "nhãn tự"[(1)]. Nếu nói là *cá vược lội xuôi* thì trái chiều một cách nhàm chán. Cũng như vậy, khi đọc bài *Cáo bệnh, bảo mọi người* (Mãn Giác) ta bắt gặp câu thơ :

Xuân qua trăm hoa rụng
Xuân tới trăm hoa tươi...

Thông thường, người ta nói xuân tới trước, xuân qua sau, hoa nở trước, hoa rụng sau. Thế mà ở đây lại nói ngược lại. Vậy phải có ngụ ý gì ở bên trong. Nếu nói "xuân tới" trước, "xuân qua" sau thì chỉ gợi ra một mùa xuân và một đời hoa. Còn nói như trong bài thơ thì lại tạo được một mạch ngầm, thể hiện được nhiều mùa xuân, nhiều đời hoa, biểu đạt được cái ý về sự luân hồi, và nói được cái ý lạc quan. Cho nên người ta nói "trật tự là ý nghĩa".

---

(1) "*Nhãn tự*" (hoặc *tự nhãn*) : chữ có vai trò làm nổi bật ý trong câu thơ.

Như vậy, đọc kĩ mạch văn là bước cơ bản để từ ngôn từ mà đi sâu vào nội dung văn bản.

2. Đọc - hiểu hình tượng nghệ thuật

a) Hình tượng trong văn bản văn học hàm chứa nhiều lớp ý nghĩa. Đọc - hiểu hình tượng nghệ thuật của văn bản văn học đòi hỏi người đọc phải biết tưởng tượng, biết "cụ thể hoá" các tình cảnh để hiểu những điều mà ngôn từ chỉ có thể biểu đạt khái quát. Chẳng hạn, ở đoạn trích *Trao duyên*, Thuý Kiều nói với Thuý Vân : "Dạ đài cách mặt khuất lời - Rưới xin giọt nước cho người thác oan", nhà văn Hoài Thanh đã hình dung rất cụ thể tâm trạng nàng Kiều lúc ấy : "Nguyễn Du còn cảm thấy tất cả cái u uất, cái cay cực của mảnh oan hồn trở về trong gió, biết chàng Kim ngồi đó, biết em Vân ngồi đó mà âm dương cách trở, không sao nhìn thấy mặt nhau, không sao nói được với nhau một lời cho thoả. Do đó cũng một chén nước mà dưới ngòi bút Nguyễn Du nó thêm ý nghĩa, thêm tình nghĩa biết bao !". Như thế, người đọc có thể hình dung rất cụ thể và chính xác điều mà tác giả chỉ viết có mấy lời ! Thiếu năng lực "cụ thể hoá" thì cũng khó mà cảm nhận được hết cái hay của văn.

b) Đọc - hiểu hình tượng nghệ thuật còn đòi hỏi biết phát hiện các mâu thuẫn tiềm ẩn trong đó và tìm hiểu lô gích bên trong của chúng. Ví dụ, đọc đoạn trích *Uy-lít-xơ trở về*, người đọc ngạc nhiên tại sao Pê-nê-lốp bao năm ngóng trông chồng mà khi chồng về thì lại lạnh nhạt, chưa muốn đón nhận. Đó là vì nàng thận trọng và chỉ tin vào lí trí mà thôi. Lúc này chưa kiểm chứng được người đó có phải là Uy-lít-xơ thật hay không nên nàng vẫn còn do dự. Hoặc ở đoạn trích *Ra-ma buộc tội*, Ra-ma cố sức cứu vợ là nàng Xi-ta khỏi tay quỷ vương nhưng khi vừa cứu về thì lập tức ruồng bỏ nàng. Đó là vì ý thức danh dự của đẳng cấp quý tộc chi phối hành động của chàng. Đọc truyện cười *Nhưng nó phải bằng hai mày*, ta thấy viên lí trưởng xác định lẽ phải, sự thật bằng số lượng tiền hối lộ là một điều hết sức phi lí, vì thế mà buồn cười. Phải khám phá lô gích bên trong hình tượng nghệ thuật thì mới thực sự hiểu các hiện tượng văn học bề ngoài có vẻ như là mâu thuẫn.

3. Đọc - hiểu tư tưởng, tình cảm của tác giả trong văn bản văn học

Nhà văn sáng tác bao giờ cũng nhằm thể hiện tư tưởng, tình cảm trong tác phẩm. Đó là linh hồn của tác phẩm. Vì vậy, đọc - hiểu văn bản văn học là phải phát hiện được tư tưởng, tình cảm của nhà văn ẩn chứa trong văn bản. Tuy nhiên, tư tưởng, tình cảm của tác giả trong văn bản văn học thường không được trực tiếp nói ra bằng lời. Chúng thường được thể hiện ở giữa lời, ngoài lời, vì thế, người ta

đọc - hiểu tư tưởng tác phẩm bằng cách kết hợp ngôn từ và phương thức biểu hiện hình tượng. Trong đoạn trích *Uy-lít-xơ trở về*, qua thái độ ứng xử khác thường của Uy-lít-xơ và Pê-nê-lốp, tác giả ca ngợi trí tuệ và tình yêu chung thuỷ. Ở đoạn trích *Ra-ma buộc tội*, qua hành động bề ngoài tàn nhẫn của Ra-ma và vẻ đau khổ của Xi-ta, tác giả ca ngợi ý thức danh dự cao cả của hai nhân vật. Vì văn bản văn học, nói chung không bao giờ nói thẳng tuột ý muốn biểu đạt, cho nên việc đọc - hiểu tư tưởng, tình cảm của tác giả ở đây đòi hỏi người đọc phải có năng lực phán đoán, khái quát chính xác, và đó là một biểu hiện của sáng tạo.

4. Đọc - hiểu và thưởng thức văn học

Mọi sự hiểu đều là tự mình hiểu. Khi một ý nghĩa nào đó xuất hiện trong văn bản văn học, thì ý nghĩa đó luôn gắn với sự mong muốn, chờ đợi của người đọc, một sự chờ đợi phù hợp với cách biểu đạt của ngôn từ và lô gích của hình tượng. Đọc - hiểu như vậy là sự tự khẳng định của người đọc về nhiều mặt. Người đọc sung sướng nhận ra tư tưởng của tác phẩm, nhận ra sự thống nhất toàn vẹn của văn bản xung quanh tư tưởng ấy, cảm nhận được vẻ đẹp hài hoà của văn bản và có được khoái cảm về tinh thần.

Thưởng thức văn học là trạng thái tinh thần vừa bừng sáng với sự phát hiện chân lí đời sống trong tác phẩm, vừa rung động với sự biểu hiện tài nghệ của tác giả, vừa hưởng thụ ấn tượng sâu đậm đối với các chi tiết đặc sắc của tác phẩm. Đó là đỉnh cao của đọc - hiểu văn bản văn học. Khi đọc các tác phẩm ưu tú của nhân loại mà chưa đạt đến trạng thái tinh thần ấy, thì có thể nói, việc đọc chưa đạt tầm cao của rung cảm và hưởng thụ nghệ thuật.

LUYỆN TẬP

1. Vì sao phải học đọc - hiểu văn bản văn học ?

2. Anh (chị) hiểu thế nào về mục đích, yêu cầu đọc - hiểu văn bản văn học ?

3. Thế nào là đọc - hiểu ngôn từ ? Cho ví dụ minh hoạ từ một bài văn đã học.

4. Để đọc - hiểu hình tượng nghệ thuật trong văn bản văn học, cần phải làm những gì ? Nêu ví dụ về hình tượng nghệ thuật mà mình tâm đắc nhất.

5. Vì sao nói đọc - hiểu tư tưởng, tình cảm trong văn bản văn học là một việc sáng tạo ? Hãy khái quát tư tưởng, tình cảm của một văn bản văn học đã học để làm sáng tỏ vấn đề.

6. Anh (chị) hiểu thế nào là thưởng thức văn học ?

ĐỌC TÍCH LUỸ KIẾN THỨC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu vai trò của việc đọc tích luỹ kiến thức.*
- *Biết cách đọc tích luỹ kiến thức để viết bài văn.*

1. Vai trò của việc đọc tích luỹ kiến thức

Đọc tích luỹ kiến thức rất quan trọng đối với việc viết văn. Một mặt, đọc để có thêm các kiến thức gián tiếp, do không có điều kiện trực tiếp quan sát, thể nghiệm ; mặt khác trong việc làm văn, đọc và viết vốn có quan hệ mật thiết với nhau.

Về tích luỹ kiến thức gián tiếp, các nhà văn lớn xưa nay đã nêu những tấm gương sáng : nhà văn Nga L. Tôn-xtôi đã đọc hơn bảy trăm cuốn sách về lịch sử để viết tiểu thuyết *Chiến tranh và hoà bình* ; nhà văn Giuyn Véc-nơ đã đọc hai mươi loại tạp chí, hơn năm trăm tài liệu, tranh ảnh,... để viết nên tác phẩm *Thám hiểm mặt trăng*,... Không chỉ các nhà văn lớn cần phải đọc, mà học sinh làm văn nghị luận văn học cũng phải đọc kĩ tác phẩm cần bàn, sau đó tìm hiểu các tài liệu đã viết về tác phẩm ấy. Làm văn nghị luận về đời sống cũng phải biết các thông tin mới mẻ và các ý kiến nổi bật trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, đài phát thanh, truyền hình, in-tơ-nét. Thiếu các loại thông tin, kiến thức cần thiết thì khó mà viết văn tốt được.

Ngày nay người ta không còn quan niệm việc viết văn như một hoạt động thần bí. Thực chất, viết văn là một hoạt động giao tiếp giữa người với người, đòi hỏi năng khiếu và kĩ thuật. Việc đọc sách, đọc tài liệu có ý nghĩa rất lớn đối với sự rèn luyện năng khiếu và kĩ thuật ; ngoài tích luỹ kiến thức còn giúp người ta hiểu văn, kích thích sự suy nghĩ, liên hệ thực tế ; đặc biệt còn giúp bổ sung và trau dồi kinh nghiệm, kĩ thuật viết văn. Các áng văn hay là nguồn tài liệu để học tập kĩ thuật làm văn, để suy ra những ý mới.

2. Phương pháp đọc tích luỹ kiến thức

a) Để việc đọc được bổ ích, không nên đọc tràn lan, gặp gì đọc nấy, mà cần biết lựa chọn những cuốn sách, bài báo hay thuộc phạm vi mình quan tâm, đọc các tài liệu tham khảo mà thầy, cô giáo giới thiệu. Đối với những tài liệu có giá trị thì phải đọc kĩ, nắm bắt tư tưởng chủ chốt, phát hiện được vấn đề, biết ghi nhớ và chịu khó suy nghĩ, liên tưởng, tưởng tượng thì mới bổ ích cho việc tích luỹ kiến thức.

Bởi vì đọc không chỉ để tích luỹ tư liệu, mà quan trọng hơn là tích luỹ ý kiến, tư tưởng cho chính mình.

b) Sách báo có nhiều, muốn đọc có hiệu quả cần phải chú ý phương pháp đọc. Đầu tiên là *đọc lướt*. Cầm tờ báo trước hết chỉ đọc tên bài và các đề mục, cầm quyển sách đọc phần mục lục trước để bao quát các nội dung. Chỗ nào cần quan tâm mới đọc kĩ. Có khi chỉ giở ra xem tranh ảnh, chú thích, một vài đề mục, gặp chỗ mình thấy hứng thú mới dừng lại. Quan trọng nhất là *đọc kĩ, đọc sâu*, nắm bắt được tư tưởng và vấn đề của tài liệu cần đọc. Đối với cách đọc này bắt buộc phải đọc đi đọc lại nhiều lần, tiến hành phân tích, suy nghĩ mới hiểu được vấn đề và tư tưởng đặt ra trong đó. Lại còn có lối đọc trắc nghiệm. Đọc đoạn đầu một cuốn sách, một bài văn, thử dự đoán phần kết luận, kết thúc, rồi so với cách kết thúc, kết luận của cuốn sách, bài văn xem sự dự đoán của mình có đúng hay không.

c) Kết quả đọc - hiểu đem lại những vấn đề và tư tưởng buộc người đọc phải tiếp tục suy nghĩ. Cần ghi vào sổ tay những trích đoạn hoặc từ ngữ quan trọng để vận dụng, phát huy. Đối với học sinh, cần đọc và tích luỹ những ý văn, ý thơ sâu sắc có thể làm châm ngôn sống, hoặc những câu danh ngôn, ngạn ngữ trong kho tàng trí tuệ của nhân loại ; từ những tư liệu ấy mà suy ra những ý mới của mình. Ý trong bài làm văn thường là ý nảy sinh từ ý đã có trong đề bài, hoặc trong kinh nghiệm của người viết, từ ý này mở sang ý kia. Không có những ý ban đầu khơi gợi thì những ý tiếp theo khó mà nảy sinh. Chẳng hạn từ câu tục ngữ : "Nói hay hơn hay nói" mà nghĩ đến yêu cầu *nói hay*, nói thế nào là hay, và *hay nói* thì thua kém *nói hay* ở những điểm nào. Đó sẽ là một bài văn thú vị.

LUYỆN TẬP

1. Đọc các đoạn văn và trả lời những câu hỏi ở dưới :

Đoạn 1 :

Trong lao động ngày xưa thấy nói đến ngư (nghề chài lưới), tiều (nghề làm rừng), canh (nghề trồng trọt), mục (nghề chăn nuôi). Theo cách sắp xếp cũ, để ông chài và ông tiều lên đầu bảng, thấy các cụ ta, ông cha ta xưa phải có một cái nhận thức thực tiễn như thế nào thì mới nêu ra cái trật tự "ngư tiều canh mục" đó. Nước ta đúng là một thực thể địa lí trên đó rì rào, cuồn cuộn cả một hệ thống sông ngòi chi chít và bạt ngàn xanh ngắt xanh cả một thế giới rừng (giờ ta nói rừng Việt Nam chiếm quá hai phần ba toàn cõi đất đai, chứ ngày xưa chưa dồn rừng để vỡ đất cày cấy, thì chân rừng còn ăn toả xa nữa khắp nơi). Sông ngòi suối ao đầm nhiều như thế, rú rừng núi non đông như thế thì nhất định phải nổi lên cái hình

ảnh "Giang hồ mãn địa nhất ngư ông" (Sông hồ chật đất một ông chài) và "Quảy gánh càn khôn trảy xuống ngàn". Vào cái thời xa xôi trước cả sử chép thành văn tự ấy, cách sinh sống thông thường của người Việt Nam bình thường và cổ điển lúc bấy giờ là con cá đi trước bó củi đi sau. Và nghề làm rừng được coi là nghề chính thống xếp vào bậc hai. "Làm nghề đốn củi độ thân" người cha của Thạch Sanh là Thạch Nghĩa "Đêm ngày giữ tấm lòng son - Cỏ cây là bạn núi non là nhà".

(Nguyễn Tuân – *Tình rừng*)

Đoạn 2 :

Trong sách Nhị thập tứ hiếu[1] *có hai chuyện tôi không hiểu được, thậm chí còn sinh ác cảm, là chuyện* Lão Lai mua vui cho cha mẹ *và chuyện* Quách Cự chôn con... *Sách kể chuyện Lão Lai Tử như sau : "Tuổi đã bảy mươi, nhưng không gọi là già, thường mặc áo ngũ sắc sặc sỡ, làm trẻ con chơi cạnh cha mẹ. Lại thường lấy nước đi lên nhà, giả vờ ngã rồi khóc như trẻ con để mua vui cho cha mẹ...". Cái làm tôi ác cảm là "giả vờ ngã". Trẻ con bất cứ là ngỗ nghịch hay là hiếu thuận, phần lớn đều không muốn "giả vờ", nghe chuyện, cũng không thích nghe những lời bịa đặt, điều đó hễ ai hơi chú ý đến tâm lí các trẻ em đều biết...*

Đến như đứa bé chơi "trống bỏi", con Quách Cự thì quả thật đáng thương. Mẹ nó đang ẵm nó trên tay, nó đang cười thích thú lắm. Bố nó thì lại đang đào huyệt chôn nó. Lời chú giải ghi : "Quách Cự người đời Hán, nhà nghèo, có một đứa con lên ba. Mẹ ông ta thường nhịn ăn cho cháu. Ông ta bảo với vợ rằng : Nhà ta nghèo túng không đủ nuôi mẹ, con ta lại ăn mất phần của mẹ, sao không chôn nó đi ?". Quách Cự đào huyệt sâu hai thước, được một hũ vàng, trên đề "Trời cho Quách Cự, quan không được giữ, dân không được giành !...". Lúc đầu tôi lo cho đứa bé đến toát mồ hôi, chờ khi đào được hũ vàng, lúc đó mới nhẹ người. Có điều, không những tôi không mong làm con có hiếu, mà lại còn sợ ông bố tôi làm một người con có hiếu. Tình cảnh nhà chúng tôi đang lúc sa sút ; bà nội tôi lại già rồi. Nếu bố tôi cũng bắt chước Quách Cự, thế thì chính là phải đem chôn tôi !

Bây giờ nghĩ lại, quả thấy mình hết sức ngốc... Là bởi vì bây giờ tôi đã biết những cái trò như thế chẳng có ai thực hành cả !

(Lỗ Tấn – *Tranh "Nhị thập tứ hiếu"*)

---

(1) *Nhị thập tứ hiếu* (Hai mươi bốn tấm gương hiếu thảo) : tên một tập sách dạy đạo hiếu ngày xưa của Trung Quốc.

Câu hỏi

a) Đoạn văn của Nguyễn Tuân đã nêu lên ý gì mới ? Hãy chỉ ra những tài liệu mà nhà văn đã tích luỹ, sử dụng và cho biết tác dụng của chúng.

b) Tài liệu nào đã gây ấn tượng sâu sắc cho nhà văn Lỗ Tấn trong thời thơ ấu ? Tài liệu ấy đã khêu gợi cho nhà văn những ý nghĩ gì độc đáo ?

2. Tìm ý chung của các câu thơ sau và phát biểu hoặc viết một đoạn văn ngắn, nêu suy nghĩ của anh (chị) về khát vọng hoà bình của người xưa :

– *Vô vi*[1] *trên điện các,*
Chốn chốn dứt đao binh.

(Pháp Thuận)

– *Thái bình nên gắng sức,*
Non nước ấy ngàn thu.

(Trần Quang Khải)

– *Xưa nay nhân giả*[2] *là vô địch,*
Lọ phải khư khư thích chiến tranh.

(Nguyễn Bỉnh Khiêm)

3. Đọc bài văn sau đây của Chu Đôn Di (1017 - 1073) – một bậc đại nho Trung Hoa – và đối chiếu với bài ca dao *Trong đầm gì đẹp bằng sen*. Hãy phân tích mối liên hệ của bài ca dao với bài văn của Chu Đôn Di.

YÊU HOA SEN

Hoa các cây cỏ mọc ở dưới nước, ở trên cạn, các giống đáng yêu thật nhiều. Đào Uyên Minh đời Tấn chỉ thích cúc. Từ thời Đường tới nay, người đời rất thích mẫu đơn. Tôi chỉ yêu sen mọc ở trong bùn, mà không vấy bùn. Tuy ngả trên nước trong, gợn lăn tăn mà không có dáng cách nũng nịu, ẻo lả. Thân cây giữa thông suốt mà đứng sừng sững, không rậm cành, rậm lá. Hương càng xa, càng mát, thẳng thắn uy nghi, đứng xa thưởng ngoạn chứ không đứng gần được. Tôi cho cúc là hoa ẩn dật, mẫu đơn là hoa phú quý, sen là hoa quân tử. Mới hay, yêu cúc, sau ông Đào không thấy nói đến tên ai. Cùng với tôi yêu sen thì có ai ? Mẫu đơn thì ai cũng yêu.

(Theo *Cổ văn*, tập III, bản dịch của Hoàng Khôi)

---

(1) *Vô vi* : nghĩa đen là *không làm*, nội dung triết học của nó là không làm điều trái tự nhiên, gây phiền nhiễu cho nhân dân.

(2) *Nhân giả* : người có đức nhân.

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được vị trí, các giai đoạn phát triển và những đặc điểm cơ bản của văn học trung đại Việt Nam.*
- *Biết vận dụng nhận thức trên vào việc tìm hiểu và hệ thống hoá những tri thức về tác phẩm sẽ học của thời kì này.*

Ở nước ta, lịch sử văn học viết luôn gắn bó với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Cùng với sự phát triển toàn diện về chính trị, tôn giáo và các loại hình nghệ thuật khác như kiến trúc, điêu khắc,... bộ phận văn học viết chính thức ra đời vào thế kỉ X. Văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX thường được gọi là văn học trung đại.

I – CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Trong tiến trình phát triển của lịch sử văn học dân tộc, văn học trung đại có một vị trí cực kì quan trọng. Từ đây tiếng Việt văn học đã ra đời cùng với hệ thống thể loại ngoại nhập được dân tộc hoá và các thể loại nội sinh[1] thuần Việt. Đó cũng là thời kì hình thành các truyền thống tư tưởng và nghệ thuật quan trọng nhất, làm nền tảng vững chắc cho sự phát triển phong phú của văn học dân tộc về sau.

Trên hành trình mười thế kỉ, văn học trung đại Việt Nam trải qua bốn giai đoạn sau đây :

– Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV ;

– Từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII ;

– Từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX ;

– Nửa cuối thế kỉ XIX.

---

(1) *Nội sinh* : sinh ra từ bên trong sự vật ; ở đây là trên nền tảng văn hoá dân tộc.

1. Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV

Đây là giai đoạn lịch sử mà dân tộc, một mặt phải dẹp các xu hướng cát cứ, xây dựng quốc gia thống nhất, mặt khác phải đánh bại các cuộc xâm lăng từ hai đầu đất nước, đồng thời khởi công xây dựng nền văn hiến[1] nước nhà. Giai đoạn này chữ viết được xác định, chế độ khoa cử được tổ chức để tuyển chọn nhân tài. Bên cạnh Nho giáo, Phật giáo được đặc biệt coi trọng và phát triển mạnh.

Hình Rồng thời Lí trong khung lá bồ đề
(*đất nung*)

Về văn học, giai đoạn này đã đặt nền móng toàn diện và vững chắc cho văn học Việt Nam, từ chữ viết đến thể loại, từ nội dung đến hình thức, từ phương thức tiếp thu, kế thừa tinh hoa văn hoá nước ngoài, văn hoá dân gian trong nước đến việc Việt hoá và bước đầu sáng tạo các giá trị văn học.

Về văn tự, để nhanh chóng thống nhất đất nước trên phương diện hành chính, học hành, thi cử,... ông cha ta đã lựa chọn phương án tối ưu là sử dụng chữ Hán văn ngôn[2] đọc theo âm Hán Việt. Đó là cách sử dụng chữ Hán riêng của người Việt. Với văn tự đó, trước hết chúng ta tiếp thu các thể loại văn học chính luận như *chiếu, hịch, biểu, tấu, văn bia*,... vốn có từ Trung Quốc để biểu đạt đời sống tinh thần của người Việt, tạo nên những áng văn có giá trị thể hiện ý thức độc lập, tự chủ như *Thiên đô chiếu* của Lí Công Uẩn, *Dụ chư tì tướng hịch văn* (thường gọi tắt là *Hịch tướng sĩ*) của Trần Quốc Tuấn. Tiếp theo là các thể văn xuôi được dùng để viết về lịch sử, văn hoá Việt Nam như *Việt điện u linh tập* (Lí Tế Xuyên), *Lĩnh Nam chích quái lục*[3] (Trần Thế Pháp), *Đại Việt sử kí* (Lê Văn Hưu,

---

(1) *Văn hiến* (*văn* : sách vở, thư tịch, điển chương ; *hiến* : người hiền tài) : vốn là từ dùng để chỉ thư tịch và người hiền tài, nay thường dùng để chỉ những thư tịch, di vật có giá trị lịch sử.

(2) *Văn ngôn* : văn viết bằng chữ Hán cổ, phân biệt với bạch thoại (văn nói) của người Trung Quốc.

(3) Sau này được Vũ Quỳnh và Kiều Phú sưu tầm, hiệu chỉnh, lấy tên là *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*.

Phan Phu Tiên) và các tác phẩm khuyết danh : *Đại Việt sử lược, Thiền uyển tập anh ngữ lục, Tam Tổ thực lục,...* Song song với công việc đó, chúng ta tiếp thu các thể *thơ, phú, từ* của Trung Hoa để biểu hiện tâm tư, tình cảm người Việt. Có thể kể một số tác giả tiêu biểu như Pháp Thuận, Lí Nhân Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Đặng Dung,...

Nội dung chủ yếu của văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV là khẳng định và ngợi ca dân tộc : Nước Việt Nam có lịch sử và nền văn minh, văn hiến lâu đời ; có truyền thống yêu nước. Đấy là sự đảm bảo cho tương lai trường tồn của dân tộc.

Tháp Phổ Minh ở Nam Định (*Thời Trần*)

Tuy nhiên, một nước độc lập không thể không có văn tự riêng. Niềm trăn trở này đã thôi thúc các bậc trí thức sáng tạo ra chữ Nôm, một thứ chữ ghi âm tiếng Việt bằng cách sử dụng các yếu tố chữ Hán. Đến thế kỉ XIII, chữ Nôm được dùng vào việc sáng tác văn học. Những tác giả đi tiên phong trong lĩnh vực này là

Nguyễn Thuyên (Hàn Thuyên), Nguyễn Sĩ Cố, Trần Nhân Tông, Lí Đạo Tái, Chu An[1], Hồ Quý Li,... Tác phẩm của họ tuy phần lớn đã thất truyền[2], nhưng các tác giả này đã có công đặt nền xây móng cho thành phần văn học chữ Nôm phát triển.

2. Văn học Việt Nam từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII

Thế kỉ XV được đánh dấu bằng cuộc chiến thắng quân Minh xâm lược và xây dựng quốc gia Đại Việt thịnh trị. Nhưng không lâu sau đó, các phe phái phong kiến gây ra nội chiến dẫn đến tình trạng đất nước bị cắt chia.

Văn học giai đoạn này chuyển mạnh theo hướng dân tộc hoá từ ngôn ngữ đến thể loại, từ nội dung đến hình thức. Văn học chữ Hán vẫn phát huy vai trò to lớn trong sự nghiệp xây dựng truyền thống tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước và chủ nghĩa anh hùng. Ở giai đoạn này, thể loại chính luận tiếp tục phát triển, tạo nên những bài văn hùng biện xuất sắc : *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi, *Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ ba* của Thân Nhân Trung,...

Đặc biệt, trong văn xuôi chữ Hán, loại truyện ngắn *truyền kì* đã xuất hiện như một số truyện trong *Thánh Tông di thảo* (tương truyền của Lê Thánh Tông) và các truyện trong *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ. Các tác giả bắt đầu quan tâm tới số phận cá nhân của con người. Những loại văn *sử kí, tựa, bạt, thơ, phú, từ* chữ Hán cũng hết sức phong phú và có nhiều thành tựu đặc sắc.

Nhưng nổi bật hơn cả trong văn học giai đoạn này là sự phát triển của văn học chữ Nôm. Thơ Nôm Đường luật đã trở thành một thể thơ Việt được ưa chuộng và có những đỉnh cao như *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Hồng Đức quốc âm thi tập* của các tác gia đời Lê Thánh Tông, *Bạch Vân quốc ngữ thi* của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trên cơ sở âm điệu tiếng Việt và truyền thống thơ ca dân gian, hai thể thơ thuần Việt là *lục bát* và *song thất lục bát* hình thành, mở ra chân trời mới cho thơ trữ tình và thơ tự sự tiếng Việt. Các tác phẩm *diễn ca, khúc vịnh* với quy mô lớn chưa từng có xuất hiện : *Tứ thời khúc vịnh* (dài gần 400 câu thơ song thất lục bát) của Hoàng Sĩ Khải, *Thiên Nam minh giám* (dài 938 câu song thất lục bát) và *Thiên Nam ngữ lục* (dài 8 136 câu lục bát) đều khuyết danh. Cùng với thành tựu đó, một số truyện thơ Nôm và diễn Nôm văn xuôi truyện *truyền kì* cũng xuất hiện.

Từ đây, văn học Việt Nam có hai thành phần rõ rệt : văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm. Hai thành phần này tồn tại song song, bổ sung cho nhau, tạo thành một nền văn học vừa thống nhất, vừa phong phú, đa dạng. Thành phần văn học chữ Nôm càng phát triển lớn mạnh, càng đạt được nhiều thành tựu rực rỡ.

---

(1) *Chu An* : cũng thường được gọi là Chu Văn An.

(2) *Thất truyền* : bị mất đi, không được truyền lại cho đời sau.

3. Văn học Việt Nam từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX

Về lịch sử, đây là giai đoạn đất nước trải qua nhiều biến cố hết sức to lớn. Chế độ phong kiến khủng hoảng trầm trọng. Nhân dân nổi dậy khắp nơi mà đỉnh cao là phong trào Tây Sơn, một mặt lật đổ các tập đoàn phong kiến mục nát của chúa Nguyễn (Đàng Trong), của vua Lê chúa Trịnh (Đàng Ngoài), một mặt đánh tan giặc Xiêm ở phía nam, quân xâm lược nhà Thanh ở phía bắc, bảo vệ độc lập dân tộc, tiến tới khôi phục nền thống nhất đất nước. Nhưng chẳng bao lâu sau khi Nguyễn Huệ qua đời, nội bộ nhà Tây Sơn chia rẽ và suy yếu, chúa Nguyễn trở lại giành lấy chính quyền.

Chính trong tình trạng khủng hoảng trầm trọng đó của chế độ phong kiến, văn học viết vẫn phát triển và đạt đến độ rực rỡ nhất : phong phú về nội dung, đa dạng về thể loại và đạt được nhiều thành tựu đỉnh cao về nghệ thuật.

Nếu ở hai giai đoạn trước, văn học thiên về chủ đề yêu nước, tinh thần giáo huấn, ca tụng đạo lí, thì văn học giai đoạn này chủ yếu phơi bày hiện thực xã hội bất công và quan tâm đến số phận của con người bình thường, đấu tranh đòi quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc lứa đôi. Những quy phạm vốn chặt chẽ của văn học trung đại cũng trở nên lỏng lẻo dần.

Về ngôn ngữ, giai đoạn này đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của tiếng Việt văn học. Cùng với từ Hán Việt được sử dụng linh hoạt và tinh tế, lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân đã đi vào thơ ca, khiến ngôn ngữ văn học trở nên mềm mại, uyển chuyển, giàu sức biểu cảm và vươn tới trình độ thẩm mĩ cổ điển.

Thể loại *truyện Nôm* và *ngâm khúc* nở rộ, đạt đến trình độ mẫu mực. Về truyện Nôm, các tác phẩm tiêu biểu là *Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tự, *Đoạn trường tân thanh* (*Truyện Kiều*) của Nguyễn Du, *Sơ kính tân trang* của Phạm Thái,... ; về ngâm khúc, các tác phẩm tiêu biểu là *Chinh phụ ngâm* diễn Nôm hiện hành tương truyền của Đoàn Thị Điểm[1] (nguyên tác bằng chữ Hán của Đặng Trần Côn), *Cung oán ngâm*[2] của Nguyễn Gia Thiều,...

Cùng với hai thể loại trên, thơ *hát nói* cũng ổn định về thể thức và tạo được nhiều tác phẩm xuất sắc với tài hoa của Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát,... Thơ Nôm Đường luật đạt đến trình độ điêu luyện với sáng tác của Hồ Xuân Hương và Bà Huyện Thanh Quan, trong khi thơ chữ Hán vẫn phát triển rực rỡ. Thời kì này, thể loại tiểu thuyết chương hồi cũng có nhiều thành tựu xuất sắc (*Nam triều công nghiệp diễn chí* của Nguyễn Khoa Chiêm, *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái,...) và kịch bản tuồng cũng bắt đầu phát triển.

---

(1) Hiện cũng có ý kiến cho rằng, bản diễn Nôm này của Phan Huy Ích.

(2) Có bản ghi là *Chinh phụ ngâm khúc*, *Cung oán ngâm khúc*.

Đáng chú ý là các tác phẩm thuộc thể loại kí xuất hiện phong phú với những tên tuổi như Vũ Phương Đề, Trần Tiến, Lê Hữu Trác, Phạm Đình Hổ, Lí Văn Phức,...

Những thành tựu trên không chỉ đánh dấu một thời kì toàn thịnh của văn học trung đại Việt Nam mà còn tạo ra những biến đổi về chất so với các giai đoạn trước.

4. Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX

Chế độ phong kiến Việt Nam suy tàn, thực dân Pháp xâm lược, triều đình đầu hàng từng bước. Nhân dân vùng dậy kháng chiến. Đây là lúc tinh thần yêu nước của dân tộc bùng lên mạnh mẽ, đồng thời cũng là lúc những sĩ phu thức thời suy nghĩ về vận nước trong xu thế chung của thế giới.

Văn học giai đoạn này, một mặt phản ánh tinh thần yêu nước trong ý thức truyền thống, tiêu biểu là *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu, thơ bút chiến của Phan Văn Trị, thơ văn Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích ; mặt khác, một số trí thức tiên tiến như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch với những bản điều trần, những bài chính luận sắc sảo đã đề xuất phương án canh tân đất nước, chống lại tư tưởng bảo thủ. Đến cuối thế kỉ XIX, khi phong trào Cần vương thất bại, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành khai thác thuộc địa thì trong văn học nổi lên xu hướng thơ ca trào phúng tố cáo, đả kích các hiện tượng nhố nhăng – con đẻ của xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Về mặt này, Nguyễn Khuyến và Tú Xương đã có nhiều đóng góp xuất sắc.

Ngoài văn học chữ Hán và chữ Nôm, ở giai đoạn này, văn học viết bằng chữ quốc ngữ bắt đầu ra đời ở Nam Bộ. Các tác giả Trương Vĩnh Kí, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Trọng Quản xuất hiện với một số tác phẩm văn xuôi viết bằng chữ quốc ngữ theo bút pháp mới tiếp thu từ phương Tây, đánh dấu bước chuyển đầu tiên của văn học trung đại Việt Nam sang thời kì hiện đại.

II – MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Nhìn lại chặng đường mười thế kỉ có thể nhận thấy bốn đặc điểm cơ bản sau đây của văn học viết Việt Nam.

1. Gắn bó với vận mệnh đất nước và số phận con người

Do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, ngay từ khi mới ra đời, văn học trung đại Việt Nam đã gắn bó với vận mệnh đất nước và con người. Tác phẩm chủ yếu của văn học

thời kì này là những bài ca yêu nước, những áng văn thể hiện nỗi băn khoăn day dứt trước số phận con người. Chủ đề nổi bật của văn học trung đại Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước, tư tưởng nhân đạo và chủ nghĩa anh hùng.

Một số trong 82 bia tiến sĩ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội

Mười thế kỉ trung đại là mười thế kỉ nhân dân ta không ngừng chiến đấu chống xâm lăng bảo vệ Tổ quốc, xây dựng đất nước thống nhất và chăm lo hạnh phúc của con người. Tư tưởng yêu nước, chủ nghĩa anh hùng và tư tưởng nhân văn là sợi chỉ đỏ xuyên suốt từ thơ ca của Pháp Thuận, *Dụ chư tì tướng hịch văn* của Trần Quốc Tuấn đến thơ ca Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Đặng Dung ; từ *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi đến *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu, thơ văn Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, Nguyễn Trường Tộ ; từ *Truyền kì mạn lục* đến *Truyền kì tân phả, Hoàng Lê nhất thống chí*,...

Thơ văn yêu nước thời trung đại thoạt đầu gắn với tư tưởng trung quân và lòng thương xót trăm họ, đến cuối thế kỉ XIX khi vua quan đầu hàng giặc thì tinh thần yêu nước gắn với trách nhiệm của người dân trước tình cảnh đất nước. Đó là tình cảm thiết tha đối với giang sơn gấm vóc, là cảm hứng ngợi ca những tấm gương trung nghĩa cao cả, là niềm tự hào đối với lịch sử dân tộc, là nỗi đau đến nhỏ máu trước cảnh nước mất nhà tan,... Tư tưởng và tình cảm đó thấm đượm trong mỗi bài thơ, bài hịch, bài cáo, bài văn tế, trên mỗi trang sử, trang tiểu thuyết, trên từng bản

điều trần,... Ở đất nước này, mỗi con người dù tư tưởng hoặc tôn giáo khác nhau (Nho, Phật, Lão, Cơ Đốc giáo,...) nhưng tất cả đều dễ dàng cảm thông và dung hoà với nhau trong tình yêu Tổ quốc.

Tư tưởng nhân đạo trong văn học thể hiện ở sự quan tâm tới số phận con người. Trong *Truyền kì mạn lục*, mỗi mảnh đời dù nhỏ như Nhị Khanh, oan khuất như Vũ Nương, bị dồn đuổi đến cùng như Đào Thị đều được Nguyễn Dữ thuật kể với tình cảm chân thành đầy thương cảm. Thế kỉ XVIII rộ lên trào lưu văn học viết về tình yêu đôi lứa và hạnh phúc gia đình. Niềm ước mơ được đoàn tụ với chồng của người chinh phụ, nỗi khát khao thầm kín của người cung nữ, nỗi đau xé lòng cho những số phận bất hạnh,... là nguồn cảm hứng cho sáng tác của Đặng Trần Côn – Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du. Nhu cầu bức xúc về quyền sống của con người, sự bùng nổ mãnh liệt của cá tính là nội dung của thơ Hồ Xuân Hương, thơ hát nói của Nguyễn Công Trứ, v.v.

Sự gắn bó với đất nước và số phận con người làm cho văn học Việt Nam vừa giàu chất hùng tráng, vừa thấm đượm giọng điệu cảm thương.

2. Luôn hấp thụ mạch nguồn văn học dân gian

Văn học dân gian của bất cứ dân tộc nào cũng là sự kết tinh tư tưởng, tình cảm, trí tuệ và tài hoa của nhân dân. Chỉ khi hấp thụ mạch nguồn của văn học dân gian thì văn học viết mới có cơ sở vững chắc để phát triển. Ngay từ những tác phẩm văn xuôi chữ Hán đầu tiên của người Việt như *Việt điện u linh tập, Lĩnh Nam chích quái lục*, các tác giả đều sưu tầm, ghi chép, viết lại các truyền thuyết dân gian của người Việt : An Dương Vương, Thánh Gióng, truyện trầu cau, bánh chưng,... *Đại Việt sử kí toàn thư* (Ngô Sĩ Liên) cũng có nhiều trường hợp hấp thụ truyền thống văn học dân gian. Yếu tố dân gian càng phong phú hơn trong các tác phẩm truyền kì như *Thánh Tông di thảo, Truyền kì mạn lục*,... Trong *Nam triều công nghiệp diễn chí* và *Hoàng Lê nhất thống chí,* bên cạnh chất sử thi anh hùng, cũng thấy thấp thoáng nụ cười hóm hỉnh của dân gian.

Các thể thơ Việt Nam như lục bát, song thất lục bát đều có nguồn gốc từ ca dao, dân ca. Các thể loại truyện Nôm, ngâm khúc vừa tiếp thu tư tưởng từ nguồn cội dân gian, vừa phát huy kinh nghiệm nghệ thuật của ca dao, tục ngữ.

Các tác gia lớn của dân tộc như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương,... đều nhờ tắm mình trong

suối nguồn văn hoá dân gian của dân tộc, hấp thụ dưỡng chất giàu có, lành mạnh đó mà sự nghiệp đơm hoa kết trái rực rỡ. Đấy cũng là quy luật phát triển của văn học trung đại Việt Nam.

3. Tiếp thu tinh hoa văn học Trung Hoa trên tinh thần dân tộc, tạo nên những giá trị văn học đậm đà bản sắc Việt Nam

Trung Hoa là nước có nền văn học lâu đời. Ngay từ khi văn học viết nước ta chưa ra đời, văn học Trung Hoa đã phát triển rực rỡ. Tuy vậy, trải qua mười thế kỉ Bắc thuộc, dân tộc Việt Nam vẫn không bị đồng hoá. Sau khi giành lại được độc lập, trước nhu cầu xây dựng đất nước, dân tộc ta có nhu cầu tiếp thu toàn diện nền văn học Trung Hoa. Việc sử dụng chữ Hán, các thể loại văn học và các đề tài, thi liệu, điển cố cùng phương thức thể hiện từ văn học Trung Hoa là một yêu cầu tất yếu để xây dựng nền văn học Việt Nam, giống như văn học Nhật Bản, Triều Tiên ở khu vực Đông Bắc Á. Điều đặc biệt là người Việt Nam sử dụng chữ Hán đọc theo âm Hán Việt đã tạo điều kiện Việt hoá nhiều thể loại, nhất là thơ ca Trung Hoa. Điều đó chẳng những thuận cho việc sáng tác bằng chữ Hán, mà còn tiện cho việc sáng tác bằng chữ Việt như thơ Nôm Đường luật, phú Nôm, văn tế Nôm. Việc tiếp thu từ Hán Việt làm cho tiếng Việt văn học thêm phong phú và đa dạng. Đáng chú ý là việc sáng tạo ra chữ Nôm và dùng chữ Nôm để sáng tác văn chương đã bắt đầu rất sớm, ngay từ thế kỉ XIII.

Một điều đặc biệt nữa là việc tiếp thu ngôn ngữ và thể loại của một nền văn học phát triển như Trung Hoa không làm cho người Việt thoả mãn. Dân tộc ta còn sáng tạo ra những thể loại văn học thuần Việt. Đó là truyện thơ Nôm, ngâm khúc, thơ hát nói. Trong trường hợp phải vay mượn cốt truyện từ văn học Trung Hoa, ở tác phẩm ưu tú như *Đoạn trường tân thanh*, sự sáng tạo của Nguyễn Du còn vượt xa nguyên mẫu, trở thành tác phẩm thuộc di sản văn học thế giới.

4. Trong khuôn khổ thi pháp trung đại, văn học Việt Nam luôn vận động theo hướng dân tộc hoá và dân chủ hoá

Cũng như văn học viết trung đại trên thế giới, văn học viết Việt Nam thế kỉ X - XIX chịu sự quy định của thi pháp văn học trung đại. Đó là sự đối lập giữa *nhã* và *tục* ; là tính quy phạm khắt khe của thể loại ; là sự ít phân biệt về ngôn từ, phương thức biểu cảm giữa thể loại chức năng hành chính, lễ nghi và thể loại văn học nghệ thuật ; là sự đề cao các mẫu mực cổ xưa ; thói quen sử dụng các yếu tố hình thức có sẵn, các điển tích, hình ảnh tượng trưng quen thuộc ; là sự ưu tiên cho các chức năng hành chính, giáo huấn ; là sự coi nhẹ biểu hiện cá tính con người, v.v.

Các đặc điểm thi pháp nói trên không làm hạn chế sự phong phú và phát triển của văn học Việt Nam. Ngay từ đầu, văn học trung đại Việt Nam đã vận động theo hướng dân tộc hoá và sau đó là dân chủ hoá. Sự xuất hiện văn học Nôm và yếu tố dân gian cùng nội dung hiện thực Việt Nam đã làm cho các quy phạm dần dần bị lỏng lẻo và phá vỡ, đặc biệt là ở thế kỉ XVIII - XIX. Từ thể phú viết bằng chữ Hán với chức năng tụng ca, phúng gián[1] đến phú Nôm với lời lẽ nôm na, mộc mạc ; từ thơ Đường luật tỏ chí đến lối thơ hài hước trào lộng dùng lời ăn tiếng nói hằng ngày là những bằng chứng về sự vận động của văn học trung đại Việt Nam. Đặc biệt trong các khúc ngâm, truyện Nôm, yếu tố Hán Việt giảm nhiều làm cho câu thơ thể hiện được tinh hoa tiếng Việt, đến nay đọc vẫn thấy gần gũi. Thơ Nôm của Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương,... có thể xem là thơ Việt thuần tuý. Đó là lí do khiến văn học càng ngày càng gần với tâm thức người Việt và mở đường cho việc hiện đại hoá sau này.

*

* *

Trong suốt mười thế kỉ, văn học trung đại Việt Nam vận động không ngừng và đã đạt được những thành tựu to lớn. Mỗi giai đoạn tuy có những đặc điểm khác nhau, nhưng quy luật chung bao trùm của cả thời kì văn học này là trên cơ sở gắn bó mật thiết với vận mệnh đất nước và số phận con người, văn học luôn luôn tự đổi mới để ngày càng thể hiện đầy đủ hơn bản sắc dân tộc và tinh thần dân chủ.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Vị trí của văn học trung đại Việt Nam trong nền văn học dân tộc.

2. Văn học trung đại Việt Nam phát triển qua bốn giai đoạn. Hãy nêu một cách khái quát nhất thành tựu văn học của từng giai đoạn.

3. Văn học trung đại Việt Nam có những đặc điểm cơ bản gì ? Cho biết nội dung các đặc điểm ấy và nêu ví dụ chứng minh.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Trình bày mối quan hệ giữa lịch sử xã hội với lịch sử văn học trung đại Việt Nam.

---

(1) *Phúng gián* : khuyên răn, can gián nhà vua không làm điều trái đạo.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Quan niệm của nhà nho về con người

"Từ thế kỉ X đến XIX, nước ta là một nước phong kiến theo Nho giáo. Thể chế chính trị – kinh tế – xã hội có thể tóm tắt là : *Hoàng đế chuyên chế + Làng, họ + Hộ gia đình làm kinh tế tự túc và cống nạp*. Cơ chế đó tạo ra trong xã hội các nhân vật *vua, quan, lại, thân sĩ, hào cường* với bốn giai tầng nhân dân : *sĩ, nông, công, thương*. Trong thực tế xã hội có hai nhân vật quan trọng nhất : nhà nho và nông dân. Trong tầng lớp sĩ phu có hai mô hình nhân cách : người quân tử và kẻ tiểu nhân...

Nhà nho chú ý con người xã hội hơn con người tự nhiên, chú ý con người đạo đức hơn con người trí tuệ. Con người do Trời sinh ra và nhận ở Trời "Tính" và "Mệnh". *Tính* con người vốn thiện, mang sẵn mầm mống nhân, nghĩa, lễ, trí. Con người sống trong các cộng đồng xã hội : nhà, họ, làng, nước, những cộng đồng giống như gia đình, có thân sơ, có trên dưới. Quy tắc ứng xử là lễ, nghĩa. Tính con người vốn thiện nhưng do "tập" (ảnh hưởng của hoàn cảnh) mà có ác. Vì vậy mỗi người phải học, tu dưỡng, cả xã hội phải lo giáo hoá làm cho con người thuần hậu.

Mệnh là sự quy định của Trời : Chết sống có mệnh, giàu sang tại Trời, con người không tự quyết định, không có tự do. Nhưng có một chỗ con người tự chịu trách nhiệm : trí và ngu do có học hay không học, có đức và không có đức do có chịu tu dưỡng hay không tu dưỡng. Đây là chỗ nỗ lực của mỗi người.

Sự phân biệt *quân tử* và *tiểu nhân* lúc đầu là theo đẳng cấp, rồi sau theo có học và ngu dốt, có đức và không có đức. Người quân tử lí tưởng không coi tự do và hạnh phúc của bản thân là đích tìm kiếm của cuộc đời. Họ sống theo lí tưởng nhân nghĩa, yêu thương người khác và sống đúng đắn, có trách nhiệm với người khác. Cho nên trong cuộc đời, họ sống theo đạo lí an mệnh, an phận, an bần lạc đạo, theo lễ, chứ không theo lợi, không chạy theo lòng dục. Con người không tự coi mình là cá nhân để quan tâm đến lợi ích, hạnh phúc, cái vui của riêng mình, nhưng lại có ý thức về bản thân mình để có trách nhiệm với mọi người, để nỗ lực học tập, tu dưỡng và để nhìn nhận giá trị của bản thân mình".

(Theo Trần Đình Hượu,
Đến hiện đại từ truyền thống, 1994)

TỎ LÒNG

(Thuật hoài)

PHẠM NGŨ LÃO

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được lí tưởng cao cả và khí phách anh hùng của tác giả – một vị tướng giỏi thời Trần.*
- *Thấy được những hình ảnh có sức diễn tả mạnh mẽ của bài thơ.*

TIỂU DẪN

Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320) quê ở làng Phù Ủng, huyện Đường Hào (nay thuộc huyện Ân Thi), tỉnh Hưng Yên, thuộc tầng lớp bình dân. Năm ông ngoài hai mươi tuổi, Hưng Đạo Vương thấy ông là người có tài, tin dùng trong nhà và đem con gái nuôi gả cho. Sau Phạm Ngũ Lão làm đến chức Điện suý thượng tướng quân, được phong tước Quan nội hầu. Ông có nhiều công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên. *Đại Việt sử kí toàn thư* chép : "Ngũ Lão thích đọc sách, người phóng khoáng, có chí làm việc lớn, thích ngâm thơ, về việc võ hình như ít bận tâm. Nhưng đội quân của ông đều một lòng thân yêu như cha với con, đánh đâu được đấy".

Tác phẩm của ông chỉ còn lại hai bài thơ chữ Hán : *Tỏ lòng* và *Viếng Thượng tướng quốc công Hưng Đạo Đại Vương*.

*

* *

Phiên âm :

Hoành sóc giang sơn kháp kỉ thu,
Tam quân tì hổ khí thôn ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.

Dịch nghĩa :

Cầm ngang ngọn giáo trấn giữ đất nước vừa chẵn[1] mấy thu,
Ba quân dũng mãnh như hổ báo[2] khí thế nuốt trâu[3].

---

(1) *Vừa chẵn* : dịch chữ *kháp*, có nghĩa *vừa vặn*.

(2) *Ba quân* : dịch chữ *tam quân*, chỉ quân đội. *Hổ báo* : dịch chữ *tì hổ*, loài mãnh thú, thường ví với quân đội dũng mãnh.

(3) *Khí thế nuốt trâu* : sách xưa có ghi : "Giống hổ báo, con non tuy chưa có vằn mà đã có khí thế nuốt trâu". Về sau "khí thế nuốt trâu" trở thành biểu tượng chỉ người trẻ tuổi mà khí phách anh hùng.

Nam nhi mà chưa trả được nợ công danh[1],
Xấu hổ khi nghe người ta nói chuyện Vũ hầu[2].

Dịch thơ :

Múa giáo non sông trải mấy thu,
Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu.
Công danh nam tử[3] *còn vương nợ,*
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu.

BÙI VĂN NGUYÊN dịch
(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II – *Văn học thế kỉ X - thế kỉ XVII*, NXB Văn học, Hà Nội, 1976)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nhận xét điểm khác nhau trong cách dịch nghĩa và dịch thơ ở câu 1.

2. Hãy tìm những hình ảnh thể hiện khí phách anh hùng của vị tướng và quân đội của ông.

3. Anh (chị) hiểu nợ công danh là gì ? Quan niệm công danh là món nợ mà nam nhi phải trả có ý nghĩa tích cực ở chỗ nào ?

4. Hai câu cuối bài thơ nói lên lí tưởng, khát vọng gì của tác giả ? Vũ hầu là ai ? "Thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu" ở đây có ý nghĩa như thế nào ?

5. Học thuộc lòng bài thơ dịch.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Lí tưởng công danh của Phạm Ngũ Lão qua bài *Tỏ lòng* có gì giống với lí tưởng của Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858) qua bài *Nợ nam nhi* sau đây :

---

(1) *Công danh* : ở đây dùng với nghĩa ban đầu là công lao và danh tiếng. Về sau hiểu công danh là đỗ đạt và làm quan, cho nên có cụm từ : công danh phú quý, công danh lợi lộc.

(2) *Vũ hầu* : chỉ Gia Cát Lượng, tức Khổng Minh, người nổi tiếng có tài dùng binh và rất mực trung thành, tận tuỵ với sự nghiệp giúp Lưu Bị lập nên nhà Thục Hán. Ông được phong tước Vũ Lượng hầu, gọi tắt là Vũ hầu. (Thời phong kiến có năm tước vị được phong, tính từ cao xuống : công, hầu, bá, tử, nam).

(3) *Nam tử* : dịch chữ *nam nhi*, chỉ kẻ làm trai.

Tang bồng hồ thỉ (1) *nam nhi trái*(2),
Cái công danh là cái nợ lần(3).
Nặng nề thay đôi chữ quân thân(4),
Đạo vi tử vi thần(5) *đâu có nhẹ !*
Cũng rắp điền viên vui thú vị,
Trót đem thân thế hẹn tang bồng.
Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung,
Hết hai chữ trung trinh báo quốc.
Một mình để vì dân vì nước,
Túi kinh luân(6) *từ trước để nghìn sau.*
Hơn nhau một tiếng công hầu.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 2

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu các yêu cầu cơ bản của đề bài về kiểu văn bản, phạm vi tư liệu và dàn ý cho bài viết.*
- *Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm của bài viết và phương hướng sửa chữa các lỗi.*

Mục đích và cách thức của tiết *Trả bài viết số 2* cơ bản giống tiết *Trả bài viết số 1*, vì thế học sinh xem lại những yêu cầu của tiết học này và chú ý thêm mấy điểm sau :

---

(1) *Tang bồng hồ thỉ* : chữ Hán "tang hồ" là cung bằng gỗ dâu, "bồng thỉ" là tên bằng cỏ bồng. Tục xưa hễ đẻ con trai thì dùng cung gỗ dâu, tên cỏ bồng bắn ra bốn phương và lên trời, xuống đất, ngụ ý người con trai sau sẽ tung hoành giữa trời cao đất rộng. Về sau trong văn học dùng cụm từ "tang bồng hồ thỉ" để nói về chí làm trai.

(2) *Nam nhi trái* : món nợ của kẻ làm trai.

(3) *Cái nợ lần* : món nợ các thế hệ lần lượt phải trả.

(4) *Chữ quân thân* : ý nói nghĩa vụ đối với vua và cha mẹ.

(5) *Đạo vi tử vi thần* : đạo làm con, làm bề tôi.

(6) *Kinh luân* : mưu lược.

1. Các đề văn ở *Bài viết số 2* vẫn tiếp tục thực hành, luyện tập các kiểu văn bản đã học, nhưng tập trung vào văn tự sự và miêu tả. Khi viết cần chú ý tới tính sáng tạo, những quan sát, liên tưởng và tưởng tượng chủ quan của người viết.
2. Phạm vi tư liệu (kiến thức tác phẩm văn học và các hiện tượng đời sống) sử dụng trong bài viết cũng được mở rộng hơn *Bài viết số 1*.
3. Đối chiếu kết quả *Bài viết số 2* với *Bài viết số 1* để thấy được sự tiến bộ của bản thân (những hạn chế nào đã được khắc phục) và những nhược điểm vẫn còn mắc phải. Thống kê các lỗi và đề ra phương hướng sửa chữa.

BÀI VIẾT SỐ 3

(Văn biểu cảm – Bài làm ở nhà)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết vận dụng tổng hợp kiến thức về kiểu văn bản biểu cảm ; kiến thức văn học ; kiến thức đời sống và các kĩ năng tìm ý, lập dàn ý, diễn đạt,... để viết bài văn.

Tham khảo các đề văn sau đây :

Đề 1. Từ một số bài ca dao than thân đã học hoặc đã đọc, hãy phát biểu cảm nghĩ của anh (chị) về số phận người phụ nữ trong xã hội cũ.

Đề 2. Cảm nghĩ về một bài ca dao mà anh (chị) yêu thích.

Đề 3. Cảm tưởng của anh (chị) về bài thơ *Tỏ lòng* của Phạm Ngũ Lão.

Đề 4. Những cảm xúc, suy nghĩ của anh (chị) khi đứng trước một cánh đồng lúa chín hoặc một khu nhà cao tầng đang xây.

Đề 5. Suy nghĩ của anh (chị) khi nhìn những em bé không nơi nương tựa.

NỖI LÒNG

(*Cảm hoài*)

ĐẶNG DUNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu tâm trạng bi tráng của người anh hùng được thể hiện trong bài thơ.*
- *Cảm nhận được những hình ảnh kì vĩ có sức diễn tả mạnh mẽ tình cảm, khát vọng của tác giả.*

TIỂU DẪN

Đặng Dung (? - 1414), người huyện Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc), tỉnh Hà Tĩnh, con tướng quân Đặng Tất. Dưới triều nhà Hồ, ông giúp cha cai quản đất Thuận Hoá[1]. Sau khi quân Minh xâm lược nước ta, nhà Hồ sụp đổ, ông cùng cha tham gia cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi. Nhưng Trần Ngỗi nghe lời gièm pha, giết Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Ông đã bỏ Trần Ngỗi, cùng Nguyễn Cảnh Dị, con trai của Nguyễn Cảnh Chân tôn Trần Quý Khoáng làm minh chủ. Ông từng giao chiến với quân Minh lớn nhỏ hơn trăm trận chưa từng nhụt khí. Năm 1414, Đặng Dung bị giặc Minh bắt đưa sang Trung Quốc. Dọc đường ông nhảy xuống sông tự tử. Sáng tác của ông chỉ còn lại bài thơ *Nỗi lòng* nổi tiếng này. Lí Tử Tấn (thời Lê) đánh giá bài thơ này là "phi hào kiệt chi sĩ bất năng" (không phải là kẻ hào kiệt thì không làm nổi).

*

* *

Phiên âm :

Thế sự du du nại lão hà ?
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.
Thời lai đồ điếu thành công dị,
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa.
Trí chủ hữu hoài phù địa trục,
Tẩy binh vô lộ vãn thiên hà.
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
Kỉ độ long tuyền đái nguyệt ma.

(1) *Thuận Hoá* : tên gọi cũ vùng địa giới hành chính bao gồm Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng ngày nay.

Dịch nghĩa :

Việc đời dằng dặc[1] mà ta đã già, biết làm thế nào ?
Trời đất mênh mông đắm trong cuộc rượu hát ca[2].
Khi gặp thời[3], người làm nghề hàng thịt, kẻ câu cá[4]
cũng dễ thành công,
Lúc lỡ vận[5], bậc anh hùng đành phải nuốt hận nhiều.
Giúp chúa, những muốn xoay trục đất[6] lại,
Rửa vũ khí[7] không có lối kéo tuột sông Ngân[8] xuống.
Thù nước chưa trả được mà mái tóc đã bạc sớm,
Bao phen mang gươm báu mài dưới bóng trăng.

Dịch thơ :

Việc thế lôi thôi tuổi tác này,
Mênh mông trời đất hát và say.
Gặp thời đồ điếu thừa nên việc,
Lỡ vận anh hùng luống nuốt cay.
Giúp chúa những lăm giằng cốt đất,
Rửa đòng[9] *không thể vén sông mây.*
Quốc thù chưa trả già sao vội,
Dưới nguyệt mài gươm đã bấy chầy.

PHAN VÕ dịch
(*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II – *Văn học thế kỉ X - thế kỉ XVII*, Sđd)

---

(1) *Dằng dặc* : dịch chữ *du du*. *Du du* còn có nghĩa là *rối bời*.

(2) *Cuộc rượu hát ca* : dịch chữ *hàm ca*.

(3) *Thời* : thời điểm thuận lợi để hành động.

(4) *Hàng thịt, câu cá* : dịch chữ *đồ điếu* (*đồ* : hàng thịt ; *điếu* : câu cá), chỉ Phàn Khoái bán thịt chó, Hàn Tín câu cá, sau giúp Hán Cao Tổ làm nên sự nghiệp lớn.

(5) *Vận* : cơ may.

(6) *Xoay trục đất* : dịch chữ *phù địa trục*. Truyền thuyết cổ đại, cho rằng quả đất có 3 600 trục giằng giữ lẫn nhau. Sau "địa trục" dùng chỉ trái đất nói chung. *Đỡ trục đất* : ý nói nâng đỡ giang sơn đang nghiêng lệch.

(7) *Rửa vũ khí* : dịch chữ *tẩy binh*, ý nói chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình.

(8) *Sông Ngân* : dịch chữ *thiên hà*, còn gọi là Ngân hà (sông Ngân). "Rửa vũ khí không có lối kéo tuột sông Ngân xuống" là lấy ý từ hai câu trong bài *Tẩy binh mã* (Rửa khí giới) của Đỗ Phủ :

An đắc tráng sĩ vãn thiên hà,
Tận tẩy giáp binh trường bất dụng.
(Ước gì có tráng sĩ kéo nước sông Ngân xuống,
Rửa sạch khí giới, mãi mãi không dùng nữa).

(9) *Đòng* : một loại vũ khí của người xưa.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hai câu đầu bài thơ đã nêu lên tình huống bi kịch của nhà thơ như thế nào ? Dựa vào phần *Tiểu dẫn* để phân tích tình huống ấy.
2. Trong hai câu 3 – 4 tác giả đem đối lập "bậc anh hùng" và "người làm nghề hàng thịt, kẻ câu cá" nhằm nói ý gì ? Điều ấy cho biết tâm trạng nhà thơ như thế nào ?
3. Tâm trạng bi tráng của nhà thơ được thể hiện như thế nào qua hai câu 5 – 6 ? Hãy giải thích ý nghĩa biểu tượng đặc biệt của hai câu thơ đó.
4. Phân tích vẻ đẹp tráng lệ của hai câu kết.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Đối chiếu bản dịch thơ với bản dịch nghĩa.

CẢNH NGÀY HÈ

(*Bảo kính cảnh giới*, bài 43)

NGUYỄN TRÃI(*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được tư tưởng, tình cảm yêu đời, yêu thiên nhiên và ước vọng cao đẹp của nhà thơ.*
- *Thấy được nghệ thuật sử dụng từ ngữ đặc sắc, giàu sức gợi tả và ý thức của Nguyễn Trãi trong việc tìm tòi, sáng tạo một thể thơ viết bằng tiếng Việt.*

TIỂU DẪN

Nguyễn Trãi (1380 - 1442) là anh hùng dân tộc và nhà văn hoá lớn. Ông đã để lại di sản phong phú về các mặt chính trị, quân sự, văn hoá, văn học cho nước nhà. Nguyễn Trãi cũng là tác giả tập thơ Nôm có giá trị mở đầu nền thơ cổ điển viết bằng tiếng Việt.

(*) Về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi, xem bài *Nguyễn Trãi* trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập hai.

Quốc âm thi tập của ông gồm 254 bài. Đây là tập thơ Nôm cổ nhất, có nhiều bài nhất và được đánh giá vào loại hay nhất. Về nội dung, *Quốc âm thi tập* thể hiện vẻ đẹp của tâm hồn Nguyễn Trãi, lí tưởng nhân nghĩa, tình yêu thiên nhiên, con người, khát vọng về một cuộc sống thanh bình, hạnh phúc cho nhân dân. Về hình thức, phần lớn các bài thơ đều làm theo thể thất ngôn bát cú xen lục ngôn. *Cảnh ngày hè* nguyên là bài số 43 trong chùm thơ *Bảo kính cảnh giới* (Gương báu khuyên răn).

*

* *

Rồi(1)*, hóng mát thuở ngày trường*(2)*,*
Hoè(3) *lục*(4) *đùn đùn tán rợp giương*(5)*.*
Thạch lựu(6) *hiên còn phun thức*(7) *đỏ,*
Hồng liên(8) *trì*(9) *đã tiễn*(10) *mùi hương.*
Lao xao chợ cá làng ngư phủ(11)*,*
Dắng dỏi(12) *cầm ve*(13) *lầu tịch dương*(14)*.*
Dễ có(15) *Ngu cầm*(16) *đàn một tiếng,*
Dân giàu đủ, khắp đòi (17) *phương.*

(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II – *Văn học thế kỉ X - thế kỉ XVII*, Sđd)

---

(1) Rồi : nhàn, rỗi.
(2) *Thuở ngày trường* : thuở ngày dài.
(3) *Hoè* : loại cây thân to, đến mùa hè hoa nở màu vàng tươi.
(4) *Lục* : màu xanh thẫm.
(5) *Tán rợp giương* : tán cây toả rộng che rợp mặt đất.
(6) *Thạch lựu* : cây thạch lựu vào mùa hè nở hoa đỏ thắm.
(7) *Thức* : màu.
(8) *Hồng liên* : sen hồng.
(9) *Trì* : còn đọc là "đìa", nghĩa là ao.
(10) *Tiễn* : từ Hán Việt có nghĩa *đầy, có thừa*, trong câu này có thể hiểu là *ngát* hoặc *nức*. Hai câu : "Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ - Hồng liên trì đã tiễn mùi hương", ý nói trong khi *thạch lựu* ở hiên còn đang tiếp tục *phun màu đỏ*, thì *sen hồng* trong ao đã *ngát mùi hương*.
(11) *Làng ngư phủ* : làng chuyên nghề chài lưới.
(12) *Dắng dỏi* : tiếng kêu liên tục vang dội.
(13) *Cầm ve* : tiếng ve kêu nghe như tiếng đàn.
(14) *Tịch dương* : nắng chiều.
(15) *Dễ có* : lẽ ra nên có.
(16) *Ngu cầm* : đàn của vua Ngu Thuấn. *Ngu* là tên một triều đại huyền thoại do vua Thuấn lập nên, đất nước thanh bình, nhân dân no đủ. Tương truyền vua Nghiêu có ban cho vua Thuấn một cây đàn. Những lúc rỗi rãi, vua Thuấn thường gảy đàn ca khúc *Nam phong* :

Gió nam mát mẻ,
Làm cho dân ta bớt ưu phiền.
Gió nam thổi đúng lúc,
Làm cho dân ta ngày thêm nhiều của cải.

(17) *Đòi* : nhiều.

Chùa Côn Sơn (Hải Dương) – nơi ẩn cư của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Trãi

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Cảnh ngày hè được miêu tả với những hình ảnh, chi tiết nào ? Những hình ảnh, chi tiết ấy thể hiện cảm nhận của tác giả về thiên nhiên và cuộc sống như thế nào ?
2. Bài thơ thể hiện tâm trạng và mong ước gì của tác giả ?
3. Phân tích sức gợi tả của các tính từ, động từ, từ láy trong việc biểu hiện hình tượng và cảm giác.
4. Bài thơ này khác thơ Đường luật ở chỗ nào ? Các câu "lục ngôn" ở đây có ý nghĩa gì về mặt tiết tấu, nhịp điệu ?
5. Học thuộc lòng bài thơ.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Phân tích quan hệ giữa cảnh và tình ở bài *Cảnh ngày hè*.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Thể thơ thất ngôn xen lục ngôn

Thể thơ thất ngôn xen lục ngôn là thể thơ tiếng Việt, được ưa chuộng ở các thế kỉ XV, XVI, XVII. Các tác giả sáng tác theo thể này là Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Trịnh Căn,... đặc biệt là Nguyễn Trãi. Ông là người khởi đầu và sáng tác theo thể này nhiều nhất. *Quốc âm thi tập* gồm 254 bài thì có đến 186 bài làm theo thể này.

So với thơ thất ngôn Đường luật, thể thơ này có *ba điểm giống* : số câu trong bài là bốn hoặc tám ; gieo vần ở chữ cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8 ; các cặp 3 – 4, 5 – 6 đều đối ngẫu. *Điểm khác quan trọng* là câu sáu chữ dùng xen câu bảy chữ làm cho bài thơ có tiết tấu đa dạng hơn so với thể thất ngôn Đường luật chỉ có một lối tiết tấu là "chẵn trước lẻ sau".

Thể thơ *thất ngôn xen lục ngôn* đánh dấu bước sáng tạo đầu tiên của thơ viết bằng tiếng Việt so với thể thơ thất ngôn Đường luật của Trung Hoa.

ĐỌC THÊM

VẬN NƯỚC[1]

(*Quốc tộ*[*])

PHÁP THUẬN

TIỂU DẪN

Thiền sư Pháp Thuận (915 - 990) họ Đỗ, không rõ tên thật và quê quán, là người "học rộng, thơ hay, có tài giúp vua, hiểu rõ thế cuộc đương thời" (*Thiền uyển tập anh*). Nhà sư tham gia đắc lực vào triều chính thời Tiền Lê, được vua Lê Hoàn rất mực kính trọng và tin cậy.

Theo *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, vua Lê Hoàn thường hỏi thiền sư : "Vận nước ngắn dài thế nào ?". Nhà sư đáp lại bằng bài ngũ ngôn tuyệt cú này. Bài thơ được làm sau năm 981 - 982, khi vua Lê Hoàn đích thân cầm quân chống giặc ngoại xâm bảo vệ đất nước và toàn thắng. Đây cũng là một trong những bài thơ sớm nhất có tên tác giả của văn học viết Việt Nam.

*
* *

(*) Tên bài thơ do người đời sau đặt.

(1) *Vận nước* : dịch chữ *quốc tộ* ; ở đây có nghĩa là *vận may* của quốc gia.

Phiên âm :

Quốc tộ như đẳng lạc,
Nam thiên lí thái bình.
Vô vi cư điện các,
Xứ xứ tức đao binh.

Dịch nghĩa :

Vận nước như dây mây kết nối[1],
Trời Nam mở mang[2] nền thái bình.
Ở cung điện[3] dùng đường lối "vô vi"
(Thì) khắp nơi (trong nước) dứt nạn đao binh.

Dịch thơ :

Vận nước như mây quấn,
Trời Nam mở thái bình.
Vô vi trên điện các,
Chốn chốn dứt đao binh.

Theo bản dịch của ĐOÀN THĂNG
(*Thơ văn Lí – Trần*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Anh (chị) hãy cho biết bài thơ *Vận nước* ra đời trong hoàn cảnh nào.

2. Phân tích ý nghĩa của hình ảnh "dây mây kết nối" trong lời đáp lại câu hỏi của vua Lê Hoàn : "Vận nước ngắn dài thế nào ?".

3. Giải thích vì sao nói nhà vua dùng đường lối "vô vi" thì khắp nơi trong nước lại có thể dứt được nạn "đao binh".

---

(1) *Dây mây kết nối* : dịch chữ *đẳng lạc* (*đẳng* : dây mây ; *lạc* : kết nối). Cả câu ý nói vận may của nước nhà bền chắc.

(2) *Mở mang* : dịch chữ *lí*. Chữ *lí* trong bài có nghĩa là lo liệu, mở mang.

(3) *Cung điện* : dịch chữ *điện các*, chỉ nơi đặt cơ quan đầu não của quốc gia thời quân chủ.

CÁO BỆNH, BẢO MỌI NGƯỜI

(*Cáo tật, thị chúng*[*])

MÃN GIÁC

TIỂU DẪN

Tác giả bài thơ là Lí Trường (1052 - 1096). Mãn Giác là tên thuỵ[1] do vua đặt cho ông. Hồi còn trẻ, Mãn Giác được tuyển vào cung hầu cận Lí Nhân Tông, khi ấy còn là Thái tử. Đến hai mươi lăm tuổi mới xuất gia và trở thành một thiền sư được ngưỡng vọng. Vua Lí Nhân Tông rất mến trọng ông, cho xây một ngôi chùa cạnh cung điện, thỉnh sư trụ trì, để tiện hỏi về đạo Phật và việc nước. Vua tôn Mãn Giác là đại sư, lại phong cho ông chức Nhập nội đạo tràng[2] để có thể dự bàn việc triều chính.

Cáo bệnh, bảo mọi người là bài thơ kệ duy nhất còn lại của Mãn Giác. Theo *Thiền uyển tập anh*, cuối năm 1096, thiền sư cáo bệnh và làm bài thơ kệ này để bảo cho mọi người biết.

Những bài kệ do các nhà sư làm ra hoặc để tóm tắt giáo lí đạo Phật hoặc để truyền cho người khác những điều tâm đắc nhất sau một quá trình thể nghiệm. *Kệ* thường làm bằng văn vần, dùng từ ngữ Phật giáo, nói chung không phải là thơ. Nhưng cũng có bài kệ dùng hình ảnh sinh động, gọi là thơ kệ. *Cáo bệnh, bảo mọi người* của Mãn Giác là một bài thơ kệ.

*
* *

Phiên âm :

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch nghĩa :

Xuân qua trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa nở.

(*) Tên bài thơ do Lê Quý Đôn đặt (xem *Thơ văn Lí – Trần*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 299).

(1) *Tên thuỵ* : tên đặt cho người đã chết nhằm biểu thị tính chất, hành vi lúc còn sống.

(2) *Nhập nội đạo tràng* : một chức quan lo việc tôn giáo trong cung đình.

Việc đuổi theo nhau qua trước mắt,
Cái già hiện tới trên mái đầu.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua trước sân một cành mai.

Dịch thơ :

Xuân qua, trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa tươi.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu, già đến rồi.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.

(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II – *Văn học thế kỉ X - thế kỉ XVII*, Sđd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Từ hiện tượng xuân qua – trăm hoa rụng, xuân đến – trăm hoa nở, tác giả muốn nói đến quy luật gì trong thiên nhiên ?

2. Đối với đời người, vì sao tác giả lại nói "việc đuổi theo nhau" dẫn đến "cái già hiện tới" ? Quy luật này khác với quy luật thiên nhiên ở chỗ nào ?

3. Qua hiện tượng cuối xuân vẫn thấy "một cành mai", tác giả muốn diễn đạt tư tưởng gì ?

HỨNG TRỞ VỀ

(*Quy hứng*)

NGUYỄN TRUNG NGẠN

TIỂU DẪN

Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370) tên hiệu là Giới Hiên, người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên). Ông nổi tiếng thần đồng : mười hai tuổi đỗ Thái học sinh[1], mười sáu tuổi đỗ Hoàng giáp[2],

(1) *Thái học sinh* : một học vị thời Trần, Hồ (tương đương Tiến sĩ thời Lê, Nguyễn).

(2) *Hoàng giáp* : học vị thứ tư trong khoa thi Đình năm 1304, dưới Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

cùng khoá với Mạc Đĩnh Chi. Cuối năm 1314, vua Trần Minh Tông sai ông cùng Phạm Mại đi sứ nhà Nguyên để giải quyết quan hệ bang giao giữa hai nước. Làm quan trải bốn triều vua Trần, Nguyễn Trung Ngạn có công lớn về chính trị, quân sự và ngoại giao. Năm 1341, vua Trần Dụ Tông cử ông cùng Trương Hán Siêu biên soạn bộ *Hoàng triều đại điển* và bộ *Hình thư* để ban hành. Nguyễn Trung Ngạn để lại tập thơ *Giới Hiên thi tập*, trong đó có bài *Hứng trở về* làm khi đi sứ.

*
* *

Phiên âm :

Lão tang diệp lạc tàm phương tận,
Tảo đạo hoa hương giải chính phì.
Kiến thuyết tại gia bần diệc hảo,
Giang Nam tuy lạc bất như quy.

Dịch nghĩa :

Dâu già lá rụng tằm vừa chín,
Lúa sớm[1] bông thơm, cua đang lúc béo.
Nghe nói ở nhà nghèo vẫn tốt,
Đất Giang Nam[2] tuy vui chẳng bằng về nhà.

Dịch thơ :

Dâu già lá rụng tằm vừa chín,
Lúa sớm bông thơm cua béo ghê.
Nghe nói ở nhà nghèo vẫn tốt,
Dầu vui đất khách chẳng bằng về.

(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II – *Văn học thế kỉ X - thế kỉ XVII*, Sđd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Các chi tiết ở câu thơ 1 – 2 gợi nhớ hương vị gì khiến người đi xa nóng lòng muốn trở về ngay ? Điều ấy nói lên tình cảm của tác giả đối với quê hương như thế nào ?

2. Các cụm từ "nghe nói", "nghèo vẫn tốt" ; "tuy vui / chẳng bằng về" trong hai câu cuối đã thể hiện được thái độ, sự lựa chọn như thế nào của nhà thơ ? Cách diễn đạt ở câu 3 và câu 4 có gì khác nhau ?

---

(1) *Lúa sớm* : lúa ngắn ngày, được gieo cấy vào đầu vụ mùa và thu hoạch sớm nhất trong vụ.

(2) *Giang Nam* : miền nam sông Trường Giang, nơi phồn hoa đô hội ; ở đây là ba tỉnh Giang Tô, An Huy, Giang Tây (Trung Quốc). Trên đường đi sứ trở về, tác giả có qua miền này.

ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN NÓI VÀ VĂN BẢN VIẾT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được những đặc điểm khác nhau giữa văn bản nói và văn bản viết.*
- *Biết vận dụng kiến thức trên vào đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

Giao tiếp bằng ngôn ngữ thường diễn ra dưới hai hình thức *nói* và *viết*. Do vậy mà có văn bản nói và văn bản viết.

Văn bản nói là lời trò chuyện trong đời sống hằng ngày ở gia đình giữa con cháu với bố mẹ, ông bà,... ; ở nơi công cộng như trường học, nhà ga, cửa hàng,... ; là lời phát biểu ở các buổi phỏng vấn trên các phương tiện phát thanh, truyền hình,... ; là lời giảng bài trong các tiết học, v.v.

Văn bản viết là các văn bản ghi bằng chữ viết như thư từ, sách báo, các văn bản hành chính, pháp luật, v.v.

Ngôn ngữ được dùng ở văn bản nói và văn bản viết có những đặc điểm riêng cần nắm vững để phát huy thế mạnh của mỗi dạng và tránh mắc lỗi nói như viết hoặc viết như nói.

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN NÓI

1. Văn bản nói dùng trong giao tiếp với sự có mặt của người nói và người nghe, là hình thức giao tiếp cơ bản nhất, sống động nhất, tự nhiên nhất của con người.

2. Văn bản nói sử dụng âm thanh, ngữ điệu làm phương tiện biểu hiện. Nó thường dùng kèm theo các phương tiện phi ngôn ngữ như nét mặt, dáng điệu, cử chỉ,... nên khả năng tác động, gợi cảm thường mạnh mẽ hơn và trực tiếp hơn so với văn bản viết.

3. Văn bản nói thường được người tiếp nhận nghe chỉ một lần. Do vậy, để người nghe có thể kịp tiếp nhận nội dung giao tiếp qua chuỗi âm thanh của lời nói, người nói thường sử dụng các yếu tố dư thừa, lặp,... nhằm nhấn mạnh nội dung

giúp người nghe dễ nhớ. Mặt khác, trong giao tiếp nói, cả người nói lẫn người nghe đều có mặt, nên hình thức tỉnh lược thường xuyên được sử dụng. Điều này làm cho văn bản nói nhiều khi tự nó không trọn vẹn và ít trau chuốt.

II – ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN VIẾT

1. Văn bản viết được thực hiện bằng chữ viết (chép tay hoặc in, khắc) do đó có khả năng lưu giữ lâu dài, hướng tới một phạm vi người đọc hết sức rộng lớn.

2. Do vắng mặt người tiếp nhận trực tiếp, lại không sử dụng mặt âm thanh của ngôn ngữ và các yếu tố phi ngôn ngữ mà chỉ dùng kí hiệu chữ viết nên văn bản viết phải sử dụng một hệ thống các dấu câu, các kí hiệu quy ước để biểu đạt và làm cho văn bản tự đầy đủ về ý nghĩa.

3. Do tồn tại bằng chữ viết, dùng để đọc, văn bản viết có những từ ngữ đặc thù, không có trong văn bản nói.

4. Do yêu cầu diễn đạt sáng rõ, lô gích, mạch lạc, văn bản viết thường có các kiểu câu dài, nhiều thành phần được nối kết chặt chẽ bằng các quan hệ từ, v.v.

Với các đặc điểm trên, văn bản viết thường tinh luyện và trau chuốt.

LUYỆN TẬP

1. Viết vào vở các đặc điểm phân biệt *văn bản nói* và *văn bản viết* theo mẫu sau :

	Văn bản nói	**Văn bản viết**
Về điều kiện sử dụng		
Về phương tiện vật chất		
Về đặc điểm ngôn ngữ		

2. Có những trường hợp *văn bản nói* vẫn được ghi lại bằng chữ viết. Theo anh (chị), đó là những trường hợp nào ?

3. Có những trường hợp *văn bản viết* được trình bày bằng hình thức nói. Theo anh (chị), đó là những trường hợp nào ?

4. Cho biết các đoạn trích sau mang đặc điểm của *văn bản nói* hay *văn bản viết*. Hãy chỉ ra các đặc điểm ngôn ngữ được sử dụng có tính chất riêng cho mỗi dạng văn bản.

a) *Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320) quê ở làng Phù Ủng, huyện Đường Hào (nay thuộc huyện Ân Thi), tỉnh Hưng Yên, thuộc tầng lớp bình dân.*

(*Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập một)

b) *Nghệ thuật nói nhiều về tư tưởng nữa, nghệ thuật không thể nào thiếu tư tưởng. Không tư tưởng, con người có thể nào còn là con người. Nhưng trong nghệ thuật, tư tưởng từ ngay cuộc sống hằng ngày nảy ra và thấm trong tất cả cuộc sống. Tư tưởng nghệ thuật không bao giờ là tri thức trừu tượng một mình trên cao. Một câu thơ, một trang truyện, một vở kịch, cho đến một bức tranh, một bản đàn, ngay khi làm chúng ta rung động trong cảm xúc, có bao giờ để trí óc chúng ta nằm lười yên một chỗ.*

(Nguyễn Đình Thi)

c) – *Sao không cưỡi lên ngựa mà chạy cho mau ?*

[...]

– Rõ khéo cho anh ! Bốn chân lại nhanh hơn sáu chân được à ?

(*Bốn cẳng, sáu cẳng – Truyện cười dân gian Việt Nam*, Sđd)

5. Hãy viết lại truyện cười *Tam đại con gà* mà không dùng hình thức đối thoại.

6. Trình bày miệng trước lớp phần *Tiểu dẫn* trong bài *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*. Hãy chỉ ra sự khác nhau giữa cách trình bày đó với cách viết của phần *Tiểu dẫn*.

NHÀN

NGUYỄN BỈNH KHIÊM

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được cái thú và ý nghĩa triết lí trong lối sống nhàn dật mà tác giả đã lựa chọn.*
- *Cảm nhận được nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ : lời tự nhiên, giản dị mà có ý vị, một bằng chứng về sự trưởng thành của ngôn ngữ thơ Nôm.*

TIỂU DẪN

Nguyễn Bỉnh Khiêm sống gần trọn thế kỉ XVI (1491 - 1585), tên huý là Văn Đạt, tự là Hanh Phủ, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương (nay thuộc Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Học giỏi, nhưng mãi đến năm bốn mươi tư tuổi, đời vua Mạc Đăng Doanh, ông mới đi thi Hương[1] lần đầu, năm sau thi tiếp đỗ Trạng nguyên. Làm quan được tám năm, Nguyễn Bỉnh Khiêm dâng sớ xin chém mười tám kẻ lộng thần. Không được chấp thuận, ông bèn xin thôi làm quan và về sống ở quê nhà. Từ đây, ông tự đặt tên hiệu là Bạch Vân Cư Sĩ để nói rõ mình là người "chí để ở sự nhàn dật"[2].

Đền thờ Nguyễn Bỉnh Khiêm tại xã Lí Học, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng

(1) *Thi Hương* : khoa thi thời phong kiến, tổ chức ở một số địa phương, người đỗ được cấp học vị Hương cống, sau gọi là Cử nhân.

(2) *Chí để ở sự nhàn dật* : ý nói có lí tưởng sống tự nhiên, không chạy theo công danh, phú quý.

Ông dựng am Bạch Vân, lập quán Trung Tân, mở trường dạy học. Học trò có nhiều người rất nổi tiếng nên về sau ông được tôn là Tuyết Giang Phu Tử (Người thầy sông Tuyết). Tuy ở ẩn nhưng ông vẫn thường được vua nhà Mạc vời đến triều tham gia chính sự. Do có công lao nên ông được phong thêm tước Trình Quốc công, vì vậy mà có tên gọi là Trạng Trình. Tác phẩm của Nguyễn Bỉnh Khiêm gồm có tập thơ chữ Hán *Bạch Vân am thi tập*, tập thơ Nôm *Bạch Vân quốc ngữ thi*,... Thơ của ông là tiếng nói của tầng lớp trí thức dân tộc trong giai đoạn nội loạn xảy ra liên miên, thể hiện khát vọng chấm dứt chiến tranh tương tàn.

Bài thơ *Nhàn* rút trong *Bạch Vân quốc ngữ thi*. Nhan đề bài thơ do người đời sau đặt.

*
* *

Một mai(1)*, một cuốc, một cần câu,*
Thơ thẩn(2) *dầu ai*(3) *vui thú nào.*
Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao xao(4)*.*
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá(5)*,*
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu, đến cội cây(6)*, ta sẽ uống,*
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

(*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II – *Văn học thế kỉ X - thế kỉ XVII*, Sđd)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Lối sống nhàn dật được thể hiện bằng những chi tiết nào trong bài thơ ? (cách sống, cách sinh hoạt, quan niệm sống).

2. Biểu tượng "nơi vắng vẻ" đối lập với "chốn lao xao" trong bài có ý nghĩa gì ? Quan niệm *khôn* và *dại* của tác giả khác đời như thế nào ?

---

(1) *Mai* : dụng cụ đào đất, xắn đất.

(2) *Thơ thẩn* : ung dung, nhàn nhã.

(3) *Dầu ai* : mặc ai.

(4) *Chốn lao xao* : nơi ồn ào, ở đây ý nói nơi con người chen chúc xô đẩy nhau để giành giật lợi danh.

(5) *Giá* : thứ rau làm bằng đậu xanh ngâm ủ cho mầm mọc dài ra.

(6) *Cội cây* : gốc cây. Có người hiểu : hai câu 7 - 8 lấy ý từ tích xưa : Một người nằm ngủ dưới gốc cây hoè chiêm bao thấy mình được làm quan, giàu có, tỉnh dậy thấy mình vẫn nằm dưới cây hoè, mới biết đó chỉ là chiêm bao.

3. Hai câu 5 – 6 nói về chuyện sinh hoạt hằng ngày hết sức giản dị và gần gũi với thiên nhiên, sống như thế thích thú thế nào về phương diện tinh thần ?

4. Anh (chị) hiểu thế nào về triết lí nhân sinh của tác giả thể hiện ở hai câu cuối ?

5. Phan Huy Chú nhận xét : "Văn chương ông tự nhiên nói ra là thành, không cần gọt giũa, giản dị mà linh hoạt, không màu mè mà có ý vị, đều có quan hệ đến việc dạy đời". Anh (chị) thấy từ ngữ, giọng điệu bài thơ này có gì chứng tỏ nhận xét ấy là xác đáng ?

6. Học thuộc lòng bài thơ.

BÀI TẬP NÂNG CAO

"Nhàn" là chủ đề thơ khá phổ biến ở thời trung đại. Nguyễn Trãi, Nguyễn Công Trứ đều có thơ ca ngợi chữ *nhàn*. Qua bài thơ *Nhàn* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, hãy tìm hiểu vẻ đẹp thanh cao của triết lí "nhàn dật" trong lí tưởng sống của người xưa. Có thể hiểu "nhàn dật" là thoát li đời sống thực tế hay không ?

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Luật thơ Đường

1. Thể thất ngôn bát cú

Trong các thể thơ có nguồn gốc Trung Quốc, thể thơ Đường luật thất ngôn bát cú được sử dụng nhiều hơn cả. Thể này có các luật như sau :

a) *Về số câu, số chữ* : mỗi bài tám câu, mỗi câu bảy chữ, cả bài : 56 chữ.

b) *Về gieo vần* : toàn bài chỉ dùng một vần (*độc vận*) và thường là vần bằng, gieo ở chữ cuối câu (*cước vận*).

– Chính lệ : năm vần, gieo ở chữ cuối câu 1 và chữ cuối các câu chẵn ;

– Ngoại lệ : bốn vần, gieo ở chữ cuối các câu chẵn.

c) *Về đối ngẫu* : trừ hai câu đầu và hai câu cuối thường không đối nhau, bốn câu giữa, câu 3 "đối" với câu 4, câu 5 "đối" với câu 6.

d) *Về luật bằng trắc* : toàn bài chia làm bốn "liên", mỗi liên gồm hai câu kề nhau. Trong mỗi liên, bằng trắc hai câu đối nhau. Chữ thứ hai, bốn, sáu của câu 2 liên trên và chữ thứ hai, bốn, sáu của câu 1 liên dưới bằng trắc phải giống nhau, tức là "niêm" (dính với nhau). Câu 1 và 8 cũng niêm với nhau.

Ở mỗi câu đều có sự luân phiên giữa các nhịp thơ (mỗi nhịp thường do hai chữ, ba chữ tạo thành) theo bốn kiểu tiết tấu :

BB – TT – TBB
BB – TT – BBT
TT – BB – TTB
TT – BB – BTT

Nếu chữ thứ hai của câu 1 là thanh bằng thì ta có mô hình sau :

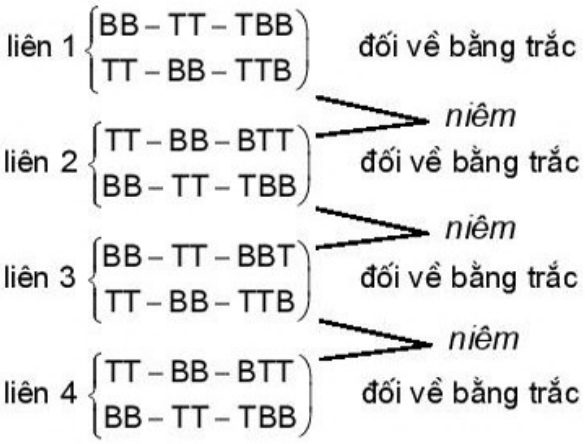

Nếu chữ thứ hai của câu 1 là thanh trắc thì ta có mô hình sau :

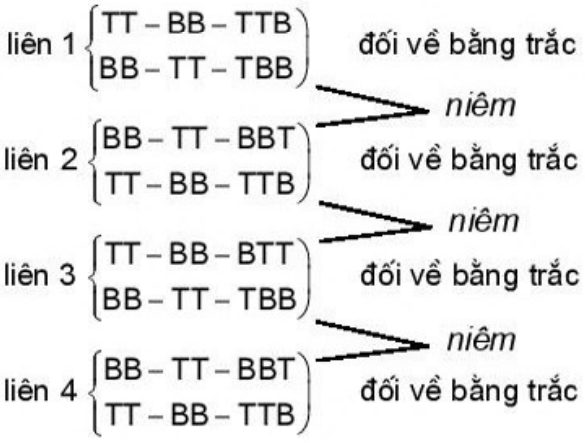

Trong luật thơ Đường có quy tắc "nhất tam ngũ bất luận", nghĩa là các chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm trong câu có thể linh động *bằng* hoặc *trắc* ; và quy tắc "nhị tứ lục phân minh", nghĩa là các chữ thứ hai, thứ tư, thứ sáu trong câu phải theo *đúng luật*, không được linh động.

2. Thể tuyệt cú

Một thể thơ cũng hay được dùng là *tuyệt cú Đường luật* (hoặc *tuyệt luật*). Bài gồm bốn câu. Luật của thơ tuyệt cú hoặc là theo bốn câu đầu hoặc theo bốn câu cuối của thể thơ Đường luật bát cú. Nhưng phổ biến hơn cả, bài tuyệt luật thường gồm hai câu đầu và hai câu cuối bài bát cú Đường luật.

– Ví dụ : Bài *Nam quốc sơn hà* theo luật trắc (chữ thứ hai câu đầu là thanh trắc) :

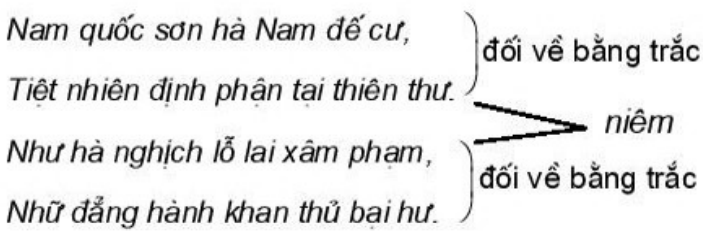

Bài *Nỗi oán của người phòng khuê* (Vương Xương Linh) theo luật bằng (chữ thứ hai câu đầu là thanh bằng) :

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,
Xuân nhật ngưng trang thướng thuý lâu. — đối về bằng trắc
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc, — niêm
Hối giao phu tế mịch phong hầu. — đối về bằng trắc

Thơ tuyệt luật cũng có khi viết bằng ngũ ngôn. Trong trường hợp này, câu ngũ ngôn được coi là câu thất ngôn bỏ đi một nhịp thơ (hai chữ) ở đầu câu.

Ví dụ : Bài *Tụng giá hoàn kinh sư* của Trần Quang Khải :

Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan. — đối về bằng trắc
Thái bình tu trí lực, — niêm
Vạn cổ thử giang san. — đối về bằng trắc

3. Thơ Đường luật, ngoài các thể chính là bát cú (tám câu) và tuyệt cú (bốn câu), còn có những bài gọi là "tiểu luật" chỉ có sáu câu, như một số bài thơ Nôm của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

ĐỌC TIỂU THANH KÍ

(*Độc Tiểu Thanh kí*)

NGUYỄN DU(*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được tâm sự xót thương, day dứt của Nguyễn Du đối với nỗi oan của những kiếp tài hoa và với chính mình.*
- *Thấy được ý nghĩa biểu trưng sâu sắc của một số hình ảnh trong bài thơ.*

(*) Về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Du, xem bài *Nguyễn Du* trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập hai.

TIỂU DẪN

Nguyễn Du (1765 - 1820) là đại thi hào dân tộc. Ngoài những kiệt tác thơ chữ Nôm *Văn tế thập loại chúng sinh,* đặc biệt là *Truyện Kiều,* ông có ba tập thơ chữ Hán : *Thanh Hiên thi tập* (Tập thơ của Thanh Hiên), *Nam trung tạp ngâm* (Thơ ngâm khi ở phương Nam) và *Bắc hành tạp lục* (Thơ làm trong chuyến đi sang phương Bắc). *Đọc Tiểu Thanh kí* là một trong số những bài thơ chữ Hán nổi tiếng của ông.

Tương truyền Tiểu Thanh người Quảng Lăng, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Nàng rất thông minh, nhiều tài nghệ. Năm mười sáu tuổi làm vợ lẽ một người ở Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang. Vợ cả ghen, bắt ở riêng biệt trên một ngọn núi thuộc địa phận Hàng Châu, tên là Cô Sơn. Trong những ngày buồn khổ này, Tiểu Thanh làm nhiều thơ, từ. Lâm bệnh, nàng chết khi mới mười tám tuổi. Tập thơ, từ nàng để lại bị người vợ cả đem đốt. Trước khi chết, nàng lấy hai tờ giấy gói mấy vật trang sức gửi tặng một cô gái. Đó chính là bản thảo thơ, từ còn lại của nàng, gồm chín bài tuyệt cú, một bài cổ thi và một bài từ. Người trong họ chồng nàng tìm thêm được một bài nữa, khắc in thành tập và đặt tên là *Phần dư* (Đốt còn sót lại). Trong *Tiểu Thanh truyện* do Trương Triều (Trung Quốc) sưu tập năm 1678 có đầy đủ các bài thơ *Phần dư.*

Thơ chữ Hán của Nguyễn Du không còn bản gốc nên rất khó biết được xuất xứ và thời điểm sáng tác bài thơ này. Tuy nhiên, với nhan đề *Đọc Tiểu Thanh kí* thì dù làm vào khi nào, ở đâu, bài thơ vẫn không vì thế mà thay đổi ý nghĩa.

*
* *

Phiên âm :

Tây Hồ hoa uyển tẫn thành khư,
Độc điếu song tiền nhất chỉ thư.
Chi phấn hữu thần liên tử hậu,
Văn chương vô mệnh luỵ phần dư.
Cổ kim hận sự thiên nan vấn,
Phong vận kì oan ngã tự cư.
Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như ?

Dịch nghĩa :

Cảnh đẹp ở Tây Hồ[1] đã thành gò hoang cả rồi,
Chỉ viếng nàng qua một tập sách đọc trước cửa sổ.

(1) *Tây Hồ* : thuộc Hàng Châu, nơi có núi Cô Sơn mà Tiểu Thanh từng sống và chết ở đấy.

Son phấn[1] có thần[2] chắc phải xót xa vì những việc sau khi chết,
Văn chương không có số mệnh mà cũng bị đốt dở.
Những mối hận cổ kim khó mà hỏi trời được,
Ta tự coi là kẻ cùng một hội với con người phong vận[3]
mắc nỗi oan lạ lùng.
Không biết hơn ba trăm năm sau,
Thiên hạ ai người khóc Tố Như[4] ?

Dịch thơ :

Tây Hồ cảnh đẹp hoá gò hoang,
Thổn thức bên song mảnh giấy tàn.
Son phấn có thần chôn vẫn hận,
Văn chương không mệnh đốt còn vương.
Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi,
Cái án phong lưu khách tự mang.
Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa,
Người đời ai khóc Tố Như chăng ?

VŨ TAM TẬP dịch
(*Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, NXB Văn học, Hà Nội, 1965)

Phần mộ thi hào Nguyễn Du tại Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh

(1) *Son phấn* : dịch chữ "chi phấn", nghĩa bóng ở đây chỉ người phụ nữ.

(2) *Thần* : chữ Hán có nghĩa như "hồn", phần tinh anh của con người. Theo quan niệm "Thác là thể phách, còn là tinh anh" (*Truyện Kiều*), phần xác tuy chết, nhưng phần hồn là cái tinh anh vẫn còn.

(3) *Phong vận* : thanh lịch, tao nhã ; cũng có nghĩa là tài hoa.

(4) *Hơn ba trăm năm* : có lẽ là một con số ước lệ chỉ khoảng thời gian dài. *Tố Như* là tên chữ của Nguyễn Du.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đọc chú thích, tìm hiểu ý nghĩa biểu trưng của một số từ ngữ : "cảnh đẹp", "son phấn", "phong vận". Đối chiếu bản dịch thơ với bản dịch nghĩa.

2. Nỗi xót thương của nhà thơ trước số phận của Tiểu Thanh được thể hiện thế nào qua hai câu mở đầu ?

3. Qua các câu 3 - 4 và 5 - 6, tác giả suy ngẫm về số phận của những kiếp tài hoa như thế nào ?

4. Với hai câu cuối của bài thơ, tác giả đã thể hiện tâm sự của mình như thế nào khi tự coi mình là kẻ cùng hội cùng thuyền với con người phong vận mắc nỗi oan "lạ lùng" ấy ?

5. Học thuộc bản phiên âm và bản dịch bài thơ.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Trong bài *Đọc Tiểu Thanh kí* Nguyễn Du đã xót thương Tiểu Thanh giống như xót thương nàng Kiều trong *Truyện Kiều*. Hãy giải thích vì sao nhà thơ đặc biệt quan tâm tới những người phụ nữ tài hoa bạc mệnh.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Cách biểu hiện chủ thể trữ tình trong thơ trung đại

Chủ thể trữ tình (hay nhân vật trữ tình) là một nhân vật ước lệ, là cái "tôi" mà bài thơ là biểu hiện trực tiếp ý thức của nó. Ý thức đó là sự biểu hiện gián tiếp ý thức của tác giả. Trong thơ trữ tình hiện đại, chủ thể trữ tình thường xưng là "tôi" ("Tôi muốn tắt nắng đi - Cho màu đừng nhạt mất..." – Xuân Diệu ; "Tôi đã là con của vạn nhà - Là em của vạn kiếp phôi pha - Là anh của vạn đầu em nhỏ..." – Tố Hữu). Nhưng trong thơ trung đại phương Đông, chủ thể trữ tình có những cách biểu hiện đặc thù. Chủ thể trong câu thơ thường không xưng "tôi", mà ẩn đi, làm cho câu thơ vang lên tự trong lòng như một điều cảm nhận, một thể nghiệm. Chủ thể đắm mình vào thế giới tưởng tượng của thơ, có thể sử dụng điểm nhìn cá thể "tôi", đồng thời lại có thể vượt lên cái "tôi" bé nhỏ, cố định của mình để nhìn thế giới và bản thân mình ở tầm cao, tầm xa, từ điểm nhìn "siêu cá thể". Lúc đó nhà thơ thường tự gọi mình bằng "khách", "nhân", "lão phu" hay bằng tên của mình. Nhờ thế nhà thơ có thể cảm nhận mình từ nhiều chiều. Sự thưa vắng đại từ "tôi" làm cho câu thơ dễ lây lan tình cảm, bởi nó xoá mờ ranh giới giữa tác giả và người đọc. Mọi người đọc thơ đều có thể cảm thấy như lời của mình.

LUYỆN TẬP VỀ BIỆN PHÁP TU TỪ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Củng cố hiểu biết về các biện pháp tu từ : ẩn dụ ; nói giảm, nói tránh ; nói quá.*
- *Biết vận dụng những kiến thức trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

1. a) Tục ngữ Việt Nam có câu :

Một giọt máu đào hơn ao nước lã.

– Trong câu tục ngữ trên, *giọt máu đào* chỉ cái gì, *ao nước lã* chỉ cái gì ?

– Từ câu tục ngữ trên, anh (chị) hãy cho biết thế nào là *ẩn dụ tu từ.*

b) Phân tích tác dụng của ẩn dụ tu từ trong bài ca dao sau :

Bây giờ mận mới hỏi đào :
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa ?
Mận hỏi thì đào xin thưa :
Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào.

2. Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ *nói giảm, nói tránh* qua các câu thơ sau trong bài *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến :

– Bác Dương thôi đã thôi rồi
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.

– Làm sao bác vội về ngay
Chợt nghe tôi bỗng chân tay rụng rời.
Ai chẳng biết chán đời là phải
Vội vàng chi đã mải lên tiên.

– Bác chẳng ở dẫu van chẳng ở
Tôi tuy thương lấy nhớ làm thương.

3. Hãy phân tích biện pháp tu từ được sử dụng trong những câu sau :

– Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn.

(Tục ngữ)

– Cái nết đánh chết cái đẹp.

(Tục ngữ)

4. Tự đặt ra hoặc tìm trong ca dao, tục ngữ và các bài thơ, bài văn mà anh (chị) đã học :

– Hai câu có dùng biện pháp tu từ ẩn dụ ;

– Hai câu có dùng biện pháp tu từ nói giảm, nói tránh ;

– Hai câu có dùng biện pháp tu từ nói quá.

5. Lấy *Bài viết số 3* của anh (chị) và tìm xem trong bài văn ấy có dùng các biện pháp tu từ ẩn dụ ; nói giảm, nói tránh ; nói quá hay không.

LIÊN TƯỞNG, TƯỞNG TƯỢNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được nội dung và vai trò của liên tưởng, tưởng tượng trong làm văn.*
- *Có ý thức vận dụng liên tưởng, tưởng tượng vào việc làm văn.*

1. Liên tưởng

Liên tưởng là hoạt động tâm lí của con người : từ việc này mà nghĩ đến việc kia, từ người này mà liên hệ đến người nọ. Sở dĩ có sự liên tưởng là do trong thực tế các sự vật, hiện tượng tồn tại không tách rời mà có quan hệ với nhau (ví dụ, đám mây liên hệ với bầu trời, với dãy núi, với trời mưa,... cho nên nói đến mây, người ta có thể liên tưởng đến bầu trời, ngọn núi hay trời mưa,...). Những liên tưởng ấy trong đời sống hằng ngày thường là tự phát, tản mạn, không nhất thiết phải có

ý nghĩa sâu sắc. Trong làm văn cũng như trong sáng tác văn học nói chung, các liên tưởng đều cần có mục đích, nhằm làm nổi bật thực chất một hiện tượng đời sống. Liên tưởng là tạo mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng với nhau, nhằm nhận ra một ý nghĩa nào đó. Ví dụ, nhà văn Nguyễn Tuân liên tưởng chợ Đồng Xuân ở Hà Nội với cái dạ dày của thành phố, liên tưởng cuộc đổi đời trong Cách mạng tháng Tám với một cuộc "lột xác" ; nhà văn Nguyễn Trung Thành liên tưởng dân làng Xô Man với rừng xà nu trong truyện *Rừng xà nu*,... Những liên tưởng đó đều hàm chứa ý nghĩa sâu sắc.

Có nhiều cách liên tưởng : *liên tưởng tương cận* (chẳng hạn, từ chiếc áo mà liên tưởng đến người mặc áo), *liên tưởng tương đồng* (chẳng hạn, từ nghề dạy học mà liên tưởng đến người lái đò ngang), *liên tưởng đối sánh, trái ngược* (chẳng hạn, từ cái đẹp mà liên tưởng đến cái xấu, từ ánh sáng mà nghĩ đến bóng tối), *liên tưởng nhân quả* (khi trồng cây nghĩ đến mùa quả chín,...). Liên tưởng nếu đạt được tự nhiên, mới mẻ mà không gò ép, gán ghép thì sẽ rất thú vị.

Liên tưởng trong làm văn có thể biểu hiện thành những so sánh, ẩn dụ, hoán dụ,... nhưng cũng có thể biểu hiện thành một hình tượng bao trùm với nhiều chi tiết phong phú, ngụ ý sâu xa.

2. Tưởng tượng

Tưởng tượng là hoạt động tâm lí nhằm tái tạo, biến đổi các biểu tượng trong trí nhớ và sáng tạo ra hình tượng mới. Có loại tưởng tượng chỉ dựa vào một số thông tin, tranh ảnh mà tạo ra hình tượng hoàn chỉnh về sự vật, con người gọi là tưởng tượng tái tạo. Có loại kết hợp các hình ảnh đã biết mà tạo ra hình ảnh mới chưa từng có. Đó là tưởng tượng sáng tạo. Loại tưởng tượng này vô cùng quan trọng đối với việc làm văn nói chung và sáng tác văn học nói riêng. Thông qua tưởng tượng, người ta liên kết các cảm xúc, suy nghĩ lại với nhau, tạo thành hình tượng mới. Các nhà văn thường thông qua các sự việc, kinh nghiệm có thật, biến hoá chúng đi, mở rộng ra, thay đổi không gian, thời gian, nhân vật, từ đó tạo nên một hình tượng mới. Các hình tượng văn học xưa nay đều do tưởng tượng mà có. Tưởng tượng phải hợp lí, phong phú, mới mẻ và bất ngờ thì mới hay.

Liên tưởng và tưởng tượng chắp cánh cho tư duy con người thoát khỏi sự lệ thuộc vào các sự việc trước mắt, mở rộng tầm nhìn, đi vào những chỗ sâu thẳm, bí ẩn của thế giới và con người, sáng tạo ra những sản phẩm mới, những hình tượng nghệ thuật mới không lặp lại.

LUYỆN TẬP

1. Tìm hiểu liên tưởng, tưởng tượng của nhà văn.

Đọc các bài văn, đoạn văn và trả lời câu hỏi ở dưới đây:

GIẾNG NƯỚC

Có một loại người như thể giếng nước.

Mới nhìn, cái giếng chẳng qua là một vũng nước đọng, mãi lặng yên, dù gió có thổi đến cũng không hề gợn sóng. Kẻ qua đường chẳng mấy ai dừng lại ngắm xem.

Nhưng có một ngày, nếu bạn khát nước, lấy gàu đến múc uống, bấy giờ bạn mới kinh ngạc phát hiện : cái giếng ấy sao mà sâu, nước múc lên sao mà trong, mà mát, vị nước ấy thật ngọt ngào !

Cái tài, cái đẹp không lộ ra ngoài đã là điều đáng quý. Kẻ đại trí mà có vẻ như ngu lại càng khó làm được.

Người đời lắm kẻ cứ nóng vội đem những điều mình có phô ra cho thiên hạ xem, trong bụng có một phân nói ra thành hai ba phân, có được hai ba phân, thì không biết sẽ nói ra thành bao nhiêu nữa ! Câu "Hữu xạ tự nhiên hương"(1) *đâm trở thành hoang đường, vớ vẩn, phải là "vô xạ toả hương dởm" mới là chân lí xử thế của họ !*

Chính vì như vậy mà khi gặp giếng nước, lòng tôi vui mừng như gặp được núi vàng. Những tưởng nước bằng mà cạn, hoá ra nước sâu, rất sâu, trên có thiên văn, dưới có địa lí, không gì là không biết, không có điều gì biết mà không nói. Bạn múc hoài mà giếng không cạn. Mỗi lời nói múc ra từ giếng ấy đều lấp lánh trí tuệ, từ đó bạn sẽ có được những gợi mở quý báu, bạn có thêm niềm tin kiên định ở đời.

Cái giếng ấy không khoe công, chỉ lẳng lặng lập đức, nhìn bạn đổi thay, xem bạn khôn lớn. Nếu bạn có thành tựu, nó vui bên trong mà không lộ ra ngoài.

Giếng nước ấy có thể gặp mà không thể cầu, nếu được gặp đó là duyên của bạn.

(Theo Vưu Kim, TĐS dịch trong *Tản văn đẹp*)

GIÃ TỪ TUỔI NHỎ !

Tôi ru em nhỏ của tôi, tưởng tôi còn nhỏ. Bóng trăng phập phồng trên ngực. Năm canh lờ mờ quanh mình. Tôi nằm giữa tuổi xưa, thấy mình mười sáu,

---

(1) Có mùi hương thì tự nhiên sẽ thơm (*xạ* : chất có mùi hương). Cả câu có nghĩa là : Có tài đức thì mọi người tất sẽ biết đến (không cần phải khoe).

mười tám, đôi mươi, tay chân bằng mầm, mắt bằng hồ, lòng bằng lửa, miệng bằng hoa,...

Đêm thanh suốt đêm, ai có ngờ đâu trời cũng sáng !

Mặt trời sắp mọc, đất thành thị sắp chuyển tiếng chân, xe tàu sắp rung cả cửa nhà, cái máy đời sắp mở toàn tốc độ. Dậy, dậy, tôi ơi ! Kỉ niệm chực biến ! Hình bóng em nhỏ sắp tan ! Thôi em đi, ta ở, ta dậy, em về ; thà xa nhau trong chút bóng trăng tàn, để phút li biệt còn đượm phấn xanh, chứ không chịu chia phôi giữa bụi bặm ồn ào, làm mất cả thiêng liêng của nỗi luyến tiếc. "Hỡi em Tuổi Nhỏ, giã từ, từ giã ! Li biệt, biệt li !" – níu em nói chưa dứt lời, em đã biến mất !

Mặt trời đỏ rực, đời chiếm cả mọi nơi rồi. Tôi sắp vào cho cái máy cuốn lôi, chân bước đi, lòng còn ngoảnh lại. Em Tuổi Nhỏ ! Xa nhau rồi, giờ lại xa nhau ; gặp nhau thêm lần này, lần sau có gặp nhau chăng nữa ? Ngày mai soi gương, có tình cờ thấy hai ta chung một bóng ?

Ta ở lại một mình. Thời gian đẩy sau lưng, cuộc đời kéo trước mặt, chân trái rời xa thời nhỏ, chân phải bước vào thời nào đây ?

(Xuân Diệu – *Giã từ tuổi nhỏ !*)

Câu hỏi

a) Ở đoạn văn *Giếng nước* của Vưu Kim, tác giả đã liên tưởng giếng nước với hiện tượng gì ? Liên tưởng đó có thoả đáng không ? Nó giúp tác giả triển khai suy nghĩ của mình như thế nào ?

b) Trong đoạn văn *Giã từ tuổi nhỏ !*, Xuân Diệu đã tưởng tượng ra điều gì ? Tưởng tượng ấy có giúp tác giả thể hiện được tư tưởng sâu sắc và thú vị của mình không ?

2. Chọn một trong số các đề bài sau, chuẩn bị dàn ý cho đoạn văn liên tưởng hoặc tưởng tượng.

a) Đôi dép cũ của mẹ (hoặc chiếc nón lá Việt Nam).

(liên tưởng tương cận)

b) Dòng sông hoặc ngọn lửa.

(liên tưởng tương đồng)

c) Nếu thời gian dừng lại hoặc quay ngược trở lại thời xưa.

(tưởng tượng)

d) Nếu có phép lạ làm bạn biết bay.

(tưởng tượng)

TẠI LẦU HOÀNG HẠC
TIỄN MẠNH HẠO NHIÊN ĐI QUẢNG LĂNG[1]

(*Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng*)

LÍ BẠCH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Thấy được tình cảm thắm thiết của Lí Bạch thể hiện qua một buổi đưa tiễn.*
- *Nắm được đặc điểm tình và cảnh hoà quyện trong bài thơ.*

TIỂU DẪN

Lí Bạch
(*Tranh của Phó Bảo Thạch – Trung Quốc*)

Lí Bạch (701 - 762), tự là Thái Bạch, nguyên quán ở tỉnh Cam Túc, lớn lên ở Tứ Xuyên, cùng với Đỗ Phủ là một trong hai nhà thơ nổi tiếng nhất thời Đường ; tính tình hào phóng, thích giao lưu với bạn bè và du lịch thưởng ngoạn phong cảnh. Năm hai mươi lăm tuổi, ông rời quê hương đi tìm đường thực hiện hoài bão, ước mơ, những mong dân chúng được yên vui, "đất nước thanh bình". Được vào làm việc ở Viện Hàn lâm, ông rất phấn khởi. Nào ngờ nhà vua chỉ đối xử với Lí Bạch như một nghệ nhân cung đình, chỉ dùng ông khi cần điểm tô cho cuộc sống xa hoa hưởng lạc. Bất mãn, thất vọng, chỉ sau ba năm, Lí Bạch chủ động xin ra khỏi kinh đô, tiếp tục cuộc sống ngao du sơn thuỷ. Ông bị bệnh mất, để lại trên 1 000 bài thơ.

(1) *Quảng Lăng* : tên một quận ở thời Đường.

Lí Bạch là một nhà thơ lãng mạn lớn, có nhiều bài thơ nổi tiếng viết về đề tài thiên nhiên, chiến tranh, tình yêu, tình bạn. Âm hưởng chủ đạo trong thơ ông là tiếng nói yêu đời, lạc quan, hào phóng ; bên cạnh đó, trong một số tác phẩm của ông cũng có vài nét tiêu cực như tư tưởng hành lạc, cầu tiên học đạo. Lí Bạch đã có những sáng tạo mới mẻ, táo bạo trong việc xây dựng hình ảnh, tứ thơ cũng như trong việc sử dụng thể thơ và ngôn từ.

Mạnh Hạo Nhiên (689 - 740) là nhà thơ thuộc thế hệ đàn anh của Lí Bạch. Lí Bạch rất hâm mộ học vấn, tài năng và nhân cách của Mạnh Hạo Nhiên. Lí Bạch là người giao thiệp rộng, suốt đời đi lại rất nhiều nơi nên tác phẩm viết về đề tài tiễn biệt chiếm tỉ lệ khá cao trong sáng tác của ông. *Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng* được người đời sau nhất trí xem là bài thơ hay nhất viết về đề tài này.

*
* *

Phiên âm :

Cố nhân tây từ Hoàng Hạc lâu,
Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu.
Cô phàm viễn ảnh bích không tận,
Duy kiến Trường Giang thiên tế lưu.

Dịch nghĩa :

Ngoái về phía tây(1), bạn cũ giã từ lầu Hoàng Hạc(2),
Xuôi về Dương Châu(3) giữa tháng ba mùa hoa nở rộ(4).
Bóng cánh buồm lẻ loi xa xa mất hút vào khoảng không xanh biếc,
Chỉ thấy sông Trường Giang chảy ở bên trời.

---

(1) Có chỗ giải nghĩa : *từ phía tây* (vì lầu Hoàng Hạc ở về phía tây so với Dương Châu).

(2) *Lầu Hoàng Hạc* : toà lầu, đồng thời là di tích văn hoá nổi tiếng được xây từ năm 223 thời Tam quốc ở Xà Sơn – còn gọi là núi Hoàng Hạc – bên sông Trường Giang, nay thuộc thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc. Tên lầu, tên núi gắn với truyền thuyết Phí Văn Vi, người nước Thục tu thành tiên, cưỡi hạc vàng về đây rồi bay đi. Cũng có thuyết nói ông tiên Tử An từng cưỡi hạc vàng qua đây.

(3) *Dương Châu* : quận thành của Quảng Lăng, đô thị phồn hoa vào bậc nhất thời Đường, nay là thành phố Dương Châu, tỉnh Giang Tô.

(4) *Mùa hoa nở rộ* : nguyên văn là "yên hoa" (*yên* : khói ; *hoa* : hoa). *Yên hoa* : hoa trong sương mù trông như có khói bao phủ ; ở đây hình dung cảnh đẹp diễm lệ của mùa xuân.

Dịch thơ :

Bạn từ lầu Hạc lên đường,
Giữa mùa hoa khói, Châu Dương xuôi dòng.
Bóng buồm đã khuất bầu không,
Trông theo chỉ thấy dòng sông bên trời.

NGÔ TẤT TỐ dịch
(*Thơ Đường*, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1987)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đối chiếu bản dịch nghĩa với bản dịch thơ và thử chỉ ra những chỗ đạt hoặc chưa đạt.

2. Hai câu thơ đầu có phải chỉ tả cảnh hoặc tường thuật sự việc thuần tuý không ? Đọc kĩ các chú thích và phân tích ý nghĩa của từ "cố nhân" và cụm từ "giã từ lầu Hoàng Hạc" (*từ Hoàng Hạc lâu*).

3. Hai câu thơ sau là tả cảnh hay tả tình ? Tự đặt ở vị trí tác giả để lí giải vấn đề, chú ý giá trị biểu cảm của các từ : "lẻ loi" (*cô*), "bóng cánh buồm... xa xa" (*phàm viễn ảnh*), "mất hút" (*tận*), "chỉ thấy" (*duy kiến*).

4. Học thuộc bản phiên âm và bản dịch bài thơ.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Thơ Đường thường có biện pháp lấy cái có (hữu) để nói cái không có (vô) hoặc ngược lại. Hãy phân tích biện pháp nghệ thuật ấy trong bài thơ *Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng*.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

• Ngôn ngữ của thơ Đường

Vốn từ được sử dụng trong thơ Đường không phải là nhiều, hơn thế, thường lại là những từ quen thuộc, phổ biến. Ví dụ, về động vật, thực vật, ta thấy thường chỉ xuất hiện một lượng từ hạn chế chỉ một số cây, con nhất định (trong đó có không ít từ đã là những *biểu tượng* : *tùng, cúc, trúc, mai, liễu,*

sen, đào, oanh, yến, qua, vẹt,...). Tuy vậy, ngôn ngữ thơ Đường lại có khả năng diễn đạt vô cùng tinh tế và phong phú. Nhờ công phu tinh luyện của các nhà thơ, với một số mã tối thiểu, có thể đưa lại một thông tin mới mẻ và tối đa. Muốn làm được điều ấy, bên cạnh *ngôn ngữ tinh luyện*, còn phải có *tứ thơ độc đáo*. Học thơ Đường, trước hết là học *tinh thần lao động và sáng tạo* đó của các nhà thơ. Trong lúc thể hiện các đề tài chẳng lấy gì làm phong phú cho lắm, các nhà thơ có tài năng ở thời Đường đã không bao giờ chịu lặp lại người khác cũng như lặp lại chính mình. *Từ đắt, mắt chữ* ("tự nhãn", còn gọi là "nhãn tự", *chữ mắt*) là những từ chìa khoá được tinh luyện cao độ, có sức khái quát cao, làm nổi bật được cái thần sự vật. *Tự nhãn, khởi* (vào đề) và *kết* (kết thúc) là ba yếu tố rất được các nhà thơ xưa coi trọng, bởi vậy, lúc phân tích thơ cổ, không thể không đặc biệt chú ý.

Để xây dựng được những tứ thơ mới lạ đó, cũng như để làm nổi bật sự *tương đồng* hoặc *đối lập* giữa các sự vật, giữa các trạng thái tình cảm, các nhà thơ Đường thường dựng lên các mối *quan hệ* (quan hệ *xưa – nay*, *mộng – thực*, *tiên – tục*, *hữu – vô*, *sống – chết*, *vô cùng – hữu hạn*, *không gian – thời gian*, đặc biệt là quan hệ giữa *tình* và *cảnh*,...). Các nhà thơ Đường thường chủ trương không nói hết ý ("ý tại ngôn ngoại" – ý ở ngoài lời, "ngôn tận nhi ý bất tận" – lời hết mà ý chưa hết), không nói trực tiếp ("ý đáo nhi bút bất đáo" – ý đến mà bút không đến, "hoạ vân hiển nguyệt" – vẽ mây nhưng lại làm rõ trăng). Từ các mối quan hệ, độc giả có thể luận ra điều tác giả muốn gửi gắm. Đó là hướng chủ yếu để "giải mã" thơ Đường. Do đó, không thể đọc thơ Đường với thái độ lười biếng, dễ dãi mà phải đọc với tư cách người đồng sáng tạo.

• Thơ Đường và thơ Việt Nam

Thơ Đường có một mối liên hệ rất mật thiết với thơ Việt Nam. Bất cứ là về phương diện chọn đề tài, xây dựng hình ảnh, cấu tạo tứ thơ hay sử dụng ngôn ngữ,... thơ Đường đều đã cung cấp cho các nhà thơ Việt Nam những chất liệu sống động, những gợi ý quý báu. Truyền thống hiện thực, nhân đạo của thơ Đường đã tác động tích cực đến nhiều nhà thơ tiến bộ của Việt Nam. Có thể tìm thấy dấu vết nhiều bài thơ Đường phản đối chiến tranh, trước hết là của Vương Xương Linh và Lí Bạch, trong *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn. Có thể tìm thấy âm vang của nhiều bài thơ Đường, không chỉ trong thơ ca cổ điển Việt Nam mà cả trong phong trào Thơ mới 1932 - 1945.

Cả ba thể thơ Đường đều được du nhập vào Việt Nam, trong đó Đường luật là thể thơ để lại âm vang lâu dài và sâu rộng nhất. Cha ông ta đã có nhiều sáng tạo trong lúc vận dụng khiến cho thơ Đường luật, từ một thể thơ ngoại nhập dần dần trở thành một thể thơ mang đậm tính dân tộc. Do sự gò bó của những quy tắc chặt chẽ, thơ Đường luật khó diễn đạt được đầy đủ, sinh động tình cảm của con người hiện đại. Tuy vậy, nó vẫn xuất hiện trên một số lĩnh vực nhất định trong cuộc sống văn hoá của nhân dân ta (như hoạ thơ trong các ngày lễ tết, thơ châm biếm, đả kích, thơ mừng xuân, mừng thọ,...). Riêng thơ tứ tuyệt Đường luật, khác với ở Trung Quốc, vẫn còn sức sống mạnh mẽ ở nước ta. Nhiều nhà thơ thuộc các thế hệ khác nhau, kể cả một số nhà thơ trẻ hiện nay, đã sử dụng thể thơ đó một cách dễ dàng và viết được khá nhiều bài thơ hay. Có nhiều bài thơ hiện đại nổi tiếng gồm nhiều khổ, trong đó toàn bộ hoặc hầu hết các khổ thơ đều *vô tinh* hay *hữu ý* được viết đúng theo công thức của thơ tứ tuyệt Đường luật. Đó là những hiện tượng lí thú rất đáng được nghiên cứu.

CẢM XÚC MÙA THU

(*Thu hứng*[*])

ĐỖ PHỦ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được lòng yêu nước thương nhà sâu lắng của Đỗ Phủ trước cảnh một chiều thu buồn nơi đất khách.*
- *Thấy được kết cấu chặt chẽ và tính chất cô đọng, hàm súc của bài thơ.*

TIỂU DẪN

Đỗ Phủ (712-770) tự là Tử Mĩ, quê ở huyện Củng, tỉnh Hà Nam, xuất thân trong gia đình có truyền thống Nho học và thơ ca lâu đời. Ông là nhà thơ hiện thực lớn nhất, không chỉ của thời Đường, mà của cả lịch sử thơ ca cổ Trung Quốc. Ông bắt đầu làm thơ khi nhà Đường còn phồn vinh, song chủ yếu sáng tác trong và sau cuộc binh biến An Lộc Sơn – Sử Tư Minh (755 - 763), lúc đất nước Trung Quốc chìm ngập liên miên trong cảnh loạn li. Nội chiến phong kiến đã làm cho cuộc sống nhân dân vô cùng điêu đứng. Tuy Đỗ Phủ có làm vài chức quan nhỏ trong một thời gian ngắn, song gia đình ông cũng không phải là ngoại lệ. Trong mười một năm cuối đời, Đỗ Phủ đưa gia đình đi lánh nạn khắp các vùng thuộc các tỉnh phía tây nam Trung Quốc (Cam Túc, Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Hồ Nam) ; nhà thơ đã qua đời trong cảnh đói rét và bệnh tật trên một chiếc thuyền, để lại cho hậu thế khoảng 1 500 bài thơ.

Đỗ Phủ
(*Tranh của Tưởng Triệu Hoà – Trung Quốc*)

(*) *Thu hứng* gồm tám bài thất ngôn bát cú Đường luật, là chùm thơ thể hiện một cách sâu sắc tinh thần quan tâm đến vận mệnh đất nước và lòng thương nhớ quê hương của nhà thơ ở giai đoạn cuối đời. Đây là bài thơ mở đầu, thường gọi là *Thu hứng*, bài 1, được xem như "cương lĩnh sáng tác" của cả chùm thơ.

Trước cuộc binh biến An Lộc Sơn, Đỗ Phủ đã viết được một số bài thơ dài, có giá trị hiện thực cao như *Binh xa hành, Lệ nhân hành*. Trong sự biến An Lộc Sơn, thơ hiện thực của ông đã đạt tới đỉnh cao như *Tam lại* (ba bài thơ khiển trách chính sách tàn bạo của triều đình và thái độ vô trách nhiệm, tội ác của bọn quan lại), *Tam biệt* (ba bài thơ miêu tả ba cuộc li biệt rất thương tâm). Phần lớn thơ Đỗ Phủ là thơ luật, biểu hiện những tâm trạng khác nhau của nhà thơ, trong đó tám bài *Thu hứng* (766) và *Đăng cao* (767) là những bài tiêu biểu. Thơ Đỗ Phủ được gọi là *thi sử* (sử bằng thơ) vì lần theo thơ ông qua các thời kì, ta có thể thấy hình bóng xã hội thời Đường dần hiện lên như một bức tranh. Đỗ Phủ đã đạt được một trình độ rất cao trong việc vận dụng ngôn ngữ thơ.

Thi hào Nguyễn Du tôn vinh Đỗ Phủ là "Bậc thầy muôn đời của văn chương muôn đời". Năm 1962, Hội đồng Hoà bình thế giới tổ chức kỉ niệm nhân 1 250 năm năm sinh của nhà thơ.

*
* *

Phiên âm :

Ngọc lộ điêu thương phong thụ lâm,
Vu sơn, Vu giáp khí tiêu sâm.
Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng,
Tái thượng phong vân tiếp địa âm.
Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ,
Cô chu nhất hệ cố viên tâm.
Hàn y xứ xứ thôi đao xích,
Bạch Đế thành cao cấp mộ châm.

Dịch nghĩa :

Sương móc trắng xoá làm tiêu điều cả rừng cây phong[1],
Núi Vu, kẽm Vu[2] hơi thu hiu hắt.
Giữa lòng sông, sóng vọt lên tận lưng trời,
Trên cửa ải, mây sa sầm giáp mặt đất.

---

(1) *Phong* : một loại cây về mùa thu lá úa vàng hoặc đỏ ; các nhà thơ Trung Quốc xưa thường dùng hình ảnh "rừng phong úa vàng" để tả cảnh sắc mùa thu hoặc nỗi sầu li biệt.

(2) *Núi Vu, kẽm Vu* : hai địa danh ở vùng thượng lưu sông Trường Giang (thuộc tỉnh Tứ Xuyên ngày nay) ; kẽm Vu (Vu giáp, có người phiên âm là Vu hiệp) là phần sông hẹp, nước chảy xiết, hai bờ vách núi dựng đứng, về mùa thu khí trời âm u mù mịt.

Khóm cúc nở hoa đã hai lần (làm) tuôn rơi nước mắt
ngày trước[1],
Con thuyền lẻ loi buộc mãi tấm lòng nhớ nơi vườn cũ.
Chỗ nào cũng rộn ràng dao thước để may áo rét,
Về chiều, thành Bạch Đế[2] cao, tiếng chày đập áo nghe càng
dồn dập.

Dịch thơ :

Lác đác rừng phong hạt móc sa,
Ngàn non hiu hắt, khí thu loà.
Lưng trời sóng rợn lòng sông thẳm,
Mặt đất mây đùn cửa ải xa.
Khóm cúc tuôn thêm dòng lệ cũ,
Con thuyền buộc chặt mối tình nhà.
Lạnh lùng giục kẻ tay dao thước,
Thành Bạch, chày vang bóng ác tà.

NGUYỄN CÔNG TRỨ dịch
(*Thơ Đường*, tập II, Sđd)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tìm hiểu đặc điểm của cảnh thu được miêu tả trong bốn câu thơ đầu. Cảnh sắc trong hai câu *đề* có gì khác cảnh sắc trong hai câu *thực* ? Cảnh sắc ấy có thể gợi cho ta những liên tưởng gì ?

2. Phân tích bốn câu thơ cuối để làm rõ lòng yêu nước thương nhà của nhà thơ. Phải chăng đó chỉ là tâm sự của riêng Đỗ Phủ ?

3. Chứng minh tính nhất quán cao của bài thơ. Bám sát nhan đề bài thơ để chỉ ra rằng : dòng thơ nào cũng có "cảm xúc" và cũng có chất "thu".

BÀI TẬP NÂNG CAO

Bản dịch thơ của Nguyễn Công Trứ khá hay song có một vài chỗ chưa thật sát ý nguyên bản. Đối chiếu bản dịch nghĩa với bản dịch thơ và rút ra những nhận xét cần thiết.

---

(1) Câu này có thể hiểu hai cách : cúc nở hoa khiến cho người rơi lệ ; cúc nở hoa mà con người cảm thấy như chính nó nhoà lệ. *Hai lần* : vì loạn li không đi về quê nhà ở phía bắc được, Đỗ Phủ cùng gia đình phải lưu lại hai năm ở vùng này. *Nước mắt ngày trước* : những dòng "lệ cũ", ý nói, nhà thơ không chỉ khóc hai năm nay mà đã khóc từ rất lâu rồi.

(2) *Thành Bạch Đế* : thành do Công Tôn Thuật xây bằng đá ong ở trên núi Bạch Đế (thuộc huyện Phụng Tiết, tỉnh Tứ Xuyên) ; quanh thành thường có mây bao phủ.

TÌ BÀ HÀNH[1]

BẠCH CƯ DỊ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được tâm trạng xót thương của nhà thơ gửi gắm qua tiếng đàn và lời tự thuật về cuộc đời bất hạnh của người ca nữ trên bến Tầm Dương.*
- *Thấy được tài nghệ miêu tả hình tượng âm nhạc và sự kết hợp nhuần nhuyễn các yếu tố miêu tả, tự sự và trữ tình trong tác phẩm.*

TIỂU DẪN

Bạch Cư Dị (772 - 846) tự Lạc Thiên, người tỉnh Thiểm Tây, là nhà thơ nổi tiếng, sáng tác nhiều nhất thời Đường (hiện còn trên 3 000 bài). Ông tự chia thơ mình thành bốn loại, trong đó có giá trị nhất là *thơ phúng dụ* và *thơ cảm thương*. Thơ phúng dụ thường nặng về phê phán những mặt tiêu cực trong xã hội và các chính sách phi lí của triều đình, thơ cảm thương thường thiên về bộc lộ cảm xúc trước những cảnh đời thương tâm.

Ngay từ bé, ông đã nếm trải mùi loạn li. Tư tưởng tiến bộ một phần nhờ đó sớm hình thành. Năm 802, ông đỗ Tiến sĩ, năm 808, được bổ làm Tả thập di, một chức quan có nhiệm vụ can gián nhà vua. Đây là thời kì ông thu được thành tựu rực rỡ nhất về thơ. Nhiều bài đã làm cho bọn quý tộc "chau mày", "nghiến răng" và làm cho nhà vua "thất sắc". Năm 815, do thẳng thắn can ngăn vua, ông bị giáng chức về làm Tư mã ở Giang Châu. Sự kiện này là một đòn nặng nề đối với nhà chính trị – nhà thơ vốn đang ủ ấp bao ước vọng đẹp đẽ. Từ đây, trong tư tưởng và tâm hồn Bạch Cư Dị bắt đầu xuất hiện những

(1) *Hành* là một dạng của thơ cổ thể. Bài *Tì bà hành* còn có lời tựa của nhà thơ như sau : "Năm Nguyên Hoà thứ mười, ta bị giáng xuống làm Tư mã ở quận Cửu Giang. Mùa thu năm sau, đi tiễn khách ở bến Bồn – tức bến Tầm Dương, đêm nghe tiếng tì bà ở trên một chiếc thuyền, tiếng nghe lanh lảnh như tiếng đàn ở kinh đô. Hỏi ra thì biết là một người ca nữ ở Trường An đã học đàn tì bà với hai nhạc sư họ Mục và họ Tào. Tuổi già, sắc kém phải gửi thân làm vợ một anh lái buôn. Liền bảo đặt tiệc rượu và bảo nàng chơi vài khúc đàn. Gảy xong mấy khúc, nàng buồn bã, tự kể sự vui chơi lúc thiếu thời, nay phiêu bạt, tiều tuỵ ở chốn giang hồ. Ta ra làm quan ở ngoài đã hai năm, tâm hồn thanh thản, cảm lời nói của nàng, đêm nay mới nghĩ đến việc bị giáng chức và đưa đi xa kinh đô, bèn làm bài trường ca để tặng. Bài có 616 chữ, đặt tên là *Tì bà hành*".

nhân tố tiêu cực. Tuy vậy, trong thời gian ở Giang Châu, ông đã để lại một bài thơ cảm thương bất hủ là *Tì bà hành* và một công trình phê bình lí luận văn học nổi tiếng là *Thư gửi Nguyên Chẩn*. Số thứ tự trong đoạn trích do người biên soạn đặt để tiện theo dõi.

*
* *

Dịch thơ :

Bến Tầm Dương canh khuya đưa khách,
Quạnh hơi thu lau lách đìu hiu.
Người xuống ngựa, khách dừng chèo,
Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiều trúc ti(1).
Say những luống ngại khi chia rẽ,
Nước mênh mông đượm vẻ gương trong.
Đàn ai nghe vẳng ven sông,
Chủ khuây khoả lại, khách dùng dằng xuôi(2).
Tìm tiếng sẽ hỏi ai đàn tá ?
Dừng dây tơ nấn ná làm thinh.
Dời thuyền ghé lại thăm tình,
Chong đèn, thêm rượu, còn dành tiệc vui.
Mời mọc mãi, thấy người bỡ ngỡ,
Tay ôm đàn che nửa mặt hoa.
Vặn đàn mấy tiếng dạo qua,
Dẫu chưa nên khúc tình đà thoảng bay.
Nghe não nuột mấy dây buồn bực,
Dường than niềm tấm tức bấy lâu(3).
Mày chau tay gảy khúc sầu,
Giãi bày hết nỗi trước sau muôn vàn.

---

(1) Dịch nghĩa : Cả hai nâng chén định uống trong cảnh không đàn không sáo (ngày xưa lúc tiễn biệt thường có cử nhạc). *Trúc ti* : trúc và tơ, tức sáo và đàn.

(2) Dịch nghĩa : Chủ quên cả về, khách không thể ra đi.

(3) Dịch nghĩa cả hai câu : Dây nào cũng ấm ức, âm thanh nào cũng chứa chất suy tư, dường như thổ lộ hết những nỗi bất đắc chí trong cuộc đời.

Ngón buông bắt khoan khoan dìu dặt,
Trước Nghê thường sau thoắt Lục yêu[1].
Dây to dường đổ mưa rào,
Nỉ non dây nhỏ khác nào chuyện riêng.
Tiếng cao thấp lựa chen lần gảy,
Mâm ngọc đâu bỗng nảy hạt châu,
Trong hoa oanh ríu rít nhau,
Nước tuôn róc rách, chảy mau xuống ghềnh.
Nước suối lạnh, dây mành ngừng đứt,
Ngừng đứt nên phút bặt tiếng tơ.
Ôm sầu mang giận ngẩn ngơ,
Tiếng tơ lặng ngắt, bây giờ càng hay[2].
Bình bạc vỡ tuôn đầy dòng nước,
Ngựa sắt giong, xô xát tiếng đao.
Cung đàn trọn khúc thanh tao,
Tiếng buông xé lụa, lựa vào bốn dây[3].

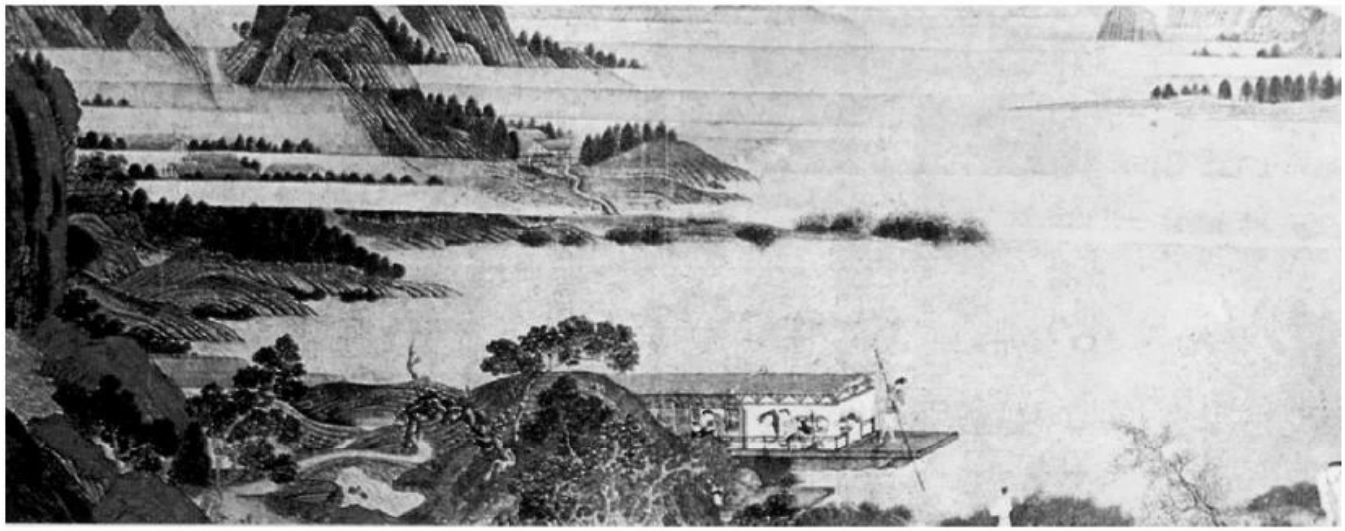

Minh hoạ tác phẩm *Tì bà hành* của Bạch Cư Dị (*Cừu Anh, thời Minh vẽ*)

(1) *Nghê thường, Lục yêu* : tên hai khúc nhạc cổ.

(2) Nguyên văn : "Thử thời vô thanh thắng hữu thanh" (Bấy giờ không có tiếng đàn lại hay hơn lúc có tiếng đàn). Đây là một trong những câu thơ nổi tiếng nhất trong lịch sử thơ ca cổ điển Trung Quốc vì nói lên được một chân lí trong nghệ thuật cũng như trong cuộc sống.

(3) Dịch nghĩa cả hai câu : Khúc vừa xong, giữa mặt đàn phẩy một nhát mạnh, cả bốn dây như một tiếng xé lụa, vang lên.

Thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt,
Một vầng trăng trong vắt lòng sông.
Ngậm ngùi đàn bát xếp xong,
Áo xiêm khép nép hầu mong giãi lời.
Rằng : "Xưa vốn là người kẻ chợ,
Cồn Hà Mô[1] *trú ở lân la.*
Học đàn từ thuở mười ba,
Giáo phường[2] *đệ nhất chỉ đà chép tên.*
Gã thiện tài[3] *sợ phen dừng khúc,*
Ả thu nương[4] *ghen lúc điểm tô.*
Ngũ Lăng[5]*, chàng trẻ ganh đua,*
Biết bao the thắm chuốc mua tiếng đàn.
Vành lược bạc gãy tan dịp gõ,
Bức quần hồng, hoen ố rượu rơi.
Năm năm lần lữa vui cười,
Mải trăng hoa chẳng đoái hoài xuân thu.
Buồn em trẩy lại lo dì thác[6]*,*
Sầu hôm mai đổi khác hình dong ;
Cửa ngoài xe ngựa vắng không,
Thân già mới kết duyên cùng khách thương.
Khách trọng lợi khinh đường li cách,
Mải buôn chè sớm tếch nguồn khơi.
Thuyền không, đậu bến mặc ai,
Quanh thuyền trăng giãi nước trôi lạnh lùng.
Đêm khuya, sực nhớ vòng tuổi trẻ,
Chợt mơ màng dòng lệ đỏ hoen".
Nghe đàn ta đã chạnh buồn,
Lại rầu nghe nỗi nỉ non mấy lời.

---

(1) *Hà Mô* : một địa danh ở huyện Hàm Ninh, tỉnh Thiểm Tây.

(2) *Giáo phường* : một cơ sở dạy đàn hát, ca múa do triều đình thiết lập.

(3) *Thiện tài* : thầy dạy nhạc. Dịch nghĩa cả câu : Gảy một khúc xong khiến cho cả thầy dạy nhạc phải khâm phục.

(4) *Ả thu nương* : người đàn bà đẹp đã có tuổi. Có người cho là Đỗ Thu Nương, một nữ thi sĩ thời Đường tinh thông cả âm nhạc.

(5) *Ngũ Lăng* : tên một địa danh gần thủ đô Trường An, nơi các chàng trai quý tộc thường lui tới.

(6) Dịch nghĩa : Bỗng đứa em trai đi tòng quân, bà dì lại qua đời.

"Cùng một lứa bên trời lận đận,
Gặp gỡ nhau lọ sẵn quen nhau[1].
Từ xa kinh khuyết bấy lâu,
Tầm Dương đất trích gối sầu hôm mai.
Chốn cùng tịch[2] *lấy ai vui thích,*
Tai chẳng nghe đàn địch cả năm :
Sông Bồn gần chốn cát lầm,
Lau vàng, trúc võ, âm thầm quanh hiên.
Tiếng chi đó nghe liền sớm tối :
Cuốc kêu sầu, vượn hót véo von.
Hoa xuân nở, nguyệt thu tròn,
Lần lần tay chuốc chén son ngập ngừng[3].
Há chẳng có ca rừng, địch nội ?
Giọng líu lo buồn nỗi khó nghe[4].
Tì bà nghe dạo canh khuya,
Dường như tiên nhạc gần kề bên tai.
Hãy ngồi lại gảy chơi khúc nữa,
Sẽ vì nàng soạn sửa bài ca".
Đứng lên dường cảm lời ta,
Lại ngồi lựa phím đàn đà kíp dây.
Nghe não nuột khác tay đàn trước,
Khắp tiệc hoa sướt mướt lệ rơi.

---

(1) Nguyên văn : "Đồng thị thiên nhai luân lạc nhân - Tương phùng hà tất tằng tương thức". Đây cũng là hai câu thơ nổi tiếng vào bậc nhất trong lịch sử thơ ca cổ điển Trung Quốc. Dịch nghĩa cả hai câu : Đều là người bị chìm đắm lưu lạc nơi chân trời, gặp gỡ nhau đây, hà tất đã từng quen biết nhau.

(2) *Chốn cùng tịch* : nơi hẻo lánh.

(3) Dịch nghĩa cả hai câu : Trước cảnh sông xuân, hoa nở buổi sớm và trăng sáng đêm thu, thường ta chỉ lấy rượu ra một mình dốc chén.

(4) Ý nói : ở đây tuy vẫn có giọng hát của miền núi, tiếng sáo của đồng quê nhưng đều xa lạ với nhà thơ, không giống như tiếng tì bà của ca nữ.

Lệ ai chan chứa hơn người ?
Giang Châu Tư mã đượm mùi[1] *áo xanh*[2].

PHAN HUY VỊNH dịch[*]
(*Thơ Đường*, tập II, Sđd)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tóm tắt câu chuyện được kể trong *Tì bà hành* dựa theo trình tự : Sự xuất hiện của người ca nữ – Tiếng đàn của người ca nữ – Cuộc đời và tâm sự của người ca nữ – Cảnh ngộ hiện tại và tâm trạng nhà thơ – Tiếng đàn lần cuối của người ca nữ và tác động đặc biệt của nó. Giữa cốt truyện (có thể rút ra từ tác phẩm) và câu chuyện nhà thơ kể lại (trong *Lời tựa*) có chỗ nào không giống nhau ? Thử tìm hiểu nguyên nhân và lí giải ý nghĩa của những chỗ không giống nhau đó.

2. Hãy nêu những thành công của tác giả trong việc miêu tả tiếng đàn.

a) Người ca nữ đánh đàn ba lần. Hãy chỉ ra sự hợp lí trong mức độ miêu tả ở mỗi lần.

b) Tác giả dùng những phương pháp nào để miêu tả tài nghệ của người ca nữ lúc đánh đàn lần thứ hai ? Theo anh (chị), những câu thơ nào đã lột tả được âm hưởng chủ đạo của khúc đàn do người ca nữ diễn tấu.

c) Vì sao Bạch Cư Dị – nhà thơ bất hạnh, đa tài, đa cảm lại trở thành thính giả đặc biệt, kẻ "tri âm" của người ca nữ ?

d) Vị trí của những câu thơ tả cảnh thiên nhiên trong việc miêu tả tiếng đàn.

3. Qua lời tự thuật của nhà thơ và ca nữ, anh (chị) thấy cảnh ngộ và tâm sự giữa hai người có những gì giống nhau ? Nêu tác dụng của những lời tự thuật đó trong việc thể hiện nội dung tư tưởng của bài thơ.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Bài thơ có nhiều yếu tố miêu tả và tự sự, vì sao vẫn có thể khẳng định *Tì bà hành* chủ yếu là một tác phẩm trữ tình ? Hãy nêu lên vị trí và ý nghĩa của hình tượng người ca nữ trong tác phẩm.

(*) Bản dịch này trước đây nói là của Phan Huy Vịnh, nay nhiều người cho là của Phan Huy Thực, cha của Phan Huy Vịnh.

(1) *Mùi* : màu.

(2) *Áo xanh* : đương thời, màu áo do cấp bậc quy định. *Tư mã* là một chức quan ở hàm bát phẩm, chỉ được mặc áo màu xanh. Cả câu ý nói : Ai cũng khóc nhưng người khóc nhiều nhất là Tư mã Giang Châu mặc áo xanh Bạch Cư Dị.

NỖI OÁN CỦA NGƯỜI PHÒNG KHUÊ[1]

(*Khuê oán*)

VƯƠNG XƯƠNG LINH

TIỂU DẪN

Vương Xương Linh (698 ? - 757), tự là Thiếu Bá, người Kinh Triệu – Trường An (nay là thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây), là nhà thơ nổi tiếng thời Thịnh Đường. Năm 727, ông đỗ Tiến sĩ rồi lần lượt làm một số chức quan nhỏ, nhiều lần bị cách chức. Sự biến An Lộc Sơn bùng nổ, ông trở về quê, ít lâu sau, bị Thứ sử Hào Châu là Lư Khâu Hiểu giết chết. Ông để lại cho đời trên 180 bài thơ và một số tập văn, trong đó có một số bài bàn về quy cách làm thơ.

Vương Xương Linh viết rất hay về đề tài chiến tranh và phụ nữ, đặc biệt là cung nữ. Ông được xem là một trong những nhà thơ bậc thầy về thể thơ thất ngôn tuyệt cú mà *Nỗi oán của người phòng khuê* là bài tiêu biểu.

*
* *

Phiên âm :

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,
Xuân nhật ngưng trang thướng thuý lâu.
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,
Hối giao phu tế mịch phong hầu.

Dịch nghĩa :

Người đàn bà trẻ nơi phòng khuê không biết buồn[2],
Ngày xuân trang điểm lộng lẫy, bước lên lầu đẹp.
Chợt thấy sắc (xuân) của cây dương liễu[3] đầu đường,
Hối hận đã để chồng đi (tòng quân lập công, làm quan)
kiếm tước hầu !

(1) *Phòng khuê* : buồng khuê, buồng riêng của phụ nữ thời xưa.

(2) Nguyên văn : *bất tri sầu* ; có dị bản : *bất tằng sầu* (chưa từng biết buồn).

(3) *Dương liễu* : một loài cây tượng trưng cho mùa xuân và sự li biệt, vì ở miền Bắc Trung Quốc, khi xuân tới, liễu là một trong những loài cây nảy lộc đầu tiên và ngày xưa khi chia tay có phong tục bẻ cành liễu tặng nhau.

Dịch thơ :

Bản dịch thứ nhất :

Trẻ trung nàng biết chi sầu,
Ngày xuân trang điểm lên lầu ngắm gương.
Nhác trông vẻ liễu bên đường,
"Phong hầu", nghĩ dại, xui chàng kiếm chi.

TẢN ĐÀ dịch
(*Thơ Đường*, tập I, NXB Văn học, Hà Nội, 1987)

Bản dịch thứ hai :

Thiếu phụ phòng khuê chẳng biết sầu,
Ngày xuân chải chuốt, bước lên lầu.
Đầu đường chợt thấy màu dương liễu,
Hối để chàng đi kiếm tước hầu.

NGUYỄN KHẮC PHI dịch
(Có tham khảo bản dịch của TRẦN TRỌNG SAN,
Thơ Đường, quyển I, Bắc Đẩu, Sài Gòn, 1966)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Nhan đề bài thơ là *Nỗi oán của người phòng khuê* nhưng vì sao mở đầu bài thơ, tác giả lại nói "Người đàn bà trẻ nơi phòng khuê không biết buồn" ? Lối vào đề đó có tác dụng như thế nào đối với việc thể hiện tình cảm của người chinh phụ và tư tưởng chủ đề của tác phẩm ?

2. Hãy nêu vị trí của câu thứ ba trong việc liên kết ý của bài thơ và làm sáng tỏ ý nghĩa của câu thơ cuối. Đọc kĩ chú thích 3 của bài và tìm hiểu nguyên nhân tạo nên diễn biến tâm trạng đột ngột của người chinh phụ.

3. Nhà thơ Đỗ Phủ đã từng viết những câu thơ chất vấn gay gắt vua Đường để lên án chiến tranh phi nghĩa, như :

Quân dĩ phú thổ cảnh,
Khai biên nhất hà đa ?
(Vua đã giàu đất đai
Sao còn mở mang biên cương nhiều thế ?)

Cách thể hiện tinh thần phản đối chiến tranh phi nghĩa trong bài *Nỗi oán của người phòng khuê* khác với cách thể hiện ở những câu thơ như trên ở chỗ nào ? Có thể rút ra điều gì từ sự so sánh ấy ?

LẦU HOÀNG HẠC

(*Hoàng Hạc lâu*)

THÔI HIỆU

TIỂU DẪN

Thôi Hiệu (704 - 754), quê ở Biện Châu, tỉnh Hà Nam (Trung Quốc), đỗ Tiến sĩ năm 725. Thơ ông còn truyền lại hơn bốn mươi bài, trong đó nổi tiếng nhất là *Lầu Hoàng Hạc*. Tương truyền Lí Bạch đi chơi Vũ Xương, lên xem lầu Hoàng Hạc, thấy bài thơ này của Thôi Hiệu bèn cầm bút đề vào vách : "Nhãn tiền hữu cảnh đạo bất đắc - Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu" (Trước mắt có cảnh đẹp mà nói không được vì đã có thơ của Thôi Hiệu đề ở trên rồi).

*
* *

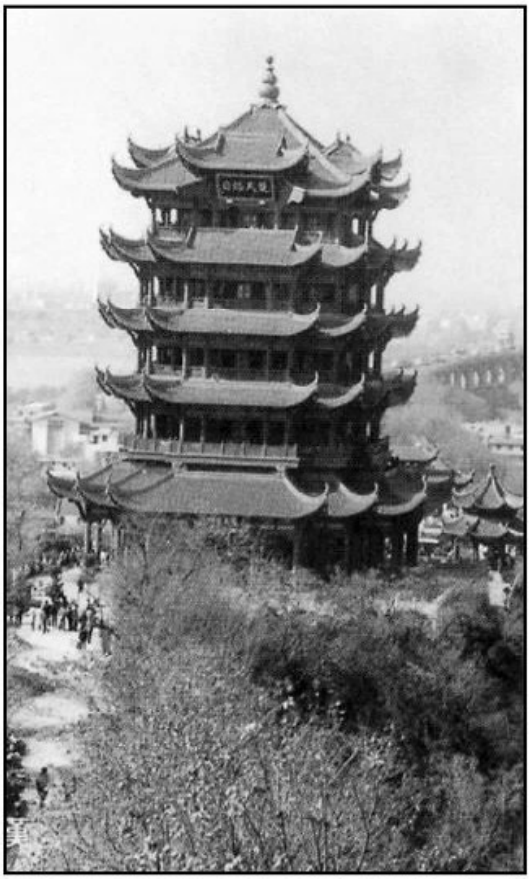

Lầu Hoàng Hạc ở thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc

Phiên âm :

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu.
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị ?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

Dịch nghĩa :

Người xưa đã cưỡi hạc vàng bay đi,
Nơi đây chỉ còn trơ lại lầu Hoàng Hạc.
Hạc vàng một khi đã bay đi, không bao giờ trở lại,
Mây trắng ngàn năm còn bay chơi vơi.
Hàng cây đất Hán Dương[1] phản chiếu rõ mồn một
trên dòng sông tạnh,
Trên bãi Anh Vũ[2] cỏ thơm mơn mởn xanh tươi.
Chiều tối tự hỏi đâu là quê hương ?
Khói và sóng trên sông khiến cho người nổi mối u sầu.

Dịch thơ :

Bản dịch thứ nhất :

Hạc vàng ai cưỡi đi đâu,
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ.
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hán Dương sông tạnh cây bày,
Bãi xa Anh Vũ xanh dày cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai ?

TẢN ĐÀ dịch
(*Thơ Đường*, tập I, Sđd)

Bản dịch thứ hai :

Ai cưỡi hạc vàng đi mất hút,
Trơ lầu Hoàng Hạc chốn này thôi !
Hạc vàng một đã đi, đi biệt,
Mây trắng ngàn năm bay chơi vơi.
Sông tạnh Hán Dương cây sáng ửng,
Cỏ thơm Anh Vũ bãi xanh ngời.

---

(1) *Hán Dương* : một địa điểm bên sông Trường Giang, đối diện với lầu Hoàng Hạc.
(2) *Anh Vũ* : một bãi giữa sông Trường Giang ; tương truyền tác giả bài *Anh vũ phú* (Bài phú về con vẹt) là Nễ Hành được chôn ở đấy nên nhân đó lấy tên bài phú đặt tên cho bãi.

Hoàng hôn về đó, quê đâu tá ?
Khói sóng trên sông não dạ người.

KHƯƠNG HỮU DỤNG dịch
(*Thơ Đường*, tập I, Sđd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. *Lầu Hoàng Hạc* được xem là một trong vài bài thơ Đường luật hay nhất ở thời Đường. Tuy vậy, ở bốn câu thơ đầu có nhiều chỗ không thật đúng luật : sự vận dụng linh động quy tắc "nhị tứ lục phân minh"(1), luật đối ngẫu, cách gieo vần, việc sử dụng điệp ngữ "hoàng hạc",... Những sự linh động đó đều có tác dụng làm nổi bật tình ý muốn diễn đạt. Ví dụ, việc sử dụng đối ngẫu trong hai câu đầu – đúng ra không cần – là nhằm làm nổi bật sự đối lập giữa cái đã ra đi mãi mãi với cái còn lại, cái vô cùng với cái hữu hạn, cái hư và cái thực, qua đó thể hiện một cách sinh động niềm nuối tiếc quá khứ và nỗi suy tư về hiện tại. Theo gợi ý trên, anh (chị) thử phân tích tác dụng của việc sử dụng điệp ngữ "hoàng hạc". Từ "Hoàng Hạc" và mỗi cụm từ "hoàng hạc" đã được đặt trong quan hệ với những cụm từ khác (ví dụ, quan hệ giữa cụm từ "hoàng hạc" thứ nhất với cụm từ "tích nhân" ở cùng câu và với từ "Hoàng Hạc" thứ hai ở câu sau ; quan hệ giữa cụm từ "hoàng hạc" ở câu thứ ba với từ "Hoàng Hạc" và cụm từ "hoàng hạc" nói trên và với cụm từ "bạch vân" ở câu thứ tư). Có thể rút ra nội dung, ý nghĩa gì từ những quan hệ đó ?

2. Chỉ có thể cảm thụ tốt bài thơ nếu chia bài thơ làm *hai phần*. Rõ ràng cảnh sắc ở bốn câu thơ cuối có một số điểm khác so với cảnh sắc được miêu tả trong bốn câu đầu : từ cõi tiên về cảnh tục, từ cấu tứ lấy ý làm chủ chuyển sang lấy cảnh làm chủ, từ trạng thái mông lung huyền ảo sang màu sắc tươi tắn hoặc rõ nét ; và về hình thức thơ, từ phá cách quay về tuân thủ nghiêm chỉnh luật thơ. Khác song không đột ngột, vì dù có miên man suy ngẫm về quá khứ, bị lôi cuốn mạnh mẽ bởi truyền thuyết, cõi tiên, thì rốt cuộc, tác giả vẫn quay về với hiện tại, và chính những vấn đề triết lí mà tác giả đặt ra trong phần đầu (quan hệ giữa con người và vũ trụ, giữa cái hữu hạn và cái vô cùng,...) là xuất phát từ hiện tại và vẫn mãi còn có ý nghĩa đối với hiện tại. Đó chính là mối liên hệ sâu kín giữa hai phần của bài thơ. Hãy lí giải vì sao những vấn đề triết lí được đặt ra trong phần đầu vẫn mãi còn ý nghĩa đối với hiện tại.

3. Bài thơ tuy miêu tả một di tích xa xưa mà vẫn gần gũi với cuộc đời và con người. Nếu ở phần đầu tác giả chủ yếu "định vị" lầu Hoàng Hạc trong không gian – thời gian vĩ mô thì ở phần sau lại định vị trong không gian – thời gian cụ thể : tác giả đã miêu tả, biểu hiện sinh động những gì đã nhìn thấy, cảm thấy từ lầu Hoàng Hạc. Đó chính là cơ sở để tác giả thổ lộ một tình cảm có ý nghĩa nhân sinh gần gũi ở cuối bài : chiều hôm nhớ nhà.

---

(1) "*Nhị tứ lục phân minh*" : chữ thứ hai, thứ tư, thứ sáu phải làm theo luật thơ (xem thêm phần *Tri thức đọc - hiểu* : *Luật thơ Đường*, tr.172).

KHE CHIM KÊU

(*Điểu minh giản*)

VƯƠNG DUY

TIỂU DẪN

Vương Duy (701 - 761), tự là Ma Cật, người đất Kì, Thái Nguyên (nay thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc), là nhà thơ kiêm hoạ sĩ nổi tiếng thời Đường. Năm hai mươi mốt tuổi ông đỗ Tiến sĩ. Vương Duy gần như suốt đời làm quan song trong một thời gian dài, lại sống gần như một ẩn sĩ, "mỗi lần bãi triều về là đốt hương ngồi một mình, đọc kinh niệm Phật".

Vương Duy để lại hơn bốn trăm bài thơ và nhiều tác phẩm hội hoạ. Đại bộ phận tác phẩm của ông là *thơ điền viên, sơn thuỷ* (thơ chuyên miêu tả cảnh ruộng vườn, núi sông). *Cảnh sắc thiên nhiên trong thơ Vương Duy rất đa dạng song phần lớn mang tính chất thanh nhàn, yên tĩnh.* Tính chất thanh nhàn, yên tĩnh có khi là sự phản ánh đặc điểm khách quan của cảnh vật, có khi lại là thể hiện màu sắc thanh tịnh vô vi của đạo Phật. Cảnh trong thơ ông nhiều chỗ đẹp như một bức tranh. Tô Thức thời Tống nhận xét : "Thưởng thức thơ Ma Cật, thấy trong thơ có hoạ, xem hoạ Ma Cật, thấy trong hoạ có thơ". Nhiều người cho thơ ông còn sinh động hơn tranh ở chỗ những âm thanh, động tác được miêu tả như có thể nghe được, thấy được. *Khe chim kêu* là một trong những bài thơ tiêu biểu thể hiện rõ nét những đặc điểm nói trên của thơ Vương Duy.

*
* *

Phiên âm :

Nhân nhàn quế hoa lạc,
Dạ tĩnh xuân sơn không.
Nguyệt xuất kinh sơn điểu,
Thời minh tại giản trung.

Dịch nghĩa :

Người nhàn, hoa quế[1] rụng,
Đêm yên tĩnh, non xuân vắng không.

(1) *Quế* : một loại cây có lá rậm và dày, hoa rất nhỏ.

Trăng lên làm chim núi giật mình,

Thỉnh thoảng cất tiếng kêu trong khe suối.

Dịch thơ :

Bản dịch thứ nhất :

Người nhàn hoa quế nhẹ rơi,
Đêm xuân lặng ngắt trái đồi vắng tanh.
Trăng lên, chim núi giật mình,
Tiếng kêu thủng thẳng đưa quanh khe đồi.

NGÔ TẤT TỐ dịch
(*Thơ Đường*, tập I, Sđd)

Bản dịch thứ hai :

Người nhàn hoa quế rụng,
Đêm xuân núi vắng teo.
Trăng lên chim núi hãi,
Dưới khe chốc chốc kêu.

TƯƠNG NHƯ dịch
(*Thơ Đường*, tập I, Sđd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Tìm mối liên hệ giữa hai vế của câu thơ đầu (Người nhàn / hoa quế rụng). Nhà thơ cảm nhận được hoa quế *rơi*, chi tiết đó nói lên điều gì về cảnh và tâm hồn thi sĩ ? Qua mối quan hệ ấy, có thể thấy được đặc điểm gì của cảnh sắc núi xuân trong đêm ?

2. Cảnh vật được miêu tả trong hai câu thơ cuối là *tĩnh* hay *động*, *tối* hay *sáng* ? Đọc xong bài thơ, anh (chị) nhận thấy mặt nào đã được làm nổi bật ? Vì sao ?

3. So sánh hai bản dịch thơ với bản dịch nghĩa. Anh (chị) thích bản dịch nào hơn ? Vì sao ? (Cần lưu ý là bản dịch của Tương Như đã đánh rơi mất chữ "tĩnh", chữ quan trọng nhất trong câu thơ thứ hai).

THƠ HAI-CƯ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm thơ hai-cư, cuộc đời và sáng tác của Ma-su-ô Ba-sô và Yô-sa Bu-sôn.*
- *Hiểu ý nghĩa và cảm nhận được vẻ đẹp trong những bài thơ hai-cư.*

TIỂU DẪN

Hai-cư là một thể loại quan trọng của thơ ca truyền thống Nhật Bản.

Thơ hai-cư rất ngắn, cô đọng, hàm súc. Một bài thơ chỉ có ba câu (câu 1 và câu 3 có năm âm tiết, câu 2 có bảy âm tiết), không có dấu câu. Vì tiếng Nhật đa âm tiết nên mười bảy âm tiết trong bài thơ chỉ có bảy tám từ, không bao giờ quá mười từ.

Thơ hai-cư thường phản ánh vẻ đẹp thiên nhiên và tâm trạng con người trước thiên nhiên. Trong thơ thường dùng những từ có tác dụng tượng trưng và gợi cảm về các mùa trong năm. Những từ đó phần nhiều là cỏ cây, hoa lá.

Muốn cảm thụ một bài thơ hai-cư, ta phải vận dụng trí tưởng tượng, sự suy ngẫm, đặc biệt phải chú ý tới hình ảnh thị giác, thính giác trong bài thơ.

Chất *sa-bi* (*sabi* : tịch) vốn là nguyên tắc mĩ học của văn học Nhật Bản được Ba-sô vận dụng một cách hài hoà, điêu luyện, trở thành tính chất độc đáo trong thơ hai-cư của ông. *Sa-bi* mang tính chất đơn sơ, tao nhã, cô liêu, trầm lắng, u buồn, nhưng không chán chường, bi luỵ hay oán đời. Đó là vẻ đẹp tâm hồn.

Chính nhờ sự cách tân của Ba-sô mà thơ hai-cư xưa kia nặng tính trào lộng, hài hước giờ đây đậm chất lãng mạn, trữ tình. Cũng từ đó Ba-sô trở thành bậc thầy của thơ hai-cư. Sau này nhiều môn đồ[1] của ông tiếp nối, phát huy rực rỡ tinh hoa loại thơ này. Trong số đó có Yô-sa Bu-sôn (1716 - 1783), Cô-ba-ya-si Ít-sa (1763 - 1827), v.v.

*

* *

(1) *Môn đồ* : các học trò của một bậc thầy danh tiếng.

I – MA-SU-Ô BA-SÔ

Ma-su-ô Ba-sô[1] (1644 - 1694) xuất thân trong một gia đình võ sĩ đạo Sa-mu-rai bình thường ở thành phố U-ê-nô. Ông theo Thiền tông, sống cuộc đời lận đận, lên chín tuổi phải đi hầu hạ cho gia đình một lãnh chúa.

Ba-sô thích thơ văn, hội hoạ từ nhỏ. Lớn lên hiểu sâu biết rộng thơ văn cổ Nhật Bản và Trung Hoa. Ông có mộng lãng du, thích đi đây đi đó trong nước để ngắm cảnh đẹp thiên nhiên, thăm viếng bạn bè, tìm nơi tu luyện thiền để giải thoát tâm linh. Trong những dịp du hành đó, Ba-sô đã sáng tác nhiều thơ ca, nhật kí, bút kí.

Ba-sô để lại khá nhiều tác phẩm. Sau này các môn đồ của ông sưu tập lại trong *Ba Tiêu thất bộ tập* (Bảy bộ tác phẩm của Ba-sô).

Ma-su-ô Ba-sô

BÀI 1[2]

Trên cành khô
chim quạ đậu
chiều thu.

PHAN NHẬT CHIÊU dịch
(*Basho và thơ haiku*, NXB Văn học, Hà Nội, 1994)

---

(1) Tên thật là Kin-sa-cư. Ba-sô (tức Ba Tiêu, nghĩa là *cây chuối*) là bút danh, lấy tên cái lều của nhà thơ.

(2) Thơ hai-cư của Ba-sô không có nhan đề, người đọc thường gọi tên bài thơ bằng hình ảnh có ấn tượng nhất trong bài, như bài này quen gọi là bài thơ *Con quạ*. Bài thơ được viết năm 1679, ấn hành năm 1681 trong hợp tuyển *Nhật kí A-du-ma* (hợp tuyển này có nhiều bài thơ về đề tài chiều thu của các tác giả khác nhau). Nó mở đầu cho phong cách của riêng Ba-sô và đánh dấu bước biến chuyển mới của thơ hai-cư.

BÀI 2

Hoa đào[1] *như áng mây xa*
chuông đền U-ê-nô vang vọng
hay đền A-sa-cư-sa[2].

PHAN NHẬT CHIÊU dịch
(*Basho và thơ haiku*, Sđd)

BÀI 3[3]

Cây chuối[4] *trong gió thu*
tiếng mưa rơi tí tách vào chậu
ta nghe tiếng đêm.

LƯU ĐỨC TRUNG dịch
(*Văn học cổ điển Nhật Bản. Toàn tập, Tuyển tập Ba-sô*, Tô-ki-ô, 1992)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

Bài 1

1. Hình ảnh "cành khô", "chim quạ" có liên quan gì đến cảm nhận "chiều thu" ?

2. Tác giả đã dùng cách nào để tạo ra được tính hàm súc cao của bài thơ ?

Bài 2

1. Hoa anh đào ở đây tượng trưng cho điều gì ?

2. Việc nhà thơ không xác định được rõ tiếng chuông từ đền nào gợi lên cảm xúc gì ?

Bài 3

1. Theo anh (chị), vì sao nhà thơ lại đặt những âm thanh "Cây chuối trong gió thu" và "tiếng mưa rơi tí tách vào chậu" cạnh nhau để thể hiện "tiếng đêm" ?

2. Nhà thơ cảm nhận đêm khuya bằng giác quan nào ? Phân tích sự tinh tế của giác quan thi sĩ.

* * *

---

(1) Hoa anh đào Nhật Bản nở vào mùa xuân.

(2) Đền Ka-ne-i-gi ở U-ê-nô và đền Sen-sô ở A-sa-cư-sa là hai đền nổi tiếng ở vùng quê I-ga của Ba-sô. Khung cảnh ở đây rất đẹp, nhất là vào mùa hoa anh đào nở rộ. Tiếng chuông đền nghe cũng rất hay, vang vọng vào mỗi buổi chiều. Bài thơ được viết trong túp lều của Ba-sô trên bờ sông Xư-mi-đa, phía dưới A-sa-cư-sa chừng một dặm, từ đây có thể nhìn thấy hoa anh đào ở cả hai nơi và ít nhất cũng mơ hồ nghe tiếng chuông ngân vọng.

(3) Bài thơ sáng tác năm 1681 trong tập *Cảm khái trong túp lều tranh*.

(4) *Cây chuối* : một loại chuối cảnh Nhật Bản, tượng trưng cho sự trong sáng và tính nhạy cảm.

II – YÔ-SA BU-SÔN

Yô-sa Bu-sôn (1716 - 1783) là nhà thơ và hoạ sĩ nổi tiếng Nhật Bản. Ông sinh ở miền Ô-sa-ca trong một gia đình giàu có. Cuộc sống của ông cũng không được suôn sẻ, từ nhỏ đã tự kiếm sống. Ông là một trong những môn đồ tích cực phát huy phong cách thơ hai-cư của Ba-sô.

Bu-sôn để lại khoảng 3 000 bài thơ và nhiều loại tranh *hai-ga* (bài hoạ), loại tranh có lối vẽ đơn sơ, hàm súc, gây ấn tượng như thơ hai-cư. Bu-sôn sáng tác nhiều thể loại như hai-cư, thơ chữ Hán, thơ tự do,...

Thơ ca của Bu-sôn giàu màu sắc, giàu âm thanh, ý hàm súc, ngắn gọn, trữ tình. Thơ ông phần nhiều miêu tả về mùa xuân, do vậy có người gọi ông là "thi sĩ của mùa xuân".

BÀI 1

Gần xa đâu đây
nghe tiếng thác chảy
lá non tràn đầy.

BÀI 2

Dưới mưa xuân lất phất
áo tơi và ô
cùng đi.

BÀI 3

Hoa xuân nở tràn
bên lầu du nữ (1)
mua sắm đai lưng(2).

LƯU ĐỨC TRUNG dịch

(*Văn học cổ điển Nhật Bản. Toàn tập, Thơ Y. Bu-sôn*, Tô-ki-ô, 1950)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. *Bài 1* : "Tiếng thác chảy" tượng trưng cho điều gì ? "Tiếng thác chảy", "lá non" trong các câu 2, 3 có quan hệ với nhau như thế nào ? Tìm hiểu ý nghĩa của bài thơ.

2. *Bài 2* : Anh (chị) hiểu gì về hình ảnh "áo tơi" và "ô" ?

3. *Bài 3* : Tìm hiểu mối quan hệ giữa câu thơ đầu và hai câu thơ sau. Qua mối quan hệ đó, nhà thơ muốn nói điều gì ?

4. Qua các bài thơ của Ba-sô và Bu-sôn đã học, anh (chị) hãy rút ra một số đặc điểm chung của thơ hai-cư.

---

(1) Chỉ những kĩ nữ sang trọng bị ràng buộc trong lầu son không được phép rời khỏi nơi ở.

(2) Dây thắt áo ki-mô-nô có hoạ tiết thêu cảnh vật thiên nhiên.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Tìm hiểu mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người trong các bài thơ của Ba-sô và Bu-sôn mà anh (chị) đã học.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Về thơ hai-cư của Ba-sô

"**1.** *Hai-cư* (bài cú) có tiền thân là *hai-cai* (bài hài), một loại liên ca trào lộng. Với sự xuất hiện của Ma-su-ô Ba-sô vào nửa sau thế kỉ XVII, hai-cai trở nên nhẹ nhàng mà không dung tục. Ba-sô đã làm cho bài hai-cai 17 âm tiết (5 - 7 - 5) cực ngắn trở nên hoàn thiện và sau này mang tên hai-cư, là thể thơ độc đáo nhất của Nhật Bản.

2. Thơ Ba-sô hướng tới một lí tưởng gọi là ca-ru-mi, tức là sự nhẹ nhàng, thanh thoát, có thể tìm thấy ngay giữa cuộc đời ô trọc ; một niềm cảm xúc trong trẻo, nhẹ nhàng bay giữa tro than và cát bụi trần gian.

Mỗi bài hai-cư của Ba-sô cũng thấm nhuần cảm xúc sa-bi tức là nỗi cô đơn huyền diệu của thiên nhiên, niềm cô đơn vô ngã và tịch mịch, vắng vẻ của muôn đời. Đó cũng là niềm cô đơn trước vũ trụ".

(Theo Nhật Chiêu, *Thơ ca Nhật Bản*)

ĐỌC THÊM

VIÊN MAI BÀN VỀ THƠ

(Trích *Tuỳ Viên thi thoại*)

TIỂU DẪN

Viên Mai (1716 - 1797), nhà thơ, nhà lí luận phê bình văn học nổi tiếng của Trung Quốc thời Thanh, tự Tử Tài, người Tiền Đường (nay thuộc Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang). Năm 1739, đỗ Tiến sĩ rồi làm quan ở một số nơi thuộc Giang Nam. Ba mươi bảy tuổi, ông cáo bệnh từ quan, tự xưng là Tuỳ Viên Lão Nhân.

Ông bàn về thơ ở nhiều nơi song công trình nổi tiếng nhất là *Tuỳ Viên thi thoại* (16 quyển) và *Tuỳ Viên thi thoại – Bổ di* (10 quyển).

Điểm cốt lõi trong quan điểm văn học của Viên Mai là *Thuyết tính linh*. *Tính linh* vốn nghĩa "là tính tình, là chỉ chung cuộc sống tinh thần" (*Từ nguyên*). Thuyết tính linh của Viên Mai bao gồm ba điểm cơ bản. Trước hết là *chân tình*

(tâm tình chân thật). Ông quan niệm "thơ là cái do tình sinh ra" và đó phải là tình cảm chân thật : "Văn chương xưa nay chỉ truyền cái chân thật chứ không truyền điều giả dối". Viên Mai nhấn mạnh : "Kẻ làm thơ không được đánh mất đi tấm lòng trẻ thơ",... Điểm thứ hai là *cá tính* : "Làm thơ không thể không có cái tôi" (*Tác thi bất khả dĩ vô ngã*). Điểm thứ ba là *tài năng*. Nếu có tình mà không có tài thì tình cũng không được thể hiện : "Nhà thơ không có tài thì không thể vận chuyển được tâm linh". Trong quan hệ giữa tình và tài thì tình là điều kiện tiên quyết : "Không có tình thì không phải là tài" (*Vô tình bất thị tài*). Xuất phát từ những quan niệm trên, ông đã phê phán mạnh mẽ tệ sùng bái mù quáng người xưa, lối dùng điển cố một cách xơ cứng. Viên Mai quan niệm : "Chỉ cần có *cái tôi* tồn tại, không thể làm cái việc đánh cắp văn thơ của người khác". Chống tư tưởng phục cổ song ông không hề phủ nhận ý nghĩa của việc học tập người xưa : "Người đời sau chưa từng có kẻ không học người xưa mà có thể làm thơ". Viên Mai thấy vai trò của tình cảm, yếu tố quyết định giá trị nội dung song cũng không hề coi nhẹ vai trò của hình thức : "Chỉ lời thơ tinh vi đẹp đẽ mới có thể khiến cho người cảm kích mà phấn chấn, còn như lời thơ quá ngay thẳng thật thà, tầm thường, cũ kĩ thì có thể làm cho ai hứng thú được ?".

Hai đoạn trích trong *Tuỳ Viên thi thoại* dưới đây đã thể hiện được khá nhiều điểm trong quan điểm văn học nói trên của Viên Mai. Tên hai đoạn trích do Viên Mai đặt.

*
* *

QUYỂN IV

28. THƠ VĂN QUÝ Ở CHỖ CONG

Hễ làm người thì quý thẳng mà làm thơ văn thì quý cong...

Có người hỏi rằng : "Thơ làm thế nào thì có thể gọi là cong ?". Tôi cho rằng, thơ xưa cong, không thể kể hết như gần đây bài thơ *Thăm bạn* của Vương Tử Viên : "Đàn quạ canh ba đã đậu yên - Trên lầu một điểm sáng lung linh - Cổng nhà đã tới còn chưa gõ - Dưới hoa vẳng tiếng đọc sách đêm"[(1)] [...]. Người Tống vịnh mai có câu : "Cành dương biết nói hẳn cười nhau - Để lộ hơi xuân ấy kẻ nào ?"[(2)]. Thơ vịnh hồng mai có câu :

(1) Nguyên văn : "Loạn ô thê định dạ tam canh - Lâu thượng ngân đăng nhất điểm minh - Kí đắc đáo môn hoàn bất khấu - Hoa âm tiêu thính độc thư thanh".

(2) Nguyên văn : "Lục dương giải ngữ ưng tương tiếu - Lậu tiết xuân quang cáp thị thuỳ". Trong thơ cổ Trung Quốc, hoa mai và mầm cây dương liễu đều là những tín hiệu báo mùa xuân đến.

"Mục đồng ngủ dậy lờ mờ mắt - Lầm tưởng rừng đào định thả trâu"[1]. Vịnh mai mà liên tưởng đến tấm lòng của cây dương liễu và con mắt của chú chăn trâu, đấy là cong vậy, nếu chỉ chuyên vịnh hoa mai thì thẳng mất rồi.

QUYỂN VII

67. DÙNG ĐIỂN CỐ TRONG THƠ

... Dùng điển như hoà muối vào trong nước, làm sao chỉ thấy vị muối mà không thấy chất muối. Dùng điển hiểm hóc cũng như mời khách lạ vào nhà phải hỏi tên, dò họ, làm cho người ta đâm chán. Người thời Tống là Kiều Tử Khoáng thích dùng điển hiểm hóc bị gọi là "nhà thơ hang cáo", thật đáng lấy làm răn...

(VIÊN MAI, *Tuỳ Viên thi thoại*, theo bản dịch của
NGUYỄN ĐỨC VÂN, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Theo quan niệm của Viên Mai, *cong* chính là lối nói *gián tiếp*. Đặc điểm của thơ là khơi gợi, của ngôn ngữ thơ là hàm súc, cho nên hàm ý trong thơ nói chung là kín đáo hơn ở văn xuôi. Có nhiều cách thể hiện hàm ý, song *nói gián tiếp* là lối thường thấy nhất. *Mầm cây dương liễu* và *hoa mai* là hai sứ giả báo tin xuân. Ai đưa tin trước ? *Liễu* và *mai* là hai kẻ "giành nhau" chiếm lĩnh vị trí ấy. Kẻ giành được phần thắng là dương liễu. Bài thơ chỉ nói đến dương liễu nhưng đề thơ lại là *Vịnh mai*. Dựa theo cách lí giải này để phân tích hai ví dụ còn lại.

2. Theo Viên Mai, đối với thơ, "cong" là "quý" vì nếu thơ "thẳng" quá, đọc xong hiểu ngay, hiểu hết thì khó để lại dư vị cho người đọc. Cái gọi là "ý tại ngôn ngoại" trong thơ cơ bản là như vậy.

3. Viên Mai không phản đối việc dùng điển cố, tuy nhiên không được dùng điển cố hiểm hóc, đã không hiểu lại còn phải tra cứu tìm tòi. Dùng điển cố phải có *hiệu quả* như bỏ muối vào nước phải khiến nước có vị mặn. Ngoài ra còn phải *khéo*, khéo ở chỗ là kì thực có *dùng điển* song biết "phi tang", người đọc rất khó thấy vết tích ở chỗ nào. Cũng như trong học tập, như tằm ăn dâu nhả ra tơ, người học phải biết vận dụng, biến hoá những kiến thức đã học.

---

(1) Nguyên văn : "Mục đồng thuỵ khởi mông lung nhãn - Thác nhận đào lâm dục phóng ngưu".

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 3

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu yêu cầu vận dụng tổng hợp của đề về kiểu văn bản biểu cảm, kiến thức tác phẩm, kiến thức đời sống và các kĩ năng viết bài.*
- *Thấy được các ưu điểm, nhược điểm của bài viết và phương hướng sửa chữa lỗi.*

Ngoài những yêu cầu như đã nêu ở tiết *Trả bài viết số 1*, trong tiết học này, học sinh cần chú ý thêm một số điểm sau :

1. Các đề văn ở *Bài viết số 3* tập trung thực hành, luyện tập về kiểu văn bản biểu cảm, chú ý tới tính sáng tạo, ưu tiên cho những cảm thụ chủ quan của người viết (học sinh liên hệ với bài thực hành lập ý để đối chiếu với bài viết của mình).

2. Phạm vi tư liệu (kiến thức tác phẩm văn học và kiến thức đời sống) cho bài viết này chủ yếu là các tác phẩm trữ tình (ca dao và một số bài thơ trữ tình trung đại).

3. Văn biểu cảm rất cần sự chân thực, tránh lên giọng, hô hào, tán dương sáo rỗng,... trong khi phát biểu những suy nghĩ, tình cảm và sự đánh giá của bản thân người viết. Vì thế cần chú ý để rút kinh nghiệm trong bài viết.

4. Chú ý đối chiếu kết quả của *Bài viết số 3* với các bài viết trước để thấy được sự tiến bộ của bản thân và những nhược điểm nào vẫn còn mắc phải. Suy nghĩ để đề ra phương hướng sửa chữa.

ÔN TẬP VỀ LÀM VĂN

(Học kì I)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được những nội dung cơ bản của phần Làm văn trong* Ngữ văn 10 Nâng cao, *tập một. Thấy được mối quan hệ giữa Làm văn, Đọc văn và kiến thức về đời sống xã hội.*
- *Nhận biết được những lỗi thường gặp và phương hướng sửa chữa.*

Ôn lại các nội dung cơ bản của phần Làm văn bằng cách trả lời các câu hỏi sau đây :

1. Phần Làm văn có những kiểu văn bản và phương thức biểu đạt nào đã học và chưa học ở Trung học cơ sở ?

2. Phần Làm văn tập trung vào các nội dung chủ yếu nào ? Những nội dung nào có sự phát triển so với phần Tập làm văn ở Trung học cơ sở ?

3. Anh (chị) đã được học những cách thức nào để tạo cho bài viết có nguồn ý phong phú ? Hãy chép vào vở bài tập cách thức mà anh (chị) cho là đúng trong bảng sau :

STT	Cách thức
1	Tóm tắt văn bản tự sự (theo chuyện của nhân vật chính)
2	Quan sát, thể nghiệm đời sống
3	Đọc tích luỹ kiến thức
4	Liên tưởng, tưởng tượng
5	Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu
6	Lập ý theo các yêu cầu khác nhau

4. Hãy lí giải tại sao các cách thức mà anh (chị) đã xác định ở trên lại tạo cho bài viết nguồn ý phong phú. Nêu một ví dụ cụ thể.

5. Các đề văn nêu ở *Bài viết số 1, 2* và *3* có liên quan như thế nào với phần đọc - hiểu tác phẩm văn học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao,* tập một ? Hãy phân tích để làm sáng tỏ mối quan hệ đó. Những đề văn nào yêu cầu người viết huy động những hiểu biết và kinh nghiệm về đời sống ?

6. Các tiết *Trả bài viết số 1, số 2* và *số 3* đã lưu ý người viết những gì ? Tự nhận xét về những ưu điểm và nhược điểm của bản thân trong việc viết các bài văn (từ *Bài viết số 1* đến *Bài viết số 3*).

ÔN TẬP VỀ VĂN HỌC

(Học kì I)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hệ thống hoá các tri thức về văn học. Phân tích, chứng minh được những truyền thống tư tưởng lớn qua các tác phẩm văn học Việt Nam đã học.*
- *Hiểu được các đặc điểm cơ bản của văn học dân gian, từ đó nắm được phương pháp phân tích các tác phẩm thuộc bộ phận văn học này.*
- *Hiểu được đặc điểm nghệ thuật của thơ trữ tình trung đại Việt Nam qua các bài thơ đã học để vận dụng vào việc đọc - hiểu.*

I – NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Trong phần Văn học của sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập một, các nội dung văn học dân gian, văn học trung đại, văn học nước ngoài được sắp xếp theo quan hệ với nhau như thế nào ? Sự sắp xếp như thế giúp gì cho việc học tập của học sinh ?

2. Về bài *Tổng quan nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử*, cần chú ý nêu lên, phân tích và chứng minh (bằng những tác phẩm đã học) những nét đặc sắc truyền thống của văn học Việt Nam được đề cập đến trong bài.

3. Về lí luận văn học, nắm vững khái niệm văn bản văn học và yêu cầu của các bước đọc - hiểu văn bản văn học.

4. Về văn học dân gian, cần chú ý hệ thống hoá các tri thức đã học bằng cách đáp ứng những yêu cầu sau đây :

a) Nêu những biểu hiện về tính truyền miệng và tính tập thể của văn học dân gian Việt Nam.

b) Nêu định nghĩa về các thể loại : *truyền thuyết, sử thi dân gian, truyện cổ tích, truyện cười, ca dao, dân ca, tục ngữ, truyện thơ, các thể loại sân khấu dân gian*. Minh hoạ các đặc trưng thể loại bằng những tác phẩm đã học. Nhận xét thành tựu nổi bật nhất về văn học dân gian của dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

c) Từ các tác phẩm đã học, lập một bảng ghi nhớ các thể loại, đề tài, chủ đề, nhân vật và ý nghĩa (theo mẫu sau đây) :

STT	Tên tác phẩm	Đơn vị phân tích	Thể loại	Đề tài - chủ đề	Nhân vật	Ý nghĩa
1	*Đăm Săn*	Đoạn trích	Sử thi	– Đề tài chiến tranh – Chủ đề ca ngợi người anh hùng bộ lạc	...	...
2	*Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*	Tác phẩm	Truyền thuyết	– Đề tài dựng nước và giữ nước – Chủ đề bi kịch nước mất nhà tan	Nhân vật lịch sử	Thể hiện ý thức lịch sử của nhân dân
3	*Ca dao yêu thương, tình nghĩa*	Nhóm tác phẩm	Ca dao	...	...	...
4	...	...	...	...	...	...

d) Đọc lại các truyện *Tấm Cám, Chử Đồng Tử.*

Nhận xét đặc điểm của các nhân vật chính, qua đó nêu lên những quan niệm của tác giả dân gian về công lí xã hội.

đ) Đọc lại những bài ca dao, tục ngữ đã học. Thống kê các hình ảnh so sánh, ẩn dụ. Nhận xét về đặc điểm của các sự vật, hiện tượng được dùng làm hình ảnh so sánh.

5. Về văn học viết, cần kết hợp ôn tập bài *Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX* với các bài về tác phẩm văn học (bao gồm cả tác phẩm học chính và đọc thêm, những tác phẩm văn học nước ngoài) và thực hiện các yêu cầu sau :

a) Vẽ sơ đồ các thành phần văn học viết từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX. Ghi tên những tác phẩm đã học vào đúng ô thành phần và vào đúng giai đoạn tồn tại của chúng mà bài khái quát văn học đã chỉ ra.

b) Liệt kê những sự kiện chính trị, xã hội và những sự kiện văn học quan trọng trong từng giai đoạn phát triển của văn học viết thời kì từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

c) Phân tích và chứng minh một số đặc điểm cơ bản của văn học trung đại Việt Nam qua các tác phẩm đã học.

d) Nêu đặc điểm chung về nghệ thuật của các bài thơ trữ tình trung đại Việt Nam đã học. So sánh để rút ra nhận xét trên nét lớn về những điểm tương đồng từ nội dung đến hình thức nghệ thuật của thơ trữ tình Việt Nam thời trung đại, thơ Đường Trung Quốc và thơ hai-cư Nhật Bản (qua những tác phẩm đã học, bao gồm cả các tác phẩm đọc thêm).

đ) Nêu tác động của văn học dân gian đối với việc hình thành văn học viết.

II – PHƯƠNG PHÁP ÔN TẬP

1. Nên kết hợp hai hình thức ôn tập sau đây (dưới sự hướng dẫn của giáo viên) :

a) Mỗi học sinh soạn đề cương phát biểu về các vấn đề trong nội dung ôn tập.

b) Một số học sinh xuất sắc soạn bài phát biểu trước lớp (hay tổ) về những vấn đề quan trọng và khó nhất trong nội dung ôn tập. Dựa vào các bản thuyết trình đó, lớp (hay tổ) thảo luận.

2. Học thuộc lòng các bài ca dao và một số bài thơ thuộc bộ phận văn học viết. (Chú ý : *Cảnh ngày hè, Nhàn, Đọc Tiểu Thanh kí*, các bài thơ *Tỏ lòng, Nỗi lòng, Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng* – học cả bản phiên âm và bản dịch thơ).

BÀI VIẾT SỐ 4

(Kiểm tra tổng hợp cuối Học kì I)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững các nội dung cơ bản của cả ba phần Văn học, Tiếng Việt, Làm văn trong sách giáo khoa* Ngữ văn 10 Nâng cao, *tập một*.
- *Biết vận dụng những kiến thức và kĩ năng đã học một cách tổng hợp, toàn diện để làm bài kiểm tra theo nội dung và cách thức đánh giá mới.*

YÊU CẦU CHUNG

1. Để chuẩn bị cho *Bài viết số 4* (Kiểm tra tổng hợp cuối Học kì I), cần chú ý nắm được một số yêu cầu sau đây :

a) Văn bản – tác phẩm ấy là của tác giả nào, viết về cái gì (về ai) và có những nhân vật nào ? Nội dung chính của văn bản là nội dung nào (nhằm ca ngợi hay phê phán điều gì) ?, v.v.

b) Trong văn bản đó, tác giả dùng phương thức biểu đạt gì là chính ? Các yếu tố nghệ thuật nổi bật nào đã giúp tác giả thể hiện thành công nội dung tư tưởng của văn bản ? (Kết hợp vận dụng các kiến thức tiếng Việt như : *từ loại, câu, các biện pháp tu từ, dấu câu*,... để nhận diện và phân tích vai trò, tác dụng của các yếu tố đó trong những tác phẩm đã được học ở phần Đọc văn).

c) Để hiểu văn bản văn học thì phải chú ý những kiến thức và kĩ năng gì (kiến thức văn học sử, lí luận văn học, tác phẩm,... ; kĩ năng đọc - hiểu một văn bản văn học ; v.v.) ?

d) Tìm những câu, những đoạn văn, thơ hay ở các văn bản trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập một (kể cả các văn bản phụ, văn bản đọc thêm của phần Tiếng Việt, Làm văn) để chép lại, học thuộc và tập nhận diện, phân tích tác dụng của các yếu tố nghệ thuật ngôn từ trong việc làm sáng tỏ nội dung đoạn trích.

2. Khi ôn tập các nội dung phần Tiếng Việt, không nên chỉ học lí thuyết mà cần tập trung nhiều vào thực hành (thực hành nhận diện các đơn vị tiếng Việt, thực hành phân tích vai trò, tác dụng của các đơn vị tiếng Việt và thực hành vận dụng các đơn vị này vào việc đọc văn, làm văn gắn với các tình huống giao tiếp, các văn cảnh – văn bản cụ thể,...). Thực hành để vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo các kiến thức và kĩ năng tiếng Việt vào nói và viết ; tránh sử dụng một cách cứng nhắc, mòn sáo và gượng ép.

3. Các nội dung phần Làm văn được biên soạn theo tinh thần tích hợp với phần Đọc văn, góp phần soi sáng thêm cho tiết đọc văn bản. Tuy nhiên, mục đích và nhiệm vụ chính mà phần Làm văn hướng tới là giúp học sinh biết vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học về các kiểu văn bản và phương thức biểu đạt vào việc tạo lập văn bản. Nghĩa là, cuối cùng phải biết vận dụng những kiến thức đã học để viết được một số kiểu văn bản đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống. Muốn thế phải thông qua thực hành, từ thực hành để tiếp tục bổ sung, nâng cao hiểu biết về các kiểu văn bản và phương thức biểu đạt. Thông qua thực hành mà rèn luyện kĩ năng lập ý cho bài văn.

4. Để đáp ứng *yêu cầu đổi mới đánh giá*, bài kiểm tra thường áp dụng hình thức thi *trắc nghiệm* kết hợp với *tự luận*. Phần *trắc nghiệm* (thường chiếm 30 - 40% số điểm) kiểm tra một cách tổng hợp và khá toàn diện các kiến thức đã học (Văn, Tiếng Việt và Làm văn). Phần *tự luận* (số điểm còn lại) tập trung kiểm tra khả năng cảm thụ, phân tích tác phẩm văn học và kĩ năng viết văn, dùng từ, đặt câu,...

Học sinh có thể *tham khảo* bài kiểm tra tổng hợp sau đây :

ĐỀ LUYỆN TẬP CUỐI HỌC KÌ I

Thời gian làm bài : 90 phút (*không kể thời gian giao đề*)

Đề bài (gồm hai phần)

Phần I* : *Trắc nghiệm (16 câu, mỗi câu đúng được 0,25 điểm, tổng số 4 điểm)

• Đọc kĩ câu hỏi và trả lời bằng cách khoanh tròn chữ cái ở trước *câu trả lời đúng*.

1. Sử thi anh hùng khác sử thi thần thoại ở điểm cơ bản nào ?

A. Quy mô tác phẩm

B. Đề tài

C. Tác giả

D. Phương thức biểu đạt

2. Dòng nào nêu đúng tên hai nhân vật chính của đoạn trích *Uy-lít-xơ trở về* ?

A. Tê-lê-mác và Pê-nê-lốp

B. Pê-nê-lốp và Ơ-ri-clê

C. Uy-lít-xơ và Tê-lê-mác

D. Uy-lít-xơ và Pê-nê-lốp

3. Chi tiết nào trong các chi tiết sau thuộc văn bản *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ* ?

A. Rùa Vàng nổi lên mặt nước đòi lại gươm

B. Rùa Vàng tháo vuốt trao cho nhà vua

C. Con voi của nhà vua đi đến chỗ lội cứ gầm lên không chịu đi

D. Nhà vua rất lo bèn sai sứ giả đi khắp nơi tìm người tài giỏi

4. Vì sao *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ* được coi là truyền thuyết ?

A. Vì đó là câu chuyện truyền miệng từ đời này qua đời khác và có nhiều yếu tố tưởng tượng, kì ảo

B. Vì đó là câu chuyện dân gian kể về người anh hùng thời xưa và có nhiều yếu tố tưởng tượng, kì ảo

C. Vì đó là câu chuyện liên quan đến các nhân vật trong lịch sử dân tộc, những người đã có công dựng nước và giữ nước

D. Vì đó là câu chuyện dân gian, có nhiều yếu tố tưởng tượng, kì ảo và liên quan đến sự thật lịch sử

5. Trong các truyện cổ tích có nội dung đấu tranh, nội dung nào sau đây là chủ yếu ?

A. Đấu tranh chinh phục thiên nhiên

B. Đấu tranh chống xâm lược

C. Đấu tranh xã hội

D. Đấu tranh bảo tồn văn hoá

6. Mục đích chính của truyện cười là gì ?

A. Đưa ra bài học kinh nghiệm

B. Tạo ra tiếng cười mua vui hoặc phê phán thói hư tật xấu

C. Khuyên nhủ, răn dạy con người

D. Nói ngụ ý, bóng gió để châm biếm

7. Câu "Chuồn chuồn bay thấp thì mưa - Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm" thuộc loại nào sau đây ?

A. Thành ngữ

B. Hát ru

C. Ca dao

D. Tục ngữ

8. Trong các tác phẩm sau, tác phẩm nào *không* thuộc văn học Việt Nam thế kỉ X - XVII ?

A. *Cảnh ngày hè*

B. *Tỏ lòng*

C. *Cảm xúc mùa thu*

D. *Cáo bệnh, bảo mọi người*

9. Văn bản nói khác văn bản viết ở điểm nào ?

A. Thường dùng các biện pháp tu từ

B. Thường dùng để trao đổi thông tin

C. Thường dùng cách diễn đạt có hình ảnh

D. Thường dùng kèm theo các phương tiện phi ngôn ngữ

10. Chữ *vương* trong câu thơ "Công danh nam tử còn vương nợ" có nghĩa là gì ?

A. Vua

B. Mắc vào, dính vào

C. Rơi vãi ra

D. Cả ba nghĩa trên đều không đúng

11. Chữ *tử* trong câu thơ "Công danh nam tử còn vương nợ" có nghĩa là gì ?

A. Chết

B. Con

C. Một tước hiệu thời phong kiến

D. Thân nam nhi

12. Từ nào dùng sai trong câu văn "*Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ* là một câu chuyện trữ tình đầy màu sắc bi thảm" ?

A. câu chuyện

B. trữ tình

C. màu sắc

D. bi thảm

13. Điền từ nào cho đúng vào chỗ trống trong câu văn "Bài thơ *Tỏ lòng* của Phạm Ngũ Lão là một... hùng hồn về hào khí Đông A" ?

A. hình ảnh

B. bằng chứng

C. khí thế

D. thiên sử

14. Nội dung nào sau đây nêu đúng nhất về tác dụng của biện pháp tu từ so sánh trong câu ca dao "Thân em như giếng giữa đàng - Người khôn rửa mặt người phàm rửa chân" ?

A. Làm nổi bật thân phận cô đơn, tủi nhục của người phụ nữ

B. Làm nổi bật thân phận khốn khổ, tủi nhục của người phụ nữ

C. Làm nổi bật thân phận thấp hèn, phụ thuộc của người phụ nữ

D. Làm nổi bật thân phận bơ vơ, khổ sở của người phụ nữ

15. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi :

"Dịu hiền thay mặt đất khi nó hiện lên trước mắt những người đi biển bị Pô-dê-i-đông đánh tan thuyền trong sóng cả gió to, họ bơi nhưng rất ít người thoát khỏi biển khơi trắng xoá mà vào được đến bờ ; mình đầy bọt nước, những người sống sót mừng rỡ bước lên đất liền mong đợi ; Pê-nê-lốp cũng vậy, được gặp lại chồng, nàng sung sướng xiết bao,...".

Đoạn văn trên đây, tác giả sử dụng phương thức biểu đạt nào là chính ?

A. Miêu tả

B. Biểu cảm

C. Tự sự

D. Thuyết minh

16. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi :

"*Nỗi oán của người phòng khuê* là bài thơ của một nhà thơ Trung Quốc. Qua bài thơ này, nhà thơ đã tập trung miêu tả nỗi buồn của người phụ nữ có chồng ra trận. Nhà thơ còn thay mặt họ nói lên ước mơ một cuộc sống gia đình yên ấm. Đó cũng chính là tình cảm nhân đạo của nhà thơ".

Đoạn văn trên mắc phải lỗi nào ?

A. Chấm câu sai

B. Dùng từ sai

C. Dùng từ lặp

D. Sai chính tả

Phần II** : **Tự luận (6 điểm)

Chọn một trong hai đề sau :

Đề 1. Hãy kể lại một truyện cười đã đọc ngoài sách giáo khoa mà anh (chị) cho là có ý nghĩa phê phán sâu sắc.

Đề 2. Kể lại một câu chuyện xảy ra trong lớp học hoặc trong đời sống khiến anh (chị) băn khoăn, trăn trở nhiều về đạo đức và lối sống hiện nay.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Có những hiểu biết khái quát về phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.*
- *Biết vận dụng kiến thức trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

I – KHÁI QUÁT VỀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (còn được gọi là phong cách hội thoại, phong cách khẩu ngữ) là phong cách ngôn ngữ dùng trong giao tiếp hằng ngày, mang tính chất tự nhiên, thoải mái và sinh động, giàu cảm xúc, ít trau chuốt.

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt chủ yếu tồn tại ở *dạng nói*. Đó là những lời trò chuyện tâm tình, thăm hỏi nhau, trao đổi ý kiến về những công việc và sự kiện hằng ngày,... Ví dụ, đây là lời qua tiếng lại giữa Chí Phèo và bá Kiến :

– Bẩm cụ, từ ngày cụ bắt đi ở tù, con lại sinh ra thích đi ở tù ; bẩm có thế, con có dám nói gian thì trời tru đất diệt, bẩm quả đi ở tù sướng quá. Đi ở tù còn có cơm để mà ăn, bây giờ về làng về nước một thước cắm dùi không có, chả làm gì nên ăn. Bẩm cụ, con lại đến kêu cụ, cụ lại cho con đi ở tù...

Cụ Bá quát, bắt đầu bao giờ cụ cũng quát để thử dây thần kinh của người :

– Anh này lại say khướt rồi !

Hắn xông lại gần, đảo ngược mắt, giơ cái tay lên nửa chừng :

– Bẩm không ạ, bẩm thật là không say. Con đến xin cụ cho đi ở tù mà nếu không được thì... thì... thưa cụ...

(Nam Cao – *Chí Phèo*)

Cách thưa bẩm (*bẩm cụ, bẩm... ạ, bẩm thật, thưa cụ,...*), cách dùng từ ngữ đưa đẩy (*con có dám nói gian thì...*), cách dùng thành ngữ, tục ngữ (*trời tru đất diệt, một thước cắm dùi không có*), cách tách từ (*về làng về nước*), cách nói ấp úng (*nếu không được thì... thì... thưa cụ...*), cách gọi xách mé (*anh này*),... như trong lời nói của Chí Phèo và bá Kiến trên đây là những nét riêng, thường thấy ở phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt cũng tồn tại cả ở *dạng viết*. Đó là thư từ cá nhân, những dòng nhắn tin, lưu niệm, nhật kí,... Ví dụ, đây là một phần bức thư của người con gửi cho bố là bộ đội đánh Mĩ ngoài mặt trận :

Bố ơi, bố có khoẻ không ? Con lợn sề nhà ta nó đẻ hôm tháng trước được gần chục con bố ạ. Bố ơi, bố cho con cái thước mấy lị quản bút màu đỏ í. Con lợn sề nó xuống được cái hầm xây bằng tường rồi bố ạ. Nó nghe kẻng là xuống, con không phải đùn vào đít nó như dạo hôm qua nữa. Mấy lị em Dung không đái dầm nữa. Em không chơi với con thì con được phần kẹo của cô giáo cho, con để dành cho em nó mới chơi với con để mẹ đi tát nước mới cả đi bắc cầu nữa. Thôi bố nhá !

Con Tạo hai – Bố Tiên.

(Lê Lựu)

Tính chất thân mật, tự nhiên thể hiện rất rõ trong lời lẽ của bức thư. Đó là cách xưng hô thân mật (*bố ơi, bố ạ, bố nhá*), cách dùng những từ chỉ thấy trong sinh hoạt đời thường *(mấy lị, í,...)*, cách dùng những từ ngữ hoặc kết cấu liệt kê đặc trưng cho ngôn ngữ dạng nói *(đùn vào đít, đi... mới cả đi...)*,...

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt có những đặc điểm chung như sau :

a) *Tính cá thể*

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt thể hiện tính khí, thói quen, nét riêng của mỗi cá nhân trong cách trao đổi, chuyện trò, tâm sự với người khác. Xét về khía cạnh này, lời ăn tiếng nói thể hiện nết người. Bởi vậy, các nhà văn thường khai thác đặc điểm này, dùng lời nói như một phương tiện để khắc hoạ tính cách nhân vật. Chẳng hạn, qua cách nói năng của nhân vật, người đọc có thể biết được nhân vật gốc gác miền nào, thành phần xuất thân ra sao, có những nét riêng gì về tính khí, thói quen,...

b) *Tính sinh động, cụ thể*

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt không dùng những lối nói trừu tượng, chung chung mà ưa chuộng những lối nói sinh động, cụ thể. Đó là lối nói giàu âm thanh, giàu màu sắc, mang dấu ấn rõ rệt của những tình huống giao tiếp hằng ngày, dễ gây ấn tượng. Ví dụ, đây là lời ông lí trong truyện *Tinh thần thể dục* của Nguyễn Công Hoan :

– Hễ đứa nào láo, cứ ***đánh sặc tiết*** *chúng nó ra, tội vạ ông chịu.*

Không ở phong cách nào mà số lượng biệt ngữ xã hội, những cách diễn đạt theo lối "thời thượng" lại xuất hiện và thay thế nhau nhanh chóng như ở phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. Ví dụ, trong những năm gần đây xuất hiện lối nói có vẻ ngược đời, kiểu như "hơi bị đẹp", "hơi bị giàu", "hơi bị tốt",...

c) *Tính cảm xúc*

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt bộc lộ một cách tự nhiên cảm xúc của người nói hay người viết, gắn với những tình huống giao tiếp cụ thể, muôn hình muôn vẻ. Đó là tình cảm, thái độ của người nói, người viết đối với đối tượng được đề cập và đối với người nghe, người đọc. Ví dụ :

– Mẹ bố chúng nó ! Việc quan thế này có chết cha người ta không ! Chúng bay gô cổ cả, giải cho được ra đây cho ông !

(Nguyễn Công Hoan – *Tinh thần thể dục*)

– Phúc đời nhà mày, con nhé. Chả ôm lấy ông Chí Phèo.

(Nam Cao – *Chí Phèo*)

LUYỆN TẬP

1. Chỉ ra những đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt được thể hiện qua lời đối đáp của các nhân vật trong đoạn trích sau đây :

Bác Phô gái, dịu dàng, đặt cành cau lên bàn, ngồi xổm ở xó cửa, gãi tai, nói với ông lí :

– Lạy thầy, nhà con thì chưa cất cơn, mấy lại sợ thầy mắng chửi, nên không dám đến kêu. Lạy thầy, quyền phép trong tay thầy, thầy tha cho nhà con, đừng bắt nhà con đi xem bóng đá vội.

– Ồ, việc quan không phải như chuyện đàn bà của các chị !

– Thì lạy thầy, thế này, làng ta thì đông, thầy cắt ai không được. Tại nhà con ốm yếu, nên xin thầy hoãn cho đến lượt sau.

– Ốm gần chết cũng phải đi. Lệnh quan như thế. Ai cũng lấy cớ ốm yếu mà không đi, thì người ta đá bóng cho chó xem à ?

– Thưa thầy, giá nhà con khoẻ khoắn, thì nhà con chả dám kêu. Nhưng thưa thầy, từ đây lên huyện, những chín cây lô mếch, sợ nhà con đi nắng thì cảm, rồi phải lại thì oan gia.

– Đây không biết, mà đây cũng không nghe đâu. Vợ chồng thu xếp với nhau thế nào, đây mặc kệ !

(Nguyễn Công Hoan – *Tinh thần thể dục*)

2. Nhà văn Tô Hoài khi đi thực tế đã ghi chép được những câu nói theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt như sau :

– *Nóng quá, bồ hôi mẹ bồ hôi con bò ra khắp người.*

– *Gió to vụt ngã mất nhiều lúa quá !*

– *Lúc làm cỏ thì cỏ bết xuống, vài hôm sau cỏ lại ngồi lên.*

– *Một sào ruộng ở đồng Phúc Ấm đánh ngã hai sào ruộng Trúc Chuẩn.*

– *Nhà nó trâu dắt ra, bò dắt vào, nồi năm nồi bảy có cả.*

– *Làm ăn không kế hoạch như bắt chạch đằng đuôi.*

Hãy phân tích và cho biết nét độc đáo của những cách nói trên đây. Nếu phải diễn đạt những nội dung trên không theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, anh (chị) sẽ viết như thế nào ?

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

(Tiếp theo)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.*
- *Biết vận dụng kiến thức trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

II – CÁCH SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ TRONG PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

1. Về ngữ âm, chữ viết

Trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, người ta thường phát âm thoải mái theo cách phát âm quen thuộc của mỗi người, kèm theo hiện tượng biến âm ở một số từ ngữ, ví dụ : *nhá, nghen* (biến âm của *nhé, nghe*) ; *mấy lị* (biến âm của *với lại*) ; *hẵng* (biến âm của *hãy*) ; *mí* (biến âm của *mới*),... Giọng nói trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt thay đổi tuỳ thuộc tâm trạng của người nói và tình huống nói năng. Nhiều khi vì một lí do nào đó, lời nói có thể bị đứt quãng, liến thoắng hay kéo dài, rề rà,... Khi lời nói thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt được ghi lại dưới dạng viết, người ta thường cố gắng dùng các dấu câu thích hợp để thể hiện

giọng điệu. Chẳng hạn, dấu chấm lửng (...) biểu thị lời nói bị ngắt quãng, dấu chấm than (!) biểu thị lời nói có ngữ điệu đặc biệt do xúc động,... Ví dụ :

– Không được ! Ai cho tao lương thiện ? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này ? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không ! Chỉ có một cách... biết không !... Chỉ còn một cách là... cái này ! Biết không !...

(Nam Cao – *Chí Phèo*)

Giọng nói còn có thể được hình dung qua những cách miêu tả như : *nói oang oang, nói bô bô, nói lí nhí, nói nhỏ nhẻ, vừa nói vừa mếu, nói mà như khóc, nói liến thoắng, nói như bắn liên thanh,...*

2. Về từ ngữ

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt thường dùng những từ ngữ biểu cảm, thể hiện trực tiếp thái độ và cảm xúc của người nói. Những từ ngữ này nhiều khi mang màu sắc suồng sã, thông tục. Sau đây là ví dụ về cách dùng từ ngữ của các nhân vật đối đáp theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt :

– Bác Thuỷ ơi, bác có chuyện gì vui vui kể đi nào !

– Tôi thì làm gì có chuyện vui ? – Bà Thuỷ uể oải đáp – Già rồi ! Bảo anh Keng ấy ! Anh ấy đang trai.

– Khỉ cái bà này ! Cứ phải đang trai mới vui... – Lạt phát mạnh vào lưng bà Thuỷ. – Hay là bác kể chuyện buồn cũng được. Chuyện buồn nhất ấy.

– Chuyện buồn thì có đấy. Dưng mà cả xóm đều biết cả rồi, còn việc gì phải kể ?

– Chuyện gì thế bác ? – Lạt chột dạ hỏi lại.

– À, chuyện ông đội Lung.

– Thôi đi, đừng nói đến ông Lung, ngứa cả ruột ! – Đột nhiên Keng quay lại gạt đi bằng một giọng hằn học.

– À, anh Keng giỏi, anh nói xấu sau lưng người ta nhá ! – Lạt vui hẳn lên.

– Thì nó sờ sờ ra cả đấy, bánh đúc bày sàng, việc gì còn phải nói xấu ?

(Nguyễn Kiên)

Trong lời đối đáp trên đây, ta thấy :

– Không dùng *trẻ* mà dùng *đang trai* ;

– Không dùng một thán từ bình thường (như *ối, á*...) mà dùng *khỉ* ;

– Không dùng *tức* mà dùng *ngứa cả ruột* ;

– Không dùng *rõ ràng* mà dùng *sờ sờ ra cả đấy, bánh đúc bày sàng*.

Tương tự, trong lối nói hằng ngày, để chỉ mức độ tột cùng, người ta dùng những từ ngữ biểu cảm như : *cực kì, chưa từng thấy, khủng khiếp, ghê hồn, dễ sợ, kinh hồn, mê li, rùng rợn, nhất trần đời, đến bủn rủn chân tay,...* ; để chỉ sự to lớn, người ta dùng những từ ngữ rất ấn tượng như : *to vật, to vật vã, to đùng*, v.v.

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt đặc biệt dùng rất nhiều tình thái từ (*à, ư, nhỉ, nhé, thôi, đấy, chứ,...*), phó từ nhấn mạnh (*cả, ngay, chính, nào... nào...*), từ ngữ đưa đẩy (*nói khí vô phép, nói bỏ ngoài tai, nói dại mồm dại miệng, nói khí không phải,...*), thán từ hoặc tổ hợp được dùng như thán từ (*ôi, chao ôi, eo ôi, mẹ kiếp, tiên sư nhà nó, mẹ bố chúng nó,...*), lối nói có tính thành ngữ (*chửi địa lên, trốn như trốn giặc, dẫn xác tới, vác mặt đến,...*), từ ngữ có liên quan trực tiếp đến nhân vật giao tiếp (*tao, mày, tớ, đằng ấy,...*). Ngoài ra, phong cách ngôn ngữ sinh hoạt còn dùng nhiều từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội,...

3. Về kiểu câu

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt dùng tất cả các kiểu câu (câu nghi vấn, câu cảm thán, câu cầu khiến, câu trần thuật) với tính cụ thể, sinh động của nó. Ví dụ :

– *Anh Chí đi đâu* ***đấy*** *?*

(Nam Cao – *Chí Phèo*)

– *Không biết* ***đứa chết mẹ nào*** *lại đẻ ra thân hắn cho hắn khổ đến nông nỗi này !*

(Nam Cao – *Chí Phèo*)

– *Hễ đứa nào láo,* ***cứ đánh sặc tiết*** *chúng nó ra,* ***tội vạ ông chịu****.*

(Nguyễn Công Hoan – *Tinh thần thể dục*)

– ***Tao*** *đã bảo* ***tao*** *không đòi tiền.*

(Nam Cao – *Chí Phèo*)

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt còn dùng một số kết cấu câu riêng, ít thấy ở các phong cách khác. Ví dụ :

a) Dùng *nó* làm *chủ ngữ giả* (hiểu nôm na là thứ chủ ngữ không có cũng được), kiểu như :

– *Trời hôm nay người tôi* ***nó*** *mệt thế nào ấy.*

– *Bây giờ thì đi tắm một cái cho* ***nó*** *mát.*

b) Dùng kết cấu với *thì, là* đặt ở đầu, kiểu như :

– ***Thì*** *cũng như ở nhà chứ gì mà bu phải hỏi rối.*

(Đình Hiểu – *Giận đời*)

– *Không, lệnh ông thì thế nào tôi chả phải nghe.* ***Là*** *tôi nói chuyện thế đấy chứ.*

(Nguyễn Công Hoan – *Tinh thần thể dục*)

c) Dùng các kết cấu có nghĩa phủ định theo mẫu "X + *gì mà* + Y", "*nào có* (*đâu có*) + động từ (tính từ)",... Ví dụ :

– *Học hành* ***gì mà*** *chỉ thấy ngủ suốt ngày.*

– *Con gái* ***gì mà*** *ăn nói bặm trợn như con trai.*

– *Nó* ***đâu có*** *thích cái của này.*

d) Dùng cấu trúc với nhiều từ ngữ chêm xen như *thì, là, rất là, thì là, coi như là, ấy là,...* (nhiều khi không cần thiết, chỉ là do thói quen hoặc để làm chậm câu nói, kiểu "vừa nói vừa nghĩ") khiến câu trở nên dài dòng. Ví dụ :

Vâng ***thôi thì****... thưa...* ***trước là*** *thưa hai cậu,* ***sau nữa*** *lại có hai ông đây* ***cũng như là*** *chỗ người nhà... vì cây dây leo, vì có anh Mô cháu hầu hạ bà giáo với hai cậu ở trên trường,* ***thế rồi*** *anh Mô lại làm bạn với con bé Hà nhà tôi...*

(Nam Cao – *Sống mòn*)

4. Về biện pháp tu từ

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt ưa dùng lối ví von, so sánh để có thể miêu tả sự vật một cách sinh động. Trong xưng hô, có những cách gọi như : *chó con ơi, cưng ơi, cún ơi,...* Biện pháp nói quá được dùng rất nhiều trong phong cách ngôn ngữ này. Ví dụ : *gầy trơ xương, nói bã bọt mép,...*

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt ưa dùng các lối "iếc hoá", tách từ,... như là cách bộc lộ cảm xúc, thái độ của người nói. Ví dụ : "***Bàn biếc*** *gì !*", "***Bàn*** *với chả* ***bạc***",...

5. Về bố cục, trình bày

Tính diễn biến tự nhiên được thấy rất rõ ở phong cách ngôn ngữ sinh hoạt : cảm xúc, ý tưởng, đề tài luôn luôn thay đổi (hiện tượng "đang nói chuyện nọ lại xọ chuyện kia" không phải là hiếm). Mặt khác, do tính chất trực tiếp, ít được chuẩn bị mà trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt không thiếu những đoạn, những câu, những từ ngữ trùng lặp, hoặc cố ý (chẳng hạn, để nhấn mạnh, để giúp người nghe, người đọc dễ nắm bắt) hoặc vô ý (chẳng hạn, do không nhớ, do lẫn lộn thứ tự trình bày).

LUYỆN TẬP

1. Đọc hai đoạn trích sau và cho biết có những cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ nào (về từ ngữ, về kiểu câu, về biện pháp tu từ) là nét riêng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

– Tao mét má nghen ! Má ơi thằng Bình nó cởi truồng nè má !

– Chị Hai cho em đi với !

– Tao đi đái chứ đi đâu mà theo !

– Cho em một trái.

– Trái gì, tao làm gì có mà cho.

(Nguyễn Thi – *Mẹ vắng nhà*)

– Hôm nay sao u về muộn thế ? Làm tôi đợi nóng cả ruột.

– Có việc gì thế vậy ? [...]

– Thì u hẵng vào trong nhà đã nào [...]

– Thì u hẵng vào ngồi lên giường lên giếc chĩnh chện cái đã nào.

– U đã về ạ ! [...]

– Kìa nhà tôi nó chào u [...]

– Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đấy u ạ. Chúng tôi phải duyên phải kiếp với nhau... Chẳng qua nó cũng là cái số cả. [...]

– Ừ, thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng lòng [...]

(Kim Lân – *Vợ nhặt*)

2. Trong giao tiếp hằng ngày, để biểu thị sự chắc chắn ở mức độ rất cao, người Việt có thể dùng những lối diễn đạt rất sinh động. Chẳng hạn, để nói rằng ngày mai chắc chắn trời mưa, chúng ta có thể nói :

– Mai ***mà không*** *mưa thì* ***tôi đi đằng đầu****.*

– ***Gì thì gì*** *mai* ***cũng*** *mưa.*

Hãy tìm những cách diễn đạt tương tự.

3. Thử ghi lại cuộc trò chuyện thân mật giữa anh (chị) với một nhóm bạn cùng lớp trong giờ nghỉ giải lao. Hãy chỉ ra những cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt được thể hiện trong văn bản vừa ghi.

4. Khi làm bài văn nghị luận, anh (chị) có nên tuân theo cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt không ? Vì sao ?

LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được mục đích, nội dung và đặc điểm của bản* Kế hoạch cá nhân.
- *Biết lập một bản* Kế hoạch cá nhân.

I – MỤC ĐÍCH VÀ Ý NGHĨA CỦA KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

Trong cuộc sống, hoạt động của mỗi con người thường rất đa dạng và phong phú. Ít ai suốt ngày, suốt tháng, suốt năm chỉ làm một việc, chỉ có một hoạt động duy nhất. Nghĩa là trong một khoảng thời gian nhất định (một ngày, một tuần, một tháng, một năm hoặc lâu hơn nữa), mỗi người có thể phải tham gia rất nhiều công việc khác nhau. Ngoài những việc được một tổ chức hoặc cá nhân nào đó giao phó, mỗi người còn tự đặt ra cho mình các công việc cần làm. Có những công việc phải làm ngay, làm nhanh, làm gấp, nhưng có những việc phải làm lâu dài, làm sau ; có những việc đều đặn thành nếp (như học sinh đến trường, công nhân vào xưởng máy,...), lại có những việc đột xuất do nhu cầu của cuộc sống thường nhật (chẳng hạn : đi thăm người thân, đi tham quan, đi xem phim hoặc đi dự sinh nhật bạn bè,...).

Để tổ chức cuộc sống một cách khoa học, để làm việc, sinh hoạt, lao động và học tập có hiệu quả, mỗi người rất cần có kế hoạch cá nhân.

Kế hoạch cá nhân là toàn bộ dự định của mỗi người về những công việc sẽ làm với mục tiêu, cách thức, trình tự và thời hạn tiến hành.

Nếu không có kế hoạch thì mọi việc dễ trở nên lộn xộn, cuộc sống, sinh hoạt thiếu khoa học, ảnh hưởng tới sức khoẻ và làm việc sẽ không có hiệu quả cao.

II – NỘI DUNG CỦA BẢN *KẾ HOẠCH CÁ NHÂN*

Nội dung cụ thể của một bản *Kế hoạch cá nhân* thường rất đa dạng và phong phú. Nội dung đó tuỳ thuộc vào vị trí công tác ; nhu cầu, điều kiện sở thích của mỗi người. Nội dung đó còn phụ thuộc vào độ dài thời gian của kế hoạch định xây dựng (một tuần, một tháng, một năm, năm năm,...). Kế hoạch cá nhân trong một ngày người ta thường gọi là *Thời gian biểu*.

Nội dung của bản *Kế hoạch cá nhân* thường gồm các mục chính sau đây :

– Nội dung công việc cần làm ;

– Mục tiêu ;

– Thời gian (thời điểm bắt đầu và thời hạn hoàn thành) ;

– Cách thức tiến hành ;

– Dự kiến kết quả.

Trong thực tế, một bản *Kế hoạch cá nhân* có thể không đầy đủ tất cả các mục trên. Tuy vậy, có những mục không thể thiếu trong một bản *Kế hoạch cá nhân* như : *Nội dung công việc cần làm, Thời gian thực hiện*.

Bản *Kế hoạch cá nhân* nào cũng cần đảm bảo các yêu cầu sau :

– Tính khoa học : các công việc được sắp xếp theo một hệ thống hợp lí, có trình tự (lớn nhỏ, trước sau, thời gian, địa điểm,...).

– Tính cụ thể : cụ thể về nội dung công việc, về thời gian thực hiện, ngày giờ và kết quả (sản phẩm) cần đạt được,...

III – CÁCH LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

Một bản *Kế hoạch cá nhân* ngoài tiêu đề thường có hai phần. *Phần I* : nêu một số thông tin người viết (*họ và tên, tuổi, chức vụ, học vị, nơi công tác, học tập,...*). Nếu lập kế hoạch cá nhân cho riêng mình thì không cần có phần này. *Phần II* : nêu nội dung công việc cần làm, thời gian, địa điểm và dự kiến kết quả cần đạt. Phần này thường trình bày theo bảng :

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Địa điểm	Kết quả
1				
2				
3				
4				

Lưu ý :

Phần tiêu đề cần ghi rõ đó là kế hoạch cá nhân của một tuần, một tháng hay một năm.

Các mục trong *phần I* và *phần II* tuỳ vào yêu cầu cụ thể mà nêu đầy đủ hoặc không đầy đủ.

Công việc cần được sắp xếp theo một thứ tự thời gian hợp lí.

LUYỆN TẬP

1. Đọc bản *Kế hoạch cá nhân* sau đây và xem các phần của nó đã đầy đủ chưa, còn có thể bổ sung vào điểm nào ?

KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

Tháng 11 - 2006

– Họ và tên : Trần Văn M.

– Học sinh lớp 10A - Trường THPT Nguyễn Huệ - Tỉnh H.

Những công việc chính trong tháng 11 - 2006

STT	Nội dung công việc	Thời gian	...
1	Tham gia học các buổi học chính khoá		
2	Tham gia học các buổi bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi Văn lớp 10	ngày 5, 11, 18, 25-11	
3	Tham gia tổ làm báo tường của lớp – Chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11	tuần từ 10→17-11	
4	Viết báo tường		
5	Tham gia tổ chức mít tinh chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11	19-11	
6	Đi thăm thầy giáo, cô giáo cũ	20-11	
7	Dự sinh nhật X.	25-11	
8	Về thăm bà ngoại	26-11	

2. Tập xây dựng bản *Kế hoạch cá nhân* của anh (chị) theo các yêu cầu sau đây :

a) Lập thời gian biểu của một ngày.

b) Lập kế hoạch cá nhân cho một tuần sinh hoạt và học tập.

c) Lập kế hoạch cá nhân cho Học kì II.

d) Lập kế hoạch cá nhân cho ba tháng hè.

MỤC LỤC

Tuần	Tên bài	Trang
	Lời nói đầu	3
1	– Tổng quan nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử	5
	– Văn bản	14
	– Phân loại văn bản theo phương thức biểu đạt	17
2	– Khái quát văn học dân gian Việt Nam	21
	– Phân loại văn bản theo phong cách chức năng ngôn ngữ	28
	– Luyện tập về các kiểu văn bản và phương thức biểu đạt	29
3	– *Chiến thắng Mtao Mxây* (Trích sử thi *Đăm Săn*)	32
	Đọc thêm :	
	Đẻ đất đẻ nước (Trích sử thi *Đẻ đất đẻ nước*)	41
	– Văn bản văn học	44
	– Bài viết số 1 (Chọn một trong sáu kiểu văn bản)	49
4	– *Uy-lít-xơ trở về* (Trích sử thi *Ô-đi-xê* – Hô-me-rơ)	50
	– Văn bản văn học (Tiếp theo)	58
	– Thực hành lập ý và viết đoạn văn theo các yêu cầu khác nhau	62
5	– *Ra-ma buộc tội* (Trích sử thi *Ra-ma-ya-na* – Van-mi-ki)	64
	– *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*	71
6	– *Tấm Cám*	75
	Đọc thêm :	
	Chử Đồng Tử	85
	– Tóm tắt văn bản tự sự (Theo chuyện của nhân vật chính)	88
7	– *Nhưng nó phải bằng hai mày* và *Tam đại con gà*	90
	– *Lời tiễn dặn* (Trích truyện thơ *Tiễn dặn người yêu*)	94
	– Trả bài viết số 1	101
8	– *Ca dao yêu thương, tình nghĩa*	102
	– Bài viết số 2 (Văn tự sự và miêu tả)	106
9	– *Ca dao than thân*	107
	– *Ca dao hài hước, châm biếm*	109
	Đọc thêm :	
	+ *Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn,...*	111
	+ *Mười tay*	113
	– Luyện tập về nghĩa của từ	114
	– Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu	116

10	– *Tục ngữ về đạo đức, lối sống*	118
	– Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ	121
	– Quan sát, thể nghiệm đời sống	125
11	– *Xuý Vân giả dại* (Trích chèo *Kim Nham)*	128
	– Đọc - hiểu văn bản văn học	134
	– Đọc tích luỹ kiến thức	138
12	– Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX	142
	– *Tỏ lòng* (*Thuật hoài* – Phạm Ngũ Lão)	153
	– Trả bài viết số 2	155
	– Bài viết số 3 (Văn biểu cảm – Bài làm ở nhà)	156
13	– *Nỗi lòng* (*Cảm hoài* – Đặng Dung)	157
	– *Cảnh ngày hè* (*Bảo kính cảnh giới*, bài 43 – Nguyễn Trãi)	159
	Đọc thêm :	
	+ *Vận nước* (*Quốc tộ* – Pháp Thuận)	162
	+ *Cáo bệnh, bảo mọi người* (*Cáo tật thị chúng* – Mãn Giác)	164
	+ *Hứng trở về* (*Quy hứng* – Nguyễn Trung Ngạn)	165
	– Đặc điểm của văn bản nói và văn bản viết	167
14	– *Nhàn* (Nguyễn Bỉnh Khiêm)	170
	– *Đọc Tiểu Thanh kí* (*Độc Tiểu Thanh kí* – Nguyễn Du)	174
	– Luyện tập về biện pháp tu từ	178
	– Liên tưởng, tưởng tượng	179
15	– *Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng* (*Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng* – Lí Bạch)	183
	– *Cảm xúc mùa thu* (*Thu hứng* – Đỗ Phủ)	187
	– *Tì bà hành* (Trích – Bạch Cư Dị)	190
	Đọc thêm :	
	+ *Nỗi oán của người phòng khuê* (*Khuê oán* – Vương Xương Linh)	196
	+ *Lầu Hoàng Hạc* (*Hoàng Hạc lâu* –Thôi Hiệu)	198
	+ *Khe chim kêu* (*Điểu minh giản* – Vương Duy)	201
16	– Thơ hai-cư	203
	Đọc thêm :	
	Viên Mai bàn về thơ (Trích *Tuỳ Viên thi thoại*)	207
	– Trả bài viết số 3	210
	– Ôn tập về Làm văn (Học kì I)	210
17	– Ôn tập về Văn học (Học kì I)	212
	– Bài viết số 4 (Kiểm tra tổng hợp cuối Học kì I)	214
18	– Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt	219
	– Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (Tiếp theo)	222
	– Lập kế hoạch cá nhân	227

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên **NGUYỄN ĐỨC THÁI**
Tổng Giám đốc **HOÀNG LÊ BÁCH**
Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**

Biên tập lần đầu : **TĂNG KIM NGÂN – KHÚC HOA PHƯỢNG**
Biên tập tái bản : **NGUYỄN TRÍ SƠN**
Biên tập kĩ thuật : **NGÔ KIM ANH**
Trình bày bìa và minh hoạ : **TRẦN TIỂU LÂM**
Sửa bản in : **NGUYỄN TRÍ SƠN**
Chế bản : **CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI**

Trong sách có sử dụng một số ảnh tư liệu của Thông tấn xã Việt Nam, sách *Cuộc thi ảnh đề tài Giáo dục* và một số sách khác.

NGỮ VĂN 10 – NÂNG CAO, TẬP MỘT
Mã số : NH011T0

In ..... cuốn (QĐ in số ...), khổ 17 × 24 cm.
Đơn vị in :.....địa chỉ.....
Cơ sở in :.....địa chỉ.....
Số ĐKXB : 01-202/CXBIPH/739–869/GD
Số QĐXB :.....ngày ....tháng....năm...
In xong và nộp lưu chiểu quý .... năm ....
Mã số ISBN : Tập một : 978-604-0-19018-5
Tập hai : 978-604-0-19019-2